

CON MẮT TH COSIRIS



Tiểu thuyết

R. AUSTIN FREEMAN

NGÔ THẾ VINH dịch

NHẬT HƯỚNG
STUDIO



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

<http://tieulun.hopto.org>

CON MẮT THÁI COSIRIS

Tiểu thuyết

R. AUSTIN FREEMAN

NGÔ THẾ VINH dịch

NHẬT HƯỚNG
STUDIO



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

CON MẮT THẦN OSIRIS



Nguyên tác: The Eye of Osiris

Tác giả: R. Austin Freeman

Người dịch: Ngô Thế Vinh

Nhà xuất bản Dân Trí

ebook©vctvegroup

25-11-2018

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

Mục lục

GIỚI THIỆU

TÁC GIẢ

NGƯỜI ĐÀN ÔNG MẮT TÍCH

CUỘC NGHE TRỘM

JOHN THORNDYKE

NHỮNG TRỞ NGẠI PHÁP LÝ VÀ CON BỌ HUNG

VƯỜN CẢI XOONG

CƠ HỘI TÌNH CỜ

DI CHÚC CỦA JOHN BELLINGHAM

NIỀM VUI TRONG VIỆN BẢO TÀNG

CON NHÂN SƯ Ở LINCOLN'S INN

MỘT LIÊN MINH MỚI

LẬT LẠI CÁC CHỨNG CỨ

CHUYẾN ĐI KHÁM PHÁ

BUỔI HỘI THẨM

TỐI LƯỢT PHIÊN TÒA CHỨNG THỰC DI CHÚC.

CHỨNG CỨ GIÁN TIẾP

ÔI ARTEMIDORUS, VĨNH BIỆT!

NGÓN TAY BUỘC TỘI

JOHN BELLINGHAM

BỮA TIỆC ĐÊM KỶ LẠ

KẾT THÚC VỤ ÁN

GIỚI THIỆU

Xác ướp suốt bấy nhiêu thế kỉ nằm lặng dưới cát bụi sa mạc, một khi bị đưa ra khỏi lăng mộ, linh hồn Pharaon liệu có ngủ yên?

Trở về từ chuyến lữ hành đến Ai Cập, nhà nghiên cứu John Bellingham nổi tiếng đột nhiên mất tích bí ẩn, để lại bản di chúc kì quặc cùng khối lượng tài sản kếch sù. Một con người mà có thể biến mất tựa sương khói. Không một ai xác định được phương hướng ông ta đi, không một ai chứng kiến thấy giây phút cuối cùng của ông ta như thế nào...

Đương nhiên mọi chiều hướng điều tra điều đăm vào ngõ cụt, thì các dấu vết còn sót lại dần được gắn kết với nhau bởi Tiến sĩ Thorndyke lừng danh, từ món đồ trang sức hình bọ hung bằng vàng, hay khu vườn cải xoong chôn những mẫu xương người rải rác, cho đến xác ướp Sobekhotep cổ xưa, rồi cả hình xăm Utchat kì lạ... tất thấy cùng dẫn đến chân tướng cuối cùng.

Con mắt thần Osiris đỏ tươi, mở to soi chiếu mọi tội ác trên thế gian này. Ở nơi ta, lòng người, suy cho cùng mới là thứ khó ngủ yên nhất.

TÁC GIẢ

R. AUSTIN FREEMAN (11/04/1862–28/09/1943): Tiểu thuyết gia người Anh chuyên viết truyện trinh thám, nổi tiếng nhất là series về Tiến sĩ Thorndyke. Ông được biết đến là người đã sáng tạo ra dòng tiểu thuyết trinh thám nghịch đảo. Đưa ngay vụ án lên mở màn truyện bao gồm cả danh tính của kẻ thủ ác, sau đó mô tả chi tiết diễn biến các điều tra viên dần dần giải mã mọi bí ẩn.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG MẤT TÍCH

Trường đại học của bệnh viện St. Magaret may mắn có được một giảng viên tuyệt vời trong môn Y học Hình sự, hay Khoa học Pháp y như người ta vẫn gọi. Tại một số trường, giảng viên được chỉ định phụ trách môn này đơn giản vì người đó không đủ trình độ để dạy bất kỳ môn học nào khác. Nhưng với chúng tôi thì khác: John Thorndyke không những là một người vô cùng tâm huyết với nghề, có tiếng tăm cùng kiến thức uyên thâm, mà còn là một giáo viên kiệt xuất với phong cách dạy sinh động, hấp dẫn và sở hữu nguồn tài liệu vô tận. Dường như ông tường tận tất cả những sự việc đáng chú ý được đăng trên báo; từng dữ liệu hóa học, vật lý, sinh học, thậm chí cả sử học, nếu có thể gò ép cho có chút liên quan tới pháp y, đều được ông đưa vào bài giảng; những trải nghiệm vô cùng phong phú và thú vị của ông tưởng chừng vô tận. Một trong số các phương pháp ưa thích của Thorndyke để truyền sức sống và cảm hứng cho những chủ đề vốn khô khan là phân tích và bình luận về những vụ án hiện đang được đăng trên báo (dĩ nhiên là trong khuôn khổ luật pháp và chuẩn mực đạo đức); và theo cách này, tôi bắt đầu bị kéo vào những sự kiện đáng kinh ngạc mà sau đó sẽ có ảnh hưởng lớn tới cuộc đời mình.

Bài giảng vừa kết thúc bàn về một chủ đề khá khó nhằn là tình trạng sống sót. Phần lớn sinh viên đã rời giảng đường, số còn lại vây quanh bàn giáo viên để nghe những bình luận rất thoải mái mà Tiến sĩ Thorndyke thường nói vào những dịp thế này một cách dễ chịu và thân mật. Ông tựa vào cạnh bàn, và bày tỏ nhận định của mình với mẫu phấn viết trên tay.

“Vấn đề về tình trạng sống sót...” Ông nói, đáp lại câu hỏi của

một sinh viên, “Thường nảy sinh trong những vụ án thu thập được xác của những người liên quan, hoặc cái chết và thời điểm nó xảy ra được xác định. Nhưng khó khăn tương tự cũng có thể nảy sinh khi xác của một trong số học không được tìm thấy, và người ta phải dựa vào những chứng cứ kèm theo để xác định nạn nhân đã tử vong. Ở đây, dĩ nhiên, câu hỏi mấu chốt là: Thời điểm cuối cùng mà ta có thể chắc chắn người đó còn sống là khi nào? Đáp án có thể nằm trong những bằng chứng nhỏ nhặt và không có gì đáng chú ý. Có thể lấy ngay vụ án đăng trên báo sáng nay để minh họa cho điều này. Một người đàn ông đã biến mất đầy bí ẩn. Ông ta được nhìn thấy lần cuối cùng bởi người giúp việc ở nhà người họ hàng mà ông ta mới tới thăm. Bây giờ, nếu ông ta không bao giờ xuất hiện trở lại nữa, dù còn sống hay đã chết, câu hỏi về “Thời điểm cuối cùng ông ta còn sống là khi nào?” sẽ dẫn tới một câu hỏi khác: “Ông ta có đeo món trang sức nào khi tới nhà người họ hàng đó hay không?”

Ông ngừng lại, đôi mắt suy tư nhìn mẩu phấn đang cầm. Sau đó, để ý thấy tất cả mọi người vẫn đang vô cùng hào hứng, ông lại tiếp tục, “Những sự việc trong vụ việc này đều rất kỳ lạ, thực ra, chúng vô cùng bí ẩn, và nếu sau này vụ việc được đưa ra tòa, những chi tiết này sẽ khiến mọi chuyện trở nên phức tạp. Người đàn ông mất tích - John Bellingham - là một nhân vật nổi tiếng trong giới khảo cổ. Ông ta mới trở về từ Ai Cập, mang theo bộ sưu tập đồ cổ rất quý, tiện thể, ông ta đã quyên tặng vài thứ trong số đó cho Viện bảo tàng Anh quốc - nơi mà hiện chúng đang được trưng bày... Sau khi xong việc, hình như ông ta đi Paris giải quyết vài công chuyện. Tôi cũng muốn nói thêm là trong những món đồ ông ta quyên góp vào Viện bảo tàng, có một xác ướp và trọn bộ các cổ vật trong lăng mộ. Tuy nhiên ngay cả khi người bàn ông mất tích của chúng ta đã lên đường đi Paris thì bộ cổ vật đó vẫn chưa

được chuyển về từ Ai Cập, nhưng xác ướp thì đã được Tiến sĩ Norbury của Viện bảo tàng Anh quốc giám định vào ngày 14/10 tại nhà ông Bellingham, trước sự chứng kiến của người tặng và cố vấn của ông ta. Nhận được ủy quyền, người cố vấn này đã hoàn thành việc giao nộp lại nguyên vẹn bộ sưu tập cho Viện bảo tàng Anh quốc ngay khi chúng được chuyển tới.

Hình như ông ta đã trở về từ Paris vào ngày 23/11, rồi đi thẳng tới Charing Cross thăm nhà một người họ hàng là ông Hurst, hiện độc thân, sống ở Eltham. Ông ta tới đó lúc năm giờ hai mươi phút, và vì phải tới sáu giờ kém mười lăm ông Hurst mới về nhà, ông ta đành tự giới thiệu với người giúp việc, nói sẽ chờ trong văn phòng riêng của chủ nhà và viết mấy lá thư. Người giúp việc dẫn ông ta vào văn phòng có đầy đủ giấy bút, rồi để ông ta một mình ở đó.

Lúc sáu giờ kém mười lăm, ông Hurst cầm chìa khóa của mình mở cửa vào nhà, và khi người giúp việc chưa kịp nói lời nào, ông đã đi thẳng vào văn phòng rồi đóng cửa lại.

Sáu giờ, chuông báo giờ ăn tối reo, ông Hurst bước vào phòng ăn một mình và thấy mọi thứ trên bàn được dọn sẵn cho hai người, bèn hỏi lý do tại sao.

“Tôi tưởng ông Bellingham sẽ ở lại ăn tối, thưa ngài.” Người giúp việc đáp.

“Ông Bellingham à.” Ông chủ nhà kinh ngạc thốt lên, “Tôi không biết là ông ấy đến đây đây. Sao không ai báo cho tôi biết?”

“Tôi cứ tưởng ông ấy vẫn ở trong văn phòng cùng ngài.” Người giúp việc nói.

Nghe xong, mọi người liền đi tìm ông khách nhưng kết quả là chẳng thấy đâu. Ông ta đã biến mất không để lại dấu vết, và điều khiến mọi sự càng thêm kỳ lạ là người giúp việc cam đoan ông ta không ra theo lối cửa trước, vì cả cô ta lẫn người đầu bếp đều

không quen John Bellingham nên cô ta ở suốt trong bếp - nơi có thể nhìn ra cổng trước, hoặc ở trong phòng ăn thông với hành lang đối diện cửa văn phòng. Văn phòng đó có một cửa sổ kiểu Pháp trong ra một bãi cỏ hẹp dẫn tới cổng phụ, bên ngoài là một con ngõ, ông Bellingham chắc hẳn đã ra theo cái lối kỳ quặc này. Dù thế nào đi nữa - mà đó mới là điều quan trọng - ông ta không còn ở trong nhà, và không ai nhìn thấy ông ta ra ngoài.

Sau khi ăn tối qua loa, ông Hurts quay lại thành phố và ghé qua văn phòng của Jellicoe - viên cố vấn đồng thời là đại diện thân tín của ông Bellingham, để kể lại mọi chuyện cho người này. Ông Jellicoe không hề biết thân chủ của mình đã trở về từ Paris. Hai người lập tức đi tàu tới Woodford, nơi em trai của người bị mất tích - ông Godfrey Bellingham - đang sinh sống. Người giúp việc mở cửa tiếp họ và cho biết ông Godfrey không có nhà, nhưng con gái ông thì đang ở trong thư viện, chỗ đó là một căn nhà tách biệt nằm giữa đám cây cối um tùm bên kia khu vườn sau nhà. Tại đây, hai người đã không chỉ gặp được cô Bellingham, mà còn cả cha cô ta - người đã trở về qua lối cổng sau.

Ông Godfrey cùng con gái lắng nghe câu chuyện của Hurst với vẻ kinh ngạc tột độ. Họ cam đoan mình không gặp hay nghe được bất kỳ tin tức gì về John Bellingham.

Cả nhóm rời thư viện để đi bộ về căn nhà, nhưng khi chỉ cách cửa thư viện vài feet^[1], Jellicoe phát hiện có vật gì đó nằm trên bãi cỏ và chỉ cho Godfrey.

Godfrey nhặt thứ đó lên, và tất cả nhận ra đó là món trang sức hình con bọ hung mà ông John Bellingham thường treo ở dây đồng hồ. Không thể nhầm lẫn được. Đó là một món trang sức rất đẹp từ đời vua thứ XVIII, làm bằng ngọc lưu ly, khắc chữ tượng hình tên vương triều Amenhotep Đệ Tam. Nó được treo vào một cái vòng vàng xuyên vào sợi dây qua lỗ đeo, và cái vòng này tuy bị gãy nhưng

vẫn nằm đúng vị trí.

Khám phá này dĩ nhiên chỉ càng làm cho việc thêm bí ẩn. Bức màn bí ẩn lại càng dày thêm khi trong quá trình điều tra, người ta tìm thấy một chiếc va li không có người nhận ghi chữ viết tắt ‘J. B’ tại phòng giữ hành lý ở Charing Cross. Đối chiếu cuống vé cho thấy nó đã được chuyển đến cùng thời gian với chuyến tàu tốc hành xuyên lục địa tới ga ngày 23/11, vậy chủ của nó hẳn đã tiếp tục đi thẳng tới Eltham.

Đó là toàn bộ diễn biến vụ việc cho tới giờ, và nếu người bị mất tích không bao giờ xuất hiện trở lại, hoặc xác ông ta không thể được tìm thấy, như các bạn thấy, câu hỏi mấu chốt mà chúng ta phải trả lời là: “Thời gian và địa điểm ông ta được xác nhận còn sống lần cuối cùng”. Về địa điểm, tầm quan trọng của những chi tiết liên quan tới câu hỏi này là quá hiển nhiên và chúng ta không cần xem xét chúng. Nhưng còn thời gian, thì lại có vai trò quan trọng khác. Từng có những vụ việc như tôi đã trình bày trong bài giảng, mà trong đó bằng chứng về tình trạng sống sót chênh lệch chưa tới một phút đã đủ quyết định. Bây giờ, người bị mất tích được nhìn thấy vẫn còn sống lần cuối cùng tại nhà ông Hurst lúc năm giờ hai mươi phút ngày 23/11. nhưng có vẻ ông ta cũng tới thăm nhà em trai ở Woodford, và bởi lẽ không ai thấy ông ta ở căn nhà đó, hiện vẫn chưa rõ ông ta đến nhà ai trước. Nếu ông ta tới nhà ông Bellingham trước, thì năm giờ hai mươi phút chiều ngày hai mươi ba là thời điểm cuối cùng ta có thể xác nhận ông ta còn sống, nhưng nếu ông ta tới đó sau, ta phải cộng thêm khoảng thời gian ngắn nhất để ông ta có thể đi từ nhà nọ sang nhà kia.

Đáp án cho câu hỏi ông ta tới thăm nhà ai trước phụ thuộc vào con bọ hung đó. Nếu ông ta đeo vật này khi tới nhà ông Hurst, chắc chắn ông ta đã tới đó trước, còn nếu khi đó nó không còn nằm trên dây đeo đồng hồ của ông ta, hẳn ông ta đã tới Woodford trước.

Vậy nên, các bạn thấy đấy, câu hỏi có tính chất tối quan trọng trong việc xác định quyền thừa kế tài sản lại phụ thuộc vào chuyện người giúp việc có quan sát thấy một thứ tưởng như rất nhỏ nhặt và chẳng có gì đáng chú ý hay không.”

“Người giúp việc đó đã khai nhận gì về vấn đề này chưa, thưa thầy?” Tôi đánh liều hỏi.

“Theo tôi được biết là chưa.” Tiến sĩ Thorndyke đáp, “Ít nhất các báo không nhắc đến lời khai nào cả, mặc dù mọi chi tiết khác đều được tường thuật rất kỹ. Thật sự quá tởm khi bài báo thậm chí còn miêu tả tường tận cả mặt bằng hai ngôi nhà, đó quả là điều đáng kinh ngạc và đáng chú ý.”

“Nó đáng chú ý về khía cạnh nào ạ?” Một sinh viên hỏi.

“À...” Tiến sĩ Thorndyke đáp, “Có lẽ tôi phải để các bạn tự mình suy nghĩ câu hỏi đó thôi. Vụ việc này chưa được xét xử, và chúng ta không được phép tùy tiện bàn tới hành động và động cơ của người khác.”

“Tờ báo có miêu tả gì về người bị mất tích không, thưa thầy?” Tôi hỏi.

“Có chứ, khá kỹ là đằng khác. Thực ra, nó kỹ tới mức gần như là khiếm nhã nếu xét đến việc ông ta có thể vẫn còn sống và khỏe mạnh trở về bất cứ lúc nào. Hình như ông ta bị treo mất cả trái, mỗi đầu gối có một vết sẹo dài, nguyên nhân của nó không được nhắc tới nhưng cũng dễ đoán thôi. Và ông ta còn có một hình xăm màu đỏ tươi trên ngực rất độc đáo, khéo léo khắc họa biểu tượng con mắt Thần Osiris hay còn được gọi là Thần Horus hoặc Thần Ra, tùy từng tài liệu. Hẳn là việc nhân dạng xác chết sẽ chẳng khó khăn gì. Nhưng tôi hy vọng chuyện này sẽ không tới mức đó. Bây giờ tôi có việc phải đi rồi, và các bạn cũng thế thôi, có điều, tôi khuyên các bạn nên mua tờ báo đó và lưu cẩn thận sau khi đã đọc

xong mọi chi tiết được ghi chép đầy đủ đến mức đáng kinh ngạc về vụ việc. Đây là một vụ rất kỳ lạ, có nhiều khả năng chúng ta sẽ tiếp tục được nghe người ta nhắc đến nó dài dài. Buổi chiều tốt lành nhé.”

Lời khuyên của Tiến sĩ Thorndyke quả tình rất hợp ý tất cả mọi người có mặt hôm đó, vì Khoa học Pháp y là một ngành học ứng dụng tại trường St Margaret, chúng tôi đều thích nó. Vì vậy chúng tôi kéo nhau ra sạp báo gần nhất, mỗi người tự mua cho mình một ấn bản của tờ *Daily Telegraph* rồi tụ họp trong phòng sinh hoạt chung để ngốn ngấu bản tin và bàn tán sôi nổi, không để những điều nhỏ nhặt làm bận tâm giống như ông thầy giáo quá tỉ mỉ và cẩn trọng của mình.

CUỘC NGHE TRỘM

Theo chuẩn mực cư xử mà những con người có học luôn tuân theo một cách tỉ mỉ (khi thuận tiện), thì trước khi làm quen với ai, ta đều phải giới thiệu bản thân một cách đàng hoàng. Sau khi đã bỏ qua quy tắc này suốt chương vừa rồi, giờ tôi muốn sửa sai thật nhanh, đặc biệt là tận hai năm đã trôi qua kể từ sự xuất hiện lần đầu tiên không lấy gì là trịnh trọng của tôi trong cuốn sách này.

Vậy thì cho phép tôi được giới thiệu: Tôi là Paul Berkeley, cử nhân Y khoa, v. v., vừa mới - chỉ vừa mới thôi - tốt nghiệp, bận bộ cánh của một y sĩ với áo choàng và mũ cao chảnh tề không chệ vào đâu được, và, tại thời điểm mà tôi giới thiệu với các bạn đây, tôi đang thận trọng lách mình qua lối đi chật hẹp nằm giữa những hàng bao tải đựng đầy than và một cái khay khổng lồ chất ngập khoai tây.

Con đường này dẫn tôi tới khu Fleur-de-Lys. Tôi dừng lại một lúc tại đó, xem lại danh sách bệnh nhân mình cần phải đến thăm khám. Sáng nay chỉ cần gặp một bệnh nhân sống ở số 49 khu Nevill, cso trời mới biết ở đâu, tôi đành quay sang hỏi vị thần tối cao cai quản của cửa hàng than này.

“Bà Jablett ơi. Bà làm ơn chỉ giúp tôi đường tới khu Nevill được không?”

Rõ ràng là bà biết và lập tức giúp đỡ bằng cách tự tin nắm lấy cánh tay tôi (những dấu tay đó vẫn hằn rõ trên tay áo tôi suốt mấy tuần), ngón tay run run chỉ vào bức tường trống trơn phía trước. “Khu Nevill.” Bà Jablett nói, “Là một cái ngõ, muốn vào phải đi qua một cổng vòm. Nó nằm bên phải đường Fetter, cứ đi tiếp và

anh sẽ thấy nó đối diện với khu Bream's Buiddings.”

Tôi cảm ơn bà rồi đi tiếp, mừng thầm rằng chuyến đi sáng nay sắp sửa kết thúc, vô hình chung lại cảm thấy còn đói ngày càng tăng và bản thân bỗng khát được trầm mình trong bồn nước nóng.

Công việc mà tôi đang làm vốn không phải của tôi, mà là của Dick Barnard đáng thương - một người cũng tốt nghiệp trường St Magaret, có tính cách vô cùng năng động và thể trạng không biết mệt mỏi. Mỗi hôm qua, anh ta đã bắt đầu chuyến du ngoạn Địa Trung Hải trên một chuyến tàu buôn nho Hy Lạp; và đây, buổi sáng thứ Hai này đối với tôi cứ như là chuyến du hành thám hiểm vùng đất mới vậy.

Tôi rảo bước trên đường Fetter tới khi một cổng vòm hẹp có ghi dòng chữ “Khu Nevill”, bèn dừng bước, và tại đây, tôi bắt gặp một trong những điều bất ngờ luôn chờ đợi người lữ hành khi anh ta đi qua các ngõ ngách ở London này. Tôi cứ tưởng mình được nhìn thấy khoảnh sân dơ dáy của một khu phố London, thế nhưng đứng dưới bóng của chiếc cổng vòm, tôi thấy một dãy các cửa hiệu nhỏ xinh xắn đầy ánh sáng và màu sắc. Đây là một con hẻm với những mái nhà có màu ấm áp và các bức tường được trang trí bằng những giàn cây leo rực lên giữa nắng. Trong lòng thành phố London này, một cái cây đã đủ đem lại sự ngạc nhiên dễ chịu, nhưng ở đây không chỉ có cây mà còn có cả cây bụi và hoa. Con đường hẹp được bao quanh bởi những mảnh vườn nhỏ có cọc rào và cây bụi xén tỉa cẩn thận, đem lại cho nơi này một bầu không khí vừa cổ kính lại vừa mộc mạc. Khi tôi bước vào giữa một nhóm nữ nhân công, những chiếc áo cánh màu sắc tươi sáng và mái tóc rực rỡ dưới ánh nắng của họ khiến cả không gian tĩnh lặng sáng bừng lên, như những bông hoa mọc tỏa ra tứ tung từ hàng rào cây mùa hè.

Ở một trong các mảnh vườn đó, tôi thấy những con đường nhỏ

được lát thứ gì đó nhìn giống gạch tròn, nhưng khi nhìn kĩ, hóa ra chúng là những lọ mực kiểu cổ bằng đá được chôn úp xuống đất. Đang lúc mãi nghĩ tới hình ảnh kì lạ về một người bị lãng quên nào đó sống bằng nghiệp viết lách đã trang hoàng nơi ở của mình thế này, có thể là một người viết luật, một nhà văn, hay một nhà thơ chẳng hạn, tôi chợt nhìn thấy số nhà mà mình đang tìm kiếm viết trên cánh cửa tối tăm trở giữa một bức tường cao. Không thấy chuông hay búa gõ cửa, vậy nên tôi mở chốt, đẩy cửa rồi bước vào.

Nếu khoảnh sân đã đủ khiến tôi ngạc nhiên, thì nơi đây phải là một kỳ quan, một giấc mộng. Tại đây, chỉ cách con phố Fleet ồn ào có mấy bước chân, tôi đứng trong một khu vườn kiểu cổ có tường cao vây quanh mà khi khép cánh cửa sau lưng, tôi trở nên tách biệt hoàn toàn với tất cả toan tính của thế giới thành thị bên ngoài. Tôi đứng nhìn xung quanh với cảm giác thích thu pha lẫn kinh ngạc. Từng hàng cây được ánh nắng nhuộm vàng, những bồn hoa rực rỡ màu sắc. Đậu Lupin, hoa mồm chó, sen cạn, mao địa hoàng mọc thành từng khóm nhọn, trong khi đó những đóa thực quỳ kỳ vĩ phủ kín mặt đất phía trước. Đôi bướm vàng bay dập dờn, chẳng buồn để tâm đến một chú mèo tròn trịa và trắng muốt tới mức khó tin đang đuổi theo chúng bằng cách nhảy qua những bồn hoa và chộp hai bàn chân trắng như tuyết vào nhau một cách vô ích. Cảnh vật phía sau cũng không kém phần lộng lẫy: Một căn nhà cổ uy nghiêm với mái nâu cổ kính có lẽ đã nhìn ra khu vườn này từ thời hẵng còn những chàng công tử ăn vận diêm dúa được khiêng bằng kiệu qau khoảnh sân, trong khi Izaak Walton^[2] hiền lành còn rón rén bước ra khỏi cửa hiệu của mình trên phố Fleece, đi dọc đường Fetter tới câu cá ở Temple Mills.

Quá kinh ngạc với khung cảnh nơi đây, tôi chỉ sực tỉnh khi đặt tay lên cái nút dưới cùng của một hàng dây chuông. Mỗi khi tiếng chuông trời đánh đó vang lên và thôi thúc tôi trở lại với công việc,

tôi mới nhìn thấy bên dưới hàng chuông là một tấm biển bằng đồng ghi chữ: “*Bà Oman*.”

Cánh cửa đột ngột mở ra, một phụ nữ thấp bé trạc tuổi trung niên xuất hiện, nhìn tôi chăm chăm từ đầu xuống chân.

“Tôi đã rung chuông nhầm nhà sao?” Tôi hỏi, và đó là câu hỏi ngốc ời là ngốc, đến chính tôi cũng phải thừa nhận thế!

“Làm sao mà tôi biết được?” Bà ta nói, “Chắc anh nhầm thật đấy. Đó là việc lũ đàn ông các anh thường làm mà: Rung chuông nhầm nhà rồi xin lỗi.”

“Tôi không đến nỗi thế đâu.” Tôi văn lại, “Nhưng hình như điều đó đã có tác dụng và nhờ thế, tôi có được cơ hội làm quen với bà.”

“Anh muốn gặp ai?” Bà ta hỏi.

“Ông Bellingham.”

“Vậy ra anh chính là vị bác sĩ đó?”

“Đúng là tôi hành nghề bác sĩ.”

“Theo tôi lên gác.” Bà Oman nói, “Và đừng có giẫm vào mấy chỗ mới sơn nhé.”

Tôi băng qua gian sảnh rộng rãi, theo người phụ nữ kia bước lên một cầu thang gỗ sồi quý phái, thận trọng bước lên tấm thảm trải ở giữa. Tới hành lang tầng hai, bà Oman mở cửa, sau đó chỉ tay vào phòng rồi nói, “Cứ vào đây chờ, tôi sẽ báo với cô ấy rằng anh đã tới.”

“Khi nãy tôi nói là ông Bellingham...” Tôi toan đính chính, song cánh cửa đã đóng sập lại, từ cầu thang vang lên tiếng chân bà Oman bước nhanh xuống.

Tôi hiểu ngay mình đang ở vào tình cảnh thật trở trêu. Căn phòng mà tôi đang đứng nối liền với một phòng khác, và mặc dù cửa thông giữa hai phòng vẫn đóng, tôi vẫn không lấy gì làm dễ

chịu khi buộc phải nghe cuộc nói chuyện từ phòng bên kia. Ban đầu chỉ là những tiếng thì thầm mơ hồ hay đôi ba câu dứt quãng vọng qua cánh cửa, nhưng đột nhiên, một giọng tức giận vang lên rõ ràng và cực kỳ dứt khoát, “Phải, tôi nói thế đấy! Và tôi nhắc lại. Hối lộ! Câu kết! Vậy đấy. Ông đang cố mua chuộc tôi!”

“Làm gì có chuyện ấy, Godfrey!?” Giọng nhẹ nhàng hơn đáp lại. Lúc này, tôi cố tình ho thật mạnh và xê dịch cái ghế, giọng nói ở phòng bên lập tức nhỏ dần thành những tiếng thì thầm mơ hồ.

Để kiểm cách lam ngơ những con người mà mình chưa biết ở phòng bên, tôi tò mò nhìn quanh căn phòng, cố phỏng đoán mối quan hệ giữa những người sống ở đây. Quả là một căn phòng kỳ lạ, gợi nhắc sự lộng lẫy và đường hoàng cổ xưa mà nay đã tàn úa; căn phòng với đầy sự thú vị, đặc trưng và cả sự mâu thuẫn phức tạp. Hầu hết mọi thứ trong phòng đều thể hiện lối sống tuy nghèo nàn mà thanh sạch. Gần như chẳng có đồ đạc gì, và mấy món đồ ít ỏi cũng thuộc loại rẻ tiền nhất: Một bàn bếp nhỏ và ba chiếc ghế kiểu Windsor (hai chiếc có tay ghế), tấm thảm trên sàn đã xơ xác cả ra, một tấm khăn rẻ tiền trải trên bàn. Chúng và một bộ giá sách nữa làm bằng thùng đựng hành chính là tất cả những vật dụng đựng trong phòng. Tuy thế, bất chấp hoàn cảnh nghèo nàn, nơi đây vẫn đượm vẻ gần gũi có phần khổ hạnh. Về mặt thẩm mỹ thì cũng không chê vào đâu được. Tông đỏ trầm của chiếc khăn trải bàn hài hòa một cách dễ chịu với màu xanh dịu của tấm thảm sẫm, những chiếc ghế và chân bàn đã được cẩn thận cạo sạch lớp sơn bóng và sơn lại màu nâu thanh nhã, một lọ sứ cắm mấy bông hoa tươi rói đặt trên bàn tạo nên nét chấm phá giữa khung cảnh giản dị.

Nhưng chính những mâu thuẫn mà tôi nói tới khi nãy mới thật sự đặc biệt và bí ẩn. Như cái giá sách chỉ đáng giá vài xu được chủ nhân của nó tự làm và sơn kia, lại đặt ttoafn những cuốn sách mới đắt tiền về khảo cổ học và nghệ thuật thời xưa. Trên mặt lò sưởi

bày mấy thứ sau: Một bản sao đầu của Thần Hypnos^[3] bằng đồng, không phải mạ đồng, và một cặp tượng Ushabti^[4] rất đẹp. Những món đồ trang trí trên tường, các bản khắc acid phurơ Đông đều được ký tên bằng hoàng, cùng với một bản sao cuộn giấy cói của người Ai Cập cổ đây tuyệt mỹ. Mọi thứ mâu thuẫn nhau tột độ khi mà những món đồ tinh xảo đắt tiền lại đặt lẫn lộn với những thứ tiện nghi giản dị song tồi tàn nhất, khi mà văn hóa cao siêu lại đặt cạnh sự nghèo nàn hiển nhiên. Tôi không tài nào hiểu nổi. Tôi băn khoăn tự hỏi bệnh nhân mới này của tôi là người thế nào? Ông ta có phải một gã bủn xỉn giấu mình trong khu phố hẻo lánh này cùng với kho báu của mình hay không? Một nhà bác học kỳ quái? Một triết gia? Hay, nhiều khả năng, đó chỉ là một gã lập dị? Nhưng đúng lúc này dòng suy nghĩ của tôi lại bị cắt ngang bởi tiếng người nói ở phòng bên, lần này tiếp tục cao giọng giận dữ.

“Rõ khi! Tôi thấy ông đang đổ tội cho người khác đấy! Ông ngầm ám chỉ tôi đã thủ tiêu ông ấy.”

“Đâu có.” Người kia đáp lại, “Có điều tôi nhắc lại, ông có nghĩa vụ phải tìm hiểu rõ ràng tung tích của ông ấy. Đó hoàn toàn là trách nhiệm của ông.”

“Của tôi!” Giọng nói đầu tiên lại vang lên, “Thế của ông thì sao? Rõ ràng ông mới là kẻ đáng nghi đấy.”

“Cái gì!?” Người kia lại kêu lên, “Ông định ám chỉ chính tôi đã giết anh trai mình hay sao?”

Tôi đứng đó, há hốc miệng vì kinh ngạc trong suốt cuộc hội thoại này. Sau khi đã bình tâm lại, tôi ngồi phịch xuống ghế, chống khuỷu tay lên đùi, hai tay bịt tai.

Cứ ngồi như thế phải đến một phút cho tới khi nghe tiếng cánh cửa mở ra rồi đóng lại sau lưng mình, tôi mới bắt dậy, ngượng ngập xoay người lại (rõ là khi này nhìn tôi kỳ quặc không thể tả),

đối diện với vẻ u buồn của một cô gái cao dong dỏng và cực kỳ xinh đẹp lúc này đang đặt một tay trên tay nắm cửa mà trịnh trọng cúi chào. Chỉ thoáng nhìn, tôi đã thấy cô hợp với khung cảnh kỳ lạ ở đây một cách hoàn hảo. Áo choàng đen, tóc đen, đôi mắt đen xám, khuôn mặt xanh xao buồn bã. Cô đứng đó, hết như những bức chân dung cổ của Terboch^[5], một tổng hợp hài hòa các tông trầm đến nỗi gần như chỉ còn một màu. Ở cô vẫn mang khí chất rõ rệt của một quý cô dù chỉ bận chiếc váy sần cũ, tư thế đỉnh đạc của cái đầu cũng như hàng lông mày thẳng cho thấy một tinh thần mà hoàn cảnh khó khăn cũng chỉ có thể tôi luyện cho mạnh mẽ thêm chứ không thể quật ngã cô được.

“Xin thứ lỗi cho tôi vì đã bắt anh phải chờ.” Cô nói, và có vẻ gì đó dịu dàng nơi khóe miệng cô gợi cho tôi nhớ đến cái tư thế ngồi kỳ cục bị cô bắt gặp ban nãy của mình.

Tôi lí nhí đáp rằng chuyện đó chẳng đáng bận tâm, và hơn cả, tôi còn thấy thoải mái vì được nghỉ ngơi nữa kia. Đang khi tôi chuẩn bị hỏi thăm về người bệnh, thì giọng nói ở phòng bên lại vang lên, rõ ràng đến gớm ghiếc.

“Tôi đã bảo ông là tôi sẽ không bao giờ chấp thuận một việc như thế! Tại sao à? Quỷ tha ma bắt ông đi! Cái đề nghị của ông chẳng khác gì một âm mưu gian xảo!”

Cô Bellingham - tôi đoán thế - vội vã bước ngang qua phòng, mặt ửng đỏ vì giận, có lẽ thế, nhưng đúng lúc cô đến chỗ cánh cửa, nó đột ngột mở tung và một người đàn ông trung niên nhỏ thó, ăn mặc chải chuốt nhảy bổ vào phòng.

“Bố cô điên rồi, Ruth ạ!” Ông ta bức xúc, “Điên loạn hoàn toàn! Tôi sẽ không bao giờ nói chuyện với ông ấy nữa!”

“Buổi nói chuyện hôm nay đâu phải chủ ý của ông ấy.” Cô Bellingham lạnh lùng đáp.

“Đúng là không phải!” Người kia giận dữ vặc lại, “Đây là do sự rộng lượng sai lầm của tôi. Nhưng giờ thì nói chuyện còn có ích chi đâu? Tôi đã gắng hết sức vì các người và giờ thì thôi nhé! Khỏi cần tiền, tôi tự biết đường ra. Tạm biệt.” Cúi chào đầy cứng nhắc và hơi liếc mắt nhìn qua tôi, đoạn, ông ta bước ra khỏi phòng rồi đóng sập cửa.

“Tôi phải xin lỗi về màn đón tiếp kỳ lạ này.” Cô Bellingham nói, “Nhưng tôi tin những người làm ngành y thường không dễ bị kinh ngạc. Tôi sẽ giới thiệu anh với người bệnh ngay đây.” Cô mở cửa, và khi tôi bước theo sau cô vào căn phòng kế bên, cô nói, “Lại thêm một người tới gặp cha này. Đây là bác sĩ...”

“... Berkeley.” Tôi tiếp lời, “Tôi đến thay cho người bạn của mình là bác sĩ Barnard.”

Bệnh nhân là một người đàn ông ưa nhìn trạc năm mươi lăm tuổi. Ông ta ngồi trên giường, dựa lưng vào chông gối, đưa bàn tay run rẩy ra. Tôi bắt tay ông ta một cách thân mật, thậm chí ghi nhớ chứng run tay của ông ta.

“Rất vui được gặp anh.” Ông Bellingham nói, “Tôi hy vọng bác sĩ Barnard không bị ốm.”

“Ồ không,” Tôi trả lời, “Anh ta đang du ngoạn Địa Trung Hải trên một con tàu chở nho. Cơ hội đến khá bất ngờ, và thế là tôi hối anh ta đi ngay trước khi anh ta kịp đổi ý. Chuyện đó giải thích cho sự có mặt có phần đường đột của tôi, tôi mong ông sẽ sẵn lòng bỏ qua điều này.”

“Không sao đâu.” Câu trả lời rất thật tình, “Tôi còn thấy vui vì nghe tin anh đã thuyết phục được cậu ta. Cậu ta cần được nghỉ ngơi lắm rồi, thật tội nghiệp. Và tôi cũng rất hân hạnh được làm quen với anh.”

“Ông tử tế quá.” Tôi nói. Ông ta liền cúi chào theo cách tao nhã

nhất có thể trong hoàn cảnh là một người đang được giữ thẳng trên giường bằng một chồng gối. Sau khi đã trao đổi những cử chỉ văn minh với nhau, chúng tôi - hay ít ra là tôi - bèn chuyển sang chủ đề chính.

“Ông phải nằm thế này bao lâu rồi?” Tôi hỏi cẩn trọng, không muốn để lộ chuyện người bạn đã nhờ vả tôi chưa hề cung cấp chút thông tin nào cho tôi về ca bệnh này.

“Tính tới hôm nay là được một tuần.” Ông ta đáp, “Một chiếc xe ngựa chở thư đã đâm vào tôi ở chỗ đối diện tòa án khiến tôi ngã sống soài giữa đường. Dĩ nhiên đó là lỗi của tôi, ít nhất theo lời gã đánh xe thì là thế, tôi cho rằng hẳn ý thức được mọi chuyện, nhưng điều đó cũng chẳng an ủi tôi được chút nào.”

“Ông bị đau nhiều không?”

“Cũng không đến nỗi, nhưng cú ngã khiến tôi bị bầm khá nặng ở đầu gối và tinh thần trở nên hoảng loạn. Tôi đã quá già để chịu đựng được những chuyện như vậy rồi, anh hiểu đấy.”

“Phần lớn mọi người ai cũng thế mà.” Tôi nói.

“Cũng đúng. Nhưng dù sao ở tuổi hai mươi, anh cũng có thể chịu một cú đo đất dễ dàng hơn so với năm mươi lăm tuổi. Dù sao thì đầu gối của tôi cũng hồi phục khá nhanh, rồi chốc nữa anh sẽ thấy, và như anh cũng thấy là tôi đã cho chân được nghỉ ngơi hoàn toàn. Nhưng đó không phải toàn bộ rắc rối hay điều tồi tệ nhất. Vấn đề chính là cái thần kinh chết tiệt của tôi. Giờ tôi nóng tính như quỷ và lại hay lo lắng như một con mèo. Chẳng đêm nào tôi ngủ ngon giấc.”

Tôi nhớ lại bàn tay run rẩy mà ông ta đã chìa ra trước mặt tôi. Trông ông ta không giống một người nghiện rượu, nhưng dù sao thì...

“Ông có hút thuốc nhiều không?” Tôi hỏi xã giao.

Ông ta nhìn tôi với ánh mắt ranh mãnh rồi bật cười, “Thật là một cách vào đề khéo léo, bác sĩ ạ.” Đến đây, ông ta nói, “Không, tôi không hút thuốc nhiều, mà cũng không uống trà. Tôi thấy anh cứ nhìn bàn tay run rẩy của tôi ban nãy... Ồ, chẳng sao đâu, tôi không thấy phiền chút nào hết. Công việc của bác sĩ là bao giờ cũng phải quan sát thật kỹ mà. Nhưng khi không bực bội, tay tôi cứng cáp như một cây thước vậy, nhưng chỉ cần bị kích động là cả người tôi lại run lấy bầy. Và thực sự tôi vừa mới phải trải qua một cuộc nói chuyện không lấy làm vui vẻ...”

“Con nghĩ là...” Cô Bellingham xen vào, “Bác sĩ Berkeley đây và cả khu phố, thực chất đều biết chuyện đó rồi.”

Ông Bellingham bật cười với vẻ ngượng ngập, “Tôi e là mình đã nổi cơn tanh bành.” Ông nói, “Nhưng từ xưa đến nay, lúc nào tôi cũng là người bộc trực, bác sĩ, và khi nổi giận, tôi luôn nghĩ gì nói nấy... có khi hơi quá thẳng thừng là khác.”

“Còn to tiếng nữa,” Con gái ông bổ sung, “Cha có biết là bác sĩ Berkeley đã phải bịt chặt hai tai không?” Đoạn, cô liếc tôi, đôi mắt xám nghiêm nghị như lóe sáng.

“Cha đã hét tướng lên à?” Ông Bellingham hỏi dù tôi cho là ông ta cũng chẳng hề hối hận, nhưng sau đó ông nói thêm, “Cha thực sự xin lỗi, con gái ơi, chuyện đó sẽ không tái diễn nữa. Cha nghĩ đây sẽ là lần cuối cùng chúng ta gặp quý ông tử tế đó.”

“Dĩ nhiên là con cũng hy vọng thế,” Cô đáp, “Giờ con sẽ để hai người nói chuyện riêng với nhau nhé, nếu cần gì thì cứ gọi, con sẽ chờ ở phòng bên.”

Tôi mở cửa cho cô Bellingham, và khi cô đã ra ngoài sau cái cúi chào cứng nhắc, tôi ngồi xuống bên giường để tiếp tục khám bệnh. Rõ ràng vụ tai nạn kia đã góp phần làm tình trạng suy nhược của ông trầm trọng thêm. Những sự việc xảy ra trước đó không phải

mối quan tâm của tôi, mặc dù ông Bellingham dường như có suy nghĩ trái ngược hẳn, vì ông nói tiếp, “Vụ tai nạn đó là giọt nước cuối cùng làm tràn ly, anh biết đấy, nó đánh gục tôi, nhưng tôi vốn đã suy sụp từ lâu rồi. Hai năm qua, tôi đã gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng có lẽ tôi không nên làm phiền anh bằng những chuyện riêng tư của mình nhỉ?”

“Bất kỳ điều gì liên quan tới tình trạng sức khỏe hiện giờ của ông đều là điều mà tôi quan tâm, nếu ông không ngại cho tôi biết,” Tôi nói.

“Ngại!” Ông ta kêu lên, “Anh đã từng gặp người bệnh nào không muốn nói về tình trạng sức khỏe của mình chưa? Chỉ có người nghe là thấy phiền, bao giờ cũng thế.”

“Chà, thế thì người đang lắng nghe ông đây không thấy phiền đâu.” Tôi nói.

“Vậy thì...” Ông Bellingham nói, “Tôi sẽ có diễm phúc được bày tỏ với anh tất cả những vấn đề của mình, thường thì tôi không mấy khi có cơ hội thổ lộ với một người có trách nhiệm thuộc cùng đẳng cấp thế này. Và tôi thực sự có nhiều lý do để mà oán trách số phận, hẳn anh cũng phải đồng tình với tôi nếu tôi nói cho anh biết rằng hai năm trước, khi lên giường đi ngủ vào buổi tối, tôi vẫn là một quý ông sung túc với tiền đồ xán lạn, vậy mà sáng hôm sau tỉnh dậy tôi chỉ còn là gã ăn xin. Đó rõ ràng là chuyện chẳng vui vẻ gì nhỉ, nhất là khi tôi đã gần này tuổi rồi.”

“Phải.” Tôi đồng tình, “Ở bất cứ tuổi nào cũng thế mà thôi.”

“Vẫn chưa hết.” Ông ta nói tiếp, “Vì cùng thời điểm đó tôi mất đi anh trai, cũng là người bạn thân thiết và tốt bụng nhất của mình. Ông ấy đột ngột mất tích... biến khỏi mặt đất này, có lẽ anh cũng từng biết chuyện. Hồi đó mọi tờ báo chết tiệt đều liên tục đưa tin.”

Ông ta đột ngột dừng lại khi nhận thấy sự thay đổi trên khuôn

mặt tôi. Dĩ nhiên, tôi đã nhớ ra vụ đso. Đúng là từ khi vừa bước chân vào ngôi nhà này, trong tôi bỗng rung lên một hợp âm khe khẽ của ký ức, và giờ những lời nói của ông ta đã làm chúng vang thành những nốt nhạc rõ ràng.

“Phải, phải.” Tôi nói, “Tôi vẫn còn nhớ. Đáng lẽ tôi chẳng thể nhớ nổi đâu nếu không vì ông thầy giáo dạy môn Y học Hình sự đã khiến tôi ấn tượng với nó.”

“Thế à?” Ông Bellingham nói, có phần hơi khó chịu đúng như tôi nghĩ, “Thầy anh đã nói sao về chuyện đó?”

“Ông ấy gọi nó là một vụ việc được dàn xếp để gây ra những vấn đề rắc rối về pháp lý.”

“Lạy Chúa!” Ông Bellingham thốt lên, “Ông ta quả là một nhà tiên tri! Rắc tối pháp lý, quả thế! Nhưng tôi dám chắc ông ta không thể đoán trước được những khúc mắc ghê tởm xung quanh vụ việc này. Tiện thể, tên ông ta là gì nhỉ?”

“Thorndyke,” Tôi đáp, “Tiến sĩ John Thorndyke.”

“Thorndyke.” Ông Bellingham nhắc lại bằng giọng trầm ngâm như đang hồi tưởng, “Hình như tôi có biết cái tên này. Phải rồi. Tôi đã có lần nghe ông bạn luật sư Marchmont của mình nhắc tới khi bàn đến vụ một người đàn ông tôi quen biết vài năm trước tên là Jeffrey Blackmore, cũng biến mất một cách rất bí ẩn. Giờ thì tôi nhớ Tiến sĩ Thorndyke là người đã tháo gỡ vụ đó bằng sự khéo léo đáng kinh ngạc.”

“Tôi dám đánh liều mà nói rằng ông ấy sẽ rất thích thú nếu được nghe câu chuyện của ông.” Tôi gợi ý.

“Tôi dám đánh liều mà đồng tình với anh.” Ông ta trả lời, “Nhưng tôi không thể vô cớ làm ông ta mất thời gian vì tôi được, mà tôi cũng chẳng thể trả tiền cho ông ta. Và chính điều này khiến tôi nhớ ra mình cũng đang làm anh mất thời gian khi nói tới

những chuyện tâm phào hoàn toàn riêng tư.”

“Sáng nay tôi không cần phải đi đâu nữa?” Tôi nói, “Vả lại, những chuyện riêng của ông đều rất thú vị. Tôi có thể mạn phép hỏi những vướng mắc pháp lý đó là gì không?”

“Trừ phi anh đã chuẩn bị tinh thần ngồi lại đây hết ngày hôm nay rồi về nhà trong tình trạng loạn trí. Nhưng tôi sẽ nói cho anh điều này: Mọi rắc rối nằm ở di chúc của người anh tội nghiệp của tôi. Đầu tiên, nó không thể được thực hiện bởi vẫn chưa có đủ bằng cứ chứng tỏ rằng anh trai tôi đã chết; thứ hai, nếu bản chúc thư ấy được thực thi, mọi tài sản sẽ về tay những người mà lẽ ra không được quyền thừa kế. Bản di chúc tự thân nó đã là cái tài liệu quý quái điên rồ nhất từng được viết ra bởi sự tài tình sai lạc của một người loạn trí. Thế thôi. Giờ anh khám giúp tôi cái đầu gối nhé?”

Ông Bellingham nói xong (bằng giọng lớn dần và sau cùng kết thúc gần như bằng một tiếng hét) thì mặt mũi cũng tím ngắt, cả người run bần bật, tôi nghĩ tốt nhất nên dừng cuộc nói chuyện ở đây. Tôi khám cái đầu gối bị đau mà giờ gần như đã khỏi hẳn kia, tiếp đó khám tổng thể một lượt. Sau khi đã hướng dẫn cho ông ta thật chi tiết phải tĩnh dưỡng thế nào, tôi đứng dậy cáo biệt.

“Và ông phải nhớ...” Tôi bắt tay ông ta, “Không thuốc lá, không cà phê, không được để xúc động mạnh. Hãy sống thật thanh thản, chậm rãi.”

“Được thôi.” Ông ta cầu nhàu, “Nhưng nếu người ta cứ đến đây chọc tức tôi thì sao?”

“Đừng bận tâm đến họ.” Tôi nói, “Và đọc cuốn *Niên giám Whitaker*^[6].” Sau lời khuyên cuối cùng này, tôi liền bước sang phòng bên.

Cô Bellingham đang ngồi bên bàn, trước mặt là chồng sổ đóng bìa xanh dương, hai cuốn đang mở để lộ mấy trang chỉ chút những

dòng chữ viết tay nhỏ nhắn đẹp đẽ. Cô đứng dậy khi tôi bước vào và nhìn tôi với vẻ tò mò.

“Tôi có nghe anh đã khuyên cha tôi đọc cuốn Niên giám Whitaker.” Cô nói, “Đó có thực sự là một phương pháp điều trị không?”

“Hẳn rồi.” Tôi đáp, “Tôi khuyến khích ông ấy đọc cuốn sách đó vì tác dụng chữa bệnh tuyệt vời của nó, nó là thứ thuốc giải hữu hiệu cho bất kỳ cảm xúc mạnh mẽ nào.”

Cô khẽ mỉm cười, “Đó rõ ràng không phải là một cuốn sách giàu cảm xúc.” Đoạn, cô nói tiếp, “Anh còn chỉ dẫn nào cho tôi không?”

“Chà, lẽ ra tôi có thể đưa ra lời khuyên chính thống thế này. Giữ thái độ vui vẻ và tránh lo lắng, nhưng tôi cho là cô sẽ không thấy nó hữu ích lắm đâu.”

“Không.” Cô buồn rầu đáp, “Đó là một lời khuyên hoàn hảo. Những người ở vào hoàn cảnh của chúng tôi thường không mấy vui vẻ, tôi e rằng thế, nhưng họ cũng đâu thích tự chuốc lấy phiền muộn. Chúng vô cố ập tới mà thôi. Nhưng mà, dĩ nhiên anh không thể biết những chuyện đó được.”

“Tôi sợ rằng mình không thể giúp gì cho cô được, mặc dù tôi thực lòng hy vọng những vấn đề của cha cô sẽ sớm được giải quyết.”

Cô cảm ơn ý tốt của tôi rồi tiễn tôi đến cánh cửa mở ra phố, từ biệt tôi với một cái cúi chào và bắt tay khá chặt.

Những âm thanh chói chúa ngoài phố Fetter đập vào tai khi tôi bước ra khỏi cổng vòm. Con phố nhỏ xíu này thoát nhìn thật dơ dáy và xô bồ, trái ngược với sự thanh tao và nghiêm trang yên tĩnh của khu vườn cổ. Còn cái văn phòng, với sàn như đầy vãi dầu và những bức tường găm guốc chi chít tờ quảng cáo bảo hiểm lờ lợc mạ vàng giả, khiến tôi khó chịu đến mức phải vùi đầu vào cuốn

nhật ký cho thư giãn. Khi tôi vẫn đang bận rộn ghi chép những buổi khám bệnh ban sáng thì người phụ tá của tôi - Adolphus - nhẹ nhàng bước vào phòng và thông báo đã tới giờ ăn trưa.

JOHN THORNDYKE

Tính cách của một cá nhân thể hiện qua trang phục họ mặc là một điều quen thuộc ngay cả với những người ít để ý nhất. Nhận định tương tự cũng đúng với cả một nhóm người, dù ít người biết tới điều này hơn. Chẳng phải những người theo đuổi binh nghiệp cho tới tận ngày nay vẫn diện những bộ cánh lông vũ, bận quân phục màu sắc rực rỡ với những món trang sức mạ vàng phồng theo phong cách của những thủ lĩnh châu Phi hay những “chiến binh” Da Đỏ, qua đó thể hiện vai trò của chiến trang trong nền văn minh hiện đại đó sao?^[7] Chẳng phải Giáo hội Roma vẫn bắt các tu sĩ khi đứng trước bàn thờ phải bận loại lễ phục được ưa chuộng trước khi Đế chế La Mã sụp đổ để thể hiện sự bảo thủ không thể lay chuyển hay sao? Và, sau cùng, chẳng phải ngành Luật, tuy đang lê bước trên con đường tiến bộ, vẫn thể hiện sự tuân thủ nghiêm ngặt các tiền lệ bằng những bộ tóc giả gợi nhớ thời kỳ huy hoàng của Nữ hoàng Anne đó sao?

Tôi xin lỗi vì đã áp đặt những quan sát có phần sáo rỗng này lên độc giả, nhưng những món đồ đẹp đẽ trong hiệu tóc giả ở loạt dãy phố tại Inner Temple khiến tôi nhớ đến điều đó trong khi tản bộ giữa buổi chiều oi bức, cố tìm một chốn râm mát và yên bình. Lúc ấy, tôi dừng lại trước khung cửa kính của một cửa hàng nhỏ, mắt mờ màng nhìn những bộ tóc giả xếp thành hàng ngang, tâm trí trôi theo dòng suy nghĩ trên. Chợt, tôi bị giật mình bởi một giọng trầm trầm thì thầm vào tai, “Nếu là cậu, tôi sẽ chọn bộ tóc dài.”

Tôi xoay phắt người lại thật nhanh và bắt gặp khuôn mặt người bạn cùng trường đại học cũ của tôi - Jervis. Người đang nở một nụ cười bình thản phía sau anh ta chính là thầy giáo cũ của tôi - Tiến

sĩ John Thorndyke. Hai người họ chào hỏi tôi nồng nhiệt đến nỗi khiến tôi cảm thấy vô cùng khoái chí, bởi lẽ Thorndyke là người rất có vai vế, còn Jervis cũng học trước tôi đến vài khóa.

“Hy vọng anh sẽ tới dùng trà với chúng tôi.” Thorndyke nói, và tôi vui vẻ nhận lời. Ông ta nắm lấy cánh tay tôi, dẫn tôi đi qua khoảnh sân về hướng Bộ Tài chính, “Nhưng sao anh lại có cái nhìn thèm thuồng thế với mấy thứ đồ phù phiếm đó vậy, Berkeley?” Ông hỏi, “Hay anh đang tính theo con đường của tôi và Jervis - từ bỏ giường bệnh mà vào phòng xử án?”

“Cái gì!? Jervis theo ngành luật?” Tôi thốt lên.

“Lạy Chúa tôi, phải rồi!” Jervis nói, “Tôi giờ như vật ký sinh bám vào thầy Thorndyke. Những con bọ chết to bao giờ cũng có những con bọ chết nhỏ. Cậu biết đấy. Tôi là phần thập phân bám theo số nguyên, phía sau một dấu phẩy đây.”

“Đừng có mà tin anh ta, Berkeley.” Thorndyke chen vào, “Anh ta là đầu não của cả hăng luật. Tôi chỉ cung cấp danh tiếng và tư cách đạo đức thôi. Nhưng anh vẫn chưa trả lời câu hỏi của tôi, anh đang làm gì ở đây, nhìn trân trân qua cửa kính hiệu tóc giả trong buổi chiều mùa hè này?”

“Tôi làm thay cho Barnard, cậu ấy hành nghề ở đường Fetter.”

“Tôi biết.” Thorndyke nói, “Thỉnh thoảng chúng tôi cũng gặp cậu ta. Gần đây cậu ta có vẻ xanh xao nhợt nhạt lắm. Cậu ta đang đi nghỉ mát à?”

“Vâng. Cậu ấy tới bán đảo Hy Lạp bằng một con tàu chở nho.”

“Vậy thì...” Jervis nói, “Cậu là bác sĩ đa khoa địa phương rồi. Tôi thấy cậu bảnh lắm đấy.”

“Và dựa trên dáng điệu thoải mái khi chúng tôi bắt gặp anh.” Thorndyke nói thêm, “Công việc đó hẳn cũng không vất vả cho lắm. Tôi đoán anh chỉ làm ở khu này thôi nhỉ?”

“Đúng thế.” Tôi đáp, “Các bệnh nhân phần lớn sống trong những con phố nhỏ và khu nhà ở trong bán kính nửa dặm tính từ phòng khám của tôi, nơi ở của vài người trong số họ cũng tồi tàn lắm. Ô! Tự nhiên tôi nhớ đến một sự trùng hợp rất kỳ lạ. Tôi nghĩ hai người sẽ thấy hứng thú.”

“Cuộc đời vốn được tạo nên bởi những sự việc trùng hợp kỳ lạ.” Thorndyke nói, “Không một ai ngoại trừ một nhà phê bình văn học lại thực sự ngạc nhiên trước một sự việc trùng hợp cả. Nhưng chuyện của anh là thế nào?”

“Nó có liên quan tới một vụ mà thầy đã kể cho chúng tôi ở trường khoảng hai năm trước, về một người đàn ông đột nhiên mất tích bí ẩn. Thầy còn nhớ không? Tên người đó là Bellingham.”

“Nhà Ai Cập học? Phải rồi, tôi còn nhớ khá rõ vụ đó. Có chuyện gì thế?”

“Em trai người đó là bệnh nhân của tôi. Ông ta đang sống ở khu Nevill cùng con gái, và có vẻ họ nghèo rớt.”

“Thật à? Thế thì thú vị thật. Hẳn họ đã sa cơ lỡ vận quá nhanh. Nếu tôi nhớ không nhầm, hồi đó ông ta còn ở trong một căn nhà khang trang trên mảnh đất của riêng mình.”

“Chính xác. Tôi thấy thầy đã nhớ được hết vụ việc.”

“Anh bạn thân mến.” Jervis nói, “Thầy Thorndyke không bao giờ quên những vụ quan trọng. Thầy ấy đúng là một con lạc đà của ngành Pháp Y/ thầy nuốt chửng những thông tin thô từ báo chí hoặc các nguồn khác ở đâu đó, rồi khi rảnh rỗi, sẽ bình thản ựa lên mà khe khẽ nhai lại. Một thói quen kỳ cục. Cứ vụ việc được đăng báo hay đưa ra tòa là thầy Thorndyke nuốt gọn luôn. Sau đó vụ việc gián đoạn và bị mọi người lãng quên. Một hai năm sau, nó lại nổi lên dưới một hình thức mới, và ai nấy đều kinh ngạc khi biết được thầy Thorndyke đây đã tính toán chi li hết rồi. Trong suốt

thời gian ấy thầy đã nhai lại sự việc theo định kỳ.”

“Anh thấy chưa?” Thorndyke nói, “Anh bạn thông thái của tôi rất thích dùng những hình ảnh ẩn dụ. Nhưng về bản chất, những gì anh ta nói là sự thật, dù cách diễn đạt thì không mấy rõ ràng. Anh phải kể cho chúng tôi nghe thêm về nhà Bellingham mới được, sau khi chúng tôi đãi anh một tách trà.”

Cuộc nói chuyện tiếp diễn cho đến khi chúng tôi tới văn phòng của Thorndyke dưới tầng một, nhà số 5A, phố King’s Bench Walk. Bước vào căn phòng đẹp đẽ, rộng rãi lát gỗ, chúng tôi gặp một người đàn ông luống tuổi nhỏ nhắn, vận đồ đen gọn gàng, đang bày cốc chén uống trà lên bàn. Tôi tò mò liếc nhìn ông. Trông ông không giống một người giúp việc dù bận bộ đồ đen lịch sự; thực ra, vẻ bề ngoài của ông khiến tôi bối rối, bởi lẽ vẻ trầm lắng, nhẹ nhàng và khuôn mặt nghiêm nghị, thông minh khiến ông trông giống người làm công việc bàn giấy, còn đôi tay nhỏ nhắn thì lại khéo léo như một thợ máy.

Thorndyke trầm ngâm nhìn khay trà rồi nhìn người giúp việc của mình. “Tôi thấy ông mang ra ba tách trà, Polton.” Ông nói, “Làm sao ông biết tôi có khách tới dùng trà?”

Người đàn ông nhỏ bé nở một nụ cười tươi rói đầy thỏa mãn trên khuôn mặt hằn nếp nhăn khi giải thích, “Thưa ông, tôi nhìn qua cửa sổ phòng thí nghiệm đúng lúc ông rẽ vào góc phố.”

“Thật là giản đơn tới mức đáng thất vọng,” Jervis nói, “Chúng tôi đang hy vọng sẽ được nghe những điều thâm thúy về thuật thần giao cách cảm.”

“Đơn giản là linh hồn của tính hiệu quả.” Polton đáp trong khi kiểm tra khay trà để đảm bảo không bỏ sót thứ gì, và sau câu cách ngôn này, ông ta lặng lẽ rời khỏi phòng.

“Trở lại với vụ Bellingham...” Rót trà, rồi Thorndyke lên tiếng,

“Anh đã tìm hiểu được bất kỳ thông tin nào về các bên liên quan chưa, và khi nói tới thông tin, dĩ nhiên ý tôi là những điều anh có thể tiết lộ được?”

“Tôi đã tìm hiểu được một hai điều có thể kể lại mà không gây hại gì cả. Thí dụ như tôi biết Godfrey Bellingham - bệnh nhân của mình - đã đột ngột mất hết tất cả tài sản gần như cùng thời điểm với vụ mất tích.”

“Điều đó thật sự rất kỳ lạ!” Thorndyke tiếp lời, “Nếu ngược lại thì dễ hiểu hơn, nhưng sao chuyện như thế lại xảy ra được chứ, trừ khi ông ta bị mất khoản trợ cấp nào đó.”

“Không hề, vậy nên tôi mới ngạc nhiên. Nhưng hình như vẫn còn nhiều khuất tất trong vụ này, vấn đề pháp lý cũng trở nên phức tạp. Thí dụ bản di chúc chẳng hạn, đó là khởi nguồn cho những rắc rối.”

“Họ sẽ khó lòng thực thi bản di chúc đó nếu không có bằng chứng hay chứng nhận ông ta đã chết.” Thorndyke nhận xét.

“Chính xác. Đó là một trong những trở ngại. Một trở ngại nữa là hình như có vài điều khoản tai hại trong bản di chúc thì phải. Tôi không biết đó là gì, nhưng tôi tin rằng sớm muộn gì mình sẽ biết thôi. Tiện thể, tôi có nhắc tới việc hai người có thể sẽ rất quan tâm tới vụ này, và tôi tin ông Bellingham muốn được thầy tư vấn, tuy nhiên, ông già khốn khổ đó không có xu nào cả.”

“Nếu các bên liên quan khác mà có tiền thì sẽ thật khó khăn cho ông ta. Rồi đây, những thủ tục pháp lý sẽ được thực hiện, và vì luật pháp không phân biệt giàu nghèo, nhiều khả năng ông ta sẽ rơi vào cảnh phá sản. Ông ta cần được giúp đỡ.”

“Tôi không thấy ông ta có cách nào để tìm được sự giúp đỡ từ ai!” Tôi khẳng định.

“Tôi cũng thế.” Thorndyke thú nhận, “Không có tổ chức nào hỗ

trợ những người thừa kiện nghèo khổ, chỉ những người khá giả mới có quyền dùng đến luật pháp, đó là luật bất thành văn rồi. Dĩ nhiên, nếu chúng ta biết rõ về con người và hoàn cảnh của ông ta, chúng ta có thể giúp đỡ, nhưng hiện giờ ta gần như chưa biết gì cả, ông ta có thể là một gã cực kỳ vô lại không chừng.”

Tôi chợt nhớ đến cuộc trò chuyện lạ lùng mà mình đã nghe lén được, lòng tự hỏi Thorndyke sẽ nghĩ gì nếu tôi được phép kể lại. Hiển nhiên điều đó là không thể, nên tôi đành chỉ nói ra những ấn tượng riêng của mình.

“Tôi thấy ông ta không như thế đâu.” Tôi nói, “Có điều, ai mà biết được. Với tôi, ấn tượng ông ta để lại khá tốt đẹp, hơn hẳn người còn lại.”

“Người còn lại nào?” Thorndyke hỏi.

“Vẫn còn một người nữa trong vụ đó, phải không? Tôi quên tên ông ta rồi, nhưng có gặp ông ta khi tới ngôi nhà đó và nói thực là tôi không ưa gì dáng vẻ của ông ta cho lắm. Tôi nghi ngờ ông ta đang gây sức ép nào đó lên Bellingham.”

“Berkeley rõ là biết nhiều hơn những gì cậu ấy đang kể với chúng ta.” Jervis bảo, “Để tôi lục lại các bản tin xem người lạ mặt này là ai nhé.” Anh ta lấy trên giá xuống một chồng toàn những mẫu báo được cắt rời rồi đặt lên bàn.

“Cậu thấy chưa?” Đến đây, anh ta đưa tay lần theo mục lục, “Thầy Thorndyke đã lưu lại hết những vụ việc có khả năng diễn biến phức tạp, và tôi biết thầy ấy cũng kỳ vọng vào vụ này. Tôi tưởng tượng có lẽ thầy ấy thầm hy vọng một cách quý quái rằng cái đầu của quý ông mất tích này sẽ được tìm ra trong sọt rác nhà ai đó. Đây rồi, tên người còn lại là Hurst. Ông ta là em họ của ông Bellingham, lần cuối cùng người bị mất tích được nhìn thấy vẫn còn sống chính là tại nhà ông ta.”

“Vậy anh cho rằng ông Hurst đang cố thao túng vụ này?” Thorndyke hỏi sau khi đã đọc qua những bản tin.

“Ấn tượng ban đầu là thế.” Tôi đáp, “Dù tôi thực sự chưa biết gì cả.”

“Chà...” Thorndyke thở dài, “Nếu anh tìm hiểu được người ta đang làm gì và được phép kể lại những chuyện đó, tôi sẽ rất sẵn lòng muốn nghe xem sự việc đã diễn biến tới đâu, và nếu tôi có thể giúp ích bằng cách nào đưa ra quan điểm không chính thức của mình về bất kỳ điểm nào, tôi cho là sẽ không có hại gì cả.”

“Dĩ nhiên điều đó sẽ vô cùng quý giá nếu các bên khác đang được tư vấn bởi những người có chuyên môn.” Tôi nói, rồi ngừng lại một thoáng, “Thầy đã suy xét rất kỹ vụ này phải không?”

Thorndyke trầm ngâm, “Không.” Ông trả lời, “Tôi không dám nói mình đã suy xét kỹ. Bản thân tôi đã nghiên cứu nó khá cẩn thận khi người ta vừa mới đưa tin, và từ đó tới giờ thỉnh thoảng tôi lại đưa ra những phỏng đoán. Thói quen của tôi, đúng như Jervis đã nói, là dùng những khoảng thời gian thư giãn kỳ quặc (thí dụ như khi đi tàu hỏa) để dựng nên những giả thiết nhằm kết nối thông tin của các vụ việc bí ẩn khiến tôi chú ý. Đó là một thói quen hữu ích, tôi nghĩ thế, vì ngoài rèn luyện trí óc và kinh nghiệm thu thập được từ việc đó, đa phần các vụ việc này cuối cùng cũng đến tay tôi thôi, và nhờ suy xét chúng từ trước mà tôi tiết kiệm được rất nhiều thời gian.”

“Vậy thầy đã tìm ra giả thiết nào liên kết những manh mối của vụ này chưa?” Tôi đặt câu hỏi.

“Rồi, tôi có vài giả thiết mà một trong số đó khiến tôi thực sự tin tưởng. Giờ tôi đang háo hức chờ đợi những thông tin mới để biết được trong những giả thiết đó, cái nào là đúng.”

“Không ai khai thác được thông tin gì từ thầy ấy đây, Berkeley

à.” Jervis nói. “Thầy ấy có lắp một cái van thông tin chỉ mở một chiều thôi. Cậu có thể đổ vào bao nhiêu cũng được, nhưng không bao giờ lấy ra được.”

Thorndyke cười khùng khục, “Những gì anh bạn thông thái của tôi đây đang nói cũng khá đúng.” Ông nói, “Anh thấy đấy, một ngày nào đó tôi có thể được nhờ tư vấn về vụ này, và tôi sẽ cảm thấy vô cùng ngu ngốc nếu trước đó đã nói ra tất tần tật quan điểm của mình. Nhưng tôi muốn nghe xem anh và Jervis nghĩ sao về việc dựa vào những gì đã đăng trên báo.”

“Đấy, đấy!” Jervis kêu lên, “Tôi đã bảo gì với cậu nào? Thầy ấy chỉ muốn hút sạch bộ óc của cậu thôi!”

“Nếu nói về bộ óc của tôi...” Tôi nói, “Người ta sẽ chẳng hút được gì nhiều ngoài chân không đâu, thế nên tôi xin nhường lại cho anh. Anh là luật sư chuyên nghiệp cơ mà, trong khi tôi chỉ là một bác sĩ đa khoa quên.”

Chậm rãi nhồi thuốc vào tẩu rồi châm lửa, Jervis vừa nói vừa thổi những làn khói mỏng vào không khí, “Nếu cậu muốn biết tôi đã suy luận được gì từ bản tin đó, tôi có thể nói bằng ba từ thôi: Không gì cả. Mọi con đường dường như đều dẫn vào ngõ cụt.”

“Ồ, coi nào!” Thorndyke ngắt ngang, “Thế này đúng là quá lười biếng, anh Berkeley đây đang muốn chiêm ngưỡng sự thông thái về pháp y của anh kia mà. Một nhà tư vấn tài trí vẫn có thể hoàn toàn mù tịt, điều này xảy ra rất thường xuyên là đằng khác, nhưng anh ta sẽ không nói một cách trần trụi mà luôn che giấu dưới lớp ngụy trang tử tế bằng ngôn từ. Hãy cho chúng tôi biết anh đã đi đến kết luận bằng cách nào. Chứng tỏ cho chúng tôi thấy rằng anh đã cân nhắc mọi chi tiết!”

“Được thôi.” Jervis nói, “Tôi sẽ biểu diễn cho mọi người xem một màn suy luận bậc thầy, dù nó không dẫn tới đâu cả.”

Anh ta tiếp tục rít mấy hơi thuốc với vẻ hơi ngượng ngập, đúng như tôi nghĩ, và tôi hoàn toàn đồng cảm với anh ta. Sau cùng, anh ta nhả một cuộn khói nhỏ rồi bắt đầu, “Sự việc đã diễn ra thế này: Một người đàn ông được nhìn thấy đi vào một ngôi nhà, sau đó được dẫn vào phòng rồi đóng kín cửa. Không ai thấy ông ta ra ngoài, vậy mà khi người ta vào lại căn phòng đó, bên trong trống không, chẳng ai biết người đàn ông kia đâu nữa, dù còn sống hay đã chết. Quả là một khởi đầu khó khăn. Bây giờ,, rõ ràng một trong ba khả năng sau đã xảy ra. Hoặc ông ta vẫn còn ở lại trong căn phòng đó, hay ít nhất là trong căn nhà, vẫn còn sống; hoặc ông ta đã chết, bởi lý do tự nhiên hoặc không, xác bị giấu đi; hoặc ông ta đã rời khỏi ngôi nhà mà không ai nhìn thấy. Hãy cùng xem xét khả năng thứ nhất. Ông ta không thể ở trong căn nhà đó suốt hai năm được. Vụ việc này đã diễn ra gần hai năm trước. Kiểu gì cũng phải có người thấy ông ta. thí dụ những người giúp việc khi lau dọn phòng hẳn phải phát hiện ra ông ta.”

Thorndyke ngắt lời người học trò của mình với một nụ cười thích thú, “Anh bạn thông thái của tôi đang xử lý vụ việc một cách hài hước không phù hợp chút nào. Chúng tôi đồng tình kết luận của anh rằng người đó không còn sống trong ngôi nhà.”

“Tốt thôi. Vậy thì có phải ông ta đã chết nhưng vẫn bị giữ trong ngôi nhà đó? Có lẽ không. Bản tin nói rằng ngay khi ông ta mất tích, Hurst và những người giúp việc đã cùng nhau tìm kỹ mọi góc ngách trong nhà. Vì không có thời gian cũng như cơ hội để phi tang cái xác, kết luận hợp lý duy nhất là nó không hề ở đó. Hơn nữa, nếu chúng ta thừa nhận khả năng đã xảy ra một vụ giết người vì điều này cũng được ám chỉ khi tôi nói tới việc giặc cái xác, một câu hỏi sẽ nảy sinh: Ai đã giết ông ta? Rõ ràng không phải những người giúp việc, còn về Hurst? Chà, tất nhiên rồi, chúng ta chẳng biết gì về mối quan hệ giữa ông ta và người bị mất tích, hay

ít nhất là tôi không biết...”

“Tôi cũng thế.” Thorndyke nói, “Tôi không biết thông tin gì khác ngoài những điều đã được đăng báo hay do cậu Berkeley đây kể cho chúng ta.”

“Vậy thì ta chẳng biết gì hết. Ông Hurst có thể có động cơ giết người hoặc không. Điểm mấu chốt là dường như ông ta không có cơ hội làm điều đó. Thậm chí ngay cả khi ta giả dụ ông ta đã tạm thời giấu cái xác thì vẫn còn phải phi tang nó nữa, ông ta không thể chôn nó ở khu vườn trước mặt những người giúp việc được, mà cũng không thể đem đốt cái xác. Phương pháp khả thi duy nhất ông ta có thể dùng là chặt xác thành từng mảnh rồi chôn mỗi bộ phận ở nơi hẻo lánh hay ném xuống sông hồ. Nhưng người ta chưa tìm được thứ gì như thế cả, nếu đúng thì tới giờ họ phải tìm được rồi, vậy nên không có cơ sở gì xác nhận giả thiết này hết. Rõ ràng khả năng một vụ giết người đã xảy ra, ít nhất là trong căn nhà đó, có vẻ như đã được loại trừ bởi cuộc tìm kiếm được thực hiện ngay sau khi người đàn ông mất tích.

Giờ tới lượt khả năng thứ ba: Liệu có phải ông Bellingham đã rời khỏi căn nhà mà không ai nhìn thấy? Điều đó tuy chẳng phải bất khả thi, nhưng đúng là một việc kỳ quặc. Có thể ông ta là một người bốc đồng hoặc lập dị. Ta không thể kết luận vì chưa biết gì về ông ta cả. Nhưng hai năm đã trôi qua mà ông ta vẫn chưa xuất hiện trở lại, thế nên nếu bí mật rời khỏi ngôi nhà, ông ta hẳn đã đi trốn cho tới tận bây giờ. Đương nhiên ông ta có thể bị điên nên xử sự kiêu đó, nhưng cũng có thể không. Chúng ta chẳng biết gì về tính cách của ông ta cả.

Rồi còn điều bí ẩn liên quan tới con bọ hung được tìm thấy tại nhà em trai ông ta ở Woodford nữa. Có vẻ vật đó chứng tỏ ông ta đã có lúc tới thăm ngôi nhà này, nhưng không một ai thừa nhận nhìn thấy ông ta nên ta không biết ông ta đã đến nhà em trai

mình hay nhà của Hurst trước. Nếu ông ta đeo con bộ hung khi tới ngôi nhà ở Eltham, hẳn ông ta đã bí mật rời khỏi đó mà đi đến Woodford; nhưng nếu không đeo nó, có lẽ ông ta đã đi từ Woodford đến Eltham và mất tích. Về câu hỏi liệu ông ta có đeo con bộ hung khi người giúp việc nhà Hurst nhìn thấy ông ta còn sống lần cuối hay không, cho tới giờ vẫn chưa có manh mối nào.

Nếu ông ta tới nhà em trai trước khi đến nhà Hurst, việc ông ta mất tích sẽ dễ hiểu hơn nếu ta không ngần ngại quy kết ai đó đã phạm tội giết người, vì trong trường hợp này việc phi tang cái xác sẽ dễ dàng hơn hẳn. Không ai nhìn thấy ông ta đi vào ngôi nhà, và nếu thực sự ông ta đã vào thì cũng là theo lối cổng sau dẫn tới thư viện tách biệt với ngôi nhà chính. Trong trường hợp đó, những người nhà Bellingham hoàn toàn đủ sức thủ tiêu ông ta. Họ cũng có thừa thời gian để phi tang cái xác mà không bị ai nhìn thấy, ít nhất là ngay lúc đó. Không ai nhìn thấy ông ta đi ra, mà cũng chẳng ai biết ông ta đã từng có mặt nếu thực sự ông ta đã đến đó, đồng thời chưa một cuộc tìm kiếm nào được thực hiện ngay lúc ấy hoặc sau này. Thực ra, nếu chúng mình được người bị mất tích vẫn sống khi rời nhà của Hurst, hoặc ông ta đã đeo con bộ hung khi đến đó, mọi nghi vấn sẽ dồn hết lên người nhà Bellingham vì đương nhiên cả cô con gái cũng sẽ liên quan nếu cha cô ta là thủ phạm. Nhưng vẫn còn vấn đề nan giải: Không có bằng chứng gì cho thấy ông ta còn sống sót rời khỏi nhà Hurst. Còn nếu ông ta không... đấy đấy, tôi đã bảo ngay từ đầu rồi mà, dù suy luận theo hướng nào đi chăng nữa thì cũng đâm đầu vào ngõ cụt.”

“Cái kết ngớ ngẩn cho một màn suy luận bậc thầy.” Thorndyke nhận xét.

“Tôi biết.” Jervis nói, “Nhưng thầy đã thu được gì ạ? Có rất nhiều giả thiết khả thi, và một trong số chúng chắc chắn là đúng. Nhưng làm sao chúng ta biết được là giả thiết nào? Tôi vẫn giữ

nguyên lập trường của mình là một khi chưa nắm được thông tin về các bên liên quan, những quyền lợi về tài chính hoặc lĩnh vực khác, chúng ta vẫn chưa có thông tin nào đáng kể.”

“Về điểm đó...” Thorndyke nói, “Tôi hoàn toàn không đồng ý với anh. Tôi khẳng định chúng ta có rất nhiều thông tin. Anh nói rằng ta không có cách nào biết được trong những giả thiết khả thi cái nào là đúng, nhưng tôi nghĩ nếu anh đọc bản tin thật cẩn thận và suy xét kỹ, anh sẽ tìm ra những chi tiết dẫn thẳng tới một và chỉ một cách giải thích mà thôi. Cách giải thích đó có thể không đúng, tôi cũng không kỳ vọng thế. Nhưng hiện giờ chúng ta đang giải quyết vấn đề hoàn toàn bằng phỏng đoán, một cách học thuật, và những thông tin mà ta có đã đủ để đưa ra kết luận cụ thể. Anh nghĩ sao, Berkeley?”

“Tôi nghĩ đã tới lúc mình phải về rồi, buổi tư vấn bắt đầu lúc sáu giờ rưỡi tối.”

“Chà.” Thorndyke nói, “Đừng để chúng tôi cản trở công việc của anh trong khi Barnard tội nghiệp đang hái nho ở bán đảo Hy Lạp. Nhưng hãy cố sắp xếp và trở lại đây gặp chúng tôi nhé. Cứ đến khi nào anh muốn sau khi công việc đã xong xuôi ngay cả khi chúng tôi đang bận rộn - điều vốn rất hiếm khi xảy ra sau tám giờ tối, sẽ tuyệt nhiên không phiền phức gì đâu.”

Tôi cảm ơn Tiến sĩ Thorndyke thật nồng nhiệt vì đã mướn khách đến thế rồi cáo từ về nhà theo đường Middle Temple và bờ sông. Tôi thừa nhận đó không phải là con đường ngắn nhất để quay lại Fetter, nhưng buổi nói chuyện đã gọi lại mối quan tâm của tôi dành cho gia đình Bellingham, khiến tôi suy nghĩ.

Từ cuộc nói chuyện đáng kinh ngạc mà tôi đã nghe lén được, có thể thấy rõ mọi chuyện đang ngày càng trở nên rắc rối. Không phải tôi cho rằng hai quý ông đáng trọng đó đang nghi ngờ lẫn nhau đã thủ tiêu người mất tích, nhưng lời nói thẳng thừng thốt ra

giữa cơn giận dữ chứng tỏ cả hai đã để suy nghĩ về khả năng hiểm ác đó xâm nhập tâm trí mình, tình trạng nguy hiểm này có thể dễ dàng trở thành mối nghi ngờ thực sự. Và tôi càng nhận ra rõ ràng hơn, là các sự việc kể trên đều rất bí ẩn sau khi nghe Tiến sĩ Thorndyke và người bạn của mình phân tích các manh mối.

Từ đó, hướng suy nghĩ của tôi dần xoay chuyển sang cô gái xinh đẹp nọ, dù thực ta suốt mấy ngày qua thì đây không phải là lần đầu tiên. Trong mắt tôi, cô là bậc tối cao ở tu viện của sự bí ẩn trong khu vườn cổ kính. Thật là một hình bóng kì lạ trong khung cảnh kì lạ, với vẻ trầm lặng, lạnh lùng, bình tĩnh, khuôn mặt nhợt nhạt chất chứa muộn phiền và mệt mỏi, hàng mi thẳng và đen, đôi mắt xám trang nghiêm khó hiểu, thần bí. Với tôi, đó quả là một con người đặc biệt, thậm chí cực kỳ ấn tượng, đầy những nét u ẩn khó lòng mình hình dung khiến cô trở nên vừa hấp dẫn mà cũng vừa xa cách.

Và đấy là lúc tôi nhớ lại lời của Jervis: “Cả cô con gái cũng sẽ liên quan nếu cha cô ta là thủ phạm.” Một ý nghĩ đáng sợ, dù chỉ là phỏng đoán, và trái tim tôi lập tức phủ nhận nó bằng sự căm phẫn khiến tôi hết sức ngạc nhiên, dù hình bóng nghiêm trang bận bộ váy đen ấy trong trí nhớ của tôi gắn liền với bí ẩn và bi kịch

NHỮNG TRỞ NGẠI PHÁP LÝ VÀ CON BỘ HUNG

Dòng suy nghĩ vơ vẩn khiến tôi đi lòng vòng và có mặt ở cuối đường Fetter muộn mất mười phút. Tôi đổi vẻ lơ đãng của mình sang dáng điệu hoạt bát đúng kiểu một bác sĩ bận rộn, sau đó rảo bước vào phòng khám, hàng lông mày nhú lại như thể vừa mới hoàn thành một ca nghiêm trọng. Nhưng chỉ có một bệnh nhân đang chờ ở đó, bà ta chào khi tôi bước vào với một tiếng khịt mũi ngang ngược.

“VẬY là anh đã về rồi cơ đấy?” Bà ta nói.

“Phải, bà Oman.” Tôi đáp, “Thực ra, bà vừa mới tóm tắt toàn bộ mọi việc rồi. Tôi có thể hân hạnh giúp bà việc gì đây?”

“Không có gì.” Bà ta trả lời, “Bác sĩ của tôi là một phụ nữ, nhưng tôi mang tới thư của ông Bellingham. Đây này.” Rồi bà ta ấn cái phong bì vào tay tôi.

Tôi đọc lướt lá thư và được biết bệnh nhân của mình vừa trải qua hai đêm tồi tệ cùng một ngày đầy ưu phiền. “*Anh có thể cho tôi thuốc gì để ngủ được ban đêm không?*” là câu kết thư.

Tôi suy nghĩ một thoáng. Thường thì bác sĩ không mấy sẵn sàng kê thuốc ngủ cho bệnh nhân mình chưa quen, tuy thế mất ngủ là một chứng bệnh rất khổ sở. Sau cùng, tôi tự thỏa hiệp bằng cách kê một liều an thần vừa phải và quyết định sẽ ghé qua chỗ ông Bellingham để xem có cần đến những biện pháp mạnh tay hơn không.

“Ông ấy phải uống một liều thuốc này ngay, bà Oman ạ.” Tôi vừa nói vừa đưa cho bà ta lọ thuốc, “Tôi sẽ ghé qua đó sau để xem

tình hình thế nào.”

“Tôi cho là ông ấy sẽ rất vui được gặp anh đấy.” Bà ta trả lời, “Vì đêm nay ông ấy chỉ có một mình với tâm trạng cực kỳ buồn bã. Cô Bellingham đi vắng. Nhưng tôi phải nhắc anh nhớ rằng ông ấy chỉ là một người nghèo khổ đang phải tự trang trải mọi thứ. Xin lỗi anh vì buộc phải nói đến điều này.”

“Cảm ơn bà đã nhắc nhở, bà Oman.” Tôi tiếp lời, “Đáng lẽ tôi không cần gặp ông ấy, nhưng tôi chỉ muốn ghé qua và nói chuyện một chút thôi.”

“Phải, như thế tốt cho ông ấy. Anh thật có nhiều ưu điểm lắm đấy, dù đúng giờ có vẻ không nằm trong số đó.” Và sau câu nói mỉa mai này, bà Oman vội vã rời đi.

Lúc tám rưỡi, tôi theo bà Oman bước lên cầu thang lớn tối tăm trong căn nhà ở khu Nevill để vào phòng. Ông Bellingham vừa mới dùng xong bữa, lúc này ông ta đang ngồi cúi mình trên ghế, ánh mắt u buồn nhìn lò sưởi trống không. Nhắc thấy tôi bước vào, ông ta liền rạng rỡ hẳn lên nhưng vẫn không sao giấu nổi sự buồn bã.

“Tôi không định lôi anh tới đây sau giờ lagm việc.” Ông ta mở lời, “Dù tôi rất vui được gặp anh.”

“Ông có lôi tôi đi đâu, tôi nghe nói ông chỉ có một mình thế nên mới tạt qua tán gẫu một chút thôi.”

“Anh thật tử tế.” Ông ta tán dương với vẻ thành thật. “Nhưng tôi e rằng anh sẽ thấy nói chuyện với tôi chán ngắt. Một kẻ tâm trí đang rối bời vì những chuyện cực kỳ khó chịu vốn chẳng phải người bầu bạn hay ho.”

“Nếu ông muốn được ở một mình thì tôi không dám quấy rầy.” Đến đây, tôi lại đột nhiên lo mình đang tọc mạch quá.

“Ồ, anh chẳng làm tôi thấy phiền chút nào.” Ông ta đáp, với một tràng cười,” Ngược lại thì đúng hơn. Thực ra nếu không lo mình sẽ

làm anh chán ngán muốn chết đi được, tôi định sẽ kể cho anh nghe về những vấn đề của mình.”

“Tôi không thấy tẻ nhạt đâu.” Tôi nói, “Được chia sẻ với người khác về những trải nghiệm của họ mà không khiến họ thấy bất tiện bao giờ cũng là chuyện thú vị. ‘Ngành nghiên cứu đúng đắn nhất của nhân loại chính là con người’, ông biết đấy, nhất là đối với một bác sĩ.”

Ông Bellingham bật cười, “Anh làm tôi có cảm giác mình giống như một con vi trùng vậy. Tuy thế nếu anh muốn chiếu cô nhìn tôi qua kính hiển vi, tôi sẽ bò lên bàn soi cho anh xem, dù những việc tôi làm chẳng phục vụ cho công cuộc nghiên cứu tâm lý của anh được. Ông anh trai tội nghiệp của tôi mới là người nắm chìa khóa của câu chuyện, người mà tôi e đang nằm dưới một ngôi mộ vô danh, giật dây cho màn múa rối quái quỷ.”

Ông ta ngừng nói và trầm ngâm nhìn vào lò sưởi như thể quên hẳn sự có mặt của tôi. Một lúc lâu sau ông ta mới ngẩng lên rồi nói tiếp, “Thật là một câu chuyện kỳ lạ, bác sĩ ạ, rất kỳ lạ. Phần anh đã biết là phần ở giữa. Tôi sẽ kể cho anh nghe từ đầu, và rồi anh cũng sẽ biết nhiều giống như tôi, vì chẳng ai biết được phần cuối câu chuyện sẽ như thế nào. Đây chính xác là câu chuyện trong cuốn sách của số mệnh mà trang cuối vẫn chưa được lật.

Mọi vấn đề bắt nguồn từ cái chết của cha tôi. Ông là một giáo sĩ trung lưu, góa vợ, nuôi hai đứa con là anh John và tôi. Ông đã xoay xở để cho cả hai chúng tôi được học ở Oxford, sau đó John làm ở Bộ Ngoại giao còn tôi phải gia nhập Giáo hội theo kế hoạch. Nhưng tôi chợt nhận ra quan điểm của tôi về tôn giáo đã thay đổi nhiều tới mức gia nhập Giáo hội là điều bất khả thi, và đó cũng là khoảng thời gian cha tôi kiếm được một gia tài đáng kể. Và vì rõ ràng ý nguyện của ông sau này là chia đôi tài sản cho cả hai anh em nên tôi chẳng cần phải làm nghề gì kiếm sống nữa. Khi đó,

Khảo cổ học đã trở thành niềm đam mê cả đời của tôi, và tôi quyết tâm cống hiến cho ngành nghiên cứu mà mình ưa thích mà tiện thể cũng nối tiếp truyền thống gia đình, vì cha tôi là một người đam mê nghiên cứu lịch sử cổ đại phương Đông, còn John, như anh đã biết, là một nhà Ai Cập học cực kỳ nhiệt huyết.

Thế rồi cha tôi đột ngột qua đời mà không để lại di chúc. Ông vốn có ý định viết một bản, nhưng cứ trì hoãn tới khi quá muộn. Bởi vì hầu hết gia tài đều là bất động sản, anh trai tôi thừa kế gần như toàn bộ. Tuy vậy, tuân theo ý nguyện của cha mà chúng tôi đều biết, ông ấy trợ cấp cho tôi năm trăm mỗi năm, bằng khoảng tổng thu nhập hàng năm. Tôi từng hối thúc ông ấy trả hết luôn trong một lần, nhưng ông ấy từ chối; thay vào đó, ông ấy đã hướng dẫn người cố vấn trả tôi khoản trợ cấp đó hàng quý cho tới cuối đời. Thật dễ hiểu là khi anh tôi chết, toàn bộ tài sản sẽ thuộc quyền sở hữu của tôi, hoặc nếu tôi chết trước, chúng sẽ thuộc về con gái tôi - Ruth. Sau đó thì anh biết rồi ấy, anh trai tôi đột ngột mất tích, và vì mọi thư cho thấy anh tôi có lẽ đã chết mà cũng không có bằng chứng gì chứng tỏ ông ấy còn sống, viên cố vấn của ông ấy là Jellicoe đã không thể tiếp tục trả khoản trợ cấp nữa. Mặt khác, vì chưa có bằng chứng nào xác nhận anh trai tôi đã chết, bản di chúc của ông ấy cũng không thể thực thi.”

“Ông có nhắc đến ‘những sự việc’ cho thấy hình như anh trai ông có lẽ đã chết. Chúng là gì vậy?”

“Chủ yếu là vì anh tôi đã biệt tăm biệt tích quá đột ngột. Chắc anh còn nhớ, hành lý của anh tôi, được tìm thấy ở nhà ga mà không ai nhận. Một sự việc nữa thậm chí còn thuyết phục hơn, đó là anh trai tôi nhận lương hưu từ Bộ Ngoại giao, để nhận món tiền đó ông ấy phải đích thân có mặt, hoặc nếu ở nước ngoài thì phải cung cấp bằng chứng rằng mình vẫn còn sống khi tới thời hạn nhận tiền. Bình thường, ông ấy cực kỳ tỉ mỉ với việc này, chưa bao

giờ người ta thấy ông ấy không đích thân tới hoặc gửi các tài liệu cần thiết cho viên cố vấn Jellicoe. Nhưng từ khi anh tôi mất tích một cách bí ẩn tới tận bây giờ, không ai còn nghe tin gì về ông ấy nữa.”

“Tình cảnh của ông thật trở trêu.” Tôi nói, “Có điều, tôi cho là sẽ không quá khó để xin tòa công nhận ông ấy đã chết và tiến hành thực hiện di chúc.”

Ông Bellingham nhăn mặt, “Có lẽ anh nói đúng, mà cũng chẳng ích gì. Anh biết đấy, sau khi chờ đợi một khoảng thời gian hợp lý mà không thấy anh tôi xuất hiện trở lại, ông Jellicoe đã làm một việc rất bất thường nhưng theo tôi thì lại rất đúng đắn trong trường hợp đặc biệt này. Ông ấy triệu tập tôi và các bên liên quan khác tới văn phòng và cho chúng tôi biết những điều khoản trong di chúc. Hóa ra những điều khoản đó đều cực kỳ khó tin. Tôi nghe mà như sét đang ngang tai. Điều đáng giận là tôi cảm thấy chắc chắn ông anh tôi nghiệp của tôi cứ tưởng mình đã thu xếp mọi thứ tuyệt đối an toàn và đơn giản.”

“Thông thường là thế.” Tôi nói, có phần hơi mơ hồ.

“Ừ.” Ông Bellingham lại tiếp, “Nhưng anh John tội nghiệp đã biến bản di chúc thành một mớ hỗn độn kỳ quặc, và tôi chắc chắn kết cục sau cùng là ông ấy đã tự đi ngược lại ý tốt của chính mình. Chúng tôi là một gia đình lâu đời ở London. Ngôi nhà ở Quảng trường Nữ hoàng trên danh nghĩa là nơi anh trai tôi ở, thực ra còn lưu trữ cả bộ sưu tập. Bao nhiêu thế hệ chúng tôi đã ở đó, phần lớn những người thuộc dòng họ Bellingham đều được chôn cất ở nghĩa trang St. George gần đấy mặc dù cũng có vài người được chôn ở các nghĩa trang khác trong khu phố. Nhân tiện, anh trai tôi - người vẫn độc thân, đã quyết tâm noi theo truyền thống gia đình, ông ấy ghi rõ trong di chúc rằng muốn được chôn ở nghĩa trang St. George cạnh tổ tiên, hay ít nhất ở một trong những nghĩa trang có liên

quan tới xứ đạo gốc của mình. Nhưng thay vì đơn giản diễn đạt ý nguyện và hướng dẫn mọi người thực hiện di chúc, anh tôi lại đặt nó làm điều kiện ràng buộc việc thực hiện di chúc.”

“Ràng buộc về khía cạnh nào?” Tôi hỏi.

“Một khía cạnh cực kì cốt tử.” Ông Bellingham đáp, “Ông ấy trao lại phần lớn tài sản cho tôi, hoặc nếu tôi chết trước, thì sẽ trao lại cho con gái tôi là Ruth. Nhưng việc trao tài sản này phụ thuộc vào điều kiện mà tôi vừa nói, rằng anh tôi phải được chôn cất ở đúng địa điểm, và nếu điều kiện này không được thực hiện, hầu hết tài sản sẽ chuyển sang tay người em họ của tôi là George Hurst.”

“Nhưng trong trường hợp đó...” Tôi vỗ vạc, “Vì không tìm thấy xác nên cả hai đều không được nhận được gia sản.”

“Tôi không dám chắc nữa.” Ông ta nói, “Nếu anh trai tôi đã chết, khả năng cao là ông ấy không được chôn cất ở nghĩa trang St. George hay bất kỳ nơi nào được nêu, mà điều này cũng rất dễ xác nhận, tra sổ sách là xong. Vậy nên nếu tòa công nhận anh tôi đã chết, gần như toàn bộ tài sản sẽ được trao cho Hurst.”

“Ai là người thực hiện di chúc?” Tôi hỏi.

“À!” Ông ta thốt lên, “Còn một rắc rối khác, là có hai người thực hiện di chúc. Một là Jellicoe; người còn lại là ngược được nhận gia tài - Hurst hoặc tôi, tùy trường hợp. Nhưng anh thấy đó, không một ai trong chúng tôi có thể trở thành người thực hiện di chúc cho tới khi tòa án xác nhận ai là người nhận phần lớn gia tài.”

“Nhưng ai sẽ đưa sự việc ra tòa? Tôi tưởng đó là việc của người thực hiện di chúc?”

“Chính xác, đó là khó khăn của Hurst. Hôm trước anh tôi trúng lúc chúng tôi đang thảo luận chuyện đó với nhau và đó quả là một màn tranh luận sôi nổi.” Ông ta nở nụ cười u buồn, “Jellicoe hiển

nhiên khước từ xúc tiến mọi việc một mình. Ông ta nói mình cần phải có sự ủng hộ của người thực hiện di chúc thứ hai. Nhưng giờ cả Hurst và tôi đều không phải người thực hiện di chúc thứ hai, vấn đề là hai chúng tôi là những người đồng thực hiện di chúc thứ hai, vấn đề là hai chúng tôi là những người đồng thực hiện vì đó là trách nhiệm của một trong hai người ở bất kỳ trường hợp nào.”

“Thật là một tình huống phức tạp!” Tôi cảm thán.

“Đúng thế, và chính những rắc rối phức tạp này đã khiến Hurst đưa ra một đề xuất kỳ lạ mà theo tôi thì cũng khá đúng đắn. Ông ta chỉ ra điều kiện về nơi chôn cất đã không được tuân thủ, mọi tài sản nên về tay ông ta, và ông ta định dàn xếp khéo léo thế này: Tôi sẽ ủng hộ ông ta và Jellicoe xin chấp thuận coi như anh tôi đã chết để thực hiện di chúc, sau đó ông ta sẽ trả tôi ba trăm mỗi năm cho tới hết đời, giao kèo giữ nguyên bất kể mọi tình huống có thể xảy ra sau này.”

“Ông ta nói vậy là có ý gì?”

“Ý ông ta...” Bellingham quắc mắt, nhìn tôi đầy dữ tợn, “Là nếu sau này có lúc nào người ta tìm thấy xác anh tôi và điều kiện về nơi chôn cất được thực hiện, ông ta vẫn sẽ giữ cả gia tài và tiếp tục trả tôi ba trăm một năm.”

“Gớm thật!” Tôi gật gù, “Ông ta cũng biết cách mặc cả lắm chứ!”

“Theo đó vị thế của ông ta sẽ là, nếu không bao giờ tìm được cái xác, ông ta sẽ chịu thiệt ba trăm một năm, đến khi tôi chết, ngược lại nếu tìm được, ông ta vẫn là người hưởng lợi.”

“Và tôi đoán ông đã khước từ lời đề nghị này?”

“Phải, rất quyết liệt là đằng khác. Con gái tôi cũng đồng tình với tôi, nhưng tôi không chắc đó là quyết định đúng đắn. Bao giờ ta cũng nên suy đi tính lại thật kỹ càng trước khi cắt hết lối rút lui.”

“Ông đã nói chuyện với ông Jellicoe về việc này chưa?”

“Rồi, hôm nay tôi đã đến gặp ông ta. Jellicoe là một người cẩn trọng, ông ta không khuyên tôi nên làm thế này hay thế kia, có điều tôi nghĩ ông ta không đồng tình với tôi lắm. Thực ra ông ta còn khuyên tôi thả nắm chắc một con chim trong tay còn hơn hai con trong bụi, nhất là khi ta còn chưa biết bụi cây đó ở đâu nữa.”

“Ông có nghĩ ông ta sẽ làm thủ tục xin phép tòa án khi chưa có sự đồng ý của ông không?”

“Ông ta không muốn thế, nhưng nếu Hurst gây sức ép thì ắt Jellicoe sẽ phải nghe thôi. Ngoài ra, với tư cách là một bên có quyền lợi trong việc này, Hurst cũng có thể tự mình đứng ra xin, và sau khi bị tôi khước từ, có lẽ Hurst sẽ làm thế thật, ít nhất Jellicoe cũng nghĩ vậy.”

“Toàn bộ vụ việc quả thực vô cùng rối rắm” Tôi nói, “Nhất là khi anh trai ông có hẳn một luật sư riêng. Chẳng lẽ ông Jellicoe lại không chỉ cho ông ấy thấy những điều khoản này là vô lý tới mức nào sao?”

“Có chứ. Jellicoe nói đã đề nghị anh trai tôi cho phép ông ta thảo ra một bản di chúc trong đó bao gồm vấn đề này dưới hình thức phù hợp, nhưng John không chịu nghe. Tội nghiệp! Ông ấy có thể trở nên rất cứng đầu khi muốn.”

“Hurst vẫn đồng ý cho ông thay đổi ý định chứ?”

“Không, đều là do tính khí nóng như lửa của tôi đấy. Tôi đã khước từ thẳng thừng và đuổi Hurst đi sau khi mắng ông ta không tiếc lời. Hy vọng tôi đã không phạm phải sai lầm nào. Tôi đã rất ngạc nhiên khi Hurst đưa ra lời đề nghị và giận sôi lên. Chắc anh vẫn còn nhớ lần cuối cùng anh trai tôi được nhìn thấy còn sống là ở nhà Hurst, nhưng đấy, tôi không nên nói chuyện đó, không nên quấy rầy anh bằng những rắc rối chết tiệt của mình khi anh tới đây chỉ để trò chuyện thân mật thôi, dù tôi đã cảnh báo anh từ

trước, nếu anh còn nhớ.”

“Ồ, nhưng câu chuyện ông kể rất thú vị đấy chứ. Ông không biết tôi hứng thú với vụ của ông thế nào đâu.”

Ông Bellingham bật cười lo lắng, “Vụ của tôi?” Ông ta nhắc lại, “Anh nói cứ như tôi là loại tội phạm quý hiếm và kỳ lạ lắm ấy. Tuy thế, tôi rất vui khi anh thấy tôi thật khôi hài. Còn bản thân tôi thì chẳng thấy thế chút nào.”

“Tôi không nói khôi hài, mà là thú vị. Tôi coi ông là nhân vật chính của tấn bi kịch này với sự tôn trọng. Và tôi không phải người duy nhất nghĩ như vậy về ông. Ông nhớ có lần tôi đã nhắc tới Tiến sĩ Thorndyke không?”

“Có, dĩ nhiên là tôi nhớ?”

“Chà, hay ho là tôi vừa gặp ông ấy chiều nay và chúng tôi đã trò chuyện rất lâu trong văn phòng của ông ấy. Tôi đã đánh liều mà nói rằng mình là người quen của ông. Như thế có sao không?”

“Không. Không sao cả. Tại sao anh lại không được phép kể với ông ấy chứ? Ông ấy có nhớ vụ việc quỷ quái của tôi, đúng như cái cách mà anh vẫn gọi không?”

“Cực kỳ rõ, từng chi tiết. Ông ấy là một người đầy tâm huyết, ông biết đấy, và cực kỳ nóng lòng muốn biết diễn biến vụ việc.”

“Về mặt này thì tôi cũng thế.” Ông Bellingham đáp.

“Tôi đang băn khoăn.” Tôi nói, “Liệu ông có phiền không nếu tôi kể lại những gì ông nói cho tôi biết tối nay? Hẳn ông ấy sẽ rất muốn được nghe.”

Ông Bellingham nghĩ ngợi một lúc, mắt nhìn trân trân vào lò sưởi trống không. Sau đó ông ta ngẩng lên, nói chậm rãi, “Tôi không thấy có lý do nào để mà phản đối cả. Nó chẳng phải bí mật gì, mà kể cả có đi chẳng nữa, tôi cũng chẳng có quyền kiểm soát. Cứ nói cho ông ấy biết đi, nếu anh cho là ông ấy sẽ chiếu cố mà

lắng nghe.”

“Ông không phải lo ông ấy để lộ mọi chuyện ra đâu.” Tôi nói, “Ông ấy kín miệng như một con hàu, và những manh mối có thể có ý nghĩa với ông ấy hơn là với chúng ta đây. Ông ấy có thể cho chúng ta vài gợi ý hữu ích.”

“Ồ, nhưng mà tôi không định hỏi ông ấy đâu.” Ông Bellingham nói nhanh, có phần giận dữ, “Tôi không phải loại người đi xin xỏ người khác tư vấn miễn phí, anh hiểu không, bác sĩ?”

“Tôi hiểu.” Tôi vội vàng đáp, “Ý tôi không phải thế. Có phải cô Bellingham về không? Tôi nghe có tiếng đóng cửa trước.”

“Phải, con gái tôi đây, chắc thế, nhưng đừng trốn đi đâu cả. Anh không sợ nó chứ?” Ông ta nói thêm trong khi tôi vội vã cầm lấy mũ.

“Tôi không chúc là mình không,” Tôi trả lời, “Cô ấy quả là một quý cô đài các.”

Ông Bellingham cười khùng khục, nén một cái ngáp đúng lúc con gái ông bước vào phòng. Dù cô bận bộ váy màu đen tồi tàn, tay cầm cái túi xách còn tồi tàn hơn, tôi thấy đáng điệu và phong cách của cô hoàn toàn phù hợp với lời miêu tả vừa rồi của tôi.

“Mời vào, cô Bellingham.” Tôi nói khi cô lịch sự bắt tay tôi một cách lạnh lùng, “... Để thấy cha cô đang ngáp còn tôi thì nói lời cáo biệt. Cô xem, tôi cũng có ích đấy chứ. Nói chuyện với tôi là phương pháp chữa trị cực kỳ hữu hiệu cho chứng mất ngủ.”

Cô Bellingham mỉm cười, “Tôi đoán sự xuất hiện của mình đã buộc anh rời khỏi đây.”

“Không phải.” Tôi mau miệng đáp, “Công việc của tôi đến đây là hoàn thành rồi, đơn giản thế thôi.”

“Ngồi lại đây một lát đã, bác sĩ.” Ông Bellingham nài nỉ, “Để Ruth thử phương pháp chữa trị của anh đi. Con gái tôi sẽ phật ý

lắm nếu thấy anh bỏ đi ngay khi mình vừa bước vào.”

“Nhưng tôi không thể cứ bắt ông thức khuya mãi được.” Tôi nói.

“Ừm, tôi sẽ cho anh biết khi nào ngủ.” Ông bật cười, và sau khi đã hiểu, tôi lại ngồi xuống, hoàn toàn không miễn cưỡng.

Đúng lúc này bà Oman mang một khay nhỏ bước vào, miệng nở nụ cười khiến tôi bất ngờ.

“Cô sẽ dùng bánh mì nướng và ca cao nóng chứ, phải không nào?” Bà ta nói ngọt.

“Được rồi, Phyllis, cảm ơn bà.” Cô Bellingham trả lời, “Tôi chỉ đi cất cái mũ mà thôi.” Đoạn, cô rời khỏi phòng, còn bà Oman chạy theo sau với dáng điệu kỳ cục.

Trở lại suýt soát lúc ông Bellingham đang ngáp một cú thật to, cô ngồi xuống để chuẩn bị dùng bữa ăn thanh đạm trong khi cha cô khiến tôi vô cùng băn khoăn bằng câu hỏi, “Tối nay cục cưng về muộn quá. Bọn Shepherd King lại gây rắc rối à?”

“Không ạ.” Cô đáp, “Nhưng con định dứt điểm luôn. Thế nên con mới ghé qua thư viện phố Ormond để giải quyết cho xong.”

“Thế chúng sẵn sàng nhồi rồi chứ?”

“Rồi.” Khi trả lời, cô bắt gặp ánh mắt kinh ngạc của tôi (vì một con chó Shepherd King nhồi đúng là một cảnh tượng đáng kinh ngạc) và khẽ bật cười, “Chúng ta đừng chơi chữ kiểu này trước mặt bác sĩ Berkeley đây nữa.” Cô giải thích, “Không anh ta sẽ biến chúng ta thành hai cột muối^[8] mất. Cha tôi đang nói về công việc của tôi đấy.”

“Cô là người chuyên nhồi xác động vật à?” Tôi hỏi.

Cô vội vàng bỏ cái cốc bên môi xuống rồi bật ra một tràng cười sẽ sàng.

“Tôi e rằng cha tôi đã khiến anh nhầm lẫn bởi cái cách diễn đạt

chẳng đâu vào đâu của mình. Thế thì cha phải chuột lỗi bằng cách giải thích cho anh ta hiểu thôi.”

“Anh thấy đó, bác sĩ...” Ông Bellingham tiếp lời, “Ruth là người chuyên lục tài liệu...”

“Ấy, đừng gọi con là người chuyên lục lọi!” Cô Bellingham phản đối, “Từ ấy ám chỉ người chuyên lục soát phụ nữ ở Sở Cảnh sát ấy. Cứ gọi con là *người chuyên tìm kiếm*.”

“Được rồi, chuyên gia tìm kiếm hay nữ chuyên gia tìm kiếm cũng được, nếu con muốn thế. Con gái tôi sẵn tìm các tài liệu tham khảo và các nghiên cứu lịch sử ở Viện bảo tàng cho những người viết sách. Nó tìm kiếm mọi tài liệu liên quan đến một chủ đề nào đó, rồi sau khi đã nhồi nhét các thông tin chặt chẽ trong bụng rồi, nó đến gặp khách hàng để ‘nhả’ ra, nhồi nhét người ta đến khi tới lượt người đó lại ‘nhả’ vào sách.”

“Thật là một cách miêu tả ghê tởm!” Con gái ông ta nói, “Nhưng công việc thực chất là như vậy. Tôi là con chó rừng săn tài liệu, kẻ thu lượm mồi cho bọn sư tử đói tài liệu. Như thế đã rõ chưa?”

“Hoàn toàn rõ ràng. Nhưng tôi thấy ngay cả bây giờ mình vẫn chưa hiểu về những con chó Shepherd King nhồi.”

“Ồ, không phải chó Shepherd King nhồi gì cả, mà chính là tác giả. Đấy chỉ là lỗi diễn đạt kỳ quặc của cha tôi thôi. Chuyện là thế này: Một Giám mục Phó đáng kính viết một bài về Cha Joseph...”

“... Mà chẳng biết gì về ông ta cả...” Ông Bellingham xen vào, “Rồi bị một chuyên gia về lĩnh vực đó làm bẽ mặt, vị Giám mục Phó ấy đã tức điên lên...”

“Chẳng có chuyện gì như thế hết.” Cô Bellingham nói, “Ông ta biết những gì mà một Giám mục Phó đáng kính cần phải biết, nhưng vị chuyên gia còn biết nhiều hơn. Vậy nên viên Giám mục Phó giao cho tôi thu thập tài liệu về Ai Cập cuối Triều XVII^[9], tôi

đã hoàn thành. Ngày mai tôi sẽ đi nhờ ông ta, cách nói của cha tôi, rồi...”

“Rồi...” Ông Bellingham tiếp tục cắt ngang, “Ông Giám mục Phó sẽ xông lên trút xuống đầu vị chuyên gia toàn những con chó Shepherd King, Sequenen-Ra và những mẫu đầu thừa đuôi theo về Triều XVII. Tôi đảm bảo với anh là mấy bộ tóc giả sẽ nằm lăn lóc trên bãi cỏ cho mà xem^[10].”

“Phải, tôi nghĩ rồi sẽ có cãi nhau to.” Cô Bellingham đồng tình, sau đó để kết thúc chủ đề này ở đây, cô tấn công nhiệt tình món bánh mì nướng trong khi cha cô ngáp một cái không lơ nữa.

Tôi nhìn cô với niềm ngưỡng mộ thâm kín và quan tâm sâu sắc. Dù làn da nơi cô xanh xao, đôi mắt mệt mỏi, khuôn mặt gầy gò gần như hốc hác, thì cô vẫn cực kỳ xinh đẹp; ở cô lúc nào cũng toát ra vẻ quyết đoán, mạnh mẽ và cá tính, khiến cô nổi bật hơn hẳn những người phụ nữ khác. Tôi thậm chí để ý điều này trong khi nhìn trộm cô hay xoay mặt trả lời những điều cô nói với mình, và tôi cũng để ý thấy cách nói chuyện của cô dù chất chứa nỗi buồn nhưng vẫn không thiếu đi sự hài hước có phần châm biếm, mai mỉa. Cô quả là một quý cô bí ẩn, nhưng vô cùng thú vị.

Dùng xong bữa, cô đặt khay sang một bên, đoạn vừa mở chiếc túi xách tồi tàn vừa hỏi, “Anh có quan tâm tới lịch sử Ai Cập không? Chúng tôi đều phát cuồng với chủ đề đó. Hình như ai trong gia đình tôi cũng thế.”

“Tôi không biết nhiều về khoản này.” Tôi đáp, “Việc nghiên cứu y khoa tốn rất nhiều công sức, vì thế tôi ít có thời gian đọc về các chủ đề khác.”

“Hiển nhiên rồi.” Cô nói, “Anh không thể là chuyên gia trong tất cả mọi lĩnh vực được. Nhưng nếu anh chiếu cố muốn biết công việc của loài chó rừng săn tài liệu là như thế nào, tôi sẽ cho anh xem

các ghi chú của tôi.”

Tôi phấn khởi đồng ý ngay (nhưng tôi e hoàn toàn không phải vì mình hứng thú với chủ đề đó). Cô lấy ra khỏi túi bốn cuốn sổ khổ bốn^[11] bìa màu xanh dương ghi chép về các vương triều từ XIV^[12] tới XVII. Trong khi tôi đọc lướt qua những đoạn trích dẫn được ghi chép tỉ mỉ, gọn gàng, chúng tôi bàn về những điều phức tạp trong giai đoạn lịch sử khó khăn và rối rắm này và chỉ dần dần hạ giọng khi ông Bellingham dần nhắm mắt và ngã đầu trên lưng ghế. Chúng tôi chỉ vừa mới bàn tới triều đại chủ chốt Apepa Đệ Nhị thì một tiếng ngáy vang lên, phá tan sự yên tĩnh đầy tính học thuật của toàn căn phòng và làm cả hai chúng tôi bật cười dù không thành tiếng.

“Cuộc nói chuyện của anh phát huy tác dụng rồi đấy.” Cô thì thầm còn tôi rón rén đứng lên cầm lấy mũ, rồi hai chúng tôi cùng nhón chân bước ra cửa, cô mở cửa mà không gây tiếng động. Khi đã ra đến bên ngoài, đột nhiên cô vứt bỏ vẻ bông đùa ban nãy và nghiêm nghị nói, “Anh thật tử tế khi đến gặp cha tôi tôi nay! Anh đã giúp cha tôi rất nhiều, và tôi vô cùng biết ơn anh. Chúc anh ngủ ngon!” Rồi thân mật bắt tay với tôi.

Tôi bước xuống cái cầu thang không ngừng kêu cọt kẹt, tâm trí lâng lâng mãi trong vòng xoáy hạnh phúc mà ngay cả tôi cũng không biết dùng lời nào để diễn tả được nữa.

VƯỜN CẢI XÔNG

Công việc của Barnard, giống như phần lớn các việc khác, cũng có những khoảnh khắc khiến cho một bác sĩ khi thì hy vọng, khi thì tuyệt vọng. Công việc ào tới thành từng đợt cao điểm, rồi sau đó là những giai đoạn gần như chỉ ngồi không. Tôi đang trong giai đoạn rảnh rỗi sau cuộc viếng thăm tới khu Neville, và kết quả là mới mười một rưỡi, tôi đã phải tự hỏi không biết nên làm gì cho hết ngày. Nhân lúc suy nghĩ miên man, tôi tản bộ ra bờ sông, tựa mình vào lan can ngắm nhìn phong cảnh phía bên kia bờ. Cây cầu đá xám vòm cong, những tháp làm đạn^[13] đẹp như tranh vẽ, xa xa là hình bóng mờ ảo của khu Abbey và Nhà thờ St Stephen.

Thật là một khung cảnh dễ chịu, thư giãn, yên bình, điểm xuyến sức sống và vẻ lãng mạn trang nhã. Một chiếc xà lan đi qua những nhịp cầu cong với cánh buồm hình thang mắc trên cột được một phụ nữ đeo tạp dề trắng cầm lái. Tôi mơ màng ngắm chiếc xà lan trôi đi, để ý thấy nó chỉ hơi nổi trên mặt nước, gần như ngập hẳn. Nhìn người phụ nữ cầm lái, chú chó trên boong sủa về phía bờ sông đằng xa, tôi bất giác nghĩ tới Ruth Bellingham.

Điều gì ở cô gái kỳ lạ này để lại trong tôi ấn tượng sâu sắc đến thế? Đó là câu hỏi mà tôi tự đặt ra cho mình, và đây không phải lần đầu tiên. Về những chi tiết thực tế thì chẳng còn gì phải nghi ngờ. Nhưng lý do là gì? Có phải là khung cảnh lạ lùng quanh cô? Nghề nghiệp và những kiến thức kỳ lạ của cô? Tính cách nổi bật và vẻ xinh đẹp hiếm có? Hay mối liên quan giữa cô và tấn bi kịch bí ẩn về vụ mất tích của ông bác

Tôi cho là tất cả những yếu tố đó. Mọi thứ liên quan tới cô đều khác thường và cuốn hút, nhưng vượt trên hoàn cảnh là sự cảm

thông và gần gũi mà tôi nhận thấy rất rõ, và có chút hy vọng rằng cô cũng phần nào nhận thấy nó. Dù thế nào, tôi cũng thật sự quan tâm đến cô, chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Tuy chỉ vừa mới quen nhau, cô đã chiếm một vị trí đặc biệt trong lòng tôi - điều chưa người phụ nữ nào từng làm được.

Từ Ruth Bellingham, những suy nghĩ của tôi theo lẽ tự nhiên chuyển sang câu chuyện kỳ lạ mà cha cô đã kể. Đó quả là một sự việc lạ lùng! Bản di chúc rắc rối, viên luật sư phản đối ở phía sau... Dường như có thứ gì đó kết nối tất cả những chuyện này, đặc biệt là khi tôi nhớ tới lời đề nghị có một không hai của ông Hurst. Nhưng chúng nằm ngoài khả năng của tôi. Vụ việc này dành cho luật sư thì đúng hơn, tôi đúng là nên đi gặp một luật sư thật. Ngay tôi hôm đó, tôi quyết định sẽ đến gặp Thorndyke và thuật lại cho ông toàn bộ câu chuyện đúng như tôi đã được nghe người ta đã kể.

Đúng lúc ấy thì một việc ngẫu nhiên xảy đến. Ngẫu nhiên - điều mà ai trong chúng ta cũng tự hỏi bao giờ mới xảy ra nhưng lại hay gặp đến mức nó được trình trọng đặt vào thành ngữ. Ngay khi đưa ra quyết định, tôi bỗng nhìn thấy hai người đàn ông từ phía Blackfriars đi tới, và tôi nhận ra ngay thầy giáo cũ của mình cùng viên trợ tá.

“Đúng lúc tôi đang nghĩ tới hai người đấy.” Tôi gọi khi họ tới gần.

“Rất hân hạnh.” Jervis nói, “Nói tới quý là quý xuất hiện ngay.”

“Có lẽ...” Thorndyke nói, “Anh ta đang tự nói với mình thì đúng hơn. Nhưng tại sao anh lại nghĩ tới chúng tôi, lại còn là nghĩ chuyện gì thế?”

“Đều chỉ xoay quanh vụ Bellingham thôi ấy mà. Tôi đã dành cả buổi tối qua ở khu Nevill.”

“Ai chà chà! Có diễn biến mới chưa?”

“Rồi chứ, lạ Chúa! Bellingham đã kể cho tôi nghe toàn bộ chi tiết của bản di chúc, nó đúng là một văn bản hay ho.”

“Ông ta có cho phép anh kể lại với tôi không?”

“Có. Tôi đã hỏi thẳng mình có được phép kể lại cho người khác không và ông ta không phản đối.”

“Tốt lắm. Giờ chúng tôi định đi ăn trưa ở Soho vì Polton bận bịu quá rồi. Hãy đi cùng chúng tôi và kể chuyện trên đường đến đó. Anh thấy thế nào?”

Một đề nghị quá tuyệt vời trong tình trạng rảnh việc của tôi, thế là đương nhiên tôi nhận lời ngay tắp lự với vẻ hân hoan ra mặt.

“Được rồi.” Thorndyke nói, “Thế thì ta nên đi chậm thôi, ráng nói cho xong câu chuyện này trước khi đến chỗ đông người.”

Chúng tôi chậm rãi thả bộ trên vỉa hè rộng rãi, tôi bắt đầu kể lại mọi chuyện. Cô gắng kể thật chuẩn theo trí nhớ, tôi xâu chuỗi những hoàn cảnh dẫn tới tình trạng hiện giờ của món tài sản rồi tiếp tục kể về những điều khoản thực sự được viết trong di chúc. Hai người bạn của tôi say sưa lắng nghe từ đầu đến cuối. Thorndyke thỉnh thoảng bảo tôi dừng kể để ghi mấy dòng vào cuốn sổ tay.

“Tại sao thế nhỉ?” Ông ta đúng là người thần kinh không bình thường!” Jervis thốt lên, “Bỏ bao nhiêu là công sức, và bằng sự khéo léo quái quỷ, ông ta đã tự phá bỏ chính mục đích của bản di chúc.”

“Đó không phải là điều quá hiếm gặp với những người làm di chúc đâu.” Thorndyke nhận xét, “Một bản di chúc thẳng thắn và dễ hiểu mới là ngoại lệ đó. Nhưng chúng ta khó mà phán xét được khi chưa nhìn thấy tận mắt bản di chúc. Ông Bellingham có giữ bản sao nào không nhỉ?”

“Không biết nữa.” Tôi nói, “Để tôi hỏi thử xem sao.”

“Nếu ông ấy có bản sao thì tôi muốn xem nó.” Thorndyke nói, “Các điều khoản trong đó rất ngược đời, chưa kể, như Jervis nói đấy, chúng được dàn xếp một cách đáng kinh ngạc để phá hỏng ý nguyện của người làm di chúc nếu thực sự những thông tin này là đúng. Ngoài ra chúng còn có ảnh hưởng rất lớn tới hoàn cảnh vụ mất tích. Tôi đoán chắc anh cũng đã để ý thấy điều này rồi.”

“Tôi thấy việc người ta chưa tìm thấy cái xác là rất có lợi cho Hurst.”

“Đúng vậy. Nhưng còn vài điểm nữa cũng nên chú ý. Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn hơi sớm để bàn về những điều khoản trong di chúc cho đến khi nào chúng ta được tận mắt xem văn bản đó hoặc một bản sao được chứng nhận.”

“Nếu thực sự có bản sao...” Tôi đáp vội, “Tôi sẽ cố tìm cho ra. Nhưng Bellingham cực kỳ ngăn ngại việc mình đang xin xỏ người ta tư vấn không công cho mình.”

“Điều đó cũng dễ hiểu mà.” Thorndyke nói, “Không có gì đáng xấu hổ cả. Nhưng anh phải tìm cách vượt qua sự ngại ngùng của ông ấy, tôi tin anh sẽ làm được. Anh là một quý ông trẻ tuổi đáng tin theo những gì tôi còn nhớ hồi trước, và dường như anh cũng đã dần trở thành một người bạn của gia đình họ rồi.”

“Họ đều là những người khá thú vị.” Tôi giải thích thêm, “Rất học thức và có thiên hướng đam mê khảo cổ. Hình như cái đó ăn sâu vào máu rồi.”

“Phải.” Thorndyke nói, “Đúng là thiên hướng của cả gia đình, có lẽ là do tiếp xúc và hoàn cảnh xung quanh hơn là do di truyền. Vậy anh cũng mến Godfrey Bellingham chẳng?”

“Vâng. Ông ta hơi nóng nảy và bốc đồng, nhưng quả là một quý ông già dễ gần và tốt bụng.”

“Còn cô con gái?” Jervis lại hỏi, “Cô ta thế nào?”

“Ừm, đó là một quý cô rất có học thức, chuyên làm nghề tìm tài liệu tham khảo ở Viện bảo tàng.”

“A!” Jervis reo lên, “Tôi biết kiểu đó rồi. Tay đầy mực, không thấy ngực đâu và ai cũng đeo kính dày cộp.”

“Anh nhầm rồi.” Tôi bực bội phản đối, những miêu tả kinh khủng của Jervis hoàn toàn tương phản với vẻ duyên dáng nhã nhặn của cô, “Đó là một cô gái cực kỳ xinh đẹp, và phóng thái của cô ấy đúng với một quý cô đài các. Có lẽ hơi cứng nhắc, nhưng dù sao tôi cũng chỉ là một người mới quen, gần như là người lạ.”

“Nhưng mà...” Jervis khẳng định, “Cô ấy như thế nào, ý tôi là vẻ bề ngoài. Lùn? Béo? Tóc hung? Miêu tả cụ thể cho chúng tôi đi nào?”

Những ý nghĩ của tôi khi này giúp tôi nhanh chóng mừng tượng lại mọi thứ trong đầu.

“Cô ấy cao khoảng năm feet bảy inch, vóc người thon thả nhưng vẫn tròn trịa, lưng thẳng, dáng đi uyển chuyển, tóc đen rẽ ngôi giữa rủ xuống trán một cách duyên dáng, làn da trắng mịn, mắt màu xám đậm, lông mày thẳng, sống mũi cao và hài hòa, miệng nhỏ và đầy đặn, cằm tròn trĩnh... Anh cười gì thế Jervis?” Vì lúc này, anh bạn tôi bỗng lộ rõ bộ mặt thật và đe dọa, giống như con mèo Cheshire biến mất trong không khí chỉ còn lại khuôn miệng đang cười^[14].

“Nếu di chúc đó có bản sao, Thorndyke...” Anh ta nói, “Chúng ta sẽ tìm được nó. Thầy đồng ý với tôi chứ, bậc tiền bối đáng kính?”

“Tôi đã nói rồi.” Ông trả lời, “Tôi tin tưởng Berkeley. Giờ thì hãy gạt công việc sang một bên thôi. Ta đến nơi rồi.”

Ông đẩy cánh cửa kính giản dị, chúng tôi bước theo ông vào quán ăn. Bầu không khí trong quán tràn ngập mùi thơm của tinh

bột hòa lẫn với mùi vị ít dễ chịu hơn của chất béo chung cất.

Chừng hai tiếng sau, tôi cáo biệt hai người bạn dưới tán lá vàng của hàng cây tiêu huyền trên đường King's Bench Walk.

“Tôi không mời anh ghé qua chỗ tôi bây giờ được,” Thorndyke nói, “Vì chúng tôi có một buổi tư vấn chiều này. Nhưng hãy ghé qua sớm chứ đừng đợi bản sao tờ di chúc đó.”

“Không!” Jervis nói vội, “Đến lúc buổi tối khi nào mà cậu xong việc ấy, đương nhiên, trừ phi cậu còn những chồn hấp dẫn hơn cần đi. Ấy này, khỏi phải đổ mặt thế, anh bạn thân mến, ai trong chúng ta cũng từng có thời trai trẻ, ngay cả thầy Thorndyke đây cũng từng là một thanh niên từ thời cổ đại cơ.”

“Đừng để tâm đến anh ta, Berkeley.” Thorndyke nói, “Vỏ trứng vẫn còn dính trên đầu anh ta đấy. Khi nào bằng tuổi tôi thì mới sáng mắt ra.”

“Trời!” Jervis bật thốt, “Tôi hy vọng mình sẽ không phải chờ lâu đến thế!”

Thorndyke mỉm cười nhân hậu với người học trò sắc sảo của mình, sau đó lịch sự bắt tay tôi, ông xoay người bước lên lối vào nhà.

Từ Tmple, tôi đi lang thang về phía Bắc, tới trường Đào tạo Bác sĩ Giải phẫu gần đó, dành hai giờ đồng hồ bổ ích xem xét “chất khử khuẩn”, ôn lại những chủ đề về bệnh lý và giải phẫu, một lần nữa thấy kinh ngạc (như mọi nhà giải phẫu đang hành nghề đều thấy) trước kỹ thuật mổ vô cùng hoàn hảo, thậm biết ơn người đã tạo ra bộ sưu tập này. Sau cùng, chuông đồng hồ cộng với cơn thèm trà ngày càng tăng đẩy tôi ra khỏi đó và kéo tôi trở lại với công việc không lấy gì làm vất vả của mình. Khi tâm trí vẫn còn quanh quẩn giữa các món đồ đựng trong hòm và những lọ thủy tinh vĩ đại, tôi thấy mình đang đứng ở góc đường Fetter mà không nhớ nổi mình

về đến đó bằng cách nào. Nhưng, đúng lúc này, một giọng nói khàn khàn lôi tôi khỏi dòng suy nghĩ.

“Một phát hiện ‘inh’ khủng ở Sidcup!”

Tôi giận dữ quay mặt lại vì tiếng rao trong khoảng cách ấy của một thằng bé bụi đời ở London này cũng chẳng khác nào một cái tát, nhưng dòng chữ trên tờ poster màu vàng nó giờ ra cho tôi xem khiến cơn giận bỗng hóa thành tò mò.

“Một phát hiện kinh khủng trong vườn cải xoong!”

Nếu ai muốn tỏ vẻ ta đây mà chối thì tùy, nhưng đúng là có gì đó rất hấp dẫn trong *“phát hiện kinh khủng”* được ghi. Nó gợi nên bi kịch, bí ẩn, những câu chuyện ly kỳ. Nó hứa hẹn đem đến cho cuộc sống u ám tầm thường của chúng ta những yếu tố kịch tính, nêm mắm dặm muối để ta thưởng thức sự tồn tại của mình trên cõi đời. Lại còn *“trong vườn cải xoong”* nữa! Khung cảnh quê mùa dường như càng tăng thêm sự rùng rợn cho khám phá này, dù nó có là gì đi chăng nữa.

Tôi mua một tờ báo, kẹp nó dưới cánh tay mà bước vội vào phòng khám, chắc hẳn sẽ được thưởng thức một bữa tiệc cải xoong trong đầu. Nhưng vừa mở cửa, tôi gặp một người phụ nữ béo quay, đầy mụn nhọt, chào tôi bằng một tiếng rên rĩ. Chính là người đàn bà trong hiệu bán than ở khu Fleur-de-Lys.

“Chào buổi tối, bà Jablett!” Tôi mau mắn nói, “Tôi mong bà không tới đây vì có vấn đề với sức khỏe.”

“Có đấy.” Bà ta trả lời, đứng dậy ử rử theo tôi vào phòng khám. Sau khi đã ngồi xuống ghế bệnh nhân còn tôi ngồi vào bàn làm việc, bà ta nói tiếp, “Bên trong người tôi, bác sĩ ạ.”

Câu nói chẳng đem lại thông tin gì về mặt giải phẫu và chỉ loại trừ được lĩnh vực của bác sĩ da liễu. Tôi chờ bà ta kể rõ hơn trong khi đầu óc thì phỏng đoán về khu vườn cải xoong, còn bà Jablett

ngóng đợi tôi bằng đôi mắt mờ đục ươn ướt.

“À!” Cuối cùng, tôi bảo, “Là bên trong, bên trong cơ thể phải không, bà Jablett?”

“Phải. Và ‘ầu’ tôi nữa.” Bà ta thở dài thường thuật khiến cả căn phòng phảng phất một mùi hương không lấy gì làm ngọt ngào.

“Bà bị đau đầu phải không?”

“Đó là chứng bệnh mãn tính rồi!” Bà Jablett nói, “Cảm giác như nó cứ mở ra rồi đóng lại, mở ra rồi đóng lại, hể ngồi xuống đâu là tôi lại có cảm tưởng mình sắp nổ tung.”

Những miêu tả đầy gợi hình về cảm giác không đến nỗi trái ngược với vóc người của bà Jablett cũng giúp tôi phần nào hiểu được chứng bệnh. Cố ngăn cái thôi thúc phù phiếm là trấn an bà ta rằng da con người có tính đàn hồi cao thế nào, tôi xem xét ca bệnh cực kỳ tỉ mỉ, khéo léo vòng vo để tránh chủ đề “không ngọt ngào” rồi để bà ta ra về với tâm trạng đã vui vẻ trở lại với lọ thuốc từ bình thủy tinh to tướng của Barnard.

Sau đó tôi trở lại với việc xem xét “*phát hiện kinh khủng*” kia, nhưng còn chưa kịp giở tờ báo thì bệnh nhân lại đến (lần này căn bệnh chốc lở truyền nhiễm đã lan ra khắp “lồng ngực rộng nở nang” của một thiếu niên sống ở đường Fetter), rồi lại thêm một bệnh nhân nữa, cứ thế suốt cả tối, đến chót cùng thì tôi quên bém luôn cả “*vườn cải xoong*”. Mỗi khi đã tắm rửa xong xuôi sau buổi khám bệnh bằng nước nóng, đánh sạch móng chân rồi sửa soạn ngồi xuống thưởng thức bữa ăn thanh đạm, tôi mới nhớ đến tờ báo và lấy nó ra khỏi ngăn kéo bàn làm việc mà trước đó đã phải giấu vội giấu vàng. Tôi gấp tờ báo lại cho thuận tiện, đặt nói tựa vào bình nước và vừa ăn vừa đọc thoải mái.

Bài báo khá dài. Rõ ràng tác giả của nó coi đây là một tin nóng hổi, và người biên tập hùa theo bằng cách dành cho nó một khoảng

thật lớn với dòng tíu dựng tóc gáy:

“PHÁT HIỆN KINH KHỦNG TRONG VƯỜN CẢI XOONG Ở SIDCUP!

Người ta đã phát hiện một điều kinh khủng vào chiều hôm qua khi dọn vườn cải xoong gần ngôi làng cổ Sidcup ở Kent - một phát hiện có lẽ sẽ khiến những người có thói quen thết đãi bản thân mình món ăn này phải cảm thấy nôn nao trong bụng. Nhưng trước khi miêu tả về hoàn cảnh và những gì người ta phát hiện được chính là những mảnh thi thể người không hơn không kém, ta hãy cùng lần theo một loạt sự trùn hợp đáng kinh ngạc mà nhờ đó thứ này được tìm thấy.

Khu vườn trong vụ việc này nằm trong một hồ nhân tạo được cấp nước từ dòng suối nhỏ thuộc một trong rất nhiều nhánh sông Cray. Nó sâu hơn các vườn cải xoong thông thường khác, nếu không, những vật thể kinh khủng kia đã không thể bị giấu dưới làn nước. Dòng chảy qua đó tuy liên tục nhưng rất chậm. Nhánh sông nhỏ quanh co qua các đồng cỏ mà tại một trong số đó, người ta đã tạo ra mảnh vườn cải xoong này. Ở đây quanh năm có các loài động vật với bộ lông dày xộp vốn là nạn nhân của tính thích ăn thịt của con người, đã ăn cỏ và sản xuất ra loại thịt gọi là thịt cừu. Vài năm trước, những con cừu này nhiễm một căn bệnh gọi là sán lá gan, đến đây chúng ta sẽ đi lạc đề một chút sang lĩnh vực bệnh lý học.

Sán lá gan là căn bệnh có nguồn gốc khá ly kỳ. Nguyên nhân là do một loại giun dẹt nhỏ tức là sán lá gan, sống ký sinh trong gan và ống mật của cừu.

Làm sao loại giun này vào được gan cừu? Đây mới là điểm ly kỳ. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu.

Vòng đời của chúng bắt đầu từ lúc trứng của loài sản phát tán trong các dòng suối hoặc rãnh nông chạy qua đồng cỏ. Trứng có một bộ phận như cái nắp, sẵn sàng mở để một sinh vật nhỏ xíu đầy lông lá bơi ra ngoài đi tìm loài sên nước mà các nhà nghiên cứu gọi là *Limnosa truncatula*. Khi tìm được một con sên, nó sẽ chui vào cơ thể sên và bắt đầu phát triển dần lên. Rồi nó sinh ra cả đàn giun tí hon giống hệt như mình, các sinh vật nhỏ được gọi là ấu trùng và tới lượt chúng lại đẻ ra thêm con đàn cháu đông nữa. Việc này cứ thế tiếp diễn vài thế hệ, nhưng rồi tới một thế hệ ấu trùng mà thay vì sinh ra thêm ấu trùng giống như mình, thì chúng lại đẻ ra một đàn con khác hẳn: Đầu to, đuôi dài như nòng nọc thu nhỏ, gọi là ấu trùng có đuôi. Chẳng bao lâu sau loại ấu trùng này chui ra khỏi con sên, và lúc này vấn đề mới xảy ra: Loài sên này thỉnh thoảng có thói quen rời khỏi môi trường nước đi du ngoạn trên đồng cỏ. Vì thế, ấu trùng khi chui ra khỏi ốc sên rồi rơi xuống cỏ lập tức rưng đuôi và bám chặt vào lá cỏ. Sau đó một con cừu không hề hay biết gì, tới thưởng thức bữa ăn thanh đạm của mình, gặm chỗ cỏ đó và nuốt cả ấu trùng vào bụng. Loại ấu trùng này một khi đã vào dạ dày cừu liền đi thẳng tới ống mật và lên gan, tại đây, trong vài tuần, chúng phát triển thành sản trưởng thành và bắt đầu nhiệm vụ đẻ trứng..

Đó là những chi tiết ly kỳ về mặt bệnh lý học của sản lá gan, thế nhưng chúng có liên quan gì tới phát hiện bí ẩn này? Thì đây. Sau khi bệnh sản lá gan bùng phát, người chủ khu đất là ông John Bellingham đã giao cho phụ tá của mình thêm một điều khoản vào hợp đồng thuê đất, quy định rõ khu đất phải được chuyên gia dọn dẹp và kiểm tra định kỳ để đảm bảo không có loài sên tai hại kia. Lượt thuê đất cuối cùng đã hết hạn hai năm trước, và từ đó mảnh vườn bị bỏ hoang. Tuy nhiên để đảm bảo an toàn cho các bãi cỏ liên kế, người ta coi việc kiểm tra định kỳ là cần thiết, trong quá trình

dọn dẹp khu vườn, chính nhằm mục đích này, họ mới phát hiện ra thứ đã viết bên trên.

Công việc được tiến hành hai ngày trước. Một nhóm ba người đã là việc có hệ thống gồm nhổ cây và thu thập đủ các loại sên nước để đem về cho chuyên gia nghiên cứu xem có loài nào có hại không. Tối chiều hôm qua, họ đã dọn được gần một nửa, có một người làm việc ở khu sâu nhất đã tìm thấy vài mảnh xương và sự xuất hiện của chúng khiến anh ta nghi ngờ. Anh ta lập tức gọi đồng nghiệp tới. Họ cẩn thận nhổ các cây cối xung quanh và chẳng bao lâu, họ phát hiện một bàn tay người đang nằm trong bùn dưới lớp rế. Rất may họ đã không đụng đến mảnh thi thể mà gọi ngay cảnh sát. Ngay tức thời, một thanh tra, một hạ sĩ cùng một bác sĩ đã đến hiện trường, tại đây họ được chứng kiến phần thi thể nằm đó đúng như khi nó được tìm thấy. Lúc đấy, họ lại phát hiện ra một chi tiết còn kỳ lạ hơn thế, nó là một bàn tay trái bị thiếu ngón áp út. Cảnh sát coi đây là một chi tiết rất quan trọng để nhận dạng vì số người bị thiếu ngón áp út tay trái hẳn là khá ít. Sau khi kiểm tra kỹ càng hiện trường, các mẫu xương được thu thập cẩn thận và mang tới nhà xác cất giữ nhằm phục vụ quá trình điều tra.

Bác sĩ Brandon của Sở Cảnh sát trong một cuộc phỏng vấn với đại diện của chúng tôi đã tiết lộ: 'Các mảnh xương là từ tay trái của một người đàn ông trung niên hoặc đã nhiều tuổi, cao chừng năm feet tám inch. Tất cả xương cánh tay đều nguyên vẹn, kể cả xương bả vai và xương quai xanh, nhưng lại thiếu ba xương của ngón áp út.'

'Đây là do khuyết tật bẩm sinh hay ngón tay đã bị cắt đứt? ', phóng viên của chúng tôi hỏi.

'Ngón tay đã bị cắt đứt', vị bác sĩ trả lời, 'Nếu bẩm sinh đã thiếu, thì phần xương tay tương ứng, hoặc xương bàn tay phải biến đổi hoặc bị dị tật theo, trong khi ở đây chúng vẫn hiện diện bình

thường. '

'Những mẫu xương này đã nằm dưới nước bao lâu? ' là câu hỏi tiếp theo.

'Tôi cho là hơn một năm rồi. Chúng khá sạch, không còn dấu vết mô mềm nào.'

'Ông có giả thiết nào cho việc tại sao cánh tay lại nằm ở đây không? '

'Tôi không thể trả lời', vị bác sĩ hồi đáp thận trọng.

'Thêm một câu hỏi nữa thôi', phóng viên tiếp tục, 'Người chủ đất - ông John Bellingham - chẳng phải chính là người đã mất tích bí ẩn cách đây một thời gian hay sao? '

'Theo tôi biết thì đúng thế', bác sĩ Brandon đáp.

'Vậy ông có thể cho tôi biết liệu ông Bellingham có bị mất ngón áp út bàn tay trái không? '

'Tôi không thể tiết lộ;', bác sĩ Brandon đáp, rồi nói thêm với một nụ cười, 'Anh nên hỏi cảnh sát thì hơn'.

Đó là toàn bộ diễn biến sự việc đến giờ. Nhưng theo chúng tôi được biết, cảnh sát đang chủ động tìm kiếm bất kỳ người mất tích nào bị thiếu ngón áp út bàn tay trái, và nếu độc giả nào biết có người như vậy, hãy liên lạc ngay với chúng tôi hoặc cơ quan chức năng.

Ngoài ra chúng tôi cho rằng một cuộc tìm kiếm có hệ thống sẽ được tiến hành nhằm phát hiện thêm những mảnh thi thể khác."

Tôi đặt tờ báo xuống, chìm vào suy nghĩ. Quả là một sự việc bí ẩn. Ý nghĩ của người phóng viên cũng tự nhiên nảy ra trong tâm trí tôi. Liệu đó có phải mảnh thi thể của John Bellingham? Điều này hoàn toàn có thể, dù việc những mẫu xương này được tìm thấy trên mảnh đất của chính ông sẽ khiến người ta liên tưởng ngay tới giả thiết này thì nó cũng chưa thể làm khả năng đó trở nên khả thi

hơn. Sự kết nối này chỉ là ngẫu nhiên, không hề liên quan.

Rồi còn cả ngón tay bị thiếu nữa. Trong các bài báo viết về vụ mất tích, không hề nhắc đến khuyết tật nào như thế cả, người ta đương nhiên khó mà bỏ sót chi tiết đó. Tôi phải gặp Thorndyke trong vài ngày tới để chắc chắn nếu phát hiện này có bất kỳ mối liên quan nào tới vụ mất tích của John Bellingham, tôi sẽ biết ngay. Với tâm tư như vậy, tôi bèn đứng sậy khỏi bàn, làm theo lời khuyên trong trích dẫn mà người ta vẫn gán bừa là của Samuel Johnson^[15] – “tản bộ trên phố Fleet” trước khi ngủ.

CỜ HỘI TÌNH CỜ

Mối liên quan giữa than và khoai tây là điều mà tôi vẫn thường hay phỏng đoán mà chẳng đi tới kết luận nào đáng kể hơn là cả hai đều sinh ra từ đất. Về bản thân mối liên quan thì trong công việc của Barnard, ngoài cửa hàng của bà Jablett ở khu Fleur-de-Lys vẫn còn vài trường hợp tương tự, một trong số chúng là cái hang tối tăm, bí ẩn nằm sâu bên dưới mặt đường một foot, dưới một căn nhà cổ ở man Tây đường Fetter. Căn nhà gỗ xập xệ cao ba tầng, say khướt ngửa hẳn ra như sắp ngồi bệt xuống khoảnh sân sau.

Đi qua nơi chứa hai thứ hàng nói trên lúc khoảng mười giờ sáng, tôi trông thấy bà Oman trong bóng tối của cái hang. Cùng lúc đó, bà ta cũng nhìn thấy tôi liền rút khoát ra hiệu bằng bàn tay đang cầm một củ hành Tây Ban Nha cỡ bự. Tôi bước tới với nụ cười cung kính, 'Củ hành đẹp thật, bà Oman ạ! Bà thật hào phóng khi mời tôi...'

"Tôi không mời anh. Nhưng kia! Chẳng phải nó giống một người đàn ông..."

"Cái gì giống một người đàn ông cơ?" Tôi ngắt lời, "Nếu bà đang nói về củ hành..."

"Không phải thế!" Bà ta gắt lên, "Anh đừng nói chuyện với tôi theo cái kiểu ngớ ngẩn ấy nữa, khi anh là người trưởng thành và theo một ngành nghề nghiêm túc như vậy, lẽ ra anh nên biết điều hơn mới phải!"

"Chắc thế rồi." Tôi tỏ vẻ hối lỗi.

Bà ta tiếp tục, "Tôi vừa mới ghé qua phòng khám của anh."

"Để gặp tôi à?"

“Thì tôi còn đến đó gặp ai được nữa? Chẳng lẽ anh tưởng tôi đến nhờ anh chàng sai vặt trong hiệu thuốc tư vấn cho à?”

“Không mà, bà Oman. Vậy ra bà bác sĩ kia không làm được việc à?”

Bà Oman nghiêng rắng với tôi (một hàm răng rất đẹp), “Tôi đến...” Bà ta nói với vẻ tự phụ, “Theo lời cô Bellingham.”

Vẻ bông lơn của tôi biến mất ngay lập tức, “Tôi mong cô Bellingham không bị ốm.” Sự lo lắng đột ngột nơi tôi khiến bà Oman lập tức nở nụ cười mai mỉa.

“Không.” Bà ta đáp, “Cô ấy không bị ốm, nhưng bị đứt tay khá nặng, mà lại là tay phải nữa. Cô ấy không thể không dùng đến tay được, nhất là khi cô ấy chẳng phải một gã đàn ông đô con, lưỡi nhác, suốt ngày la cà. Thế nên tootst hơn anh nên đến đó và chữa trị đi.”

Với lời khuyên này, bà Oman lao vút về phía bên phải và biến mất trong bóng tối của cái hang hệt như phù thủy hang Wokey trong khi tôi vội vàng quay về phòng khám lấy các dụng cụ và thuốc thang, sau đó sai chân tới khu Nevill.

Cô bé giúp việc của bà Oman ra mở cửa, thuật lại những triệu chứng một cách vắn tắt đầy trào phúng.

“Ông Bellingham đi ‘hắng’, nhưng cô Bellingham thì ở ‘hà’. Nói xong cô bé lui vào bếp còn tôi bước lên cầu thang. Lên tầng trên, tôi thấy cô Bellingham đang chờ mình, bàn tay phải nhét trong một thứ hệt như găng tay dầm bốc màu trắng.

“Tôi rất vui vì anh đã tới.” Cô nói, “Phyllis, là bà Oman ấy, chắc anh biết, bà ấy đã rất tử tế mà băng tay giúp tôi rồi, nhưng tôi muốn nhờ anh khám xem có sao không.”

Chúng tôi vào phòng khách. Tôi đặt các món đồ của mình lên bàn rồi hỏi về hoàn cảnh gây ra tai nạn.

“Thật quá đen đủi cho tôi khi bị thương vào lúc này.” Co than thở trong khi tôi vật lộn với cái nút buộc như thể thách thức giới hạn sự khéo léo của con người để cởi nó ra, thế mà lại có cái thói quen kỳ quặc là tự tuột vào những thời điểm trở trêu nhất.

“Đột này có gì đặc biệt thế?” Tôi hỏi.

“Tôi có vài việc cực kỳ quan trọng cần làm. Một quý bà rất uyên bác đang viết một cuốn sách lịch sử đã thuê tôi thu thập tất cả tài liệu liên quan tới những lá thư Tell el-Amarna - các bảng chữ tượng hình của Amenhotep Đệ Tứ^[16].”

“Chà...” Tôi dịu giọng, “Tôi tin là tay cô sẽ khỏi nhanh thôi.”

“Phải, nhưng cũng chẳng ích gì. Công việc cần phải được hoàn thành ngay lập tức, tôi phải gửi lại những ghi chép đầy đủ trong tuần này, nhưng với tình trạng bây giờ thì chắc không nổi. Tôi thất vọng quá chừng.”

Bấy giờ tôi đã cởi được lớp băng dày bên ngoài để lộ một vết cắt sâu trong lòng bàn tay suýt soát trúng động mạch chủ. Chắc chắn là cô sẽ không thể làm việc bằng bên tay này nguyên một tuần tới.

“Tôi nghĩ...” Cô nói, “Chẳng lẽ anh không thể băng vết thương để tôi có thể viết bằng tay này được sao?”

Tôi lắc đầu, “Không, cô Bellingham ạ. Tôi phải nẹp lại thôi. Chúng ta không thể mạo hiểm với một vết thương sâu thế này.”

“Vậy tôi buộc phải bỏ việc mất thôi, không biết làm thế nào để khách hàng của mình có thể hoàn thành công việc được nữa. Anh thấy đó, tôi khá rành các tài liệu về Ai Cập cổ đại, nhờ vậy mà đáng lý tôi còn sắp được nhận một khoản thù lao đặc biệt, chưa kể đây là một việc rất thú vị nữa. Thế mà giờ đành bó tay.”

Tôi suy nghĩ trong khi cần trọng băng bó vết thương. Rõ ràng cô đang thất vọng ghê gớm. Mất việc cũng có nghĩa là mất tiền, và chỉ cần thoáng nhìn bộ váy đen tuyền của cô là đủ thấy đó chẳng phải

chuyện đơn giản, ngoài ra cũng có thể còn những nhu cầu đặc biệt khác nữa, phong thái của cô gần như ám chỉ như thế. Đúng lúc này tôi nảy ra một ý tưởng tuyệt vời.

“Tôi không chắc là chúng ta phải bó tay đâu.” Tôi lên tiếng.

Cô tò mò nhìn tôi, tôi nói tiếp, “Tôi định đề nghị việc này, cô hãy cân nhắc nó một cách thật cởi mở nhé.”

“Nghe có vẻ không ổn nhỉ?” Cô nói, “Nhưng tôi hứa sẽ làm thế. Gì vậy?”

“Là thế này, hồi còn là sinh viên, tôi đã học được môn nghệ thuật rất hữu dụng là tốc ký^[17]. Tôi không phải phóng viên chuyên tốc ký, song tôi có thể ghi chép lại mọi việc với tốc độ đáng kể đấy.”

“Vâng.”

“Ừm, mỗi ngày tôi có vài tiếng đồng hồ rảnh rỗi, thường là suốt cả buổi chiều cho tới sáu giờ hay sáu rưỡi. Nếu cô đến Viện bảo tàng vào buổi sáng, cô có thể tìm sách, tra cứu các đoạn cần thiết (cô có thể làm được việc này mà không cần dùng đến tay phải), rồi đánh dấu lại, sau đó tôi sẽ đến vào buổi chiều và cô chỉ việc đọc các đoạn đánh dấu cho tôi chép lại bằng chữ tốc ký. Trong hai tiếng chúng ta có thể chép được nhiều ngang với cô viết bằng chữ thường trong một ngày.”

“Ôi, anh thật tử tế, bác sĩ Berkeley ạ!” Cô thốt lên, “Quá tử tế là đằng khác! Dĩ nhiên tôi không thể chiếm hết thời gian của anh như thế được, nhưng tôi rất cảm kích vì lòng tốt của anh.”

Tôi tiu nghỉu khi nghe lời từ chối dứt khoát này, song vẫn chống cự yếu ớt, “Tôi mong cô sẽ đồng ý. Đúng là một người tương đối xa lạ như tôi mà đưa ra lời đề nghị như vậy với một quý cô thì có phần trơ tráo, nhưng nếu cô là đàn ông, trong trường hợp đặc biệt đó, tôi cũng sẽ xử sự y hệt mà thôi, và hẳn là cô sẽ đồng ý ngay như một việc đương nhiên.”

“Chuyện đó thì tôi không dám chắc, dù sao tôi cũng không phải đàn ông. Đôi khi tôi cũng ước giá mình là đàn ông thì hơn.”

“Ay, tôi đảm bảo cô cứ là chính mình thì tốt hơn nhiều!” Tôi kêu lên với sự nhiệt tình thái quá đến nỗi cả hai cùng phá lên cười. Đúng lúc này ông Bellingham bước vào phòng, mang theo vài cuốn sách mới tinh được buộc dây đai.

“Chà chà, bắt quả tang nhé!” Ông ta vui vẻ thốt, “Có chuyện hay ho đây? Bác sĩ và bệnh nhân cười rúc rích với nhau y như hai cô bé học trò! Chuyện gì vui thế?”

Ông ta vút tập sách xuống bàn, vừa mỉm cười vừa lắng nghe trong khi tôi giải thích lại câu chuyện hài hước vô tình khi nãy.

“Bác sĩ nói đúng đấy.” Ông ta nói, “Cục cưng cứ là con gái thế này là tốt lắm rồi, nhưng có Chúa mới biết nếu là đàn ông thì con sẽ thế nào. Hãy nghe lời khuyên của bác sĩ thôi.”

Thấy ông Bellingham đang trong tâm trạng dễ chịu, tôi bèn đánh liều thuật lại lời đề nghị của mình cho ông nghe và nhờ ông giúp đỡ. Ông cân nhắc lời tôi với vẻ chăm chú như thể tán thành, và khi tôi nói xong, ông liền quay sang con gái mình.

“Còn gì nữa mà không đồng ý thế cưng?” Ông hỏi.

“Làm vậy sẽ trút lên đầu bác sĩ Berkeley bao nhiêu là công việc.” Cô đáp.

“Làm vậy sẽ trút lên đầu anh ta bao nhiêu là sung sướng.” Tôi nói, “Thật mà.”

“Vậy thì tại sao lại không?” Ông Bellingham nói, “Chúng ta không ngại mắc nợ bác sĩ, phải không nh?”

“Không phải đâu!” Cô vội thốt lên.

“Vậy thì cứ tin anh ta đi, anh ta nói thật lòng mà. Đây là một việc tử tế và anh ta muốn thực hiện nó, cha chắc chắn thế. Thế

nhé, bác sĩ, con gái tôi đồng ý, phải không nào, cực cưng?”

“Vâng, nếu cha đã nói thế, con đồng ý, với lòng biết ơn sâu sắc.”

Kèm theo lời ưng thuận này là nụ cười lịch thiệp của cô mà bản thân nó đã đủ là một sự đền đáp quá hậu hĩnh. Sau khi chúng tôi sắp xếp kế hoạch xong xuôi, tôi nhanh chóng rời khỏi đó với tâm trạng vô cùng hài lòng và đi ăn bữa trưa sớm.

Hai tiếng sau quay trở lại, tôi gặp cô đang chờ trong vườn, trên tay cầm chiếc túi xách tồi tàn. Tôi cầm túi giúp cô, rồi cả hai cùng bước đi trước cái nhìn ghen tỵ của bà Oman khi bà ta theo cô ra tới cổng.

Suốt khoảng thời gian bước đi cạnh người phụ nữ tuyệt vời này, tôi khó mà tin nổi vận may của mình. Với sự hiện diện của cô và niềm hạnh phúc của tôi, khung cảnh xấu xí xung quanh bỗng trở nên thiêng liêng, những vật tầm thường nhỏ mọn nhất cũng hóa thành đẹp đẽ. Thí dụ, đường Fetter trở thành một con phố dễ chịu với vẻ hấp dẫn cổ kính và trang nhã của thời trung cổ. Tôi hít sâu thứ không khí đầy mùi cải bắp mà tưởng như đang ngửi mùi hoa lan nhật quang. Holborn thì bình yên chẳng khác nào cánh đồng Elysian^[18], chiếc xe buýt hai tầng chở chúng tôi về hướng Tây cũng y hệt như chiếc xe tứ mã vinh quang, và đám người đi lại chen chúc trên vỉa hè trông giống Những đứa con của Ánh sáng^[19].

Tình yêu quả là điều ngớ ngẩn nếu đánh giá bằng tiêu chuẩn thông thường, và những ý nghĩ lẫn hành động của hai kẻ đang yêu cũng vậy. Nhưng suy cho cùng, mọi tiêu chuẩn thường nhật mới là cái sai, vì đầu óc vụ lợi của chúng ta cũng có lúc lao vào những thú vui nhỏ nhoi thoáng qua của cuộc đời mà đằng sau chúng ta là tình yêu vĩ đại vĩnh cửu giữa nam và nữ. Bài hát của chú chim sơn ca trong bụi cây giữa đêm hè còn có ý nghĩa hơn tất cả lời thông thái của vua Solomon (người mà tiện thể cũng không thiếu kinh nghiệm về niềm đam mê dịu dàng kia).

Người gác cổng ngồi trong phòng kính nhỏ xúi cạnh lối vào thư viện kiểm tra chúng tôi. Lẳng lẳng là lễ giáng phúc cho chúng tôi xong, ông ta để cả hai vào tiền sảnh, từ đây (tức là sau khi tôi đã đưa cây gậy chống cho vị bán thần đầu hói để đổi lấy chiếc đĩa thần kỳ) chúng tôi bước đi dưới mái vòm khổng lồ của phòng đọc sách.

Tôi thường nghĩ nếu một loại hơn chết người nào đó có đặc tính bảo quản cao như formaldehyde chẳng hạn, được bơm vào không khí trong căn phòng này, bộ sưu tập hoàn chỉnh gồm những cuốn sách và đám mọt sách quả thực sẽ rất đáng được lưu trữ để khai sáng cho các thế hệ sau như một di tích khảo cổ phụ thêm cho bộ sưu tập chính ở Viện bảo tàng, vì chắc chắn không nơi nào trên thế giới lại có nhiều người lạ lùng và quái dị tập trung hết vào một chỗ như thế.

Một câu hỏi kỳ lạ chắc chắn đã nảy ra trong đầu những người quan sát cảnh này: Những sinh vật lạ lùng kia từ đâu tới, và chúng đi đâu khi cái đồng hồ có hình dáng đặc biệt (dành riêng cho thị lực của dân mê sách) báo đã tới giờ đóng cửa? Thí dụ như người đàn ông có bộ mặt râu rĩ và mái tóc xoắn tít liên tục phát phơ theo mỗi bước đi kia? Hay ông già thấp bé bận áo thầy tu đen và mũ quả dưa bất chợt quay đầu lại khiến ta bị một phen thót tim khi nhận ra đó là một phụ nữ trung tuổi? Tất cả bọn họ đi về đâu? Không ai có thể bắt gặp họ ở bất cứ nơi nào khác. Liệu sau giờ đóng cửa, họ có lẩn vào đáy sâu của Viện bảo tàng, ẩn náu trong các áo quan và hòm đựng xác ướp đến sáng? Hay họ luôn qua kẽ hở giữa các kệ sách và trú ngụ qua đêm sau các cuốn sách, giữa bầu không khí hài hòa của bìa da và giấy cổ? Ai mà biết được? Điều tôi biết là khi Ruth Bellingham bước vào phòng đọc sách, cô như một sinh vật ở đẳng cấp khác hẳn so với những người kia, thậm chí giống như bức tượng đầu của Antinous vốn trước đây từng đặt giữa

đám tượng bán thân của các Hoàng đế La Mã (giờ đã chuyển đi nơi khác), cứ như thể đầu của một vị thần đặt giữa căn phòng bày đầy chân dung của đám khỉ đầu chó vênh vang.

“Chúng ta phải là gì đây?” Tôi hỏi khi tìm được ghế trống, “Cô muốn xem danh sách không?”

“Không, tôi có phiếu trong túi. Những cuốn sách đã được giữ sẵn ở khu ‘Đặt trước’.”

Tôi để mũ lên chiếc giá sách bọc da rồi bỏ găng tay của cô vào đó, cảm giác thật thân mật và dễ bầu bạn! Thay đổi các số trên phiếu, chúng tôi đi tiếp tới bàn “Đặt trước” để lấy số sách chứa những thông tin cần xử lý hôm nay.

Đó là một buổi chiều đầy sung sướng. Hai tiếng rưỡi đồng hồ tràn đầy hạnh phúc trôi qua khi tôi ngồi ở chiếc bàn bọc da bóng lộn, lướt từng nét bút trên mặt sổ, bay đến thế giới mới - một thế giới mà ở đó tình yêu và kiến thức, sự thân mật ngọt ngào và mộ khảo cổ học khô khan hòa vào nhau thành một thứ quà dị thường nhất, kỳ lạ nhất và cũng thơm ngon nhất mà tâm trí một người đàn ông có thể thưởng thức. Cho tới giờ, những cuốn sách lịch sử khó hiểu này hoàn toàn nằm ngoài tầm kiến thức của tôi. Trong số những người dị giáo phi thường ấy, Amenhotep Đế Tứ mà tôi đã từng được nghe cùng lắm chỉ là một cái tên, Hittite chỉ là một tộc người bí ẩn không rõ sinh sống chốn nào, trong khi các bảng chữ tượng hình trong tâm trí tôi chỉ đơn giản là một thứ bánh quy hóa thạch cổ lỗ sĩ dành cho hệ tiêu hóa của loài đà điểu thời thượng cổ.

Giờ tất cả đều thay đổi. Hai chúng tôi ngồi cùng nhau trên những chiếc ghế ọp ẹp, cô thì thầm kể những câu chuyện của thời đại sóng gió ấy vào đôi tai sẵn sàng nuốt trọn từng lời của tôi dù rằng việc nói chuyện trong phòng đọc sách bị cấm tuyệt đối. Từng mảnh rời rạc được sắp xếp lại, thành những câu chuyện lý thú.

Người Ai Cập, người Babylon, người Aramaean, Hittite, Memphis, Babylon, Hamath, Megiddo,... tôi nuốt lấy từng chữ với vẻ biết ơn, ghi lại rồi đòi được nghe thêm. Chỉ duy nhất một lần tôi tự làm mình mất mặt: Một tu sĩ có vẻ khổ hạnh và gay gắt đi ngang qua chỗ chúng tôi với ánh nhìn bất bình, rõ ràng đang khinh bỉ, coi chúng tôi là một cặp chui vào tận chốn này mà giở trò “chim chuột”. Tôi không khỏi bật cười khi thầm so sánh những tưởng tượng đang nảy ra trong đầu vị tu sĩ về những lời thì thầm đang rót vào tai tôi một cách nhẹ nhàng kín đáo với sự thật quá đối khố khan. Nhưng cô gái dịu dàng đang nói chuyện với tôi chỉ ngừng lại, ngón tay vẫn đặt trên trang giấy, mỉm cười quả trách, rồi lại đọc tiếp. Trong công việc, cô ấy hết như một người Tartar vậy.

Một khoảnh khắc đầy tự hào đến với tôi khi để đáp lại câu hỏi “Tiếp đi?”, người bạn đồng hành của tôi nói “Thế này là đủ rồi!” và gấp sách lại. Chúng tôi đã ghi xong những thông tin cốt lõi trong sáu cuốn sách dày chỉ trong hai tiếng rưỡi.

“Anh làm việc vượt xa cả những gì anh nói.” Cô cảm khái, “Tôi phải làm cật lực hai ngày mới ghi lại được hết những gì anh vừa chép từ khi chúng ta bắt đầu tới giờ đây. Tôi không biết phải đền ơn anh bằng cách nào đây.”

“Không cần đâu, tôi thực sự rất thích thú, hơn nữa còn được ôn lại trò tốc ký này. Còn bây giờ thì sao? Chúng ta sẽ tiếp tục với những cuốn sách mới vào ngày mai chứ?”

“Đúng. Tôi đã ghi lại danh sách, thế nên nếu anh cùng tôi ra chỗ bàn tra cứu sách, tôi sẽ tìm số và nhờ anh ghi phiếu.”

Chúng tôi mất mười lăm phút để lựa chọn một lượt sách mới. Trả lại những tập sách đã bị vát kiệt, chúng tôi rời khỏi phòng đọc.

“Chúng ta đi đường nào đây?” Cô hỏi, chân bước về phía cổng.

Một viên cảnh sát to cao đang đứng đó, trông không khác gì

thiên thần bảo vệ cổng Thiên Đường (chỉ có điều, ơn trời, ông ta không cầm thanh kiếm rực lửa ngăn người ta vào trong).

“Ừm...” Tôi đề nghị, “Chúng ta sẽ tới phố Museum thưởng thức một tách trà tuyệt vời trong cửa hiệu sữa.”

Cô toan phản đối, nhưng sau cùng vẫn ngoan ngoãn đi theo. Lát sau, chúng tôi đã ngồi sòng vai cạnh chiếc bàn mặt đá hoa cương, hồi tưởng lại công việc làm chiều nay và thảo luận những điều thú vị bên ấm trà.

“Cô làm công việc kiểu này lâu chưa?” Tôi mở lời trước, trong khi cô đưa cho tôi tách trà thứ hai.

“Nếu làm chuyên nghiệp...” Cô đáp, “Thì mới được hai năm, thực ra là từ khi chúng tôi phải bỏ nhà. Nhưng từ trước đó rất lâu, tôi từng đến Viện bảo tàng cùng bác John, chính người bị mất tích bí ẩn và bi thảm, anh biết đấy, và giúp ông ấy tìm tài liệu tham khảo. Hai bác cháu rất thân thiết với nhau.”

“Hẳn ông ấy là người có kiến thức rất uyên thâm.” Tôi gọi chuyện.

“Phải, theo một cách riêng, trong những nhà sưu tầm đồ cổ có hạng thì quả thực ông là người rất có học thức. Ông biết những cổ vật trưng bày ở tất cả các Viện bảo tàng trên thế giới, miễn là chúng có liên quan tới Ai Cập cổ đại, và ông cũng đã nghiên cứu từng mẫu vật một. Sau cùng, vì Ai Cập học là một ngành nghiên cứu về bảo tàng, ông trở thành một nhà Ai Cập học uyên bác. Nhưng mối quan tâm thực sự của ông là mẫu vật chứ không phải sự kiện. Dĩ nhiên ông biết rất nhiều kiến thức, rất rất nhiều, về lịch sử Ai Cập, nhưng bản chất ông vẫn là một nhà sưu tầm.”

“Điều gì sẽ xảy ra với bộ sưu tập nếu thực sự ông ấy đã chết?”

“Theo di chúc, phần lớn sẽ được tặng cho Viện bảo tàng Anh quốc, phần còn lại để cho viên cố vấn là ông Jellicoe.”

“Cho ông Jellicoe? Tại sao thế, ông Jellicoe thì có liên quan gì tới Ai Cập cổ đại?”

“À, ông ta cũng là một nhà Ai Cập học đầy đam mê, thậm chí có hẳn một bộ sưu tập bộ hung và các vật nhỏ khác rất đẹp có thể cất trong nhà riêng. Tôi luôn nghĩ chính niềm đam mê với bất cứ thứ gì liên quan tới Ai Cập cổ đại đã kéo ông ta và bác tôi dần thân thiết nhau đến thế, mặc dù tôi tin ông ta là một luật sư cực giỏi, và hiển nhiên cũng là một người rất kín tiếng, cẩn trọng.”

“Thật à? Tôi không cho là thế nếu nhìn vào bản di chúc của ông bác cô.”

“Đó không phải lỗi của ông Jellicoe. Ông ta cam đoan mình đã hết lời khẩn nài ông bác tôi thảo một di chúc mới với những điều khoản hợp lý hơn nhưng không thể nào lay chuyển nổi, và thực tế bác ấy đúng là một người cứng đầu. Ông Jellicoe từ chối mọi trách nhiệm trong vụ việc này. Ông ta phui tay hết, nói rằng đây là du chúc của một người điên rồ. Quả thực là vậy. Tôi vừa mới đọc lướt qua tối hôm trước và thực sự không tài nào hiểu làm thế nào mà một người đàn ông minh mẫn lại có thể viết ra những điều ngớ ngẩn đến thế.”

“Vậy cô có một bản sao?” Tôi phấn khởi hỏi, sức nhớ đến lời dặn của Thorndyke trước lúc từ biệt.

“Có. Anh muốn xem không? Tôi biết cha tôi đã kể cho anh nghe về nó, bản di chúc cũng rất đáng đọc như một ví dụ điển hình cho tính tai quái của con người.”

“Tôi rất muốn cho một người bạn tôi là Tiến sĩ Thorndyke xem nó.” Tôi trả lời, “Ông ấy nói mình rất muốn đọc bản di chúc để biết chính xác các điều khoản, và có lẽ ta cũng nên để ông ấy xem và nghe ý kiến của ông ấy về chuyện này.”

“Tôi thấy ổn.” Cô đồng tình, “Nhưng anh biết cha tôi thế nào rồi

đấy. Ông ấy kinh hoàng với việc... ý tôi là, ông ấy không thích bị gọi là 'xin xỏ người ta tư vấn không công.'"

"Ồ, nhưng cha cô không phải bận tâm về chuyện đó đâu. Tiến sĩ Thorndyke muốn xem bản di chúc vì quan tâm tới vụ này thôi. Ông ấy là một người đam mê công việc, và coi điều này như một đặc ân cho riêng mình ấy mà."

"Ông ta thật là tốt bụng và khéo léo! Để tôi nói lại với cha tôi cho. Nếu cha tôi đồng ý cho Tiến sĩ Thorndyke xem bản di chúc, tối nay tôi sẽ gửi hoặc tự tay mang đến. Chúng ta uống trà xong chưa?"

Tôi buồn bã thú nhận bữa trà đến đây là kết thúc. Sau khi đã thanh toán khoản tiền nho nhỏ, chúng tôi cùng nhau trở lại phố Great Russell để tránh sự ồn ào và hối hả của những con phố lớn.

"Bác cô là người thế nào?" Tôi hỏi khi cả hai bước dọc con đường yên ắng, tôn nghiêm, rồi vội vàng nói thêm, "Cô đừng nghĩ tôi là kẻ tọc mạch, nhưng với tôi, ông ấy dường như là một điều trừu tượng đầy bí ẩn - ẩn số của những rắc rối pháp lý này."

"Bác John của tôi..." Cô trầm ngâm, "Là một người kỳ quặc, có phần cứng đầu, và rất cương quyết, theo như người ta tả thì là hống hách, hoàn toàn điên rồ và không hiểu lý lẽ gì hết."

"Rõ ràng người ta sẽ có ấn tượng đó nếu xem những điều khoản trong di chúc của ông ấy." Tôi nói.

"Phải, và không chỉ mỗi bản di chúc đó đâu. Còn khoản trợ cấp ngu ngốc mà ông ấy dành cho cha tôi nữa. Đó là một cách dàn xếp ngớ ngẩn và bất công. Lẽ ra ông ấy phải chia gia tài như ý nguyện của ông nội tôi. Tuy thế phải nói ông ấy cũng không phải là không hào phóng, chỉ là lúc nào cũng khẳng khẳng làm mọi việc theo ý mình, mà thông thường ý của ông ấy bao giờ cũng sai lầm." Cô nói tiếp sau khi ngừng lại một thoáng, "Tôi còn nhớ một việc kỳ quặc

chúng tỏ sự điên rồ và cứng đầu của ông ấy. Đó chỉ là một việc nhỏ thôi, nhưng rất điển hình. Trong bộ sưu tập của ông ấy có một chiếc nhẫn nhỏ tuyệt đẹp từ Triều XVIII. Nó được cho là của Nữ Hoàng Ti, mẹ anh bạn Amenhotep Đệ Tứ của chúng ta, nhưng tôi không tin, bởi vì trên đó có hình con mắt Thần Osiris, còn Nữ Hoàng Ti, như anh đã biết, là một người tôn sùng Aten - Thần Mặt trời. Tuy thế đó quả là một chiếc nhẫn rất đẹp, và bác John, một người có sự tôn sùng kỳ quặc với con mắt bí ẩn của Thần Osiris, đã thuê một người thợ kim hoàn cực giỏi đánh thêm hai bản sao giống hệt, một cho ông ấy và một cho tôi. Người thợ kim hoàn đương nhiên muốn đo ngón tay của hai chúng tôi, nhưng bác John không chịu, những chiếc nhẫn phải là bản sao giống hệt, mà đã là bản sao giống hệt thì kích cỡ cũng phải như bản gốc. Anh có thể tưởng tượng ra kết quả rồi đấy - nhẫn của tôi thì quá lỏng đến nỗi tôi không thể giữ trên ngón tay được, còn của bác John thì quá chặt đến nỗi dù đã xỏ được nhẫn vào, ông ấy không bao giờ tháo nó ra được nữa. Và may sao tay trái của ông ấy nhỏ hơn bàn tay phải nên mới đeo được nó.”

“Vậy cô chưa từng đeo bản sao của cái nhẫn?”

“Không. Tôi muốn sửa lại cho vừa nhưng ông ấy phản đối kịch liệt, vậy là tôi đành cất nó đi và giờ nó vẫn nằm nguyên trong hộp.”

“Hắn ông ấy phải là một ông già cứng đầu ghê gớm!” Tôi nhận xét.

“Phải, đó là một người ngoan cố. Ông ấy khiến cha tôi rất khó chịu khi thực hiện những thay đổi không cần thiết với ngôi nhà ở Quảng trường Nữ hoàng để thành lập bảo tàng của riêng mình. Tất cả chúng tôi đều gắn bó ít nhiều với ngôi nhà ấy. Mọi người trong dòng họ đã sống ở đó từ khi ngôi nhà được xây cùng lúc người ta đặt những viên gạch đầu tiên trên quảng trường dưới thời

Nữ hoàng Anne - người được lấy tên để đặt cho quảng trường. Đó thực sự là một căn nhà thân thuộc. Anh có muốn ngó qua không? Cũng ở gần đây thôi.”

Tôi hồ hởi đồng ý ngay. Nếu đó có là một kho than hay một hiệu bán cá rán thì chắc tôi vẫn vui vẻ mà đi để kéo dài cuộc dạo chơi, nhưng thực sự bản thân tôi cũng rất quan tâm đến ngôi nhà nhỏ này như là một phần hoàn cảnh vụ mất tích bí ẩn của John Bellingham.

Chúng tôi tới Cosmo Place - nơi có những cột trụ bằng sắt cổ kính hình khẩu pháo mà bây giờ họa hoàn lắm mới nhìn thấy, uy nghiêm. Một nhóm bé trai ồn ào đùa giỡn trên những hàng cột đá bao quanh cái bơm cũ có gắn đèn bên trên, nhưng ngoài thứ đó ra thì nơi đây bao trùm vẻ trang trọng hoàn toàn phù hợp với tuổi tác và vai trò của nó. Chúng tôi chậm rãi bước dọc theo mạn râm mát phía Tây, và người bạn của tôi dừng chân khi đến gần quảng giữa.

“Chính là ngôi nhà này.” Cô nói, “Nhìn bề ngoài, nó có vẻ hoang tàn và u ám, nhưng đó hẳn đã từng là một chốn dễ chịu khi tổ tiên tôi có thể phóng tầm mắt qua cửa sổ, nhìn xuyên qua quảng trường, qua những đồng cỏ xanh tới đỉnh núi Hampstead và Highgate.”

Cô đứng trên vỉa hè, ngược nhìn ngôi nhà với vẻ băng khuâng lạ lùng, quả là một hình ảnh cảm động, tôi thầm nghĩ. Với khuôn mặt xinh xắn và dáng người kiêu hãnh, bạn bộ váy cũ kỹ cùng đôi găng tời tàn, cô đang đứng trước ngưỡng cửa của ngôi nhà đã từng thuộc về gia đình mình suốt bao nhiêu thế hệ, giờ đây lẽ ra nó phải thuộc về cô, thì kết cục lại là đang sắp sửa rơi vào tay những kẻ lạ mặt.

Cũng ngược nhìn ngôi nhà với niềm hứng thú kỳ lạ, tôi bị ấn tượng với vẻ u ám và bí mật của nó. Các cửa sổ từ tầng hầm lên đến gác xép đều lắp cửa chớp, đứng bên ngoài không thể nhìn thấy dấu hiệu nào của sự sống. Im lìm, hoang phế, cô độc, tổng thể ngôi

nhà toát lên bầu không khí bi thương như thể nó đang bận đồ tang và phủ đầy bụi tro khóc thương chủ nhân đã mất. Cánh cửa to lớn nằm dưới mái hiên chạm trổ tuyệt đẹp bám từng mảng bụi, có lẽ không ai còn dùng đến nữa; những cột đèn cổ và những cái chụp bằng sắt han gỉ tại nơi các người hầu từng dập tắt bó đuốc trong lúc quý bà nhà Bellingham được khiêng trên chiếc kiệu lộng lẫy lên những bậc thang trong thời hoàng kim xưa cũ của Nữ hoàng Anne.

Chúng tôi thành kính xoay người và bắt đầu về nhà theo phố Great Ormond. Người bạn đồng hành của tôi tỏ ra trầm ngâm, chốc chốc lại chìm vào u buồn, hình ảnh này đã gây ấn tượng rất mạnh với tôi khi mới gặp mặt. Ngay cả tôi cũng không khỏi miên man suy nghĩ, tựa như từ ngôi nhà to lớn và tĩnh lặng, hồn ma của người đàn ông mất tích đã lọt ra mà đi cùng chúng tôi.

Tuy thế đó vẫn là một cuộc dạo chơi dễ chịu, sau cùng chúng tôi cũng về tới lối vào khu Neville và cô Bellingham dừng lại, chìa tay ra, khiến trong tôi tràn đầy niềm tiếc nuối.

“Tamk biệt.” Cô nói, “Rất, rất cảm ơn sự giúp đỡ vô giá của anh. Xin phép anh cho tôi lấy lại cái túi nhé?”

“Nếu cô muốn. Nhưng tôi phải lấy lại cuốn sổ tay.”

“Tại sao anh phải giữ nó?” Cô hỏi.

“Tại sao à? Chẳng phải tôi cần chép lại chữ viết tắt thành chữ thường hay sao?”

Vẻ kinh ngạc hiển hiện trên khuôn mặt cô, thực sự mà nói, cô bất ngờ đến nỗi quên cả buông tay tôi ra, “Lạy trời!” Cô thốt lên, “Tôi thật ngu ngốc! Nhưng điều này là không thể được, bác sĩ Berkeley ơi! Việc này sẽ chiếm hàng tiếng đồng hồ của anh mất!”

“Được mà, tôi sẽ thực hiện nó, nếu không những ghi chép này cũng vô dụng mà thôi. Cô có muốn lấy lại cái túi không?”

“Dĩ nhiên là không. Nhưng tôi thấy đáng sợ đấy. Anh không nghĩ là mình nên đổi ý sao?”

“Vậy thì sự hợp tác giữa chúng ta đến đây là kết thúc à?” Tôi buồn bã thốt, đoạn siết tay cô lần cuối cùng (đúng lúc này cô chợt nhận ra vị trí của nó và vội vàng rút lại). “Chẳng lẽ cô muốn quẳng hết công sức cả buổi chiều? Tôi thì không đâu, vậy nên, tạm biệt và hẹn gặp lại cô ngày mai nhé. Tôi sẽ có mặt ở phòng đọc sách sớm nhất có thể. Tốt nhất cô nên cầm phiếu. À mà, cô sẽ không quên gửi một bản sao di chúc cho Tiến sĩ Thorndyke chứ?”

“Không, nếu cha tôi đồng ts, anh sẽ nhận được nó tối nay.”

Cô cầm mấy tấm phiếu từ tay tôi và bước vào sân, sau khi đã cảm ơn tôi một lần nữa.

DI CHÚC CỦA JOHN BELLINGHAM

Công việc mà tôi đã hồ hởi đắm đầu vào, khi tỉnh táo cân nhắc lại thì quả đúng như lời cô Bellingham nói: Thật đáng sợ! Thành quả của hai tiếng rưỡi không ngừng tốc ký với tốc độ 100 từ/phút cần càng nhiều thời gian hơn mới chép lại được thành chữ thường. Nếu muốn giao lại chúng vào ngày mai, tôi phải bắt đầu công việc càng sớm càng tốt.

Nhận ra điều này, tôi không lãng phí thời gian nữa mà lập tức hốt hải về phòng khám trong vòng năm phút sau rồi ngồi vào bàn làm việc với bản ghi chép trước mặt, bận rộn biến những ký tự nguệch ngoạc, vô nghĩa thành chữ viết dễ đọc, rõ ràng.

Nhiệm vụ này tuyệt nhiên chẳng hề dễ chịu chút nào, ngoài trừ lý do tôi làm vì tình yêu, vì từng câu chữ tôi chép lại đều phản phát những dư âm của tiếng thì thầm dịu dàng đã đưa chúng đến với tôi. Nhờ vậy, công việc trở nên thú vị hơn hẳn. Tôi có được góc nhìn hoàn toàn mới về cuộc sống, bước qua ngưỡng cửa một thế giới mới (thế giới của cô), thế nên những khoảng gián đoạn do bệnh nhân tới khám dù giúp tôi có quãng thời gian nghỉ ngơi bất buộc, lại chẳng được tôi chào đón chút nào.

Buổi tối trôi đi mà không thấy dấu hiệu gì từ khu Nevill, tôi bắt đầu lo lắng sự thận trọng quá mức của ông Bellingham đã trở thành điều không thể vượt qua. Tuy nhiên, tôi không bồn chồn chờ đợi bản sao tờ di chúc bằng cuộc viếng thăm của con người dịu dàng đã nhờ vả tôi dẫu nó có ngăn ngủi cỡ nào. Đúng bảy rưỡi, cửa phòng khám đột ngột bị bật tung một cách thô bạo, nỗi sợ hãi của

tôi biến mất, mọi hy vọng vỡ tan tành. Bà Oman bước vào và giờ ra một phong bì màu xanh dương với vẻ mặt hết như người ta đưa tôi hậu thư trong thời chiến.

“Tôi gửi cho anh cái này từ ông Bellingham.” Bà nói, “Bên trong có ghi chú.”

“Tôi có thể đọc ghi chú không, bà Oman?” Tôi hỏi.

“Chúa lòng lành!” Bà thốt lên, “Chứ không anh định làm gì hả? Chẳng phải đây là mục đích nó được mang đến ư?”

Tôi cảm ơn bà về lời đồng thuận lịch thiệp này, rồi liếc nhìn thấy dòng chữ ghi cho phép tôi để Tiến sĩ Thorndyke xem bản sao tờ di chúc. Ngẩng lên, tôi chợt bắt gặp ánh mắt bà Oman dán chặt vào tôi với vẻ câu bản và không mấy đồng tình.

“Hình như anh có vẻ rất dễ tính trong một số việc đấy nhỉ?” Bà nhận xét.

“Tôi lúc nào cũng dễ tính cả. Đó là bản tính của tôi.”

“Ờ!” Bà khịt mũi.

“Bà không thấy tôi dễ tính sao?” Tôi hỏi vặn.

“Khéo mồm góm!” Bà Oman đáp, đoạn quay qua nhìn cuốn sổ đang mở và nhận xét cùng một nụ cười mỉa mai, “Giờ thì anh có việc mà làm rồi, khác hẳn mọi khi.”

“Một sự thay đổi cực kỳ dễ chịu, bà Oman ạ. ‘Thứ mà Satan tìm kiếm’... Nhưng có lẽ bà rất quen thuộc với những nghiên cứu triết học của Tiến sĩ Watts?”

“Nếu anh đang nói tới ‘không dùng được tay’...” Bà ta bảo, “Tôi sẽ cho anh lời khuyên. Đừng bắt cô ấy không được sử dụng tay lâu hơn mức cần thiết. Tôi hơi bị nghi ngờ cái nẹp tay đó đấy. Hừ, anh hiểu tôi đang nói gì mà.” Trước khi tôi kịp trả lời, nhân lúc hai bệnh nhân bước vào, bà ta liền lĩnh khỏi phòng khám đột ngột hết như khi đến.

Giờ khám buổi tối hầu như xong xuôi lúc tám rưỡi, cái giờ mà Adolphus vẫn luôn đóng cửa ngoài phòng khám đúng giờ một cách chuẩn mực. Tôi nay anh ta cũng chẵn chu như thường lệ. Sau khi đóng cửa - công việc cuối cùng hàng ngày, và giảm bớt đèn phòng khám, anh ta báo lại với tôi rồi ra về.

Khi tiếng bước chân nhỏ dần cùng tiếng đóng cửa ngoài vang lên báo hiệu anh ta đã thực sự rời đi, tôi ngồi thẳng dậy, vươn vai. Chiếc phong bì đựng bản sao di chúc đang nằm trên mặt bàn, tôi bèn xem xét nó thật cẩn trọng. Nó phải được gửi cho Thorndyke càng sớm càng tốt, chắc chắn không thể tin tưởng ai ngoài bản thân mình, tôi cần đích thân mang nó giao cho ông.

Lại ngó qua mấy cuốn sổ, tuy tôi đã chép lại được khá nhiều trong gần hai tiếng đồng hồ song công việc còn lâu mới hoàn thành. Có điều, ngẫm đi ngẫm lại, tôi nghĩ mình có thể sắp xếp chừng hai tiếng trước khi đi ngủ và một hoặc hai tiếng đồng hồ rảnh rỗi vào buổi sáng để hoàn thành nốt, nên rốt cuộc là tôi cất cuốn sổ vào ngăn kéo bàn rồi khóa lại, kể đó luôn chiếc phong bì vào túi áo, sải bước về phía phố Temple.

Những tiếng đồng hồ nhẹ nhàng chỗ Bộ Tài chính rành rọt báo hiệu ba khắc khi tôi gõ cây gậy chống lên cánh cửa văn phòng bằng gỗ sồi đồ sộ của hai người bạn mình. Không ai trả lời, cũng chẳng chút ánh sáng nào le lói qua cửa sổ. Đương lúc tôi còn cân nhắc hay là thử gõ cửa phòng thí nghiệm tầng trên thì bỗng có tiếng bước chân trên cầu thang đá, giọng tiếng nói quen thuộc vọng tới tai tôi.

“Chào Berkeley!” Thorndyke nói, “Anh cứ như Peri^[20] trước cổng Thiên Đường thế? Polton đang loay hoay trên gác với một trong những phát minh mới của mình kìa. Bất cứ khi nào anh thấy cái tổ này trống không, chỉ việc lên gác đập cửa phòng thí nghiệm, tối nào ông ta cũng ở đó.”

“Tôi cũng chưa phải chờ lâu lắm mà.” Tôi đáp, “Đang định lên đó quấy rầy ông ta thì gặp hai người đây.”

“Ừ đây.” Thorndyke vươn tay vặn to đèn lên, “Anh muốn báo tin gì à? Tôi thấy có một chiếc phong bì màu xanh dương thò ra khỏi túi áo anh kia kìa.”

“Phải, phải.”

“Phải chăng là bản sao di chúc?” Ông đoán.

Tôi trả lời “đúng”, rồi nói thêm mình đã được cho phép để ông xem nó.

“Tôi nói với thầy rồi mà lại!” Jervis reo lên, “Kiểu gì cậu ta cũng sẽ đem được bản sao tới cho chúng ta nếu quả thực nó tồn tại trên đời thôi!”

“Chúng tôi công nhận tài tiên đoán tuyệt vời của anh!” Thorndyke nói, “Nhưng mà đừng quá huênh hoang vì thế nhé. Anh đã xem tài liệu này chưa, Berkeley?”

“Chưa, tôi còn chưa lấy nó ra khỏi phong bì.”

“Nghĩa là nó hoàn toàn lạ lẫm với tất cả chúng ta. ta sẽ cùng xem nó có đúng với miêu tả của anh không?”

Ông đặt ba chiếc ghế bành ở khoảng cách phù hợp với ngọn đèn, còn Jervis cười tủm tỉm nhìn ông mà nhận xét, “Thầy Thorndyke đang vui sướng lắm đây. Với ông ấy, một di chúc không ai hiểu nổi chính là một tuyệt tác và là thú vui vĩnh cửu, đặc biệt khi nó liên quan tới những âm mưu độc ác bí hiểm.”

Tôi ngập ngừng, “Không biết liệu bản di chúc này có đến nỗi quá khó hiểu không, chứ đông rắc rối kéo theo nó chứng tỏ nó có vẻ khó hiểu thật đấy. Tóm lại nó đây này.” Đoạn đưa nó cho Thorndyke.

“Có lẽ chúng ta có thể tin tưởng bản sao này.” Ông lấy bản di chúc rồi đọc lướt qua, “Ồ, đúng rồi!” Ông tiếp tục, “Tôi thấy nó đã được sao lại bởi Godfrey Bellingham, đối chiếu và chứng nhận sao

y bản chính. Vậy thì nhờ Jervis thông thả đọc lên cho tất cả cùng nghe đi, còn tôi sẽ làm một bản sao nữa để tham khảo. Hãy cùng ngồi xuống thật thoải mái và châm tẩu thuốc trước khi bắt đầu.”

Ông lấy ra một cuốn sổ. Sau khi tất cả đã sẵn sàng, Jervis giở văn bản đó ra, mở đầu bằng một tiếng “E hèm!” rồi bắt đầu đọc.

Lạy Chúa ban phúc, Amen. Đây là ý nguyện và di chúc cuối cùng của tôi: John Bellingham, sống tại nhà số 141 Quảng trường Nữ Hoàng xứ đạo St George Bloomsbury London, hạt Middlesex, ngày 21/09/1892.

Điều 1:

Tôi để lại cho Arthur Jellicoe ở số nhà 184, Quảng trường New, Lincoln’s Inn London, hạt Middlesex tất cả bộ sưu tập ấn và bộ hung, các vật đựng trong tủ đánh dấu chữ A, B và D cùng với khoản tiền tổng cộng hai nghìn bảng không phải chịu thuế thừa kế.

Để lại cho Viện bảo tàng Anh quốc phần còn lại trong bộ sưu tập đồ cổ của tôi.

Để lại cho em họ của tôi là George Hurst ở Poplars Eltham hạt Kent khoản tiền năm nghìn bảng không phải chịu thuế thừa kế. Để lại cho em ruột tôi là Godfrey Bellingham, hoặc cho con gái ông là Ruth Bellingham nếu ông ta qua đời trước tôi, phần tài sản còn lại và các quyền lợi kèm theo, với các điều kiện được nêu sau đây:

Điều 2:

Thi thể tôi phải được đặt cạnh tổ tiên tại nghĩa trang thuộc xứ đạo St George the Martyr, hoặc nếu điều này là không thể thực hiện được, thì chuyển ưu tiên xuống nghĩa trang của nhà thờ, tiểu tu viện hoặc bất kỳ nơi nào được ủy quyền nhận thi thể những người sống tại hay thuộc về

xứ đạo St Andrews Above the Bars và St George the Martyr hoặc St George, Bloomsbury và St Giles in the Fields. Nhưng nếu các điều kiện trên không được thực hiện thì:

Điều 3:

Tôi để lại phần tài sản còn lại cùng các quyền lợi kèm theo đã nêu trên cho em họ tôi là George Hurst, người cũng đã được nêu ở trên. Tôi xóa bỏ tất cả các di chúc cùng phụ lục đã được viết tại bất kỳ thời điểm nào trước đây và bổ nhiệm Arthur Jellicoe đã nêu trên là người nhận các tài sản còn lại là Godfrey Bellingham đã nêu trên nếu các điều kiện trong khoản 2 được thực hiện đầy đủ, hoặc George Hurst nếu những điều kiện trong khoản 2 không được thực hiện.

John Bellingham

Được ký bởi người làm di chúc John Bellingham trước sự chứng kiến của những người có mặt theo yêu cầu của ông, trước sự chứng kiến của ông và tất cả những người có mặt nêu tên dưới tư cách người làm chứng:

– Frederick Wilton, 16 đường Medford, London, Bắc, thư ký.

– James Barber, 32 Wadbury, Crescent, London, Tây Nam, thư ký.

“Chà...” Jervis đặt bản di chúc xuống trong khi Thorndyke xé nốt tờ cuối cùng khỏi tập giấy, “Tôi đã từng chứng kiến nhiều bản di chúc ngu ngốc, nhưng bản di chúc này vượt xa tất cả. Không hiểu người ta thực hiện nổi nó bằng cách nào? Một hoặc hai người thực hiện chỉ là một khái niệm trừu tượng. Một bài đại số không

lời giải.”

“Tôi nghĩ khó khăn đó có thể khắc phục được.” Thorndyke nói.

“Tôi thì không.” Jervis vặn lại, “Nếu thi thể được chôn ở một địa điểm nhất định, A sẽ là người thực hiện di chúc, còn nếu nó được chôn ở nơi khác, khi đó B là người thực hiện di chúc. Nhưng một khi không thể đưa ra cái xác và không ai may mắn biết nó đang ở đâu, việc chứng minh rằng nó có đang nằm ở địa điểm đã định hay không là bất khả thi.”

“Anh đang phóng đại những khó khăn lên đấy, Jervis.” Thorndyke nói, “Cái xác, dĩ nhiên, có thể đang nằm ở bất kỳ đâu trên thế giới, nhưng vị trí của nó phải là bên trong hoặc bên ngoài ranh giới hai xứ đạo đó. Nếu nó đã được chôn trong ranh giới hai xứ đạo, việc này có thể kiểm chứng bằng cách kiểm tra các giấy chứng nhận chôn cất đã được ban hành từ ngày người mất tích được nhìn thấy còn sống lần cuối cùng và tham khảo danh sách tại những địa điểm chôn cất được quy định trong di chúc. Tôi cho rằng nếu không tìm thấy thông tin nào tại các nghĩa trang trong ranh giới hai xứ đạo, vụ việc có thể được đưa ra tòa để chứng minh việc chôn cất không diễn ra ở đó và như vậy cái xác hẳn đã bị phi tang ở một nơi khác. Một quyết định như vậy sẽ khiến George Hurst trở thành người đồng thực hiện di chúc và thừa kế tất cả tài sản còn lại.”

“Thế thì thật đáng mừng cho ông bạn của cậu đấy, Berkeley.” Jervis nhận xét, “Vì chúng ta có thể gần như chắc chắn cái xác không được chôn cất ở bất kỳ nơi nào đã được nêu.”

“Phải.” Tôi buồn rầu trả lời, “E rằng không còn nghi ngờ gì về điều đó nữa. Nhưng ông ta hẳn là một kẻ vô lại khi đặt ra những điều kiện quái đản cho cái thân xác thối rửa của mình! Ông ta được chôn cất ở đâu thì có ý nghĩa quái gì cơ chứ, đảng nào thì cũng chết rồi?”

Thorndyke khẽ bật cười, “Giới trẻ ngày nay đúng là bất kính!” Ông nói, “Nhưng những lời của anh thật chẳng công bằng chút nào, Berkeley ạ. Ngành nghề nghiên cứu biến chúng tôi thành những kẻ duy vật thuần túy và khiến chúng tôi không thể cảm thông nổi với những người vẫn còn giữ trong mình những niềm tin và cảm xúc nguyên thủy. Một tu sĩ đáng kính đến phòng giải phẫu của chúng tôi đã tỏ ra vô cùng ngạc nhiên khi đám sinh viên - những kẻ thường xuyên sống với những di hài - lại có thể nghĩ tới bất kỳ điều gì khác ngoài tái sinh và kiếp sau. Ông ta là một nhà tâm lý học tồi tệ. Chẳng có thứ gì chắc chắn là đã chết hơn ‘mẫu vật’ trong phòng giải phẫu cả, việc nghiên cứu cơ thể con người trong khi lạng lẽ mổ xẻ nó thành từng mảnh thành từng bộ phận riêng rẽ chẳng khác nào tháo gỡ một chiếc đồng hồ hỏng hay đám động cơ vứt đi ngoài bãi rác rõ ràng không thể đưa đến nhận thức đầy sống động về những điều miêu tả trong sách vở về sự tái sinh.”

“Không, việc ông ta khẳng định đòi được chôn cất tại một địa điểm nhất định chẳng liên quan gì tới niềm tin tôn giáo, đây đơn giản chỉ là cảm tính ngớ ngẩn.”

“Đúng là cảm tính, tôi thừa nhận thế.” Thorndyke nói, “Song tôi sẽ không gọi nó là ngớ ngẩn đâu. Cảm tính được lan truyền quá rộng rãi theo thời gian và không gian đến độ chúng ta phải nhìn nó với sự kính trọng như một điều cố hữu của bản tính con người. Hãy nghĩ như John Bellingham, về những người AI Cập cổ đại – những người dồn hết tâm sức cho sự yên nghỉ vĩnh hằng của người đã khuất. Hãy nhìn vào những khó khăn mà họ đã phải vượt qua để đạt được nó. Hãy nghĩ về kim tự tháp, hoặc lăng mộ của Amenemhat Đệ Tứ với những mê cung chằng chịt các lối đi giả và phần mộ được bịt kín, cất giấu thật kỹ. Hãy nghĩ tới Jacob - người sau khi chết đã phải vượt qua hàng trăm dặm đường dài dằng dặc chỉ để được ngủ yên với ông chủ mình. Và hãy nhớ tới Shakespeare

với lời trang nghiêm dành cho hậu thế hòng được yên nghỉ dưới nấm mồ. Berkeley ạ, đây không phải chỉ là cảm tính ngu ngốc. Tôi cũng bàng quan không kém gì anh với thi thể của chính mình khi ‘đăng nào thì cũng chết rồi’ - theo cách nói bất kính của anh, nhưng tôi coi mỗi quan tâm đặc biệt mà một số người dành cho vấn đề này là cảm xúc tự nhiên và đáng được tôn trọng.”

“Ngay cả như thế...” Tôi băn khoăn, “Nếu người này khao khát có một thái ấp cho riêng mình ở một khu mồ mã đích xác nào đó, lẽ ra ông ta phải dàn xếp theo cách hợp lý hơn...”

“Về khoản này thì tôi hoàn toàn đồng ý với anh.” Thorndyke gật gù, “Chính cách diễn đạt ngớ ngẩn các điều khoản này không chỉ gây ra vô số rắc rối mà còn khiến bản thân tờ di chúc trở nên cực kỳ quan trọng trong trường hợp người làm di chúc đã mất tích.”

“Quan trọng như thế nào?” Jervis hỏi với vẻ bồn chồn.

“Hãy cùng xem xét từng điều khoản một.” Thorndyke nói, “Đầu tiên, hãy nhớ rằng người làm di chúc đã thảo ra văn bản này với một luật sư rất giỏi.”

“Nhưng ông Jellicoe không hề đồng tình với di chúc này.” Tôi nói, “Thực ra ông ấy phản đối kịch liệt hình thức của nó.”

“Chúng ta cũng sẽ ghi nhớ cả điều đó nữa.” Thorndyke đáp, “Và giờ hãy cùng xem xét những điều khoản mà ta có thể gọi là rất lồi thoi này, điều đầu tiên khiến ta chú ý là sự bất công đến phi lý của nó: Quyền thừa kế của Godfrey phụ thuộc vào việc chôn cất thi thể của người làm di chúc. Nhưng đây là một việc chưa chắc đã nằm trong tầm kiểm soát của Godfrey. Người làm di chúc có thể bị mất tích ngoài biển, tử nạn do cháy nổ, hoặc qua đời ở nước ngoài và được chôn cất ở nơi không ai nhận diện được mộ của ông ta. Rất nhiều rủi ro có thể xảy đến bên cạnh khả năng hi hữu đã xảy ra trong thực tế khiến người ta chưa thể tìm thấy cái xác. Nhưng giả

sử ngay cả khi cái xác được phát hiện, vẫn còn một khó khăn nữa: Những nơi chôn cất của xứ đạo đều đã đóng cửa rất nhiều năm rồi, chúng không thể mở cửa lại trừ khi có sự cho phép đặc biệt, và tôi không chắc người ta có thể xin được quyền lợi đó. Có thể đem hỏa táng thì sẽ giải quyết được vấn đề, nhưng ngay cả như thế cũng chưa có gì chắc chắn cả, và trong bất kỳ trường hợp nào, vấn đề cũng sẽ nằm ngoài tầm kiểm soát của Godfrey Bellingham. Thế mà nếu những điều kiện chôn cất không được thực hiện, ông ta sẽ mất hoàn toàn quyền thừa kế..”

“Đó quả là một điều bất công ngu ngốc đáng ghê tởm!” Tôi thốt lên.

“Đúng thế.” Thorndyke đồng tình, “Nhưng nó vẫn chưa là gì nếu so sánh với những điều kỳ quặc mà ta sẽ làm sáng tỏ khi xem xét điều khoản thứ hai và thứ ba. Hãy để ý người là di chúc dường như muốn được chôn cất tại một địa điểm nhất định, ngoài ra ông ta cũng muốn em trai mình được thụ hưởng gia tài. Hãy đọc lên điều thứ nhất để thấy ông ta đã làm gì để đảm bảo đạt được những gì mình muốn. Giờ nếu đọc thật kỹ điều thứ hai và thứ ba, chúng ta sẽ thấy rằng ông ta đã khiến những ước nguyện của mình gần như không thể thực hiện được. Ông ta muốn được chôn cất ở một nơi nhất định và lại bắt Godfrey phải chịu trách nhiệm chôn cất mình đúng như thế, nhưng ông ta lại không cho Godfrey quyền thực hiện điều khoản và bày ra những chướng ngại không thể vượt qua để ngáng đường. Một khi Godfrey chưa chính thức trở thành người thực hiện di chúc, ông ta không có thẩm quyền để thực thi các điều khoản, và khi các điều khoản chưa được thực thi, ông ta lại chưa phải người thực hiện di chúc.”

“Thật là một mớ rắc rối lố bịch!” Jervis thốt lên.

“Phải, nhưng đó vẫn chưa phải điều tồi tệ nhất.” Thorndyke nói tiếp, “Khi John Bellingham chết, thi thể của ông ta ngay lập tức

được xác định, và nó được ‘đặt’, tại thời điểm đó, ở bất kỳ nơi nào mà ông ta chết. Nhưng trừ khi ông ta chết tại một trong những địa điểm chôn cất đã nêu mà điều này lại vô cùng khó xảy ra, thì thể của ông ta - trong thời gian đó - sẽ ‘đặt’ ở nơi không theo quy định. Ở trường hợp này, điều hai - tại thời điểm đó - chưa được thỏa mãn và kết quả là George Hurst trở thành người đồng thực hiện di chúc.

Nhưng liệu George Hurst có thực hiện những quy định trong điều hai? Có lẽ là không. Tại sao ông ta phải làm thế chứ? Bản di chúc không có bất kỳ ràng buộc gì như vậy. Nó dồn toàn bộ trách nhiệm lên Godfrey. Mặt khác, nếu ông ta thực hiện điều hai, chuyện gì sẽ xảy ra? Ông ta sẽ không còn là người thực hiện di chúc và mất bảy mươi nghìn bảng. Chúng ta có thể chắc chắn ông ta sẽ không đời nào làm thế. Vậy thì sau khi đã xem xét hai điều khoản này, chúng ta có thể thấy ước nguyện của người làm di chúc chỉ được thực hiện trong tình huống khó tin rằng ông ta chết ngay tại địa điểm chôn cất đã nêu, hoặc xác ông ta ngay sau khi chết được đưa đến một nghĩa trang công cộng của một trong các xứ đạo đó. Trong bất kỳ trường hợp nào khác, gần như chắc chắn ông ta sẽ bị chôn cất ở nơi không như mình mong muốn, và em trai ông sẽ chẳng nhận được trowk cấp hay sự thừa nhận nào.”

“John Bellingham không thể cố tình làm vậy được.” Tôi khẳng định.

“Rõ ràng là không.” Thorndyke đồng tình, “Các điều khoản của di chúc cho thấy chứng cứ nội tại rằng ông ta không có ý định ấy. Anh hãy để ý ông ta đã để lại năm nghìn bảng cho George Hurst nếu điều khoản hai được thực hiện, nhưng lại không để lại gì cho em trai nếu nó không được thực hiện. Hiển nhiên, ông ta không lường trước những rắc rối như thế này. Ông ta chỉ mặc định như một việc đương nhiên rằng các điều kiện của điều khoản đó sẽ được

thực hiện và coi chúng chỉ mang tính thủ tục.”

“Nhưng...” Jervis phản đối, “Jellicoe chắc chắn phải thấy được rủi ro và chỉ ra cho thân chủ của mình.”

“Chính xác.” Thorndyke nói. “Bí ẩn nằm ở chỗ đó. Chúng ta đều biết ông ta đã kịch liệt phản đối, nhưng John Bellingham thì vẫn cứng đầu. Ta có thể hoàn toàn hiểu được tại sao một người đàn ông lại khẳng khái đòi chia tài sản của mình theo những cách ngu ngốc và phi lý nhất, nhưng một người vẫn một mực giữ nguyên lời trong di chúc sau khi đã được chứng tỏ rằng diễn đạt theo cách ấy chắc chắn sẽ khiến những ước nguyện của ông ta không thể thực hiện, tôi cho rằng điều này là một bí ẩn cần phải xem xét kỹ lưỡng.”

“Nếu jellicoe là một trong những bên hưởng lợi...” Jervis nói, “Người ta có thể nghi ngờ ông ta cố tình im đi. Nhưng đảng này, hình thức của bản di chúc chẳng ảnh hưởng gì tới ông ta cả.”

“Không,” Thorndyke nói, “Người hưởng lợi từ những điều mập mờ này là George Hurst. Nhưng chúng ta biết rằng ông ta không biết gì về các điều khoản trong di chúc, và rõ ràng không có bằng chứng cho thấy ông ta gây ra chuyện đó.”

“Câu hỏi thực tế là...” Tôi lưỡng lự, “Điều gì sẽ xảy ra? Người ta có thể làm được gì cho những người nhà Bellingham?”

“Có khả năng Hurst sẽ là người hành động,” Thorndyke trả lời, “Ông ta là người trực tiếp hưởng lợi. Có lẽ ông ta sẽ đưa ra tòa để xin xác nhận người mất tích đã chết và nhận thực hiện di chúc.”

“Khi ấy tòa sẽ làm gì?”

Thorndyke mỉm cười dừng dừng, “Anh đang hỏi một câu khá hóc búa đấy. Quyết định của tòa phụ thuộc vào tính khí thất thường không ai biết trước được. Nhưng ta có thể nói tòa án không dễ dàng công nhận ai đó đã chết. Chắc chắn sẽ có một buổi thẩm

tra vô cùng quyết liệt mà tôi cho là sẽ cực kỳ khó chịu, các chứng cứ phải được xem xét bởi một thẩm phán có thiên hướng mạnh mẽ coi người làm di chúc vẫn còn sống. Mặt khác, những tình tiết đã biết điều chỉ ra khả năng ông ta đã chết, và nếu bản di chúc ít phức tạp hơn, tất cả các bên đều nhất trí thực hiện, tôi không thấy có lý do gì để không ban quyền đó. Nhưng chắc chắn Godfrey sẽ phản đối vì quyền lợi của mình, trừ phi ông ta có thể chứng tỏ các điều kiện trong điều hai đã được thỏa mãn nhưng hiển nhiên ông ta không thể làm được rồi; hoặc ông ta có thể đưa ra những lý do tại sao mình tin tưởng rằng John vẫn còn sống. Nhưng ngay cả khi ông ta không thể làm nổi điều này, thì hiển nhiên ông ta vẫn là người thụ hưởng chính theo ý nguyện của người làm di chúc, những lý lẽ phản đối của ông ta nhiều khả năng sẽ có sức nặng đáng kể trước tòa.”

“Ồ, thật à?” Tôi sốt ruột kêu lên, “Điều đó giải thích cho một việc làm rất kỳ quặc của Hurst, tôi thật ngu ngốc khi quên chưa kể với cả hai người chuyện này. Ông ta đã cố thương lượng riêng với Godfrey Bellingham.”

“Hay đấy!” Thorndyke nói, “Thương lượng như thế nào?”

“Đề nghị của ông ta là: Godfrey sẽ ủng hộ ông ta và Jellicoe xin tòa công nhận người mất tích đã chết để thực hiện di chúc, nếu mọi việc suôn sẻ, Hurst sẽ trả ông ta bốn trăm bảng một năm cho tới hết đời, giao kèo có hiệu lực bất kể mọi sự việc xảy ra sau này.”

“Ông ta nói vậy là có ý...?”

“Có ý rằng nếu cái xác được tìm thấy tại bất kỳ thời điểm nào trong tương lai và các điều kiện trong di chúc được thỏa mãn, Hurst vẫn sẽ giữ đồ tài sản và tiếp tục trả Godfrey bốn trăm bảng một năm tới hết đời.”

“Hay?” Thorndyke thốt lên, “Thật là một đề nghị kỳ quặc, rất kỳ

quắc!”

“Còn đáng ngờ nữa chứ.” Jervis nói thêm, “Tôi không cho là tòa sẽ đồng thuận với giao kèo nhỏ nhỏ đó.”

“Luật pháp không công nhận bất kỳ giao kèo nhỏ nào được thực hiện với mục đích bỏ qua những điều khoản trong di chúc dù thực tế không có gì đáng phân nân về giao kèo này ngoại trừ câu ‘bất kể những sự việc xảy ra sau này’.” Thorndyke đáp, “Nếu một di chúc, quá phi thực tế, sẽ chẳng có gì vô lý hoặc sai trái khi các bên thu hưởng lập ra những giao kèo riêng trong trường hợp cần thiết nhằm tránh vướng phải kiện tụng và trì hoãn thực hiện di chúc. Thí dụ, Hurst đề nghị trả bốn trăm bảng một năm cho Godfrey nếu cái xác vẫn chưa được tìm thấy với điều kiện khi người ta tìm ra nó, Godfrey sẽ trả ông ta một khoản tương tự cho tới hết đời, thế thì chẳng còn gì phải bàn, đó đơn giản là một nghĩa cử công bằng. Nhưng câu ‘bất kể những sự việc xảy ra sau này’ thì lại khác hẳn. Dĩ nhiên đó có thể đơn giản chỉ là sự tham lam, nhưng nó cũng gợi nên những ý nghĩ rất kỳ lạ.”

“Phải.” Jervis nói, “Tôi tự hỏi liệu ông ta có lý do nào để cho rằng cái xác rồi sẽ được tìm thấy? Đương nhiên như thế không có nghĩa là ông ta có lý do. Có thể ông ta chỉ chớp lấy cơ hội từ cảnh nghèo túng của người kia để đảm bảo mình nhận được phần lớn gia tài bất kể điều gì xảy ra, nhưng đó quả thực là một luận điệu sắc sảo hiếm thấy.”

“Tôi đoán Godfrey đã từ chối lời đề nghị đó nhỉ?” Thorndyke chột hỏi.

“Phải, ông ta đã từ chối rất thẳng thừng. Tôi mừng tượng ra hai quý ông đó đã trao đổi ý kiến về hoàn cảnh vụ mất tích một cách thẳng thắn nhiều hơn là khéo léo.”

“À...” Thorndyke nói, “Thật đáng tiếc. Nếu sự việc được đem ra

tòa, chắc chắn sẽ còn nhiều những cuộc bàn ra tán vào khó chịu và những lời lẽ còn khó chịu hơn trên các mặt báo. Nhưng nếu các bên tự bắt đầu tỏ ra ngờ vực lẫn nhau, không ai biết được rồi sự việc sẽ kết thúc như thế nào nữa.”

“Không, lạy Chúa!” Jervis nói, “Nếu họ bắt đầu ném những lời buộc tội sát nhân vào nhau thì đúng là đổ thêm dầu vào lửa. Cứ kiểu này rồi cũng có ngày ra Tòa Đại hình^[21].”

“Chúng ta cần phải ngăn họ đừng gây ra những lùm xùm không cần thiết.” Thorndyke nói, “Vụ việc khó tránh khỏi bại lộ, và cái đó phải được xác định rõ ràng từ trước. Nhưng trở lại với câu hỏi của Berkeley: Người ta có thể làm được gì? Hurst có lẽ sắp sửa hành động. Anh có biết liệu Jellicoe có hòa theo ông ta không?”

“Không, ông ta sẽ không làm thế. Ông ta đã từ chối làm bất kỳ điều gì mà không được sự đồng thuận của Godfrey, ít nhất đó là những gì ông ta nói trong thời điểm hiện tại. Thái độ của ông ta hoàn toàn trung lập.”

“Cho tới giờ thì vẫn ổn, dù ông ta có thể đổi giọng ngay khi vụ việc được đưa ra tòa.” Thorndyke hồ nghi, “Theo những gì anh vừa nói, tôi cho rằng Jellicoe muốn bản di chúc được thực hiện và thoát khỏi vụ việc này. Cũng dễ hiểu, nhất là khi ông ta được hưởng hai nghìn bảng và một bộ sưu tập có giá trị từ di chúc. Kết quả là chúng ta có thể giả định nếu ông ta vẫn giữ vị trí trung lập, sức ảnh hưởng của ông ta sẽ ngả về phía có lợi cho Hurst hơn là cho Bellingham, từ đó suy ra Bellingham rõ ràng cần được tư vấn hợp lý, một khi sự việc được đưa ra tòa, ông ta phải có người đại diện phù hợp.”

“Ông ta không đủ tiền trang trải cả hai thứ đó.” Tôi đính chính, “Ông ta nghèo rớt mồng tơi nhưng lại kiêu hãnh quá mức, không chịu nhận giúp đỡ một khi không thể chi trả được.”

“Hừm...” Thorndyke rên rỉ, “Thật kỳ quặc hết chỗ nói! Nhưng chúng ta không thể để mặc vụ này thất bại ‘muốn ra sao thì ra’ chỉ vì không được hỗ trợ về mặt chuyên môn được. Ngoài ra, đây là một trong những vụ việc thú vị nhất mà tôi từng gặp, tôi không đời nào để mặc nó hỏng bét. Ông ta không thể phản đối vài lời khuyên nhỏ chung chung được đưa ra một cách dễ dãi, thân thiện từ amicus curia¹ như Brodribb vẫn thường thích nói, và sẽ chẳng có gì ngăn được chúng ta tiến hành những cuộc điều tra sơ bộ.”

“Chúng sẽ có tính chất thế nào?”

“Chà, đầu tiên, chúng ta phải tự công nhận rằng những điều kiện trong điều hai vẫn chưa được thỏa mãn, John Bellingham vẫn chưa được chôn cất tại một trong ranh giới của các xứ đạo đã nêu. Dĩ nhiên ông ta không được chôn cất ở đó, nhưng chúng ta không thể mặc định điều gì được. Rồi chúng ta phải công nhận ông ta không còn sống để có thể gặp. Tuy nhiên, hoàn toàn có khả năng ông ta vẫn còn sống sau tất cả những chuyện này, nếu điều đó là sự thật, chúng ta có nhiệm vụ phải tìm ra ông ta. Tôi cả Jervis có thể thực hiện những cuộc điều tra mà không nói gì với Bellingham, người anh em thông thái của tôi đây sẽ rà soát lại hết danh sách đăng ký chôn cất trong nội thành, không bỏ qua cả hỏa táng; tôi sẽ lo liệu khu vực còn lại.”

“Thầy thực sự tin rằng John Bellingham có thể vẫn còn sống?” Tôi hỏi.

“Chừng nào xác ông ta chưa được tìm thấy thì nó vẫn là một khả năng, vô cùng khó xảy ra, nhưng ngay cả những kịch bản tưởng như vô lý nhất cũng phải được điều tra trước khi loại trừ.”

“Nghe có vẻ như một cuộc tìm kiếm vô vọng quá!” Tôi đánh giá, “Thầy định bắt đầu như thế nào?”

“Tôi đang tính bắt đầu từ Viện bảo tàng Anh quốc, những người

ở đó có thể cung cấp một số manh mối về việc di chuyển của ông ta. Tôi biết một số mẫu vật quan trọng đang được chuyển đi ở Heliopolis, Trưởng khoa nghiên cứu Ai Cập học hiện giờ đang ở đó. Tiến sĩ Norbury - người đang tạm thời làm thay vị trí này - là một người bạn lâu năm của ông Bellingham. Tôi sẽ tới gặp ông ta và thử tìm hiểu xem nguyên nhân gì khiến ông Bellingham đột ngột phải ra nước ngoài như vậy, thí dụ như tới Heliopolis chẳng hạn. Ngoài ra ông ta có thể cho tôi biết lý do khiến người bị mất tích tới Paris trong chuyến đi cuối cùng có phần bí ẩn đấy. Thông tin này có thể là một manh mối quan trọng. Trong khi đó, Berkeley, anh phải thật khéo léo thuyết phục ông bạn của anh cho chúng tôi điều tra vụ này. Phải nói rõ cho ông ta biết tôi làm việc này hoàn toàn để mở mang tầm mắt của bản thân.”

“Nhưng đáng lý người ta phải được cố vấn bởi một luật sư hay sao?” Tôi hỏi.

“Thông thường là thế, nhưng chỉ là hình thức thôi. Chúng ta sẽ làm công việc thực tế. Sao anh lại hỏi vậy?”

“Tôi đang nghĩ tới chi phí phải trả cho một cố vấn và định sẽ nói mình cũng có một khoản tiền nhỏ...”

“Vậy thì cứ giữ lấy đi, anh bạn thân mến ạ. Anh sẽ cần tới nó khi bắt đầu sự nghiệp của mình. Về việc người cố vấn thì không có gì khó khăn cả, tôi sẽ nhờ một người bạn đóng vai trò đó về mặt hình thức, Marchmont sẽ xử lý vụ việc cho chúng ta, Jervis à, tôi tin chắc như thế.”

“Ừm...” Jervis tiếp lời, “Hoặc Brodribb già nua, nếu chúng ta coi ông ta là amicus curia.”

“Hai người thật quá tử tế khi đã rộng lượng mà quan tâm tới vụ việc của người của tôi!” Tôi thành khẩn, “Tôi hy vọng họ đừng kiêu ngạo một cách gàn dở về chuyện đó nữa. Những người ở địa vị cao

khi rơi vào cảnh nghèo hèn toàn thế cả.”

“Nói cho cậu nghe nè!” Jervis thốt lên, “Tôi vừa nảy ra một ý tưởng thần tình. Cậu hãy mời chúng tôi cùng những người nhà Bellingham tới dùng một bữa tối nho nhỏ ở nhà cậu, rồi cậu sẽ tấn công ông già đó, trong khi thầy Thorndyke dồn hết khả năng thuyết phục quý cô kia. Hai người họ giờ đây đang trở trối vô phương cứu chữa này sẽ khó mà cưỡng lại nổi.”

Thorndyke nhận xét, “Ý kiến của anh ta cũng hay đấy. Dĩ nhiên chúng ta không được gây bất kỳ sức ép nào lên Bellingham để bắt ông ta phải thuê chúng ta, bản chất sự việc vẫn sẽ là như thế, dù chúng ta không nhận thù lao nhưng một cuộc nói chuyện thân mật bên bàn ăn có thể giúp chúng ta đặt vấn đề một cách khéo léo mà vẫn đầy sức thuyết phục.”

“Phải.” Tôi nói, “Tôi hiểu và cực kỳ thích ý kiến đó. Nhưng trong vài ngày tới thì chưa được vì có một việc choán hết thời gian rảnh của tôi rồi, lúc này tôi cần phải làm việc đó ngay.” Tôi đột nhiên cảm thấy lo sợ mình say sưa nghe những phân tích của Thorndyke mà quên bẵng thời gian.

Hai người bạn nhìn tôi một cách tò mò, tôi cảm thấy cần phải giải thích cho họ về bàn tay bị thương của cô Bellingham cùng những bảng chữ tượng hình Tell el-Amarna. Tôi trình bày đầy ngưỡng ngừng và không ngừng e dè nhìn Jervis. Tuy nhiên nụ cười nhếch mép chậm rãi mà tôi lo sợ lại không xuất hiện, ngược lại, anh ta nghiêm túc nghe tôi kể xong, sau đó còn bàn luận một cách sôi nổi và sử dụng biệt danh thân mật của tôi từ hồi đi học, “Nói cho cậu nghe điều này, Polly, cậu là một người bạn tốt lắm đấy, bao giờ cũng thế. Tôi hy vọng những người bạn của cậu ở khu Nevill biết trân trọng điều đó.”

“Họ biết trân trọng tôi hơn cả hoàn cảnh cho phép.” Tôi đáp, “Nhưng hãy trở lại với câu hỏi này. Ngày này tuần sau có tiện cho

hai người không?”

“Vớ với tôi thì ổn.” Thorndyke trả lời, đoạn liếc mắt nhìn người phụ tá.

“Tôi cũng thế.” Anh ta nói, “Vậy nếu ngày đó cũng tiện cho những người nhà Bellingham thì coi như xong xuôi, có điều nếu họ không tới được, cậu phải hẹn một buổi tối khác đấy.”

“Tuyệt!” Tôi đứng lên, dập tắt thuốc, “Tôi sẽ gửi lời mời tới họ ngày mai. Giờ thì tôi phải về ngay để chép lại đồng tài liệu ấy.”

Trên đường về nhà, tôi hồ hởi phỏng đoán về khả năng sẽ được đón tiếp những người bạn dưới mái nhà của chính mình (hay đúng hơn là của Barnard), nếu có thể dụ họ ra khỏi nơi ẩn náu. Thực ra đã có lúc ý tưởng này nảy ra trong tâm trí, nhưng lần nào tôi cũng bị thói trái tính của người quản gia của Barnard làm nhụt chí. Bà Gummer là kiểu phụ nữ nội trợ luôn tìm cách bù đắp cho phương thức sản xuất cổ lỗ giản đơn của mình bằng những sự chuẩn bị ở mức độ kinh khủng và ngặt nghèo nhất. Nhưng lần này tôi sẽ không nhụt chí. Một khi đưa được những người đó vào hang ổ khiêm tốn của mình, những nguyên liệu thô cho bữa tiệc có thể dễ dàng được đem vào từ bên ngoài, và những suy tính về phương hướng cùng cách thực hiện choán lấy tâm trí tôi một cách dễ chịu cho tới khi tôi trở lại bên bàn viết, đối diện với hàng đồng ghi chú về các sự kiện trong cuộc chiến Bắc Syria.

NIỀM VUI TRONG VIỆN BẢO TÀNG

Có phải việc thực hành đã đánh thức kỹ năng bị lãng quên trong tôi, hay cô Bellingham đã đánh giá lượng công việc nhiều quá mức, tôi không thể nói được. Nhưng dù lý do gì, sự thật là đến chiều hôm thứ tư, công việc của chúng tôi đã gần hoàn thành, tôi phải lấy có để lại một phần nhỏ để có một chuyến viếng thăm nữa tới phòng đọc sách.

Khoảng thời gian hợp tác tuy ngắn ngủi nhưng đủ để thay đổi hẳn mối quan hệ giữa hai chúng tôi, bởi lẽ chẳng có tình bạn nào thân mật và hạnh phúc bằng thứ tình cảm sinh ra từ việc cùng làm chung, và cũng chẳng có tình cảm nào giữa nam và nữ lại thẳng thắn và toàn vẹn đến thế.

Mỗi ngày đến đó, tôi đều thấy một chồng sách có những đoạn văn đã được đánh dấu cẩn thận, cũng như tự bản thân đã chuẩn bị sẵn sàng cuốn sổ tay khổ bốn bìa xanh dương. Mỗi ngày chúng tôi làm việc đều đặn, xử lý phần công việc đã chia sẵn, rồi trả lại sách và cùng nhau thưởng thức một tách trà thân mật trong cửa hàng sữa rồi từ đó đi về theo lối Quảng trường Nữ hoàng, tán gẫu về các việc đã làm trong ngày và chuyện thế giới thời xa xưa khi vua Ahkhenaten còn trị vì hay những tấm bảng Tell el-Amarna còn là những lá thư.

Đó quả là một quãng thời gian dễ chịu, thực sự dễ chịu, đến nỗi khi trả lại những cuốn sách sau cuối, tôi đã thở dài mà nghĩ mọi chuyện hết thật rồi, không chỉ là nhiệm vụ của chúng tôi, mà còn là cả bàn tay bị thương của người bệnh nhân xinh đẹp của tôi, vì

trong buổi sáng hôm đó tôi quyết định tháo nẹp, có nghĩa cô không cần đến sự giúp đỡ của tôi nữa.

“Chúng ta sẽ làm gì đây?” Chúng tôi bước ra sảnh trung tâm, tôi lên tiếng, “Hãng còn quá sớm để dùng trà, ta cùng đi ngắm các phòng trưng bày nhé?”

“Tại sao lại không nhỉ?” Cô trả lời, “Chúng ta có thể đi xem những cổ vật liên quan tới những gì chúng ta đã nghiên cứu mấy ngày vừa rồi, bức phù điêu của Ahkhennaten trên gác trong phòng Ai Cập số 3 chẳng hạn, hãy cùng đến đó xem đi!”

Tôi phấn khởi đồng ý, làm theo sự hướng dẫn của cô gái đầy kinh nghiệm. Chúng tôi bắt đầu đi về hướng phòng trưng bày cổ vật La Mã, ngang qua một hàng dài những tượng Hoàng đế La Mã nổi tiếng và nhìn có vẻ hiện đại.

Cô ngừng lại một thoáng trước một bức tượng bán thân có tên “Trận” (nhưng rõ ràng là tương Phil May^[22]), “Làm sao tôi có thể cảm ơn hết những gì anh đã làm cho cho tôi đây, chưa nói gì tới đền đáp?”

“Cô không cần phải làm cả hai điều đó,” Tôi đáp, “Tôi rất vui khi được làm việc cùng cô và đó chính là phần thưởng cho tôi rồi. Nhưng mà...” Đến đây, tôi nói thêm, “Nếu muốn ban cho tôi một ân huệ thật lớn, cô vẫn có thể làm được đấy.”

“Bằng cách nào?”

“Nó liên quan tới người bạn của tôi - Tiến sĩ Thorndyke. Tôi từng kể với cô rằng ông ấy là người cực kỳ nhiệt huyết. Giờ thì ông ấy đang rất quan tâm đến mọi thứ có liên quan tới ông bác cô vì một lý do nào đó, và theo tôi được biết, nếu bất kỳ thủ tục pháp lý nào được tiến hành, ông ấy sẽ rất muốn được theo dõi diễn biến sự việc, theo cách thân thiện thôi.”

“Vậy anh muốn tôi làm gì?”

“Tôi muốn cô nếu có cơ hội để ông ta có thể đưa ra những lời khuyên hoặc giúp đỡ cha cô dưới bất kỳ hình thức nào, hãy sử dụng sức ảnh hưởng của mình với cha cô để thuyết phục cha cô chấp nhận thay vì gạt bỏ nó... đương nhiên nếu cô không phản đối.”

Cô Bellingham trầm ngâm nhìn tôi một hồi, rồi bật cười khe khẽ.

“Vậy ra cái ân huệ lớn lao mà tôi cần ban cho anh là để anh tiếp tục thực hiện thêm những nghĩa cử cao đẹp nữa thông qua người bạn của anh!”

“Không!” Tôi phản đối, “Đó chính là điểm mà cô đang nhầm lẫn. Đây không phải là bố thí, mà là niềm đam mê thuần túy với chuyên môn của Tiến sĩ Thorndyke.”

Cô mỉm cười vẻ hoài nghi.

“Cô vẫn chưa tin tôi.” Tôi nói, “Nhưng hãy thử xem xét một vài trường hợp khác nhé. Tại sao một nhà phẫu thuật lại rời giường giữa đêm đông để thực hiện một ca cấp cứu ở bệnh viện? Ông ta không được trả công cho việc đó. Cô có nghĩ đó hoàn toàn là do lòng nhân đức?”

“Phải, dĩ nhiên. Không phải thế sao?”

“Chắc chắn là không. Ông ta làm thế vì đó là công việc, vì nghề nghiệp của ông ta là chiến đấu với bệnh tật, và chiến thắng.”

“Tôi không thấy có sự khác biệt nào lớn lắm.” Cô nói, “Công việc đó được thực hiện xuất phát từ tình cảm thay vì tiền bạc. Tuy thế, tôi sẽ làm như anh yêu cầu nếu có cơ hội, nhưng tôi sẽ không coi đó là để trả ơn những việc quá tử tế mà anh đã làm cho tôi.”

“Tôi không phiền đâu, miễn là cô giúp tôi việc đó.” Chúng tôi tiếp tục bước đi trong im lặng.

“Chẳng phải rất kỳ quặc sao?” Cô bỗng cất tiếng, “Những cuộc

tán gẫu của chúng ta lúc nào cũng trở về chủ đề ông bác tôi. Oi chà, tự dưng tôi nhớ ra những vật ông ấy để lại cho Viện bảo tàng cất cùng phòng với bức phù điêu Ahkhennaten đấy, anh muốn xem không?”

“Đương nhiên là có.”

“Thế thì chúng ta sẽ cùng đi xem những vật đó trước.” Cô ngừng lại, và rồi, có phần hơi ngượng ngùng, mặt cô ửng đỏ, “Tôi muốn giới thiệu anh với một người bạn rất thân thiết của tôi, dĩ nhiên nếu anh cho phép.”

Cô nói thêm về cuối cùng một cách vội vã, có lẽ do thấy tôi tỏ vẻ cau có khi nghe nó. Thực chất thâm tâm tôi chẳng hứng thú gì với bạn của cô đặc biệt nếu người đó là đàn ông, nhưng ngoài mặt tôi lại tỏ ra hào hứng muốn làm quen với bất kỳ ai có vinh dự được làm bạn với cô. Thành thử, trước vẻ lúng túng của tôi, cô bật cười đầy ẩn ý, tiếng cười rất nhẹ, trầm và du dương, như tiếng gù cyar loài bồ câu thần thánh.

Tôi bước đi bên cạnh cô, lo lắng phỏng đoán về cuộc gặp gỡ sắp tới. Liệu tôi có bị dẫn tới hang ổ của một trong những người giúp việc gắn bó với tòa nhà này? Liệu anh ta có trở thành kẻ thứ ba thừa thãi trong bữa tiệc nhỏ dành cho hai người của chúng tôi - một cặp đôi quá hoàn chỉnh và thân mật, chỉ một mình tôi cùng một cô gái chưa chồng, giữa chốn đông đúc nhưng hoang vu? Trên hết, liệu đó có phải một chàng trai trẻ, khiến những lâu đài trên mây của tôi đổ vỡ tan tành? Cái nhìn ngượng ngập và khuôn mặt ửng đỏ của cô khi nói tới chuyện này là những dấu hiệu đáng ngại, khiến tôi buồn bã trầm ngâm trong lúc cả hai bước lên cầu thang và đi qua một cánh cửa rộng. Tôi thấp thỏm liếc nhìn người bạn đồng hành của mình để rồi bất gặp một nụ cười nhẹ nhàng đầy bí hiểm. Đúng lúc ấy, cô dừng lại trước một chiếc tủ kính rồi xoay lại phía tôi.

“Người bạn của tôi đây.” Cô nói, “Xin được giới thiệu với anh, Artemidorus - một xác ướp Fayyum. Thôi, đừng cười mà!” Cô khẩn nài, “Tôi đang rất nghiêm túc đây. Chẳng lẽ anh chưa từng nghe những con chiên Thiên Chúa ngoan đạo tôn sùng một vị thánh đã khuất từ lâu? Đó chính là cảm xúc của tôi dành cho Artemidorus. Giá mà anh biết được ông ấy đã đem lại niềm an ủi thế nào cho trái tim của một phụ nữ cô đơn! Ông ấy quả thực là một người bạn thâm trầm, dễ chịu với một người trong cảnh đơn độc, không bạn bè như tôi, lúc nào cũng sẵn sàng một lời chào nồng ấm trên khuôn mặt dịu dàng, trầm ngâm, chỉ riêng điều đó cũng đủ để mà yêu quý ông ấy rồi. Tôi mong anh cũng thích ông ấy và đồng cảm với tình bạn giữa chúng tôi. Có phải tôi đang rất ngớ ngẩn, rất yếu đuối không?”

Cảm giác nhẹ nhõm trào dâng trong lòng, cái nhiệt kế thủy ngân cảm xúc của tôi khi này đã tụt gần đến gốc, giờ lại vọt lên như trong nắng hè ấm áp. Cô thật đáng yêu làm sao, và ý muốn chia sẻ tình bạn bí ẩn này của cô với tôi cũng đầy dịu dàng, thân mật! Tuy nhiên chuyện này quả là kỳ lạ, một cô gái bí ẩn lạ lùng luôn ghé thăm để đối thoại trong im lặng với một người đã khuất từ lâu, tất cả đều khiến tôi cảm động sâu sắc, ngay cả khi đang phấn khích với tình cảm vừa chớm nở.

“Anh không vừa ý à?” Cô hỏi, thoáng lộ vẻ thất vọng vì không thấy tôi nói gì.

“Hoàn toàn không,” Tôi trả lời thật thà, “Tôi chỉ muốn bày tỏ lòng cảm thông và trân trọng của mình mà không nói quá lên khiến cô phật ý, vì thế tôi chưa biết phải diễn đạt thế nào cả.”

“Ôi, đừng lo phải diễn đạt thế nào, miễn là anh thực sự cảm thấy thế. Tôi tin là anh hiểu được.” Cô nhoẻn miệng cười khiến toàn thân tôi run rẩy vì hạnh phúc.

Chúng tôi đứng yên lặng một lúc và ngắm người bạn xác ướp Artemidorus của cô. Nhưng đây không chỉ là một xác ướp bình thường. Tuy có vẻ bề ngoài kiểu Ai Cập, nó đem lại cái cảm giác Hi Lạp đặc trưng, cách trang trí sawck sẽ theo đúng phong cách của nền văn hóa chuộng màu sắc, chiếc quách được chạm trổ cực kỳ trang nhã khiến những mẫu vật khác xung quanh có vẻ lờ lợt cổ hủ. Nhưng nét đáng chú ý nhất là một bức tranh tuyệt đẹp ở vị trí của mặt nạ thông thường, đó đúng là một sự khai sáng đối với tôi. Ngoại trừ việc được vẽ bằng màu keo thay vì màu dầu, bức tranh không khác gì những tác phẩm hiện đại, ở nó không có vẻ gì cũ kỹ hay cổ xưa cả. Với phong cách vẽ phóng khoáng, tái hiện chính xác ánh sáng và bóng tối, trông nó như thể mới được vẽ hôm qua, chắc chắn nếu đặt trong một cái khung mạ vàng thông thường, bức tranh tuyệt đối không lạc lõng giữa một triển lãm các tác phẩm hiện đại.

Cô Bellingham quan sát vẻ thán phục của tôi và mỉm cười đồng tình.

“Đúng là một bức chân dung như quyến rũ phải không nào?” Cô nói, “Khuôn mặt cũng thật dịu dàng, đầy suy tư và nhân bản, đượm chút buồn. Nhưng toàn bộ mẫu vật toát lên vẻ lôi cuốn. Tôi đã thích nó ngay từ cái nhìn đầu tiên, và nó mang đậm phong cách Hi Lạp.”

“Đúng thế, mặc dù có các họa tiết thần thánh và biểu tượng Ai Cập.”

“Có lẽ chính vì những thứ đó thì đúng hơn, tôi nghĩ thế.” Cô trình bày, “Ở đây chúng ta có thể nhìn thấy phong thái Hi Lạp điển hình, sự nồng ấm, tính phóng khoáng để lĩnh hội vẻ đẹp của cả những hình thức nghệ thuật kỳ quái nhất. Đây là Thần Anubis đứng cạnh chiếc đòn khiên, đây là Isis và Nephtys, bên dưới là Horus và Tahuti. Nhưng chúng ta không thể vì thế mà coi

Artemidorus là người tôn thờ hay tin vào những vị thần đó. Những họa tiết này được vẽ lên đây bởi chúng là những hình trang trí tuyệt đẹp và phù hợp một cách hoàn hảo. Cảm xúc thật của những người yêu quý ông ấy nổi bật ở các dòng chữ.” Đoạn, cô trở tay vào một hàng chữ bên dưới phần ngực, nơi có hai từ tiếng Hi Lạp mạ vàng.

“Ừm ...” Tôi công nhận, “Quả thực rất thanh nhã và đầy tính nhân bản.”

“Chân thực nữa chứ, chất chứa những cảm xúc thật.” Cô nói thêm, “Tôi cảm động không lời nào diễn tả nổi. ‘*Ôi Artemidorus, vĩnh biệt!*’, đây là dòng chữ thể hiện niềm tiếc thương thực sự của con người, thể hiện nỗi đau khi phải chia lìa vĩnh viễn. Nó thật vô cùng thanh nhã nếu đem so sánh với sự khoe mẽ thô bỉ của các văn bia Do Thái hay của chính cái trò khôn khéo, giả dối ‘Đi trước chứ không mất đi’ của chúng ta. Ông ấy đã bị cướp đi khỏi bọn họ mãi mãi, họ chỉ có thể nhìn thấy khuôn mặt ông nhưng không bao giờ còn được nghe tiếng ông nữa, họ nhận ra rằng đây là lời từ biệt cuối cùng. Chỉ trong hai từ giản dị mà chứa đựng cả một thế giới tình cảm và đau thương!”

Nhất thời, hai chúng tôi cùng yên lặng. Những hồi tưởng đầy mê hoặc về nỗi tiếc thương đã bị chôn vùi từ rất lâu choáng lầy tâm trí, tôi chỉ đứng im lặng bên cạnh người bạn đồng hành yêu quý của mình, tưởng nhớ những bóng ma của cảm xúc con người cách đây bao thế kỷ với một thoáng âu sầu dễ chịu. Chợt cô xoay lại phía tôi với một nụ cười thành thật, “Anh bị thử thách bằng cán cân của tình bạn...” Cô nói, “Và đã tỏ ra không hề nao núng. Anh sở hữu món quà của niềm cảm thông ngay cả khi đang đối diện với mơ mộng vẩn vơ yếu đuối của một người phụ nữ.”

Tôi ngờ rằng phần lớn những người đàn ông khác cũng sẽ có được đức tính quý hóa đó trong hoàn cảnh này mà thôi, nhưng

đương nhiên tôi sẽ không nói ra điều ấy rồi. Làm người khác cụt hứng thật vô nghĩa! Tôi mừng vì đã chiếm được cảm tình của cô một cách dễ dàng đến thế, sau đó cô quay người rời khỏi chiếc quách để sang căn phòng kế bên, đi bên cạnh cô bây giờ là một chàng trai trẻ đầy tự mãn.

“Đây là Ahkhennaten, hay Khu-en-aten theo cách mà các nhà nghiên cứu ở phiên âm chữ tượng hình.” Cô chỉ vào một mảnh chạm khắc được tô màu với ghi chú: *“Một phần của tấm tranh đá vẽ chân dung Amenhotep Đệ Tứ”*. Chúng tôi dừng lại ngắm nhìn vẻ mỏng manh có phần nữ tính của vị vua vĩ đại với hộp sọ lớn, chiếc cằm nhọn kỳ lạ và chiếc đĩa mặt trời^[23] tỏa ra những tia nắng giống như những bàn tay kỳ quặc đang vuốt ve ông ta.

“Chúng ta không nên đứng lại đây nữa nếu anh còn muốn xem món quà của bác tôi, vì phòng này đóng cửa lúc bốn giờ.” Cô nhắc nhở rồi bước tới đầu kia căn phòng, dừng lại trước một chiếc tủ kính lớn đựng một xác ướp và nhiều cổ vật khác. Nhãn dán màu đen chữ trắng trên đó miêu tả vắn tắt các vật trong tủ như sau:

“Xác ướp của Sobekhotep - quan chép sử của triều XXII, cùng với các cổ vật được tìm thấy trong lăng mộ bao gồm bốn bình đựng nội tạng, tượng Ushabti, các vật dụng trong lăng mộ và vài món đồ của người đã chết, chiếc ghế ưa thích của ông ta, gối đầu, bảng mực có ghi tên ông và tên Hoàng đế Osorkon I trị vì ở thời đại, cùng với vật dụng nhỏ khác. Được hiến tặng bởi quý ngài John Bellingham.”

Cô Bellingham giải thích, “Họ đã để tất cả các cổ vật vào chung một chiếc tủ để người xem hình dung được những vật dụng thông thường trong lăng mộ tầng lớp quý tộc. Anh có thể thấy người chết được cung cấp đầy đủ các vật dụng thường ngày. Đồ đạc, bàn ghế, bảng mực mà ông ta thường dùng để viết lên giấy cói, và một nhóm người hầu chờ phục vụ.”

“Những người hầu đâu?” Tôi hỏi.

“Những bức tượng Ushabti nhỏ đó.” Cô trả lời, “Họ là những người chứng kiến cái chết, hay cũng chính là người hầu của ông ta dưới cõi âm. Đúng là một suy nghĩ kỳ quặc phải không? Nhưng tất cả đều toàn diện và nhất quán nếu ta tin cuộc sống vẫn tồn tại sau khi thể xác mất đi.”

“Phải.” Tôi đồng tình, “Đây là cách công bằng duy nhất để phân xét một hệ thống tôn giáo, mặc nhiên công nhận những đức tin chủ chốt. Nhưng hẳn là phải vất vả lắm người ta mới mang được tất cả những thứ này từ Ai Cập tới London.”

“Mà cũng không uổng, vì đây quả là một bộ sưu tập tuyệt đẹp và bổ ích. Các cổ vật đều rất tinh xảo. Anh có thể dễ ý thấy các bức tượng Ushabti và những cái đầu trên nắp bình nội tạng đều được tạo hình rất khéo. Cả bàn chân xác ướp cũng đẹp, tuy lớp nhựa bitumen phết phía sau chẳng giúp ích được gì, nhưng hẳn Sobekhotep đã từng là một người điển trai.”

“Chiếc mặt nạ đặt trên mặt là chân dung ông ta hả, tôi đoán thế?”

“Phải, thực ra còn hơn thế nữa. Ở một chừng mực nào đó, đây chính là khuôn mặt thật của người này. Xác ướp được đặt trong áo quan làm theo đúng hình người. Chiếc áo quan này được làm bằng từng lớp vải lanh hoặc giấy cói gắn bằng keo hoặc xi măng. Khi xác ướp được đặt vào bên trong, áo quan được ép theo hình người, vậy nên đường nét khuôn mặt và các chi thường khá rõ ràng. Sau khi xi măng đã khô, chiếc áo quan được phủ một lớp thạch cao mỏng và khuôn mặt được làm cho rõ nét hơn, sau đó các hình trang trí và chữ được vẽ lên đó. Vậy nên anh có thể thấy trong áo quan, cơ thể được phong kín hết như hạt dẻ bên trong lớp vỏ của nó, khác với các xác ướp cổ xưa khi chúng chỉ đơn giản được quấn và đặt

trong quan tài bằng gỗ.”

Đúng lúc này một giọng quả quyết vang lên bên tai chúng tôi lịch sự báo đã tới giờ đóng cửa, cùng lúc đó cơn thèm trà khiến chúng tôi nảy ra ý quay lại cửa hàng sửa mền khách nọ. Với vẻ thanh thoi và tảng lờ người nhân viên đang dẫn chúng tôi ra khỏi phòng trưng bày, chúng tôi quay trở lại lối vào Viện bảo tàng, tiếp tục mãi mê nói chuyện về chủ đề nghi thức chôn cất thời xưa.

Rời Viện bảo tàng, vẫn còn khá sớm so với thường lệ, hơn nữa đây lại là ngày cuối cùng của chúng tôi ít nhất là trong thời điểm hiện tại, do đó chúng tôi cố nán lại bên tách trà lâu đến mức bà chủ hiệu sửa nhìn chúng tôi bằng vẻ không mấy hài lòng. Dọc đường về nhà, chúng tôi đi theo nhiều lối ngang đến nỗi mãi sáu giờ mới tới Lincoln's Inn Fields, tại đây chúng tôi đi đường vòng ngang qua Quảng trường Russell, Quảng trường Red Lion với lối đi cổ kính cùng tên, Bedford Row, Jockey's Fiekds, Hand Court, và Great Turnstile (cùng một vài nơi khác).

Ở con phố chót cùng này, sự chú ý của chúng tôi bị hút về phía tấm poster sắc sảo trước cửa một quầy báo với dòng tiêu đề giật gân sau:

“THEM NHỮNG BỘ PHẬN KHÁC CỦA NGƯỜI BỊ GIẾT!”

Cô Bellingham liếc nhìn tấm poster và rùng mình.

“Thật kinh khủng!” Cô cảm thán, “Anh đã đọc tin đó chưa?”

“Vài ngày gần đây tôi không đọc báo.” Tôi đáp.

“Dĩ nhiên là không rồi, anh đã phải đổ bao nhiêu công sức vào mấy tờ ghi chú của nọ ấy. Chúng tôi cũng không thường xuyên đọc báo lắm, ít nhất chúng tôi không đem về nhà, nhưng bà Oman đúng là một người kinh dị khi hứng thú với đủ chuyện rùng rợn, mà càng rùng rợn thì bà ấy lại càng thích.”

“Nhưng...” Tôi thắc mắc, “Họ đã tìm thấy gì?”

“Ừm... thi thể của ai đó đã bị giết và chặt thành từng mảnh. Thật kinh khủng! Đọc tin này mà tôi rùng mình, vì tôi không thể ngăn mình ngưng nghĩ tới bác John tội nghiệp, còn cha tôi thì nổi giận bùng bùng.”

“Có phải những mẫu xương này được tìm thấy trong một vườn cải xoong ở Sidcup?”

“Phải, nhưng họ đã tìm thêm được vài mảnh nữa. Cảnh sát đã làm việc cực kỳ tích cực. Hình như họ đã tiến hành tìm kiếm một cách có hệ thống và kết quả là thu được thêm vài phần thi thể nữa, một mảnh lại ở một nơi khác nhau: Sidcup, Lee, St Mary Cray. Hôm qua báo có đưa tin một cánh tay mới được tìm thấy tại hồ nước có tên Cockoo gần ngôi nhà cũ của chúng tôi!”

“Gì cơ! Ở Essex à?” Tôi bật thốt.

“Ừ, trong rừng Epping, gần Woodford. Thật kinh hoàng khi nghĩ về nó phải không? Có lẽ chúng đã bị giấu khi chúng tôi còn đang sống ở đó. Tôi nghĩ chính điều này đã khiến cha tôi hoảng sợ đến thế. Lúc đọc tin này, ông ấy giận dữ đến độ ôm cả mớ báo ném ra cửa sổ, khổ thân bà Oman phải chạy ra sân nhặt hết lại.”

“Cô có nghĩ ông ấy đoán chúng là những phần thi thể của bác cô?”

“Tôi có, dù ông không nói lời nào, đương nhiên tôi cũng không gọi ra làm gì. Chúng tôi luôn cố duy trì ảo tưởng rằng bác John vẫn còn sống.”

“Nhưng cô không tin ông ấy còn sống, đúng chứ?”

“Không, tôi e rằng nó là sự thật, và tôi đoán chắc cha tôi cũng vậy, chẳng qua ông ấy không muốn thú nhận với tôi mà thôi.”

“Cô có nhớ phần xương nào đã được tìm thấy không?”

“Không. Tôi biết một cánh tay được tìm thấy ở hồ Cuckoo, hình như có cả một xương đùi đã được phát hiện dưới áo gần St Mary

Cray. Nhưng bà Oman có thể kể hết cho anh nếu anh cần. Bà ấy sẽ mừng lắm khi gặp được người tâm đầu ý hợp.” Cô Bellingham cười mỉm.

“Tôi không dám khẳng định mình tâm đầu ý hợp với một kẻ kinh dị đâu.” Tôi vội chối, “... Lại còn hay câu bản.”

“Ấy, đừng chê bai bà ấy như thế, bác sĩ Berkeley!” Cô Bellingham nài nỉ, “Bà ấy không phải người nóng nảy đâu mà, chẳng qua bề ngoài hơi khó tính. Đáng lẽ tôi không nên gọi bà ấy như thế, bởi thực chất bà ấy là một chú nhím thiên thần dịu dàng nhất, tốt nhất, ít vị kỷ nhất mà anh có thể gặp trên đời. Anh có biết bà ấy sẽ chẳng quản ngại vất vả để giúp cho bộ váy của tôi trở nên đẹp mắt một chút, vì bà ấy mong tôi sẽ trông thật xinh đẹp trong bữa tối nho nhỏ của anh không?”

“Dù thế nào thì cô cũng xinh đẹp sẵn rồi mà.” Tôi nói, “Song tôi sẽ rút lại lời nhận xét của mình về tính khí nóng nảy của bà ấy. Tôi thực sự không có ý đó, cô hiểu, phải không? Tôi lúc nào cũng yêu quý bà già nhỏ bé đó.”

“Phải rồi, sao bây giờ anh không vào nói chuyện vài phút với cha tôi nhỉ? Chúng ta về khá sớm dù đã lượn đủ đường ngang ngõ tắt.”

Tôi phấn khởi đồng ý ngay, đặc biệt là bởi tôi muốn trao đổi vài lời với bà Oman về vấn đề thức ăn mà không phải nói trước mặt những người bạn của mình. Thế là tôi vào tán gẫu cùng ông Bellingham, chủ yếu là về những việc mà chúng tôi cùng làm ở Viện bảo tàng, cho đến khi đã tới giờ tôi cần phải trở về phòng khám.

Sau khi cáo từ, tôi thông thả bước xuống cầu thang để đôi giày của mình gây ra thật nhiều tiếng cọt kẹt. Kết quả đúng như kỳ vọng, tôi vừa bước tới cửa phòng bà Oman, nó liền bật mở và bà già

ấy thò đầu ra ngoài.

“Nếu tôi mà là anh, tôi sẽ chuyển hiệu làm giày khác đấy.” Bà ta gắt.

Tôi nghĩ tới cụm từ “con nhím thiên thần” và suýt nữa bật cười.

“Tôi tin chắc là như thế, bà Oman ạ, ngay lập tức là đằng khác, mặc dù tôi phải nhắc bà rằng người đàn ông tội nghiệp đó chẳng thể thay đổi vẻ ngoài của tôi được.”

“Anh là một thanh niên trẻ láu cá đấy.” Bà nói với vẻ cay nghiệt, lảng lảng nhìn tôi với ánh mắt ác nghiệt trong khi tôi ngoác miệng cười. Chợt nhớ ra nhiệm vụ, tôi lập tức lấy lại vẻ nghiêm túc, tôn tính.

“Bà Oman.” Tôi gọi, “Tôi thực sự rất muốn nghe lời khuyên của bà về một vấn đề khá quan trọng, ít nhất là với tôi.” “Hẳn điều này sẽ làm bà thích thú, tôi nghĩ thầm, “Mỗi câu bằng lời khuyên” mà Izaak Walton đã từng không đánh giá cao^[24] thực chất lại luôn phát huy tác dụng dưới bất kỳ điều kiện thời tiết nào.) Và đúng thật. Bà ta tức khắc nuốt chửng miếng mồi của tôi, cả lông lá và phần thân bằng sợi đan.

“Chuyện gì thế?” Bà hỏi dồn, “Đừng đứng ở nơi mà ai cũng có thể nghe thấy ngoại trừ chính tôi. Vào đây ngồi đã!”

Tôi không muốn bàn bạc vấn đề này ở đây, vả lại giờ cũng không phải lúc. Thế là tôi cố tình ra vẻ bí hiểm, “Không được, bà Oman ạ. Tôi phải về phòng khám ngay. Nhưng nếu bà có dịp ghé qua và dành ra vài phút để xem xét vấn đề, tôi sẽ biết ơn bà lắm đấy. Tôi thực sự không biết phải làm gì nữa.”

“Có lẽ thế. Đàn ông hiếm khi biết mình phải làm gì. Nhưng anh vẫn còn khá hơn phần lớn mọi người vì anh biết khi nào thì mình thực sự khó khăn và có đủ minh mẫn để xin lời khuyên từ một người phụ nữ. Nhưng đó là chuyện gì thế? Có lẽ tôi cần có thời

giann để suy nghĩ về nó trước.”

“Chà, bà biết đấy...” Tôi bắt đầu thoái thác, “Chỉ là một việc đơn giản thôi, nhưng tôi không thể... Ồi trời ơi!!!” Tôi nói thêm, mắt nhìn đồng hồ, “Tôi phải vắt chân lên cổ mà chạy đây, nếu không thì sẽ có hàng tá người phải chờ tôi mất.” Dứt lời, tôi lao vụt đi, để lại bà Oman nhảy múa trong sự tò mò theo đúng nghĩa đen.

CON NHÂN SỰ^[25] Ở LINCOLNS INN

Ở tuổi hai mươi sáu, không ai có thể khẳng định mình đã đạt tới vị thế của một người giàu kinh nghiệm. Tuy thế, những hiểu biết thu thập được trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó về bản tính của con người cũng đủ khiến tôi cảm thấy tự tin rằng một lúc nào đó trong buổi tối hôm nay, tôi sẽ được đón tiếp bà Oman. Và hoàn cảnh thực tế cũng ủng hộ cho sự tự tin của tôi, khi tiếng đồng hồ điểm bảy giờ kém hai phút, tiếng gõ cửa phòng khám vang lên báo hiệu bà đã tới.

“Tôi tiện đường đi qua đây.” Bà giải thích trong lúc tôi cố nén cười nghe sự trùng hợp này. “Nên tôi nghĩ tốt nhất là ghé vào xem anh muốn hỏi tôi điều gì!” Đoạn, bà ngồi xuống ghế bệnh nhân và đặt một chồng báo lên bàn, giương mắt nhìn tôi chờ đợi.

“Cám ơn bà Oman.” Tôi nói, “Bà thật tử tế khi ghé thăm tôi. Thật ngại vì bắt bà phải tốn bao nhiêu công sức chỉ vì việc của con này.”

Bà gõ các ngón tay lên bàn tỏ vẻ sốt ruột, “Đừng bận tâm tới điều đó!” Bà gất hông, “Anh-muốn-hỏi-tôi-chuyện-gì?”

Tôi kể lại những khó khăn khi chuẩn bị cho buổi tiệc đêm, về phần nộ lực thất vọng lan khắp khuôn mặt bà.

“Tôi không hiểu tại sao anh phải làm ra vẻ bí hiểm về chuyện đó như thế?” Bà vừa nói vừa nhăn nhó.

“Tôi cũng không cố ý muốn tỏ ra bí hiểm đâu, chỉ là tôi không muốn làm rối lên. Anh làm cao mà khinh bỉ những niềm vui trên bàn ăn thì cũng được thôi, nhưng một bữa ngon cũng rất có giá trị

đấy, nhất là khi lối sống thanh đạm và suy nghĩ cao siêu là chủ đề chính.”

“Đó là một cách nói thô tục.” Bà Oman chép miệng, “Nhưng hoàn toàn đúng.”

“Rất tốt. Giờ nếu để bà Gummer lo liệu, có lẽ bà ta sẽ làm một món hầm kiểu Ireland âm ỉ với thịt hoặc mỡ đông bên trên, một cái bánh pudding với lớp mỡ rắn như làm bằng chất dẻo hoặc thứ gì đó kiểu vậy, bà ấy còn sẽ lục tung cả cái nhà này lên trong quá trình chuẩn bị. Thế nên tôi đang tính ăn đồ nguội mua ở bên ngoài, nhưng tôi không muốn trông mình như có vẻ đã chuẩn bị kỹ càng quá mức.”

“Họ đâu có tưởng là những thứ đó từ trên trời rơi xuống!” Bà Oman nói.

“Không, tôi không nghĩ thế, nhưng bà hiểu tôi đang nói gì mà. Giờ bà bảo tôi nên mua những nguyên liệu cho buổi yến tiệc này ở đâu đây?”

Bà Oman trầm ngâm, rồi đi đến quyết định. “Tốt hơn hết là anh để tôi mua đồ và lo liệu việc này cho.”

Đây chính là điều tôi mong muốn, tôi bèn tán thành với vẻ biết ơn, bất kể bà Gummer có cảm thấy thế nào. Tôi đưa cho bà Oman hai bảng. Sau vài lời phản đối yếu ớt trước tính hào phóng quá mức của tôi, bà nhét chúng vào ví - một việc tốn khá nhiều thời gian vì cái ví đó chẳng khác nào một Sở Lưu trữ thu nhỏ với một đồng hóa đơn nhàu nát bẩn thỉu, mẫu vải của thợ may, đầu mẫu bằng dính, cúc áo vải lanh, móc gài áo, một cục sáp ong, đầu mẫu bút chì bị chuột gặm và một lổ những thứ linh tinh mà tôi không nhớ hết được. Trong khi đóng cái ví bất chấp nguy cơ nhãn tiền sẽ làm cái khóa bật tung ra, bà nhìn tôi cay nghiệt và mím môi.

“Anh là một thanh niên có miệng lưỡi lợi hại đấy.” Một lần nữa,

bà nhận xét.

“Tại sao bà lại nói vậy?” Tôi hỏi.

“Tán chuyện về các Viện bảo tàng...” Bà nói tiếp, “Với một quý cô xinh đẹp trong khi giả vờ làm việc. Hẳn là làm việc đấy! Tôi còn nhớ có nghe cô ấy kể cho cha mình nghe về chuyện đó. Cô ấy tưởng anh thực sự bị thu hút trước những xác ướp, xác mèo khô cùng mấy đồng đá, và các thứ rác rưởi khác. Cô ấy đâu ngờ được bọn đàn ông ai cũng bịp bợm như nhau.”

“Thật sao, bà Oman...”

“Thôi đừng nói gì cả!” Bà ngắt lời, “Tôi biết hết. Đừng hòng qua mặt tôi! Tôi đoán anh nhìn chăm chăm vào mấy cái tủ kính, khăn nài cô ấy nói tiếp, dỏng tai lên nghe với cái miệng há hốc và đôi mắt trợn ngược, quỳ rạp dưới chân cô ấy^[26], đúng không?”

“Tôi không rõ về việc quỳ rạp dưới chân cô ấy...” Tôi nói, “Dù chuyện ấy hoàn toàn có thể xảy ra vì cái sàn nhà trơn tuột quý quái đó, nhưng quả thực tôi đã có một quãng thời gian rất vui vẻ, tôi muốn trở lại đó nếu có dịp. Cô Bellingham đúng là người phụ nữ thông minh và hoàn hảo nhất mà tôi từng được nói chuyện cùng.”

Đây là một câu để gài bà Oman, người có sự ngưỡng mộ và trung thành theo tôi biết là chỉ có mình tôi sánh nổi. Hẳn là bà rất muốn vặc lại tôi, nhưng điều đó là không thể. Để che giấu thất bại của mình, bà nhắc chồng báo lên và bắt đầu giở chúng ra.

“‘Ngủ đông’ là gì?” Bà đột ngột hỏi.

“Ngủ ddoong1?” Tôi khó hiểu.

“Phải. Họ tìm được một mảnh thú đó trên mẫu xương nằm dưới ao ở St Mary Cray, và một mảnh tương tự trên mẫu xương được tìm thấy ở Essex. Thế nên tôi muốn biết ‘ngủ đông’ là gì.”

“Hẳn ý bà muốn nói tới ‘sự hóa ngà’^[27]?” Tôi nói sau khi suy

nghĩ một lúc.

“Báo viết là ‘ngu đơng’, tôi tin là họ biết mình đang viết gì. Nếu anh không rõ thì cứ thừa nhận đi, không phải ngượng ngùng gì cả.”

“Chà, thế thì đúng là tôi không biết.”

“Vậy tốt hơn là anh hãy đọc báo để tìm hiểu đó là gì.” Bà nói, có phần hơi mâu thuẫn, rồi tiếp tục, “Anh có ưa đọc chuyện giết người không? Tôi lại rất thích chúng.”

“Bà đúng là một người kinh dị!” Tôi buột miệng.

Bà hếch cằm về phía tôi, “Cảm phiền anh cần trọng lời nói một chút! Anh không thấy tôi đáng tuổi mẹ anh sao?”

“Không thể nào!” Tôi bật thốt.

“Thật đấy.” Bà Oman khẳng định

“Hừm, dù sao đi chăng nữa...” Tôi nói, “Tuổi tác không phải là yếu tố duy nhất. Vả lại, bà đến quá muộn mất rồi. Vị trí đó đã thuộc về một người khác.”

Bà Oman đập tờ báo xuống bàn và vụt đứng dậy.

“Anh nên đọc báo đi để xem có khôn ra được tí nào không!” Bà tỏ ra gay gắt khi xoay người bỏ đi, “À, và đừng quên chi tiết về cái ngón tay!” Bà hồ hởi nói thêm, “Cái đó thật sự giật gân đấy.”

“Ngón tay?” Tôi nhắc lại.

“Phải, họ đã tìm thấy một bàn tay bị thiếu một ngón. Cảnh sát cho rằng đó là chứng cứ quan trọng. Tôi không hiểu ý họ là gì, nhưng hãy đọc bài báo và cho tôi biết suy nghĩ của anh.”

Sau câu ra lệnh này, bà Oman vụt rời khỏi phòng khám, tôi đành bước theo để nói lời tạm biệt theo lệ nơi ngưỡng cửa. Nhìn hình bóng nhỏ bé của bà nhảy từng bước nhanh như chim dọc theo đường Fetter, tôi vừa định quay trở vào phòng khám thì chợt để ý

thấy một người đàn ông đứng tuổi bên kia đường. Đó là một người với vẻ ngoài kỳ lạ, cao, gầy, xương xẩu. Từ cử động của đầu, dân hành nghề bác sĩ có thể nhận ra ngay là ông ta bị cận thị rất nặng, lại còn cả cặp kính dày cộp nữa. Rồi bất ngờ ông ta thấy tôi liền bước qua đường, cầm hếch lên, đôi mắt xanh dương quan sát tôi qua cặp kính.

“Tôi tự hỏi liệu anh có thể giúp tôi không?” Ông ta nói với một cái cúi chào lịch sự, “Tôi muốn tới gặp một người quen nhưng lại quên mất địa chỉ nhà ông ta. Ông ấy ở một khu phố nào đấy, nhưng hiện giờ tôi không nhớ ra tên của nó. Tên bạn tôi là Bellingham. Chắc anh cũng biết chứ? Các bác sĩ thường quen biết rộng mà.”

“Có phải ông đang muốn nói tới ông Godfrey Bellingham?”

“À! Vậy anh cũng biết ông ấy, tôi đến đây cũng không đến nỗi vô ích rồi. Chắc hẳn ông ta là bệnh nhân của anh?”

“Một bệnh nhân và cũng là một người bạn. Địa chỉ nhà ông ta là số 49 khu Nevill.”

“Cảm ơn, cảm ơn anh! Mà, vì anh là bạn của ông ấy, anh cho tôi biết luôn giờ giấc sinh hoạt ở đó được chứ? Tôi không định và cũng không muốn tới thăm trúng cái giờ trái khoáy của họ. Ông Bellingham thường ăn tối vào lúc mấy giờ? Tôi có thể qua ngay bây giờ được không?”

“Thông thường vào buổi tối tôi đến đó muộn hơn một chút, khoảng tám rưỡi, lúc ấy họ đã dùng bữa xong.”

“À, vậy là tám rưỡi tối? Thế thì có lẽ tôi nên đi dạo chờ tới lúc đó vậy. Tôi không muốn làm phiền họ.”

“Ông có muốn vào đây hút một điếu thuốc trong khi chờ đợi không? Nếu thế, tôi có thể đi cùng và chỉ cho ông đích xác căn nhà đó.”

“Anh thật tử tế!” Ông bạn mới quen của tôi nhìn tò mò qua cặp kính, “Tôi cũng muốn ngồi chờ hơn, đi lang thang ngoài đường khổ bỏ xừ, mà tôi cũng không có thời gian để về văn phòng của mình ở Lincoln’s Inn nữa.”

“Ừa?” Tôi vừa hỏi vừa dẫn ông ta vào căn phòng mà bà Oman vừa rời đi lúc nãy, “Ông là Jellicoe?”

Ông ta xoay thẳng cặp kính lại phía tôi, nhìn chăm chặp với vẻ nghi ngờ, “Điều gì khiến anh nghĩ tôi là Jellicoe?” Ông ta hỏi.

“Ồ, chỉ là vì ông sống ở Lincoln’s Inn.”

“Ha! Tôi hiểu rồi. Tôi sống ở Lincoln’s Inn, ông Jellicoe cũng sống ở Lincoln’s Inn, và vì thế tôi là Jellicoe. Ha ha! Thật là một lối suy luận tồi, nhưng lại đưa đến kết luận chính xác. Phải, tôi chính là Jellicoe. Anh biết gì về tôi nào?”

“Rất ít, ngoại trừ việc ông là cố vấn của ông John Bellingham quá cố.”

“Cái câu ‘John Bellingham quá cố’ ấy... Này, làm sao anh biết ông John Bellingham đã quá cố?”

“Thực ra thì tôi không biết, chỉ là tôi hiểu khá rõ chính ông cũng nghĩ như thế.”

“Anh hiểu được cơ à? Từ ai mà anh ‘hiểu’ được cái đó? Từ Godfrey Bellingham hay sao? Hừm... Làm sao ông ta biết được tôi nghĩ gì? Tôi chưa từng nói với ông ta điều gì tương tự. Tùy tiện nói về những suy nghĩ của người khác là một việc rất nguy hiểm đấy, anh bạn à.”

“Nghĩa là ông cho rằng John Bellingham vẫn còn sống?”

“Thật không? Ai nói thế nhỉ? Không phải tôi nhé.”

“Nhưng hẳn ông ta phải còn sống hoặc đã chết...?”

“Về cái đó thì...” Ông Jellicoe ngập ngừng, “Tôi lại hoàn toàn

đồng ý với anh. Anh vừa khẳng định một sự thật không thể chối cãi.”

“Nhưng không lấy gì làm hữu ích.” Tôi bật cười.

“Những sự thật không thể chối cãi thường thế.” Ông ta vắn lại, “Chúng cứ chung chung. Thực ra, tôi dám khẳng định rằng mức độ đúng đắn của một mệnh đề phụ thuộc trực tiếp vào tính chung chung của nó.”

“Tôi hiểu.” Tôi đáp lời ông ta.

“Không còn nghi ngờ gì nữa. Hãy thử lấy một ví dụ từ nghề nghiệp của chính anh đi. Trong một triệu người dưới hai mươi tuổi, anh có thể nói chắc chắn phần lớn bọn họ sẽ chết trước một độ tuổi nào đó do những hoàn cảnh và bệnh tật nhất định. Nếu tách riêng một cá nhân trong một triệu người đó, anh có thể dự đoán gì về anh ta? Không gì cả. Anh ta có thể chết ngay ngày mai, hoặc có thể sống đến hai trăm tuổi. Anh ta có thể chết vì bị cảm hay đứt tay, hay rơi xuống từ cây thánh giá của Nhà thờ St Paul. Với một trường hợp cụ thể, anh sẽ chẳng thể dự đoán được điều gì.”

“Chính xác!” Tôi gật gù, để rồi nhận ra mình đã lạc khỏi chủ đề về John Bellingham bèn đánh liều trở lại với nó, “Đó quả là một vụ việc cực kỳ bí ẩn... ý tôi muốn nói tới vụ mất tích của John Bellingham.”

“Tại sao lại bí ẩn?” Ông Jellicoe đặt ngược vấn đề, “Người ta thỉnh thoảng có lúc biến mất, và khi xuất hiện trở lại, những lời giải thích của họ (nếu có) thường cũng khá đầy đủ.”

“Nhưng những tình tiết hiện nay đang rất bí ẩn.”

“Là những tình tiết nào?” Ông Jellicoe hỏi.

“Ý tôi là cái cách mà ông ta biến mất khỏi nhà ông Hurst!”

“Ông ta biến mất khỏi đó bằng cách nào?”

“Chắc, đương nhiên tôi không biết.”

“Chính là thế đó, tôi cũng không biết, vậy nên tôi không thể khẳng định nó có bí ẩn hay không.”

“Ta còn chưa biết chắc liệu ông ta có rời khỏi đó hay chưa nữa cơ.” Tôi nhận xét có phần táo bạo.

“Đúng.” Ông Jellicoe nói, “Nếu chưa rời đi, hẳn ông ta vẫn còn ở đó. Và nếu vẫn còn ở đó, tức ông ta vẫn chưa mất tích, theo logic thông thường. Và nếu ông ta chưa mất tích, chẳng có gì gọi là ‘bí ẩn’ được cả.”

Tôi cười phá lên song ông Jellicoe vẫn giữ vẻ nghiêm trang như tượng gỗ và tiếp tục dò xét tôi qua cặp kính (mà tôi đoán khoảng năm đi-ốp). Có gì đó rất thú vị ở ông luật sư nghiêm nghị này, tính khí thì tranh luận và cẩn trọng đến nực cười. Sự khoe mẽ của ông ta khiến tôi muốn hỏi dồn dập những câu hỏi khác nữa, càng ít kín đáo càng tốt.

Tôi đặt câu hỏi, “Trong hoàn cảnh hiện tại, ông sẽ không ủng hộ đề nghị của ông Hurst xin tòa công nhận người mất tích đã chết?”

“Trong hoàn cảnh nào?” Ông ta hỏi vặn.

“Tôi đang nói đến sự nghi ngờ của ông về việc liệu John Belingham có phải thực sự đã chết.”

“Thưa anh...” Ông ta đáp, “Tôi chưa hiểu ý anh. Nếu chắc chắn ông ta còn sống, không bao giờ ta có thể xin phép coi người đó đã chết được, còn chắc chắn ông ta đã chết, việc xin phép này vẫn là bất khả thi. Anh không thể xin phép coi một điều hiển nhiên là nó đã xảy ra được. Sự không chắc chắn chính là bản chất của việc này.”

“Nhưng mà...” Tôi khẳng định, “Nếu ông thực sự tin rằng ông ta có thể vẫn còn sống, tôi không nghĩ ông sẽ nhận trách nhiệm cho phép coi ông ta đã chết và chia gia tài.”

“Không.” Ông Jellicoe nói, “Tôi không nhận bất kỳ trách nhiệm

nào hết. Tôi hành động dựa trên phán quyết của tòa và không có bất kỳ lựa chọn nào trong vụ việc này.”

“Tòa có thể quyết định coi ông ta đã chết trong khi thực ra người đó vẫn còn sống.”

“Không hề. Nếu tòa coi ông ta đã chết thì đúng là ông ta được coi như đã chết, dù về mặt thể xác quả thực ông ta vẫn còn sống, điều đó chẳng liên quan gì. Về mặt pháp lý, với mục đích thực hiện di chúc, ông ta đã chết. Hẳn là anh chưa lĩnh hội được sự khác biệt?”

“E rằng thế...” Tôi thú nhận.

“Phải rồi, những người làm ngành nghề của anh toàn thế, đâm ra họ luôn là nhân chứng tồi trước tòa. Góc nhìn của khoa học thực sự khác xa với góc nhìn về mặt pháp lý. Một nhà nghiên cứu khoa học dựa trên kiến thức, quan sát, nhận xét của chính mình mà gạt bỏ những lời khai. Nếu một người đến gặp anh và nói anh ta bị mù một mắt, anh có thừa nhận ngay lời nói của anh ta không? Dĩ nhiên là không. Anh sẽ khám mắt cho anh ta bằng một hệ thống kính màu quỳ quái nào đó, và rồi anh nhận ra rằng hai mắt người đó hoàn toàn bình thường. Vậy là anh nhận định anh ta không hề bị mù, đồng nghĩa với việc anh phủ nhận lời khai của anh ta dựa trên những chứng cứ mà mình tìm được.”

“Nhưng rõ ràng đó là cách hợp lý nhất để đi tới kết luận.”

“Trong khoa học thì đúng thế, nhưng trong lĩnh vực pháp lý thì không, Tòa án quyết định dựa trên những chứng cứ được đưa ra, và chúng chính là bản chất của lời khai. Nếu một nhân chứng dám thề rằng màu đen là màu trắng mà không có chứng cứ nào được đưa ra chứng tỏ điều ngược lại, các chứng cứ trước tòa sẽ là màu đen là màu trắng, và như vậy tòa phải đưa ra phán quyết dựa trên cái đó. Thẩm phán và bồi thẩm đoàn có thể suy nghĩ hoàn toàn

ngược lại, thậm chí bản thân họ biết điều ngược lại mới là đúng, nhưng họ phải đưa ra phán quyết dựa trên chứng cứ.”

“Ý ông là, một thẩm phán được phép đưa ra một phán quyết mà chính ppng ta cũng biết là trái với sự thật? Hoặc ông ta có thể kết án một người mà mình thừa biết là vô tội?”

“Đúng, điều đó đã từng xảy ra rồi. Có một vụ, viên thẩm phán kết án tử hình một người đàn ông và để mặc cho bản án được thi hành trong khi chính ông thẩm phán đã tận mắt chứng kiến vụ giết người được gây ra bởi tay kẻ khác. Nhưng trường hợp này đúng là tôn trọng các quy chuẩn đến mức cứng nhắc.”

“Phải, quá cứng nhắc!” Tôi đồng tình, “Nhưng hãy cùng trở lại với vụ việc của John Bellingham. Giả sử sau khi tòa tuyên bố đã chết, ông ta lại xuất hiện, vẫn còn sống thì sao? Khi đó người ta sẽ làm gì?”

“À, khi đó sẽ tới lượt ông ta phải xin cấp phép, và khi tòa án nhận được những chứng cứ mới, có lẽ sẽ xác nhận ông ta vẫn còn sống.”

“Trong thời gian đó tài sản của ông ta đã bị chia hết?”

“Có lẽ thế. Nhưng anh có thể thấy việc tòa xác nhân ông ta đã chết bắt nguồn từ hành động của chính người đó. Nếu một người cố tình khiến cho mọi người tưởng rằng mình đã chết, ông ta phải tự gánh chịu hậu quả.”

“Như thế cũng hợp lý.” Tôi thoáng trầm tư, một lúc sau mới hỏi tiếp, “Liệu có khả năng những thủ tục này sẽ được tiến hành không?”

“Theo tôi hiểu từ những lời anh vừa nói thì ông Hurst đang toan tính làn những chuyện kiểu như thế. Chắc anh có nguồn tin đáng tin cậy.” Ông Jellicoe nói mà không cử động một cơ bắp nào, khiến tôi nhớ đến sự lim dim của một bức tượng bán thân đeo kính.

Tôi mỉm cười chán ngán. Việc cố moi thông tin từ ông Jellicoe cũng hết như đấm bốc với một con nhím, vì nó tỏ rõ sức mạnh của sự chống đỡ thụ động. Tuy nhiên, tôi quyết định cố thử thêm lần nữa, chủ yếu là để tận hưởng những điều thú vị khi quan sát cách phòng thủ của ông ta hơn là để moi thông tin. Thế là tôi chuyển đề tài, nói sang chủ đề “thi thể.”

“Ông có theo dõi những bản tin đáng kinh ngạc trên báo rằng người ta đã tìm thấy những mẫu xương người không?”

Ông ta lạnh lùng nhìn tôi chằm chằm một hồi rồi trả lời, “Xương người có lẽ thuộc chuyên môn của anh nhiều hơn là của tôi, nhưng vì anh đã nói tới chuyện đó, tôi nhớ mình có đọc thông tin này rồi. Hình như chúng là những mẫu xương rời rạc.”

“Phải, có lẽ từ những bộ phận của một thi thể bị cắt ra.”

“Chắc thế rồi, tại tôi không theo sát diễn biến của nó. Khi đã sống tới một độ tuổi nhất định, mối quan tâm của chúng ta thường chỉ tập trung vào một số thứ nhất định, và với tôi thì chủ yếu là liên quan đến các vấn đề sang tên chuyển nhượng tài sản là nhiều. Một luật sư hình sự sẽ dành nhiều quan tâm tới những khám phá xương xẩu đó hơn.”

“Hình như ông cũng đã liên hệ chúng với vụ thân chủ mất tích của mình hả?”

“Tại sao lại thế? Bản chất của mối liên quan là gì?”

“Chà...” Tôi nói, “Chúng là những mẫu xương người...”

“Thì vâng, thân chủ của tôi cũng có xương, đấy chắc là mối liên quan ở đây dù nó không mấy cụ thể hay nổi bật. Có lẽ anh đang nghĩ tới điều gì cụ thể hơn?”

“Ừm.” Tôi đáp, “Theo tôi thì việc những mẫu xương này được tìm thấy trên vùng đất của thân chủ ông là rất đáng chú ý.”

“Thật à?” Ông Jellicoe nghĩ ngợi một lúc trong khi vẫn nhìn

chằm chằm vào tôi, mãi sau mới tiếp tục, “Tôi không hiểu tại sao anh lại nghĩ thế. Có lẽ đối với tôi, việc người ta tìm thấy những phần thi thể người trên một khoảnh đất nào đó có thể khiến chủ nhân hoặc những người sống trên mảnh đất ấy bị nghi ngờ là đã phi tang cái xác. Nhưng với trường hợp mà anh đang nói tới thì việc này là bất khả thi, con người không thể tự phi tang những mảnh thi thể bị cắt rời của chính mình.”

“Đương nhiên. Tôi không có ý nói rằng ông ta tự phi tang thi thể của mình, chỉ là việc chúng bị vớt trên mảnh đất của ông ta, theo một cách nào đó, khiến chúng liên quan tới ông ta.”

“Tôi đã nói rồi.” Ông Jellicoe nhấn mạnh, “Tôi không hiểu ý anh, trừ phi anh đang ám chỉ những kẻ giết người rồi chặt xác luôn luôn vớt mảnh thi thể lên đúng mảnh đất của nạn nhân. Trong trường hợp này tôi hơi bị nghi ngờ tính đúng đắn của nó, tôi chưa từng biết có thông lệ nào như thế tồn tại trên đời. Hơn nữa, hình như chỉ một phần thi thể bị bỏ lại trên phần đất của ông Bellingham, những mảnh còn lại thì rải rác khắp nơi. Làm sao mà nó đồng nhất với giả thiết của anh được?”

“Dĩ nhiên là không.” Tôi thừa nhận, “Nhưng còn một điểm nữa mà ông sẽ thấy đáng chú ý hơn. Mảnh thi thể đầu tiên được tìm thấy ở Sidcup, Sidcup lại ở gần Eltham, và Eltham chính là nơi mà ông Bellingham được nhìn thấy là vẫn còn sống lần cuối cùng.”

Ông Jellicoe lắc đầu, “Có vẻ anh đã nhầm lẫn thứ tự phi tang cái xác với thứ tự người ta khám phá ra nó rồi. Có bằng chứng nào cho thấy những mảnh thi thể được tìm thấy ở Sidcup đã bị phi tang trước các mảnh khác chứ?”

“Tôi không biết bằng chứng nào như thế cả.” Tôi thừa nhận.

“Vậy thì tôi cũng hiểu anh dùng cách nào để giải thích rằng kẻ đó đã bắt đầu từ Eltham?”

Khi suy nghĩ kỹ, phải thú thật là tôi chẳng có bằng cớ gì ủng hộ cho lập luận của mình, và sau khi đã bắn đi mũi tên cuối cùng trong cuốn chiến không cân sức này, tôi thấy đã tới lúc đổi chủ đề.

“Tôi mới đến Viện bảo tàng Anh quốc hôm trước...” Tôi nói, “Đã xem qua món quà cuối cùng của ông Bellingham cho đất nước. Tất cả cổ vật được bày biện rất đẹp trong cái tủ kính ở trung tâm.”

“Phải. Tôi rất hài lòng với vị trí mà họ đã chọn để bày bộ sưu tập, hẳn ông bạn già tội nghiệp của tôi cũng thế. Khi nhìn nó, tôi ước gì ông ta cũng có thể được chứng kiến. Nhưng biết đâu sẽ một lúc nào đó thôi.”

“Tôi cũng rất hi vọng thế,” Tôi nói, với sự thành thực nhiều hơn mức mà ông luật sư công nhận, bỏ lẽ việc John Bellingham trở về sẽ giải quyết rốt ráo mọi khó khăn cho ông bạn Godfrey của tôi, “Chắc ông cũng rất quan tâm đến Ai Cập học, phải không?” Tôi hỏi thêm.

“Rất quan tâm là đằng khác.” Ông Jellicoe đáp bằng vẻ phấn khởi mà không ngờ cái khuôn mặt như gỗ của ông ta có thể trưng ra được. Chủ đề quay ngược trở lại thời thơ ấu của loài người, nghiên cứu nền văn minh đáng kính này quả thực vô cùng hấp dẫn, nó được lưu trữ để lưu truyền cho muôn đời trên những tượng đài như một cách gợi nhắc về quá khứ. Mọi thứ liên quan tới Ai Cập đều cực kỳ trang nghiêm. Nó thấm đượm cảm giác vĩnh cửu, trường tồn, thách thức mọi đổi thay và thời gian, vượt qua chúng. Nơi chốn, con người và những tượng đài tỏa ra hơi thở vĩnh cửu.

Tôi vô cùng ngạc nhiên trước đoạn hùng biện của ông luật sư khô khan lắm lì này, nhưng thấy thế lại ưa hơn vì lòng nhiệt tình giúp ông ta trở nên giống con người hơn.

Muốn hòa theo thú vui của ông ta, nên tôi nói, “Con người sau bao thế kỷ đằng đẳng cũng phải thay đổi chứ?”

“Đúng thế. Những người chiến đấu chống lại vua Cambyses^[28] không phải là tộc người năm nghìn năm trước đó đã tiến vào Ai Cập tức những vua chúa mà chúng ta vẫn nhìn thấy chân dung của họ trên các tượng đài cổ. Ròng rã suốt năm mươi thế kỷ, dòng máu người Hyksos, Syria, Ethiopia, Hittite và còn bao nhiêu tộc người khác không ai biết hẳn đã hòa trộn cùng với những người Ai Cập cổ. Nhưng đời sống của cả đất nước vẫn không bị gián đoạn, nền văn hóa cổ mở rộng tầm ảnh hưởng lên những người mới, và những người nhập cư lạ lẫm sau cùng trở thành người Ai Cập. Đó là một hiện tượng kỳ diệu. Xem xét từ thời đại của chúng ta, nó giống một niên đại địa chất hơn là lịch sử của một quốc gia duy nhất. Anh có chút hứng thú nào với chủ đề này không?”

“Có, mặc dù tôi hoàn toàn mù tịt về nó. Thật ra mối quan tâm của tôi cũng mới được nhen nhóm thôi. Gần đây tôi mới cảm nhận được sự kỳ diệu của những thứ liên quan tới Ai Cập cổ.”

“Có lẽ là từ khi anh quen biết cô Bellingham?” Ông Jellicoe phỏng đoán, mặt không hề biến sắc hết như hình điêu khắc một người Ai Cập.

Chắc lúc đó tôi đã đỏ mặt - đương nhiên tôi không ưa gì lời nhận xét này - vì ông ta vẫn nói tiếp với giọng đều đều, “Tôi nói thế vì tôi biết cô ta quan tâm đến chủ đề này theo cách có học thức và thực chất cũng biết rất nhiều về nó.”

“Hình như cô ấy biết rất nhiều về những cổ vật Ai Cập, tôi công nhận nhận định của ông là chính xác, chính cô ấy đã cho tôi xem bộ sưu tập của ông bác mình.”

“Đúng như tôi nghĩ.” Ông Jellicoe nói, “Đó quả là một bộ sưu tập bổ ích với hầu hết mọi người, rất phù hợp để trưng bày trong Viện bảo tàng công cộng, mặc dù đối với các chuyên gia thì nó chẳng quá nổi bật. Các đồ đạc trong lăng mộ đều đẹp tuyệt, cái áo quan của

xác ướp được chế tác, trang trí rất khéo.”

“Phải, tôi thấy nó đẹp thật. Nhưng ông có thể giải thích cho tôi biết tại sao sau khi đã bỏ bao nhiêu công sức trang trí, họ lại phá hỏng nó bằng những mảng nhựa bitumen bắn thủ không?”

“À!” Ông Jellicoe giật mình, “Một câu hỏi thú vị! Không khó để bắt gặp những xác ướp bị bôi bẩn bằng nhựa Bitumen. Một xác ướp khác của thầy tế ở ngay phòng bên bị trát nhựa kín mít ngoại trừ khuôn mặt mạ vàng nữa cơ mà. Thứ nhựa bitumen này được phủ lên là có mục đích nhằm che đi những dòng chữ, nhờ thế sẽ che giấu cho thân phận của người đã chết khỏi bị trộm cướp và phá hoại lăng mộ. Xác ướp của Sobekhotep còn một điều đặc biệt nữa: Rõ ràng họ làm vậy có ý che đi những dòng chữ nên cả phần lưng được trát nhựa dày, và phần chân cũng thế, nhưng rồi hình như những người thợ đã thay đổi ý định, không động đến mấy dòng chữ và hình trang trí. Tại sao họ vốn định che nó đi, và tại sao khi đã tiến hành rồi lại chỉ trát nhựa một phần? Những điều này cho tới giờ vẫn còn là bí ẩn. Xác ướp được tìm thấy trong lăng mộ và chưa từng bị bọn trộm động tới. Ông Bellingham tội nghiệp rất muốn tìm hiểu lý do cho việc này.”

“Nói tới nhựa bitumen, tôi mới nhớ ra cái này cần hỏi.” Tôi nói, “Chất liệu này đã được các họa sĩ hiện đại sử dụng rất nhiều, nó có một đặc tính rất nguy hiểm, ý tôi muốn nói tới xu hướng vô có hóa lỏng trở lại rất lâu sau khi đã khô.”

“Phải, tôi biết điều đó. Chẳng phải có một câu chuyện về bức tranh của Reynold sử dụng nhựa bitumen hay sao? Hình như đó là chân dung của một quý bà. Bitumen mềm ra, làm một mắt của bà ta trượt xuống má, thế là người ta phải treo ngược bức tranh lại và giữ ấm cho đến khi cái mắt trở về đúng chỗ của nó. Nhưng câu hỏi của anh là gì?”

“Tôi tự hỏi liệu thứ bitumen được các nghệ sĩ Ai Cập cổ sử dụng

có bị mềm ra sau một thời kỳ dài như vậy không.”

“Có, tôi nghĩ thế. Tôi đã từng nghe về những trường hợp lớp bitumen phủ ngoài bị mềm ra dưới những hoàn cảnh nhất định và khá 'dính'. Lạy Chúa! Tôi mải tán chuyện quá nên là phí bao nhiêu thời gian của anh, đã chín giờ kém mười lăm rồi!”

Vị khách của tôi vội vã đứng dậy. Sau khi xin lỗi rồi rút vì đã giữ ông ta lại, tôi giữ đúng lời hứa dẫn ông ta tới tận ngôi nhà. Trong khi hai chúng tôi đi cùng nhau, sự huyền diệu của Ai Cập mở đi phần nào, đến khi ông ta cứng nhắc bắt tay tôi trước cổng nhà Bellingham, tất cả sự hoạt bát lẫn nhiệt tình của ông ta đã biến mất, chỉ còn lại viên luật sư lầm lì, khô khan, ít nói, và đương nhiên, vẫn thuộc diện đáng ngờ.

MỘT LIÊN MINH MỚI

“Nhà soạn từ điển vĩ đại” - vị thần giám hộ nơi ở mới của tôi - đã để lại cho hậu thế một định nghĩa về ăn uống có lẽ do một con quỷ mắc chứng khó tiêu nghĩ ra: “An: Cắn xé, nhai nuốt bằng miệng”. Đó quả thực là cách nhìn đáng kinh hãi, cay độc, thô thiển, và sau cùng là không thể tha thứ được chính bởi sự chính xác của nó, về một hành động rất đối bình thường. Vì chung quy lại, việc ăn uống đúng là thế, nếu người ta buộc phải diễn tả nó bằng hình ảnh dã man như vậy. Nhưng nếu việc “hấp thu các chất bổ dưỡng” - một cách nói nhằm đem lại sự đổi mới so với cách giải nghĩa trước - chính là một quá trình cần thiết thậm chí là đối với ham muốn tình dục, rõ ràng không thể chối cãi được rằng nó còn là thứ đi kèm vô cùng hiệu quả với các hành động thiên về tinh thần hơn.

Thế là, khi đèn được thắp lên trong căn phòng trên tầng hai nhìn ra đường Fetter cùng với những cây nến trang trí, những tấm rèm cũng được mở, cuộc nói chuyện vẫn chẳng hề kém thân thiện và sôi nổi tẹo nào bởi những thu vui đi kèm với dao và đĩa, tiếng leng keng của ly cốc và tiếng rót rượu đầy vui vẻ. Ngược lại là đằng khác, đối với ít nhất một người trong số chúng tôi – Godfrey Bellingham, đây đúng là dịp vui hiếm thấy, và niềm vui có phần trẻ con của ông ta đối với bữa tiệc giản dị khiến người ta thương cảm cảnh sống bần hàn thấy rõ dù ông ta chịu đựng không một lời kêu ca.

Cuộc nói chuyện chuyển hết từ chủ đề này sang chủ đề nọ, chủ yếu là về nghệ thuật, không một ai dǎ động tới chủ đề mấu chốt là bản di chúc của John Bellingham. Từ kim tự tháp hình bậc thang Sakkara lát bằng gạch nung tới mặt sàn các nhà thờ trung cổ, từ

các tác phẩm gỗ thời Elizabeth tới nghề làm gốm ở Mycenae^[29], rồi từ đó nói sang các hình thức nghệ thuật thời đồ đá và nền văn minh Aztec^[30], tôi bắt đầu lo rằng hai ông bạn luật sư của tooiquas mãi mê tán chuyện đến nỗi quên khuấy luôn mục đích bí mật của buổi gặp mặt này, vì tới lúc món tráng miệng đã được đem ra (bởi bà Gummer với bộ dạng buồn rầu như thân nhân người chết phân phát bánh trong lễ tang) mà vẫn chưa ai thềm nhắc đến “vụ việc” cả. Song có vẻ Thorndyke đang kiên nhẫn chờ đợi độ thân mật chín muồi rồi mới chớp lấy cơ hội. Rốt cuộc cơ hội cũng đến. Bà Gummer biến mất như một bóng ma mang theo khay đựng đĩa và ly cốc.

“Vậy ra bác sĩ vừa có một vị khách viếng thăm tối qua.” Ông Bellingham nói, “Ý tôi muốn nhắc tới ông bạn Jellicoe của tối ấy mà. Ông ta kể đã gặp anh và tỏ ra cực kì tò mò, tôi chưa từng thấy ông Jellicoe hỏi han kĩ thế bao giờ. Anh cảm giác người đó ra sao?”

“Một ông già kì quặc. Tôi thấy ông ta rất buồn cười. Chúng tôi tán chuyện khá lâu bằng những câu hỏi và những câu trả lời ngoắt ngoéo, tôi tò mò, còn ông ta thì trả lời với thái độ phòng thủ, tỏ ra mình chẳng biết gì. Đó quả thực là một cuộc gặp gỡ thú vị.”

“Ông ta chẳng cần phải bí mật thế.” Cô Bellingham nhận xét, “Đằng nào thì chẳng bao lâu nữa, cả thế giới sẽ theo dõi vụ việc của chúng tôi với vẻ khoái trá.”

“Chắc họ đang đề nghị đưa vụ việc ra tòa?” Thorndyke hỏi.

“Phải.” Ông Bellingham nói, “Jellicoe tới để nói cho tôi biết người em họ của tôi là Hurst đã nhờ các cố vấn của mình đệ trình vụ việc lên tòa và mời tôi nhập bọn. Thực ra ông ta tới để đưa tôi hậu thư từ Hurst, nhưng mà tôi không thể phá hỏng không khí của bữa tiệc vui vẻ này bằng những chuyện kiện tụng khổ sở ấy được.”

“Tại sao lại không chứ?” Thorndyke hỏi, “Tại sao một vấn đề mà

tất cả chúng ta cùng quan tâm lại bị cấm kị? Ông không phiền mà kể lại cho chúng tôi chứ?”

“Dĩ nhiên là không. Nhưng ông nghĩ sao về một người làm nhảm với bác sĩ trong bữa tiệc tối về bệnh tình của ông ta?”

“Còn tùy đó là bệnh gì.” Thorndyke đáp, “Nếu ông ta là một người mắc chứng khó tiêu mãn tính và muốn kể lể công dụng những viên thuốc màu tím của bác sĩ Snaffer dành cho những người mắc chứng mụn nhọt thì quả tình chán ngắt. Nhưng nếu ông ta không may mắc phải một chứng bệnh hiếm gặp, thí dụ như nhiễm trùng mũi khoan hoặc thừa hormone tăng trưởng, hẳn ông bác sĩ sẽ rất hào hứng mà lắng nghe,”

Cô Bellingham xen lời, “Vậy chúng tôi có thể tự coi mình là một ca hiếm gặp về mặt pháp lý?”

“Chính xác!” Thorndyke nói, “Về nhiều khía cạnh, vụ John Bellingham đúng là độc nhất vô nhị, nó sẽ được giới chuyên môn theo dõi với sự quan tâm đặc biệt, nhất là các luật gia pháp y.”

“Vinh dự thật!” Cô Bellingham mỉm cười mà rằng, “Thậm chí có khi chúng tôi còn trở nên nổi danh đời đời trong sách giáo khoa và các luận án là đẳng khác, tuy nhiên chúng tôi chẳng lấy làm sung sướng gì vì sự quan trọng của mình.”

“Không,” Cha cô bảo, “Chúng tôi chẳng cần tiếng tăm, và tôi cho là Hurst cũng thế. Berkeley đã kể với ông về lời đề nghị của ông ta chưa?”

“Rồi.” Thorndyke trả lời, “Theo lời ông nói, tôi đoán ông ta đã nhắc lại đề nghị đó đúng không nhỉ?”

“Ừ, ông ta cử Jellicoe tới đề cho tôi một cơ hội nữa, tôi đã suýt chấp nhận, nhưng con gái tôi phản đối kịch liệt bất cứ thỏa hiệp nào, có lẽ con gái tôi nói đúng. Dù sao Ruth cũng hay lo lắng nhiều hơn tôi.”

“Quan điểm của ông Jellicoe là thế nào?” Thorndyke hỏi.

“Ông ta cực kì cẩn trọng và kín đáo, nhưng cũng không che giấu chủ kiến của mình rằng sẽ tốt hơn nếu tôi chấp nhận những gì chắc chắn thay vì một gia tài bấp bênh. Chắc ông ta muốn tôi đồng ý, vì ông ta cũng mong giải quyết xong xuôi công việc để dứt túi phần mình.”

“Và ông đã cự tuyệt thẳng thừng?”

“Đúng thế, khá thẳng thừng. Vậy Hurst sẽ xin tòa công nhận người mất tích đã chết và thực hiện di chúc, còn Jellicoe sẽ vào hòa với Hurst, ông ta nói mình chẳng còn lựa chọn nào.”

“Thế còn ông?”

“Tôi nghĩ mình sẽ phản đối việc đệ trình này, dù tôi không biết dựa trên cơ sở nào nữa.”

Thorndyke góp ý, “Trước khi có những hành động cụ thể, ông cần phải suy tính thật kĩ càng. Theo tôi hiểu, ông gần như không còn nghi ngờ chuyện anh trai mình đã chết. Nếu ông ta đã chết, bất kì quyền lợi nào mà ông có thể nhận được theo di chúc cũng phụ thuộc vào điều kiện coi người đó đã chết hoặc có bằng chứng hằn hoi cho việc này. Nhưng có lẽ ông cũng đã có người tư vấn?”

“Không, có lẽ ông bạn bác sĩ đây đã nói với ông rồi, điều kiện của tôi - hay đúng hơn là không có điều kiện - không cho phép tôi tìm cố vấn. Vì thế tôi mới phải cẩn trọng khi bàn về vụ này với ông.”

“Vậy ông định đích thân lo liệu việc này?”

“Phải, nếu cần có mặt tại tòa, tôi sẽ làm thế một khi muốn phản đối việc xin phép.”

Thorndyke trầm ngâm một lúc rồi nghiêm nghị nói, “Không nên đích thân ra tòa để tranh tụng, ông Bellingham ạ, vì một số lí do. Đầu tiên, ông Hurst gần như chắc chắn sẽ được đại diện bởi những

cố vấn có trình độ, và ông khó mà xử lý được những tình huống bất ngờ trước tòa. Ông sẽ bị họ đưa vào bẫy. Chưa kể còn phải để ý tới thẩm phán nữa.”

“Nhưng chắc tôi có thể tin tưởng thẩm phán sẽ đưa ra phán quyết công bằng với một người không đủ điều kiện thuê luật sư và cố vấn?”

“Tất nhiên, trên nguyên tắc, một thẩm phán phải hỗ trợ bên tranh tụng không có luật sư bào chữa và phán xét thật công bằng. Các thẩm phán người Anh phần lớn là những người chính trực có ý thức rõ ràng về trách nhiệm của mình, nhưng ông không thể mạo hiểm được. Ông phải tính đến cả trường hợp ngoại lệ. Ví dụ một thẩm phán trước đây từng là luật sư, ông ta có thể mang những thành kiến vào vị trí mới. Đặc biệt nếu ông tính đến đặc quyền ngu ngốc của các luật sư khi làm việc với nhân chứng, cùng thái độ thù địch của một số thẩm phán đối với những chuyên gia khoa học và pháp y đưa ra chứng cứ trước tòa, ông sẽ thấy ngay rằng óc phán xét của họ cũng không công tâm được như mong muốn, đặc biệt là với những đặc quyền và quyền miễn trừ của vị trí đó. Việc ông đích thân tranh tụng chắc chắn sẽ gây ra nhiều phiền phức tại tòa. Sự thiếu hiểu biết về các quy trình lẫn chi tiết pháp lý sẽ làm công việc bị trì hoãn. Tôi không nói điều này sẽ làm thay đổi quyết định của thẩm phán, thực ra tôi không nghĩ thế, nhưng tôi tin chắc nếu ta tránh gây khó chịu cho thẩm phán thì khôn ngoan hơn. Trên hết, việc phát hiện và chống trả lại các chiêu trò của luật sư bên kia là vô cùng quan trọng, mà điều này thì chắc chắn ông không làm được.”

“Đây đúng là một lời khuyên tuyệt vời, Tiến sĩ Thorndyke ạ.” Bellingham nở nụ cười u ám, “Nhưng tôi e mình buộc phải đánh liều thôi.”

“Không hẳn.” Thorndyke nói, “Tôi sẽ đưa ra một lời đề nghị nhỏ,

mong ông sẽ cân nhắc nó mà không mang thành kiến đây chỉ là một sự thỏa hiệp. Ông thấy đó, vụ việc của ông được đặc biệt quan tâm, nó sẽ được viết vào sách giáo khoa, như cô Bellingham đã tiên đoán, và vì nó nằm trong chuyên môn của tôi, tôi cần phải nghiên cứu vấn đề cốt lõi của nó hơn là bề ngoài, chưa kể danh tiếng mà tôi nhận được nếu giải quyết nó thành công. Vì thế tôi đề nghị ông hãy để tôi lo liệu vụ này và mặc tôi xem xét nên làm những gì. Tôi biết đây là việc bất thường với một luật sư, nhưng tôi không nghĩ nó bất hợp lý trong hoàn cảnh này.”

Im lặng suy nghĩ, và rồi sau khi liếc mắt nhìn con gái, ông mới lưỡng lự nói, “Ông thật hào phóng, Tiến sĩ Thorndyke ạ...”

“Xin lỗi ông.” Thorndyke ngắt lời, “Không phải thế. Động cơ của tôi, như đã giải thích, là hoàn toàn mang tính cá nhân.”

Ông Bellingham bối rối mỉm cười rồi lại nhìn sang con gái mình, song cô vẫn chỉ một mực giữ thái độ bình tĩnh mà chăm chú gọt một quả lê, không buồn ngẩng lên. Không nhận được sự trợ giúp nào từ con gái, ông ta nói, “Liệu có chút cơ may nào để vụ việc được giải quyết êm đẹp hay không?”

“Có, cơ may rất nhỏ, rất rất nhỏ, tôi đoán thế, với tình hình hiện tại. Nhưng nếu nghĩ là đã hết hi vọng thì tôi đã khuyên ông để mặc nó muốn ra sao thì ra đi.”

“Giả sử vụ việc được giải quyết ổn thỏa, liệu ông có cho phép tôi trả thù lao cho ông như bình thường?”

Thorndyke đáp lời, “Nếu được lựa chọn”, tôi sẽ nói rằng ‘có’ một cách thỏa mãn. Thực tế thì không. Bản chất công việc của tôi là không được ‘đoán mò’. Chắc ông nhớ hăng luật nổi tiếng Dodson hay Fogg nhờ thế mà kiếm được bộn tiền, nhưng chẳng còn chút danh tiếng nữa? Tại sao ta lại phải bàn đến những rủi ro này? Nếu giải quyết ổn thỏa vụ việc, tức là tôi đã làm được những điều rất

tuyệt vời cho chính bản thân mình. Chúng ta đều làm lợi cho nhau. Coi nào, cô Bellingham ơi, tôi xin cô đấy. Chúng ta đã ăn muối cùng nhau^[31], chưa kể bánh chim bồ câu và các loại bánh khác nữa, sao cô không nói giúp tôi một lời cũng như gia ơn cho bác sĩ Berkeley đây?”

“Không lẽ bác sĩ Berkeley cũng quan tâm tới quyết định của chúng tôi?”

“Rõ ràng là thế, và chắc cô sẽ hiểu rõ hơn nếu tôi kể cho cô biết rằng thật ra anh ta đã thử bí mật dùng tiền túi đút lót tôi.”

“Anh đã làm thế thật à?” Cô chần vắn tôi với vẻ mặt khiến tôi có phần lo lắng.

“Ừ thì... cũng không hẳn.” Mặt tôi nóng bừng, tôi cảm thấy khó chịu ghê gớm, thậm chí quên rửa Thorndyke với cái tính tự tin quá mức của ông. “Tôi chỉ đơn giản nói tới khoản phí tư vấn ấy, cô biết đấy, kiểu thế. Có điều cô khỏi cần trách móc tôi, cô Bellingham ạ. Tiến sĩ Thorndyke đây đã lo liệu mọi thứ cần thiết rồi.”

Cô vẫn lẳng lặng nhìn trong khi tôi lắp bắp thanh minh.

“Tôi đâu định trách móc gì đâu nào. Tôi chỉ đang nghĩ sự nghèo túng cũng có những bù đắp riêng của nó. Các vị đều quá tử tế với chúng tôi, và tôi xin chấp nhận lời đề nghị hào phóng của Tiến sĩ Thorndyke với lòng biết ơn sâu sắc, cảm ơn ông đã khiến mọi việc trở nên dễ dàng hơn với chúng tôi.”

“Rất tốt, con gái ạ.” Ông Bellingham nói, “Chúng tôi sẽ tận hưởng sự ngọt ngào của nghèo túng như con đã nói là do chúng ta đã nếm thử những điều tuyệt vời khác khá là thoải mái rồi, cũng như tiếp nhận một nghĩa cử quá cao đẹp được đưa ra vô cùng khéo léo.”

“Cảm ơn.” Thorndyke nói, “Cô chứng minh cho tôi thấy là tôi đã đúng khi đặt niềm tin ở cô, và sức mạnh ở thứ muối của bác sĩ

Berkeley. Theo tôi hiểu, hai người giao cho tôi toàn quyền lo liệu vụ này?”

“Giao phó hoàn toàn, với lòng biết ơn sâu sắc.” Cô Bellingham nói, “Chúng tôi chấp thuận tất cả những việc mà ông cho là cần thiết.”

“Vậy thì...” Tôi nói lớn, “Hãy cùng uống mừng nào! Rượu vang Porto đây có Bellingham, không ghi rõ là từ năm nào, nhưng rất ngon và là chất xúc tác phù hợp cho thứ muối của tình bạn.” Đoạn, tôi nhắc tay rót rượu vào li cho cô. Sau khi chai rượu đã được chuyển một vòng quanh bàn, chúng tôi đứng dậy, trang trọng nâng li chúc mừng sự hợp tác mới mẻ.

“Còn một điều tôi muốn nói trước khi chúng ta gác lại chủ đề này.” Thorndyke nói, “Ông vẫn nên có luật sư. Khi nhận được thông báo chính thức từ người tư vấn của ông Hurst rằng những thủ tục đang được tiến hành, ông có thể bảo họ thông báo với ông Marchmont ở Gray’s Inn - người sẽ đại diện trên danh nghĩa cho ông. Ông ta thực ra chẳng phải làm gì, nhưng chúng ta phải khiến cho họ lầm tưởng ta có luật sư tư vấn. Trong khi đó, cho tới lúc vụ việc được đưa ra tòa, điều cốt tử là không được để ông Jellicoe hay bất kì ai biết tôi có dính líu tới vụ này. Chúng ta phải khiến đối phương không biết đường nào mà lần, nếu có thể.”

“Chúng tôi sẽ kín tiếng như một nấm mồ vậy.” Ông Bellingham nói, “Mà thực ra việc này khá dễ thôi do trùng hợp là tôi cũng quen ông Marchmont. Ông ấy đại diện cho Stephen Blackmore, nếu ông vẫn còn nhớ, trong chính vụ việc mà ông đã giải quyết rất tài tình. Tôi quen gia đình Blackmore.”

“Thật à?” Thorndyke nói, “Thế giới này thật nhỏ bé. Đó đúng là một vụ việc đáng kinh ngạc! Những chi tiết phức tạp và rối rắm khiến nó trở nên cực kì thú vị, và ngoài ra với tôi nó còn một điểm đáng nhớ nữa, vì đó là vụ đầu tiên tôi hợp tác cùng bác sĩ Jervis

đây.”

“Phải, tôi đúng là một trợ tá tuyệt vời, mặc dù có một hai chứng cứ tôi tìm được là nhờ ăn may.” Jervis nhận xét, “Tiện thể vụ Blackmore có vài điểm tương tự như vụ của ông đấy, ông Bellingham. Cũng là một vụ mất tích và một di chúc có tranh chấp, người bị mất tích là một học giả chuyên sưu tầm cổ vật.”

“Các vụ việc thuộc chuyên môn của chúng tôi thường có những điểm tương đồng,” Thorndyke nói, mắt liếc nhìn trợ tá của mình với ẩn ý mà tôi phần nào hiểu được khi ông đột ngột thay đổi chủ đề.

“Các bài báo viết về vụ mất tích của anh trai ông đều cực kì chi tiết, ông Bellingham ạ. Họ còn vẽ lại cả mặt bằng nhà ông và ông Hurst. Ông có biết ai đã cung cấp những thông tin này không?”

“Tôi không biết.” Ông Bellingham đáp, “Tôi chỉ biết mình không hề tiết lộ. Vài nhà báo tới gặp tôi xin thông tin nhưng bị đuổi về hết. Theo tôi được biết thì Hurst cũng thế. Còn nói chuyện với Jellicoe thì chẳng khác nào nói chuyện với một con sò.”

“Chà...” Thorndyke nói, “Đám nhà báo có nhiều chiêu trò quái dị để kiếm được ‘bản sao’, nhưng có ai đó đã miêu tả lại anh trai ông đồng thời cung cấp bản vẽ mặt bằng cho họ. Thật thú vị nếu biết danh tính của kẻ đó. Tuy nhiên, hiện giờ chúng ta không biết, hãy gác lại những chủ đề pháp lí đó thôi, tôi xin lỗi vì đã gọi chuyện.”

Tôi góp lời, “Có lẽ chúng ta nên chuyển sang căn phòng mà chúng tôi gọi là ‘phòng giải trí’ - thực ra đó là phòng riêng của Barnard, và để bà quản gia dọn dẹp bãi chiến trường này.”

Chúng tôi sang căn phòng nhỏ cũ kỹ được trang trí vui mắt. Khi bà Gummer mang cà phê vào với vẻ buồn bã (như thể muốn nói: “Nếu các vị uống thứ này, đừng đổ lỗi cho tôi về hậu quả đấy nhé!”), tôi mời ông Bellingham ngồi xuống chiếc ghế nghiêng ưa thích

của Barnard có cái nệm bẹp gí cho thấy nó thường được một chú voi lười biếng sử dụng, sau đó mở nắp cây đàn piano nhỏ.

“Tôi tự hỏi liệu cô Bellingham có sẵn lòng chơi vài bản nhạc?” Tôi hỏi.

“Còn tôi tự hỏi liệu cô ấy có chơi nổi không đây.” Cô trả lời với một nụ cười, “Đã hai năm rồi tôi không đụng đến đàn. Đây sẽ thực sự là một thử nghiệm thú vị đối với tôi, nhưng mọi người sẽ phải chịu đựng ghê lắm đấy. Thế nên anh phải chọn lựa.”

“Quyết định của cha là fiat experimentum^[32]...” Ông Bellingham nói, “Mặc dù cha sẽ không nói hết câu vì như thế là hạ thấp giá trị cây piano của bác sĩ Barnard. Nhưng trước khi bắt đầu, Ruth à, còn một vấn đề nhức nhối nữa mà cha muốn giải quyết cho xong để chốc nữa khỏi phải nói đến làm mọi người cụt hứng.”

Ông ta ngừng lại và tất cả đều nhìn ông, chờ đợi.

“Tiến sĩ Thorndyke, ông cũng đọc báo chứ?”

“Tôi không đọc.” Tiến sĩ Thorndyke đáp, “Nhưng tôi cũng tìm hiểu những điều chúng viết, hoàn toàn để phục vụ cho công việc.”

“Vậy thì hẳn là ông biết tin người ta đã khám phá ra những mảnh thi thể người, từng bộ phận của một cái xác đã bị cắt ra.”

“Phải, tôi đã xem những bài báo đó và lưu giữ cẩn thận để sau này tham khảo.”

“Chà, vậy thì tôi không cần phải nói cho ông biết thi thể - nói chính xác hơn là các mảnh bị cắt rời của một sinh linh đã bị giết hại - dường như có ý nghĩa rất đáng sợ đối với tôi. Chắc là ông hiểu tôi đang nói gì, và tôi muốn hỏi chúng có gọi ra cho ông những ý nghĩ tương tự không?”

Thorndyke đưa mắt nhìn trần trần xuống sàn nhà, còn chúng tôi hồi hộp đổ dồn ánh mắt về phía ông.

Mãi một lúc sau, rốt cuộc ông trả lời, “Ông liên hệ những mảnh xác đó với vụ mất tích bí ẩn của anh trai ông cũng là lẽ dễ hiểu thôi. Tôi rất muốn khẳng định ông đã sai khi nghĩ thế, nhưng như vậy là nói dối. Có những chi tiết rõ ràng gợi nên mối liên hệ này, và cho tới bây giờ vẫn chưa có chứng cứ xác thực nào chứng minh điều ngược lại.”

Ông Bellingham thở dài, ngồi nhấp nhồm không yên trên ghế.

“Kính hoàng!” Giọng ông ta khàn đặc, “Kính hoàng!” Tiến sĩ Thorndyke, nếu ông không phiền, hãy cho chúng tôi biết ông nghĩ sao về vụ việc này. Có những khả năng nào, những luận điểm nào ủng hộ và chống lại chúng?”

Thêm một lần nữa, Thorndyke trầm ngâm, và tôi thấy dường như ông không thực sự muốn bàn về vấn đề này. Tuy nhiên câu hỏi đã được đưa ra rất thẳng thắn, và sau cùng ông trả lời, “Ở giai đoạn này của cuộc điều tra, vẫn không dễ dàng gì để khẳng định các khả năng. Mọi thứ chủ yếu chỉ là phỏng đoán. Những mẫu xương được tìm thấy cho tới giờ (vì chúng ta vẫn đang nói tới một bộ xương chứ không phải một thi thể) đều không thể nhận diện được, bản thân nó đã rất kì lạ và đáng chú ý. Tính chất chung và kích thước của xương cho thấy có vẻ như đó là một người đàn ông trung niên có chiều cao tương tự anh trai ông, thời điểm bị phi tang dường như cũng trùng khớp với khi ông ta mất tích.”

“Vậy nghĩa là chúng ta đã xác định được thời điểm chúng bị phi tang?” Ông Bellingham hỏi.

“Với những mẫu xương được tìm thấy ở Sidcup, ta có thể ước lượng được thời điểm. Vườn cải xoong đó được dọn dẹp cách đây chừng hai năm, vậy những mẫu xương không thể nằm ở đó lâu hơn thế, tình trạng của chúng cho thấy chúng nằm đó cũng không thể dưới hai năm nhiều được vì không còn dấu vết phân mềm nào.

Đương nhiên tôi chỉ đang dựa trên các bài báo chứ chưa có thông tin trực tiếp nào cả.”

“Họ đã tìm thấy phần đáng kể nào của thi thể chưa? Tôi cũng không đọc báo. Người bạn của tôi là bà Oman mang tới một mớ to tướng bắt tôi phải đọc, nhưng tôi không thể chịu được, tôi đã cầm tất cả ném ra cửa sổ.”

Hình như tôi thoáng thấy ánh mắt Thorndyke lóe lên, nhưng ông trả lời nghiêm nghị, “Tôi có thể kể lại các chi tiết cụ thể dựa trên những gì mình nhớ, dù tôi không chắc chắn về ngày tháng. Những mẫu xương đầu tiên được phát hiện một cách khá tình cờ ở Sidcup vào ngày 15/07, gồm có một xương tay trái hoàn chỉnh ngoại trừ ngón áp út, và còn nguyên cả xương vai bao gồm cả vai lẫn xương đòn. Khám phá này dường như đã khiến dân địa phương, nhất là lũ thiếu niên, lao đi lùng sục tất cả ao hồ sông suối trong vùng....”

“Lũ ăn thịt người!” Ông Bellingham mắng.

“Kết quả là họ tìm được dưới một cái hồ gần St Mary Cray ở Kent một xương đùi phải. Một chi tiết nhỏ trên cái xương này có thể dùng để nhận diện, vì đầu xương có mảng nhỏ chất ‘hóa ngà’ - một lớp giống như bằng sứ trên các phần khớp nơi sụn bao phủ tự nhiên bị phá hủy bởi bệnh tật. Nó được tạo ra khi bề mặt không được bảo vệ của xương này cọ xát trên bề mặt không được bảo vệ tương tự của xương khác.”

Ông Bellingham hỏi, “Chi tiết đó sẽ giúp nhận diện như thế nào?”

Thorndyke đáp, “Nó cho thấy người chết có lẽ bị chứng thấp khớp hay bệnh gút, có lẽ ông ta đi hơi khập khiễng và thường kêu ca đau nhức hông bên phải.”

“Tôi e là thông tin đó không hữu ích cho chúng tôi lắm.” Ông

Bellingham nói, “Vì như ông thấy đây, John bị cà nhấc khá nặng do một nguyên nhân khác, một tổn thương từ hồi xưa ở mắt cá trái, còn chuyện hay kêu ca bị đau... chà chà, ông ấy đúng là một người cứng rắn ít khi chịu kêu than về việc gì. Nhưng ông kể tiếp đi.”

“Khám phá tiếp theo...” Thorndyke nói tiếp, “Là ở gần Lee, lần này là nhờ cảnh sát. Đột nhiên họ tích cực hơn hẳn, trong khi tìm kiếm khu Wét Kent, họ mò được dưới hồ Lee một mảnh xương bàn chân phải. Giá mà nó là chân trái thì chúng ta đã biết ngay, vì theo tôi biết anh trai ông có một vết rạn ở mắt cá trái, có thể vẫn còn dấu vết của chấn thương đó trên bàn chân.”

“Phải.” Ông Bellingham xác nhận, “Tôi cho là thế. Chấn thương đó là rạn mắt cá.”

“Sau khám phá tại Lee, cảnh sát đã cho tiến hành một cuộc tìm kiếm có hệ thống trên khắp các hồ nước và ao nhỏ quanh London. Vào ngày hai mươi ba, họ tìm thấy xương cánh tay phải (gồm cả phần vai, cũng giống như lần trước) dưới hồ Cuckoo ở rừng Epping, không xa Woodford, có lẽ là của cùng một cơ thể.”

“Phải.” Ông Bellingham nói, “Tôi cũng biết tin đó, khá gần ngôi nhà cũ của tôi. Thật kinh khủng! Kinh khủng! Chỉ mới nghĩ đến tôi đã rùng mình rồi, cái ý nghĩ rằng John đã bị mai phục và giết hại khi trên đường tới gặp tôi. Thậm chí ông ấy có thể đã đi vào lô đất nhà tôi qua cổng sau nếu hôm đó nó không gài then, và thế là bị chúng bám theo mà ám sát. Ông còn nhớ con bọ hung ở dây đeo đồng hồ của ông ấy được tìm thấy ở đó chứ? Nhưng ông có chắc chắn cánh tay này là của cùng một cơ thể với cánh tay được tìm thấy ở Sidcup không?”

“Chúng đồng nhất về tính chất và kích thước.” Thorndyke trả lời, “Điều này lại càng được củng cố bởi một khám phá sau đó hai ngày.”

“Gì thế?” Ông Bellingham hỏi ngay.

“Phần được tìm thấy là nửa thân dưới được cảnh sát lôi lên khỏi một cái hồ khá sâu ngoài bìa rừng tại Loughton: Hồ Staple. Đó là xương chậu - nghĩa là hai xương hông, và sáu đốt sống tức là khớp ở cột sống. Sau khi tìm thấy những mẫu xương này, cảnh sát ngăn dòng suối và hút cạn hồ, nhưng không tìm được mẫu xương nào nữa; điều này khá kì lạ vì lẽ ra phải còn ít nhất một cặp xương sườn của phần thân trên, chỗ đốt sống thứ mười hai. Nó gợi ra vài câu hỏi rất kì lạ về cách cái xác đã bị cất, nhưng tôi sẽ không đi vào các chi tiết gây khó chịu. Điểm mấu chốt là cái hốc ở khớp xương hông bên phải cps một mảnh hóa ngà tương ứng với ở đầu xương đùi phải được tìm thấy ở St Mary Cray. Vậy nên không còn nghi ngờ gì nữa, những mẫu xương này là của cùng một cơ thể.”

“Tôi hiểu.” Ông Bellingham càu nhàu, rồi nói thêm sau một thoáng suy nghĩ, “Giờ thì câu hỏi mấu chốt là, những mẫu xương đó có phải là của John không? Ông nghĩ sao, Tiến sĩ Thorndyke?”

“Tôi chưa thể trả lời câu hỏi này dựa trên những chi tiết mà chúng ta được biết ở thời điểm hiện tại. Ta chỉ có thể nói điều đó là hoàn toàn khả thi, có một số chi tiết càng củng cố cho lập luận này, nhưng chúng ta chỉ có thể chờ đợi những khám phá tiếp theo. Cảnh sát có khả năng tìm thấy những phần khác của bộ xương bất cứ lúc nào, nó sẽ đem lại câu trả lời dứt khoát cho câu hỏi.”

“Tôi không thể giúp ông chút nào trong việc nhận diện?”

“Có đấy.” Thorndyke nói, “Tôi đang định nhờ ông giúp tôi một việc là viết lại một bản miêu tả đầy đủ về anh trai ông, bao gồm tất cả các chi tiết mà ông biết, cùng với mô tả tất cả các chứng bệnh hoặc chấn thương mà ông biết ông ta gặp phải, ngoài ra thì thêm tên và nếu có cả địa chỉ của các bác sĩ, nhà phẫu thuật, nha sĩ đã chăm sóc ông ta tại bất kì thời điểm nào càng tốt. Các nha sĩ là cực kì quan trọng, vì những thông tin thu thập được từ họ sẽ rất

hữu ích nếu hộp sọ của bộ xương kia được tìm thấy.”

Ông Bellingham rùng mình, “Đó quả là một ý tưởng đáng sợ, nhưng ông nói đúng, chúng ta cần phải có đủ thông tin trước khi đi đến kết luận. Tôi sẽ viết tất cả những gì ông yêu cầu và gửi cho ông ngay. Còn bây giờ, lạy Chúa, ta hãy quẳng cơn ác mộng này đi, ít nhất là trong một chốc! Có bản nhạc nào trong sách của bác sĩ Barnard mà con chơi được không, Ruth?”

Bộ sưu tập của Barnard nói chung thiên về nhạc cổ điển thuần túy, nhưng chúng tôi lục trong đồng đó lấy vài tác phẩm nhẹ nhàng theo lối cổ, trong đó có cả một tập *Những bài ca không lời*^[33] của Mendelssohn^[34]. Cô Bellingham chơi một trong những bản đó, thể hiện mình là một người có nhạc cảm tuyệt vời và kỹ thuật rất khá, ít nhất đó là kết luận của cha cô, còn với tôi thì chỉ cần ngồi đó ngắm nhìn cô là đã đủ hạnh phúc viên mãn lắm rồi - một trạng thái cảm xúc không thể bị phá vỡ bởi bản nhạc *Những con sóng bạc đầu* hay *Lời cầu nguyện của thiếu phụ*.

Vậy là với những bản nhạc giản dị, thân thuộc, cuộc nói chuyện diễn ra thật vui vẻ và đôi lúc còn thực sự tuyệt mỹ, biến tối nay thành một trong những buổi tối đẹp nhất trong đời tôi. Cảm giác thời gian trôi đi quá nhanh, đồng hồ của Nhà thờ St Dunstan chính là con sâu làm rầu nồi canh khi những tiếng chuông lanh lảnh điểm mười một giờ vang lên đúng lúc những vị khách vừa bắt đầu hiểu rõ về nhau, mang mặt trời (cùng với một vệ tinh nhỏ là ông bố) khỏi thiên đường của tôi. Vì lý do chuyên môn, tôi đã khuyên ông Bellingham không nên thức khuya, báo hại giờ đây tôi phải mỉm cười xã giao khi nghe người ta trích dẫn lại “chỉ dẫn của bác sĩ”. Đúng là một hành động trả ơn xấu xa cho sự quan tâm của tôi mà!

Hai cha con nhà Bellingham đã ra về, Thorndyke và Jervis lẽ ra cũng về theo, nhưng khi nhận ra vẻ rầu rĩ của tôi cộng với sự cảm

thông và tốt bụng vốn có, họ đã bị thuyết phục ngồi lại thêm một lúc cùng tôi giải khuây bên chiếc tàu.

LẬT LẠI CÁC CHỨNG CỨ

“Vậy là cuộc chơi đã bắt đầu.” Thorndyke lên tiếng, quẹt một que diêm, “Trận đấu đã bắt đầu với sự mở màn thận trọng của đối thủ. Rất thận trọng và không được tự tin cho lắm.”

“Sao thầy lại nói ‘không tự tin cho lắm’?” Tôi hỏi.

“Ồ, có vẻ như Hurst, và tôi nghĩ là cả Jellicoe nữa, đã tỏ ra quá sốt sắng muốn dùng tiền mua chuộc Bellingham với một cái giá rất cao trong hoàn cảnh này. Xét tới việc Bellingham chỉ có thể chống cự yếu ớt thế nào nếu người ta công nhận anh trai ông ta đã chết, có lẽ về phía mình, Hurst cũng chẳng có bằng cứ gì nhiều.”

“Không.” Jervis nói, “Chắc chắn ông ta không có nhiều át chủ bài trong tay, bằng không, chẳng bao giờ có chuyện ông ta sẵn sàng trả bốn trăm một năm để mua chuộc đối thủ. Tốt thôi, tôi thấy có vẻ những quân bài ta đang có trên tay cũng chẳng khả quan lắm.”

“Chúng ta phải nhìn xa hơn những quân bài mình đang có trong tay thì mới biết mình thực sự đang nắm giữ những gì.” Thorndyke nói, “Quân chủ bài của chúng ta hiện giờ chỉ e rằng khá nhỏ, nó chính là chủ định hiển nhiên của người lập di chúc rằng phần lớn tài sản sẽ được truyền lại cho em trai ông ta.”

“Có phải bây giờ thầy sẽ bắt đầu điều tra?” Tôi hỏi.

“Chúng tôi đã bắt đầu từ trước rồi, ngay từ sau hôm anh mang bản di chúc đến cho chúng tôi. Jerrvis đã kiểm tra sổ đăng kí và biết chắc chắn là kể từ khi John Bellingham biến mất, không có ai tên như thế được mai táng, đúng như những gì chúng tôi dự đoán. Anh ta còn phát hiện được một người khác cũng đang tiến hành

những điều tra tương tự; một lần nữa, đúng như dự đoán.”

“Và cuộc điều tra của thầy thì sao?”

“Hầu hết chỉ mang lại những kết quả tiêu cực. Tôi thấy Giáo sư Norbury ở Viện bảo tàng Anh quốc rất thân thiện và sẵn lòng giúp đỡ, thực ra là quá thân thiện đến nỗi tôi đang nghĩ liệu có nên tranh thủ nhờ ông ấy giúp mình trong một số nghiên cứu cá nhân của riêng tôi, tham vấn ông ấy về sự thay đổi tính chất vật lý của những chất nhất định theo thời gian hay không.”

“Ôi, thầy chưa từng nói với tôi chuyện đó!” Jervis nói.

“Tôi chưa thực sự bắt tay vào lên kế hoạch cho các thí nghiệm của mình, mà ngay cả khi tôi có làm các thí nghiệm thì cũng có thể chúng sẽ chẳng mang lại kết quả gì cả. Tôi nghĩ là, có lẽ sau một khoảng thời gian nào đó, một số thay đổi ở cấp độ phân tử có khả năng xảy ra với các chất như gỗ, xương, đồ gốm, vữa, lẫn các vật liệu thông thường khác, và những thay đổi này có thể làm thay đổi khả năng phát hoặc truyền dẫn rung động phân tử của chúng. Nếu đúng là như vậy, đó sẽ là một phát kiến vô cùng quan trọng về mặt pháp y vì nó sẽ cho phép xác định một cách tương đối độ tuổi của bất kỳ vật thể nào một khi biết được thành phần cấu thành nên nó bằng cách kiểm tra phản ứng của nó với điện, nhiệt, ánh sáng và các rung động phân tử khác. Tôi đã nghĩ tới chuyện nhờ Tiến sĩ Norbury hỗ trợ vì ông ấy có thể cung cấp cho tôi các vật liệu thí nghiệm rất cổ xưa để các phản ứng, nếu có, sẽ đều rất rõ ràng. Nhưng thôi, quay lại vụ án của chúng ta. Ngài tiến sĩ ấy cho tôi biết ông John Bellingham có một vài người bạn ở Paris là những nhà sưu tầm và các quan chức của Viện bảo tàng, ông ta thường đến thăm họ để phục vụ mục đích nghiên cứu và trao đổi các mẫu vật. Tôi đã điều tra tất cả những người đó nhưng chẳng ai gặp ông ta trong chuyến đi lần trước của ông ta tới đó. Thực tế thì tôi vẫn chưa tìm được bất cứ ai nhìn thấy Bellingham xuất hiện ở Paris

dịp ấy. Vì thế nên cho tới giờ, chuyến đi này vẫn còn là một ẩn số.”

“Chuyện đó có vẻ chẳng quan trọng lắm đâu, vì chắc chắn ông ta đã trở lại mà.”

Tôi nhận xét, nhưng Thorndyke phản đối, “Không thể ước định tầm quan trọng của những điều chưa biết.” Ông nói.

“Hừm, vậy ta có thể đánh giá tình hình thế nào dựa trên những chứng cứ mà mình có?” Jervis đặt câu hỏi, “John Bellingham đã biến mất vào một ngày xác định. Có gì cho thấy cách thức ông ta biến mất không?”

Thorndyke giải thích, “Chứng cứ mà chúng ta có chủ yếu là những gì được viết trên báo cho thấy một vài khả năng khác có thể xảy ra, trong hoàn cảnh cuộc hội thẩm sắp được tiến hành, vì họ chắc chắn sẽ mang vụ này ra tòa nên ở một chừng mực nào đó, chúng có thể đáng để xem xét. Có năm giả thiết như sau.” Đến đây Thorndyke vừa nói vừa đếm trên đầu ngón tay, “Thứ nhất, có thể ông ấy vẫn còn sống. Thứ hai, có thể ông ấy đã chết và được chôn cất không xác định danh tính. Thứ ba, ông ấy đã bị giết bởi một kẻ nào đó mà ta chưa biết. Thứ tư, ông ấy có thể bị giết bởi tay Hurst và thi thể đã bị giấu đi. Thứ năm, ông ấy có thể bị giết bởi em trai mình. Chúng ta hãy cùng lần lượt xem xét các khả năng này.”

Thứ nhất, có thể ông ấy vẫn còn sống. Nếu vậy, hẳn ông ấy đã biến mất một cách có chủ đích, hoặc đột ngột mất trí nhớ và không ai nhận diện được, hoặc vào tù do bị buộc tội oan hoặc không. Hãy cùng xem xét khả năng đầu tiên: Biến mất có chủ đích. Hiển nhiên khả năng này là vô cùng khó xảy ra.”

“Jellicoe không nghĩ thế,” Tôi nói, “Ông ta cho rằng ông John Bellingham hoàn toàn vẫn có thể còn sống. Ông ta nói việc một người đàn ông biến mất một thời gian cũng không phải chuyện quá bất thường.”

“Vậy thì tại sao ông ta lại ủng hộ việc xin tòa công nhận người mất tích đã chết?”

“Tôi cũng đã hỏi như vậy. Ông ta nói đó là điều đúng đắn cần phải làm và tất cả trách nhiệm đều thuộc về tòa án.”

“Vớ vẩn!” Thorndyke phản đối, “Jellcoe là người được vị thân chủ bị mất tích ủy thác, và nếu ông ta nghĩ thân chủ của mình còn sống, thì nhiệm vụ của ông ta là giữ nguyên tài sản cho thân chủ, ông ta hiểu quá rõ điều đó. Chúng ta có thể nhìn nhận chuyện này rằng Jellcoe có chung quan điểm với tôi về việc John Bellingham đã chết.”

“Nhưng mà...” Tôi vặn lại, “Vẫn có những người đột ngột mất tích hàng năm trời sau đó mới xuất hiện trở lại.”

“Đúng, nhưng phải có một lí do rõ ràng nào đó. Hoặc họ là kẻ lang thang vô trách nhiệm dùng cách biến mất để tránh né các trách nhiệm của mình, hoặc họ là người bị mắc kẹt trong một mớ những việc khó chịu. Ví dụ, một công chức, một luật sư hoặc một thương nhân bị mắc kẹt cả đời ở một nơi với một công việc đơn điệu không thể chấp nhận nổi, có thể người đó có một bà vợ nóng nảy dễ nổi cơn tam bành theo cái kiểu cách dễ mền của vài ba phụ nữ vì cho rằng chồng mình từ giờ bị kẹt cứng không đời nào thoát ra được nữa. Người đàn ông đã chịu đựng suốt nhiều năm, nhưng cuối cùng không thể chịu nổi nữa. Sau đó ông ta đột nhiên biến mất - một việc mà ta có thể dễ dàng tha thứ. Nhưng trường hợp của Bellingham thì không phải vậy. Ông ấy là một người đàn ông độc thân giàu có, sống với niềm đam mê cháy bỏng được tự do đi tới bất kì đâu và làm bất cứ điều gì ông ấy muốn. Vậy thì sao ông ấy phải biến mất? Chuyện này thật khó tin!”

Trong trường hợp ông ấy mất trí nhớ và không ai nhận ra, thì cũng khó xảy ra với một người đàn ông có thư từ và danh thiếp

trong túi, quần áo có ghi tên viết tắt và được cảnh sát truy tìm khắp nơi. Còn trong trường hợp ông ấy phải vào tù thì chúng ta có thể loại bỏ, vì một tù nhân cả trước và sau khi bị tuyên án hoàn toàn có quyền liên lạc với bạn bè.

Giả thiết thứ hai, có thể ông ấy đã đột ngột qua đời và được chôn cất mà không xác nhận được danh tính, khả năng điều này xảy ra rất thấp, nhưng cũng có thể các vật dụng trên thi thể đã bị đánh cắp và do đó không còn gì để nhận dạng, đây vẫn là một khả năng cần xem xét dù nó cực kì khó xảy ra.

Giả thiết thứ ba, ông ấy có thể đã bị giết bởi một kẻ lạ mặt nào đó, trong hoàn cảnh này điều đó có khả năng xảy ra, nhưng vì cảnh sát đã tiến hành tìm kiếm ráo riết, mọi mô tả chi tiết về người đàn ông bị mất tích đã được đăng tải trên báo chí nên giả thiết này chỉ có thể khả thi khi cái xác được giấu kín hoàn toàn. Nhưng như vậy cũng đồng nghĩa với việc loại bỏ tội ác thông thường nhất: Giết người cướp của. Vì vậy khả năng này tuy vẫn có thể xảy ra nhưng xác suất cực kì thấp.

Giả thiết thứ tư là ông Bellingham bị Hurst sát hại. Hiện giờ có một lập luận bản bác quan điểm này là ông Hurst rõ ràng không có động cơ giết người. Jelcoe đã cam đoan là không ai ngoài ông ta biết nội dung bản di chúc, và nếu như vậy... nhưng lưu ý nhé, chúng ta không có bằng chứng cho chuyện này... nếu như vậy thì Hurst không có lí do gì để tin rằng ông ta sẽ được thừa kế bất kì tài sản nào nếu anh họ của mình chết. Ngoài chi tiết đó ra thì tự thân giả thiết này chẳng còn vướng mắc nào. Người mất tích được nhìn thấy còn sống lần cuối tại nhà ông Hurst, người ta đã thấy ông ấy vào nhà và chẳng ai thấy ông ấy trở ra... chúng ta vẫn đang dùng những thông tin được đăng trên báo, nhớ nhé! Và rõ ràng Hurst sẽ nhận được cả một gia tài khổng lồ nếu ông Bellingham đã chết.”

Tôi phản bác, “Thầy đã quên rằng, ngay khi không thấy người kia đâu, ông Hurst và những người giúp việc đã cùng nhau tìm khắp nhà ư?”

“Ừ. Họ tìm ai?”

“Gì chứ? Thì đương nhiên là tìm ông Bellingham.”

“Chính xác, tìm ông Bellingham. Nghĩa là tìm một người sống. Anh tìm một người còn sống trong nhà mình bằng cách nào? Anh lùng sục tất cả các phòng. Khi ngó vào trong, nếu ông ấy ở đó, anh sẽ nhìn thấy, còn nếu không, anh sẽ cho rằng ông ấy không có ở đó. Anh không tìm dưới gầm ghế sofa hay ngó ra phía sau cây đàn piano, không mở các ngăn kéo lớn hay tủ tường, anh chỉ ngó vào phòng, đó là điều mà có lẽ những người đó đã làm, và họ không thấy ông Bellingham. Thi thể ông Bellingham có thể đã bị nhét vào đâu đó khuất tầm mắt trong bất kì căn phòng nào mà họ kiểm tra.”

“Đó là một ý nghĩ ghê rợn!” Jervis phát biểu, “Nhưng hoàn toàn đúng. Không có bằng chứng cho thấy người đàn ông đó không chết trong nhà vào thời điểm họ tìm kiếm.”

Tôi nói, “Nhưng ngay cả thế, Hurst cũng phải thủ tiêu cái xác bằng cách nào đó chứ? Sao ông ta có thể phi tang cái xác mà không bị ai phát hiện?”

“À!” Thorndyke nói, “Giờ thì chúng ta sẽ đề cập đến một vấn đề vô cùng quan trọng. Nếu ai đó viết một luận án về nghệ thuật giết người - không phải một tác phẩm văn chương hào nhoáng như của De Quincey đâu, mà là một luận án có giá trị chuyên môn thực sự ấy - người đó có thể bỏ qua hết thảy những chi tiết kỹ thuật cũng được miễn là ông ta miêu tả được cho tôi một kế hoạch thực tế để phi tang thi thể. Đó đã và sẽ luôn luôn là trở ngại cực kỳ to lớn với kẻ sát nhân: Thủ tiêu xác.” Ông suy tư nhìn cái tẩu của mình,

giống như những ngày tôi còn đi học, ông có thói quen diễn thuyết với viên phấn viết bảng, “Cơ thể con người là một thực thể rất đặc biệt, sở hữu những tính chất khiến người ta khó mà che giấu vĩnh viễn. Nó to lớn, công kênh, hình thù kỳ quặc, nặng và hoàn toàn không bắt lửa. Về mặt hóa học thì cấu tạo của nó không ổn định, lúc phân hủy sẽ tạo ra mùi khó chịu, trong khi đó nó lại bao gồm những cấu trúc dễ dàng nhận diện và cực kỳ bền vững. Bảo quản nguyên vẹn một thi thể đã rất khó, nhưng muốn phá hủy nó hoàn toàn thì còn khó hơn. Bản chất bền vững của cơ thể con người được biết đến rộng rãi trong vụ án kinh điển của Eugene Aram^[35], nhưng vẫn có một trường hợp ấn tượng hơn nữa là Sekenen-Ra Đệ Tam - một trong những vị vua Ai Cập cuối cùng của Triều XVII. Trong trường hợp đó, sau bốn nghìn năm, người ta vẫn có thể xác định được không chỉ nguyên nhân và cách thức diễn ra cái chết mà còn có cả cách vị vua ngã xuống, bản chất của loại vũ khí đã gây ra vết thương chí mạng, thậm chí cả vị trí của kẻ tấn công. Sự bền vững của cơ thể con người dưới các điều kiện khác cũng đã được minh chứng một cách đáng ngưỡng mộ trong vụ sát hại bác sĩ Parkman^[36] ở Boston, Mỹ. Trong vụ án này, việc nhận dạng được thực hiện dựa trên các mẫu xương còn sót lại giữa đồng tro tàn trong lò sưởi.”

“Vậy...” Jervis kết luận, “Tôi có thể hiểu rằng John Bellingham hoàn toàn có khả năng xuất hiện trở lại.”

“Chúng ta có thể coi đó gần như là điều chắc chắn.” Thorndyke đáp, “Câu hỏi duy nhất, và rất quan trọng, là khi nào ông ta sẽ tái xuất hiện. Có thể là ngày mai hoặc cũng có thể là sau nhiều thế kỉ nữa, khi tất cả mọi chuyện đã rơi vào quên lãng.”

Tôi giành lời, “Giả như, Hurst đã sát hại ông ấy và thi thể được giấu trong văn phòng lúc cuộc tìm kiếm diễn ra, vậy thì làm thế nào để thủ tiêu nó sau đó? Nếu ở vào vị trí của Hurst, thầy sẽ làm

thế nào?”

Thorndyke mỉm cười trước sự thẳng thừng trong câu hỏi của tôi, “Anh đang yêu cầu tôi nói ra một lời buộc tội, mà lại nói ngay trước sự hiện diện của nhân chứng đấy. Thế nhưng sẽ thất vô ích khi suy đoán chỉ dựa trên những giả định, khi ấy chúng ta sẽ phải dựng lại một tình huống hoàn toàn là giả tưởng, với những tình tiết mà chúng ta đều không biết, và gần như chắc chắn chúng ta sẽ dựng sai. Điều chúng ta có thể giả định được là không một người biết suy nghĩ nào, dù có vô đạo đức đến đâu, lại hành động như anh đã nói. Giết người thường là một tội ác gây ra bởi sự kích động, kẻ sát nhân là người không có khả năng kiềm chế bản thân. Những người như vậy gần như không thể phi tang thi thể nạn nhân theo cách khéo léo và tinh vi được. Ngay cả những tên sát nhân máu lạnh trong những vụ giết người được lên kế hoạch kỹ lưỡng nhất cũng đều mất bình tĩnh vào lúc này, đúng như tôi đã nói. Kẻ giết người thường không thể lường hết được những khó khăn không cách nào vượt qua trong việc phi tang xác người cho tới khi hấn đột nhiên thấy chính mình phải đối diện với việc đó. Trong trường hợp anh đặt ra thì có lẽ chỉ có hai sự lựa chọn: Hoặc là chôn xác chết trong nhà, hoặc là cắt xẻ thi thể rồi phân tán các mảnh nhỏ, và cả hai đều có khả năng lớn là bị phát hiện.”

“Giống như những mảnh thi thể mà thầy đã đề cập đến với ông Bellingham.” Jervis nhận xét.

“Chính xác!” Thorndyke trả lời, “Dù chúng ta khó mà tưởng tượng được một tên tội phạm có đầu óc lại chọn vườn cải xoong làm nơi giấu xác.”

“Không, đó quả là một sai lầm! Nhân tiện, tôi nghĩ tốt nhất mình nên im lặng khi thầy đang nói chuyện với ông Bellingham ban nãy, nhưng tôi nhận thấy trong lúc nói đến khả năng những khúc xương đó có thể là của anh trai ông ta, thầy không bình luận

gì về việc thiếu ngón áp út của bàn tay trái. Chắc hẳn thầy không quên chi tiết đó rồi, nhưng chả lẽ nó không quan trọng?”

“Với việc nhận diện à? Trong hoàn cảnh hiện tại, tôi nghĩ là không! Nếu có một người đàn ông mất tích bị mất một ngón tay thì dĩ nhiên đó sẽ là một chi tiết quan trọng. Nhưng tôi chưa nghe nói về người nào như vậy. Hoặc là, nếu có bất kỳ bằng chứng nào cho thấy ngón tay đã bị cắt bỏ trước khi người này chết thì chuyện đó trở nên vô cùng quan trọng. Nhưng chẳng có bằng chứng nào như vậy cả. Nó có thể bị cắt rời sau khi nạn nhân đã chết, và đấy chính là khúc mắc quan trọng nhất.”

“Tôi không hiểu ý thầy cho lắm...” Jervis nói.

“Ý tôi là nếu không có thông tin về bất kỳ người đàn ông nào bị mất ngón tay đó từng mất tích thì có khả năng là ngón tay bị cắt ra sau khi nạn nhân đã chết, và từ đấy nảy sinh những câu hỏi thú vị về vấn đề động cơ. Tại sao nó lại bị cắt bỏ? Khó mà có chuyện nó chẳng may rời ra được. Anh nghĩ sao?”

“Ồ...” Jervis trầm trồ, “Đó có thể là một ngón tay đặc biệt, ví dụ có dị tật đặc trưng nào đó như bệnh cứng khớp chẳng hạn, sẽ rất dễ nhận dạng.”

“Đúng, nhưng giải thích như vậy dẫn tới khó khăn tương tự. Chẳng có ai có một ngón tay dị tật hay cứng khớp được thông báo là mất tích cả.”

Jerrvis nhíu mày nhìn tôi, “Tôi không thể tìm được cách giải thích nào khác.” Anh nói, “Cậu thì sao, Berkeley?”

Tôi lắc đầu.

“Đừng quên ngón tay bị thiếu là ngón tay nào,” Thorndyke nói, “Ngón áp út của bàn tay trái.”

“Ôi, tôi hiểu rồi!” Jervis thốt lên, “Ngón đeo nhẫn. Ý thầy là có thể nó bị chặt bỏ chính là vì chiếc nhẫn không tháo ra được.”

“Đúng vậy. Đây không phải lần đầu xảy ra chuyện kiểu này. Các ngón tay đã bị cắt lìa khỏi bàn tay người chết và thậm chí cả những người sống vì những chiếc nhẫn quá chặt để có thể rút ra. Trên thực tế, ngón tay đó nằm ở bàn tay trái cũng ủng hộ giả thiết này, vì một chiếc nhẫn quá chặt sẽ hay được đeo ở tay trái thường nhỏ hơn tay phải một chút. Sao thế, Berkeley?”

Một tia sáng vụt lóe lên trong tâm trí tôi, và có lẽ khuôn mặt tôi cũng thể hiện điều đó thật rõ ràng.

“Tôi đúng là một thằng ngốc!” Tôi giật nảy.

“Đừng nói thế!” Jervis động viên, “Cậu mà ngốc thì ai mới thông minh đây?”

“Lẽ ra tôi phải nhận thấy điều này từ lâu và nói với thầy! John Bellingham có đeo một chiếc nhẫn, và nó quá chặt đến nỗi khi đã đeo nó vào, ông ấy không thể tháo nó ra được nữa.”

“Anh có tình cờ biết được ông ta đeo nhẫn ở tay nào không?” Thorndyke hỏi.

“Có! Tay trái, vì cô Bellingham đã kể với tôi chuyện đó, còn nói nếu như không phải tay trái của ông ấy nhỏ hơn tay phải một chút thì ông ấy đã chẳng bao giờ có thể đeo nổi chiếc nhẫn ấy.”

“Vậy là rõ rồi!” Thorndyke nói, “Với chi tiết mới này, ngón tay bị mất đã đem lại những manh mối rất thú vị để ta bắt đầu suy luận.”

“Thí dụ như là...” Jervis nói.

“À, trong hoàn cảnh này, tôi phải để anh tự theo đuổi những suy luận đó độc lập. Bây giờ tôi hành động vì lợi ích của ông Bellingham.”

Jervis cười và im lặng một lúc, cẩn thận nhét thêm thuốc vào tẩu, nhưng khi vừa đặt nó xuống, anh ta lại tiếp tục nói, “Trở lại câu hỏi về vụ mất tích, thầy không nghĩ khó mà xảy ra việc

Bellingham bị giết bởi tay Hurst đấy chứ?”

“Ồ, đừng nghĩ là tôi đang buộc tội. Tôi đang xem xét các khả năng khác nhau một cách hoàn toàn trừu tượng. Với nhà Bellingham cũng vậy. Còn việc liệu có ai trong số họ phạm tội giết người hay không thì lại là một câu hỏi cụ thể về cá nhân. Tôi chắc chắn không nghi ngờ gia đình Bellingham sau khi gặp họ, còn về Hurst, tôi chẳng biết gì cả, hoặc không thì cũng chỉ biết rất ít những điều bất lợi cho ông ta.”

“Vậy thầy có biết gì về ông ta không?” Jervis nói.

“Hừm...” Thorndyke có hơi ngần ngừ, “Có lẽ không hay ho gì khi phải bóc mẽ từng chi tiết nhỏ trong quá khứ người khác nhưng ta buộc phải làm vậy thôi. Đương nhiên tôi đã tiến hành vài điều tra thông thường về các bên liên quan trong vụ này, và đây là những điều được đưa ra ánh sáng.

Hurst, như các anh đã biết, là một nhà môi giới chứng khoán, một người đàn ông có địa vị và danh tiếng tốt. Nhưng khoảng mười năm trước, có vẻ ông ta đã phạm phải *sai lầm* - đây là nói giảm nói tránh. Điều đó suýt chút nữa khiến ông ta gặp phải những khó khăn nghiêm trọng. Ông ta đã đầu cơ rất nhiều, vượt xa khả năng chi trả của mình, rồi khi một biến động đột ngột của thị trường đi ngược với tính toán, ông ta đã chiếm dụng vốn và chứng khoán của khách hàng của mình. Có lúc tưởng như ông ta chắc chắn sẽ rơi vào khó khăn nghiêm trọng, nhưng rồi, một cách cực kỳ bất ngờ, ông ta đã xoay sở thế nào đó để huy động được số tiền cần thiết và giải quyết xong tất cả nợ nần. Cho tới nay, vẫn chưa ai biết nguồn tiền của ông ta từ đâu mà ra, đó là điều khiến người ta tò mò bởi lẽ khoản thiếu nợ lên đến năm nghìn bảng, nhưng quan trọng là ông ta đã có đủ tiền và trả hết nợ. Do vậy có thể nói ông ta là một người có khả năng xù nợ sau này, điều đó khiến độ tin cậy ở ông ta giảm sút nghiêm trọng, tuy nhiên thì cũng chẳng có can hệ trực

tiếp nào với vụ việc hiện tại.”

“Đúng là không có.” Jervis tán thành, “Dù nó khiến người ta nghi ngờ ông ta hơn bình thường.”

“Chắc chắn rồi,” Thorndyke nói, “Một con bạc liêu lĩnh là kẻ có hành vi không đáng tin cậy. Vận may lên xuống bất ngờ có thể buộc ông ta phải làm những điều xấu xa. Rất nhiều những kẻ biến thủ trước đó đã trải qua những vận hạn tuột dốc đen đui.”

“Giả sử thủ phạm gây ra vụ mất tích chỉ có thể là Hurst hoặc... hoặc những người nhà Bellingham...” Tôi vừa nói vừa nuốt nước bọt vì không thoải mái khi nhắc đến tên những người bạn của mình, “Thì cán cân ghi vắn nghiêng về bên nào?”

“Chắc chắn tôi sẽ nói là nghiêng về phía Hurst.” Thorndyke trả lời, “Vụ việc hiện tại dựa theo những chứng cứ mà ta có thì là như sau: Hurst có vẻ không có động cơ giết người quá cố (chúng ta sẽ tạm gọi ông John Bellingham như vậy), nhưng người quá cố lại nhìn thấy đã đi vào ngôi nhà và không thấy trở ra, cũng không ai gặp lại ông ấy ở trạng thái còn sống nữa. Mặt khác, ông Bellingham lại có động cơ gây án, vì ông ta tin rằng mình là người hưởng lợi chính theo di chúc. Nhưng người ta lại không nhìn thấy người quá cố ra vào nhà ông Bellingham, và cũng chẳng có bằng chứng gì cho thấy người quá cố đã tới ngôi nhà đó hay các nhà lân cận, ngoại trừ việc con bọ hung được tìm thấy ở đó. Nhưng bằng chứng con bọ hung đã không còn giá trị bởi thực tế là ông Hurst cũng có mặt khi người ta nhặt được nó, và rằng nó được tìm thấy ở chỗ mà ông Hurst mới đi qua chỉ một vài phút trước. Trừ phi ông Hurst trong sạch, bằng không tôi thấy sự hiện diện của con bọ hung chẳng chứng minh được điều gì chống lại gia đình Bellingham.”

“Vậy quan điểm của thầy trong vụ này hoàn toàn dựa trên những chứng cứ đã được công bố công khai?” Tôi hỏi.

“Đúng, gần như là vậy. Tôi không cần thiết phải chấp nhận tất cả các chi tiết như những gì chúng đã được công bố, tôi tự có quan điểm riêng. Song kể cả như thế, tôi vẫn đang không ở vị thế thích hợp để có thể đưa chúng ra thảo luận. Hiện giờ, mọi thảo luận phải được giới hạn dựa trên các thông tin và kết luận được đưa ra bởi các bên liên quan.”

“Đó!” Jervis bật thốt, giơ tay nhắc cái tẩu của mình ra, “Đó là chỗ thầy Thorndyke đây nắm được thóp của cậu. Ông ấy để cậu nghĩ rằng cậu đã ‘biết hết’ cho đến một buổi sáng cậu tỉnh dậy và nhận ra mình chỉ là một người ngoài cuộc đang há hốc miệng, và rồi cậu sẽ kinh ngạc tột độ, cả đối phương cũng vậy, vì chuyện đó. Nhưng giờ chúng ta nên nghỉ thôi phải không nhỉ, thưa bậc tiền bối đáng kính?”

“Nên thế thật.” Thorndyke trả lời, và khi đeo găng tay vào, ông hỏi, “Gần đây anh có nhận được tin gì từ Barnard không?”

“Có chứ.” Tôi trả lời, “Tôi đã viết thư tới Smyrna cho cậu ấy để nói rằng mọi chuyện tiến triển thuận lợi và tôi rất vui vẻ, nên cậu ấy có thể đi chơi bao lâu tùy thích. Cậu ấy hồi âm lại rằng sẽ kéo dài kỳ nghỉ nếu có cơ hội và sẽ báo cho tôi biết sau.”

“Chà...” Jervis lên tiếng, “Barnard thật quá dỗi may mắn khi ông Bellingham tình cờ lại có một cô con gái xinh đẹp đến thế... Enày! Đừng bận tâm tới tôi, anh bạn! Cứ tiến tới và giành lấy đi, cô ấy cũng xứng đáng đấy, phải không, ngài Thorndyke?”

“Cô Bellingham là một quý cô trẻ trung duyên dáng.” Thorndyke trả lời, “Tôi cực kì có thiện cảm với cả ông bố lẫn cô con gái, và tôi tin rằng chúng ta có thể giúp họ điều gì đó.” Cùng với phát biểu ngắn gọn nghiêm túc này, ông Thorndyke bắt tay tôi. Tôi nhìn theo hai người bạn của mình bước đi cho đến khi hình bóng họ xa dần, lẫn vào bóng tối đường Fetter.

CHUYẾN ĐI KHÁM PHÁ

Vào một buổi sáng hai hay ba hôm sau bữa tiệc tối giản dị, tôi đứng trong văn phòng, chải chiếc mũ chuẩn bị cho buổi thăm khám. Adolphus xuất hiện nơi cửa, thông báo có hai người đang chờ tôi trong phòng khám. Tôi bảo anh ta đưa họ vào, một lúc sau Thorndyke xuất hiện, theo sau là Jervis. Tôi chợt thấy họ thật to lớn khác thường trong căn hộ nhỏ bé này, nhất là Thorndyke, nhưng tôi không có thời gian cân nhắc đến hiện tượng này mà đành gác lại sau, vì ông bắt tay tôi và nói ngay mục đích của buổi thăm viếng.

“Chúng tôi đến để nhờ anh một việc...” Ông trịnh trọng, “Một việc rất lớn để giúp đỡ gia đình Bellingham bạn anh.”

“Tôi rất sẵn lòng.” Tôi nhiệt tình đáp, “Việc gì thế?”

“Để tôi giải thích. Anh biết đấy, mà thực ra chắc không biết: Cảnh sát đã gom tất cả các mẫu xương được tìm thấy về nhà xác ở Woodford để ban hội thẩm xem xét. Tôi rất cần những chứng cứ cụ thể và đáng tin cậy hơn những gì viết trên báo, đáng lí tôi nên đích thân tới đó là tốt nhất, nhưng trong hoàn cảnh hiện tại thì tôi không muốn lộ chuyện mình đang điều tra vụ này. Vì thế tôi không thể tự mình đi được, và cũng vì lí do đó, tôi không thể cử Jervis. Mặt khác, giờ đây người ta đã khẳng định khá công khai rằng cảnh sát coi những mẫu xương đó là của John Bellingham, rõ ràng anh với tư cách là bác sĩ của Godfrey Bellingham, nên đại diện cho ông ta đến đó xem xét chúng.”

“Tôi rất muốn thế.” Tôi nói, “Tôi dám đánh đổi tất cả để có thể đi được, nhưng bây giờ tôi phải làm sao? Đi tới đó cũng có nghĩa là

phải nghỉ nguyên một ngày, bỏ hết công việc.”

“Việc này có thể sắp xếp được mà.” Thorndyke nói, “Vấn đề trên cực kì quan trọng vì hai lí do. Một là buổi hội thẩm chính thức sẽ được tiến hành vào ngày mai, cần một người thay mặt Godfrey chứng kiến việc đó. Lí do tiếp theo là khách hàng của chúng ta đã nhận được thông báo từ các luật sư của Hurst rằng vụ việc sẽ được đưa ra tòa sau vài ngày nữa.”

“Như thế chẳng phải có phần quá đột ngột sao?” Tôi nghi vấn.

“Qua đó có thể thấy rất nhiều việc đã xảy ra mà chúng ta không được biết, nhưng chắc anh đã thấy được tầm quan trọng của việc này. Cuộc thẩm tra sẽ giống như một buổi tổng duyệt trước khi ra tòa, chúng ta cần đảm bảo mình có cơ hội ước đoán.”

“Phải, tôi hiểu. Nhưng chúng ta sẽ sắp xếp công việc của tôi thế nào đây? ’

“Chúng tôi sẽ tìm một người làm thay anh.”

“Qua một hãng dịch vụ y tế?”

“Phải.” Jervis nói, “Percival đã tìm người được cho chúng ta rồi. Tôi vừa gặp sáng nay xong, Percival tìm được một người đang chờ trong thành phố để thương lượng mở phòng khám và người đó sẵn sàng làm việc này đổi lấy hai đồng guinea. Đó là một người rất đáng tin cậy. Cậu chỉ cần nói đồng ý là tôi sẽ chạy đến phố Adam gọi anh ta ngay.”

“Rất tốt. Anh hãy đi gọi Iocum tenens^[37] ngay đi, tôi sửa soạn đi Woodford ngay khi anh ta tới đây.”

“Tuyệt!” Thorndyke hồ hởi, “Nghe điều này mà tôi nhẹ cả người. Nếu anh có thể ghé qua chỗ tôi tối nay, chúng ta sẽ cùn hút tẩu và bàn kế hoạch, tôi sẽ cho anh biết anh cần thu thập những thông tin nào.”

Tôi hứa sẽ đến King’s Bench Walk sớm nhất có thể sau tám

rưởi, sau đó hai người bạn tôi cáo từ, còn tôi vui vẻ bắt đầu buổi thăm khám.

Thật đáng kinh ngạc khi xem xét sự việc dưới các góc nhìn khác nhau, chúng ta lại thấy những khía cạnh khác hẳn. Những ước đoán của chúng ta về các sự việc và hoàn cảnh trong đời chỉ là tương đối. Với những người lao động bình thường, chẳng hạn như thợ làm bánh hay thợ may - những người hết năm này qua năm khác chỉ làm việc trong một căn nhà, thì một chuyến nghỉ dưỡng ở Hampstead Heath đúng là cuộc du ngoạn khám phá kỳ thú; trong khi với một thủy thủ, ngắm nhìn thế giới rộng lớn trên những con sóng bỗng bênh chỉ đơn giản là công việc hằng ngày.

Tôi nghĩ ngợi những điều nêu trên khi lên tàu pỏ phố Liverpool ngày hôm sau. Trước đây, chẳng thể nào coi một chuyến đi bằng tàu hỏa tới bìa rừng Epping là trải nghiệm thú vị được, nhưng giờ khi được thoát khỏi cuộc sống vô vị ở đường Fetter, chuyến đi với tôi mà nói đúng là một cuộc phiêu lưu.

Sự nhàn rỗi trên chuyến tàu là điều kiện rất tốt để suy ngẫm, trùng hợp tôi cũng có quá nhiều điều để mà nghĩ ngợi. Chỉ vài tuần ngắn ngủi vừa qua thôi mà tôi đã có thay đổi lớn về cách nhìn đời. Những thú vui mới được khám phá, tình bạn chớm nảy nở, và trên hết, một thứ có sức ảnh hưởng cực kì to lớn đã chen vào cuộc sống của tôi, tốt hay xấu còn phải nhờ vận may nữa nhưng nhất định nó sẽ đem lại màu sắc và chi phối cuộc đời tôi cho tới ngày cuối cùng. Mấy ngày làm việc đầy cảm xúc trong phòng đọc sách, sự mến khách của cửa hàng sữa và những chuyến đi dạo trên đường về nhà qua khắp những con phố thân thiện của London... tất cả đã đem lại cho tôi một thế giới mới - thế giới mà trung tâm của nó là sự yêu kiều của Ruth Bellingham. Tôi ngả mình trong góc toa tàu, tay cầm tẩu thuốc chưa châm lửa. Các sự việc vừa mới xảy đến cùng những sóng gió sắp tới choán đầy tâm trí tôi đến mức tôi

quên bằng luôn là công việc hiện tại cần xem xét những mảnh xương ở nhà xác Woodford, cho tới khi tàu đã đến Stratford - nơi mùi xà phòng và phân bón làm bằng cường động vật tràn qua cửa sổ, lôi tôi trở lại mục đích của chuyến đi (một cách tự nhiên).

Mục đích cụ thể của chuyến đi này tôi cũng chưa rõ lắm, nhưng tôi biết mình đang thực hiện nhiệm vụ thay thế cho Thorndyke. Ý nghĩ này làm tôi rất đổi tự hào. Nhưng cuộc điều tra của tôi có thể đem lại những manh mối gì cho vụ việc rối rắm của Bellingham, tôi chưa thể biết được. Để ghi nhớ, tôi lấy trong túi ra mảnh giấy ghi những hướng dẫn của Thorndyke và đọc thật cẩn thận. Chúng rất đầy đủ và cụ thể, bù đắp hoàn toàn cho sự thiếu kinh nghiệm của tôi trong lĩnh vực Y học Hình sự:

1. Không được tỏ ra đang điều tra quá tỉ mỉ hoặc thu hút sự chú ý.
2. Đảm bảo tất cả xương tìm thấy ở các vùng đều được gom lại đầy đủ, nếu không, cần để ý xương nào bị thiếu.
3. Đo chiều dài các xương chính và so sánh với xương của chi bên kia.
4. Khám xét các mẫu xương nhằm điều tra tuổi, giới tính, sự phát triển cơ bắp của người đã chết.
5. Để ý tất cả các dấu hiệu (hoặc không có dấu hiệu) các bệnh thể chất, bệnh riêng trên một bộ phận hay các xương liên kề, các chấn thương cả cũ và mới cùng bất kỳ dấu hiệu nào khác thường.
6. Quan sát xem có chất sáp mỡ của xác chết hay không, nếu có thì ở vị trí nào.
7. Chú ý dấu vết còn lại của gân, dây chằng hay các phần mềm khác.
8. Kiểm tra bàn tay được tìm thấy ở Sidcup để xác định liệu

ngón tay đã bị cắt rời trước hay sau khi người đó chết.

9. Ước lượng khoảng thời gian xác chết bị ngâm dưới nước và quan sát bất kì thay đổi nào (ví dụ khoáng chất hoặc các dấu vết hữu cơ) do tính chất của nước hoặc bùn.
10. Xác định hoàn cảnh (trực tiếp và gián tiếp) dẫn đến việc khám phá ra những mảnh xương và tên của những người liên quan.
11. Ghi lại toàn bộ thông tin ra giấy càng sớm càng tốt, vẽ lại hình ảnh ngay tại chỗ nếu hoàn cảnh cho phép.
12. Không để lộ cảm xúc gì bên ngoài, chú ý lắng nghe những không tỏ ra quá sốt sắng, hỏi càng ít càng tốt, bám sát bất kì thông tin nào tìm được nhờ quan sát tại chỗ.

Đó là toàn bộ những chỉ dẫn của ông. Đặt mình vào hoàn cảnh chỉ phải khám xét mấy mẫu xương khô sẽ thấy quả là ghê gớm, thực ra càng đọc, tôi lại càng thấy mình không đủ khả năng làm nổi.

Khi đến nhà xác, tôi thấy rõ ràng một số chỉ dẫn của Thorndyke không hề dư thừa. Nơi này được đặt dưới sự quản lí của một hạ sĩ cảnh sát - người nhìn tôi đi tới bằng con mắt nghi ngờ, cùng với nửa tá những người khác - rõ ràng là nhà báo - đang lượn lờ quanh lối vào như bầy chó rừng. Tôi chìa tờ giấy phép mà ông Marchmont đã xin được. Viên hạ sĩ đứng xoay lưng lại phía tường để đọc cho đám nhà báo không nhìn trộm qua vai mình.

Các giấy tờ của tôi đều hợp lệ. Cửa mở ra và tôi bước vào cùng ba nhà báo đánh liều bám theo song bị đuổi ra ngoài ngay. Sau đó viên hạ sĩ khóa cửa lại, dẫn tôi đi tiếp trong lúc chăm chú nhìn tôi làm việc với vẻ khéo léo nhưng cũng đầy bối rối.

Những khúc xương nằm trên một cái bàn lớn dưới tấm ga được viên hạ sĩ chậm rãi lật lên, mắt thì vẫn nhìn tôi chăm chú hệt như

khi này, trông chờ vẻ kinh ngạc xuất hiện. Tôi đoán anh ta có hơi thất vọng bởi vẻ bàng quan của tôi, vì những mẫu xương này đối với tôi cũng chẳng khác nào một bộ xương không mấy đẹp để dùng trong lớp học. Tất cả các xương đã được bác sĩ của đồn cảnh sát (theo lời viên hạ sĩ nói) đặt theo đúng vị trí giải phẫu, tuy nhiên tôi vẫn đếm cẩn thận để đảm bảo không thiếu cái nào, so sánh với danh sách mà Thorndyke đã đưa.

“Nhớ các anh đã tìm thấy xương đùi bên trái mà nhỉ...” Tôi nhận xét khi thấy xương này không có trong danh sách.

“Phải.” Viên hạ sĩ nói, “Khúc xương này mới được tìm thấy hôm qua dưới một cái hồ lớn là hồ Baldwin ở bãi Sandpit, gần rừng Little Monk.”

“Có gần đây không?”

“Trong khu rừng trên đường Loughton.” Anh ta đáp.

Tôi ghi lại thông tin này (viên hạ sĩ nhìn tôi như thể hối hận đã nhắc đến chuyện đó), rồi nhìn bao quát đồng xương trước khi xem xét chi tiết. Hẳn là nhìn chúng sẽ đẹp và dễ khám nghiệm hơn nếu được rửa sạch vì hiện giờ chúng nằm đó trong tình trạng hết như khi được tìm thấy, thật khó để biết được liệu cái màu vàng đỏ của chúng là vết tích trên xương hay do các chất bám trên bề mặt. Dù vậy, vì xương nào cũng thế, nên tôi thấy điều này cũng đáng chú ý và ghi vào sổ. Các mẫu xương mang dấu vết vùi lấp dưới các đáy hồ khác nhau, nhưng tôi không tìm ra manh mối nào về việc chúng đã nằm dưới đó bao lâu, chúng đều bị phủ một lớp bùn dày, lác đác vài chỗ bị rong dưới hồ bám vào nữa, nhưng những chi tiết này chỉ là manh mối rất mơ hồ để ước lượng thời gian.

Có một số dấu vết khác rõ ràng hơn, ví dụ trên vài mẫu xương có những đám trứng đã khô của loài sên nước, trong hốc của xương bả vai bên phải có những đường ống bằng đất của loài giun đỏ,

những dấu vết này cho thấy chúng đã nằm dưới nước một khoảng thời gian đáng kể vì những thứ này không thể có trên xương trừ phi trừ phi phần thịt đã phân hủy hết và điều này xảy ra cũng phải tới một hai tháng rồi. Một cách tình cờ, những dấu vết này cũng cho thấy khúc xương đã nằm ở vị trí như thế nào dưới nước, tuy điều này có vẻ chẳng có gì quan trọng trong hoàn cảnh hiện tại thì tôi vẫn ghi chép lại cẩn thận hiện trạng của các sinh vật này, phác họa vị trí của chúng.

Viên hạ sĩ cười xòa khi nhìn tôi làm việc, “Anh ghi chép chi tiết quá, như thể định đem chúng ra bán đấu giá vậy. Tôi không cho là đám trứng ốc sên đó lại giúp được gì nhiều trong việc nhận dạng. Mà ngay cả việc đó cũng đã được thực hiện rồi.” Anh ta nói thêm khi tôi lấy thước dây ra.

“Hiển nhiên thế.” Tôi đáp, “Nhưng việc của tôi là quan sát một cách độc lập và nếu cần thiết thì sẽ kiểm tra cả kết quả của những người khác.” Rồi tôi tiếp tục đo kích thước các xương chính để so sánh với xương phía bên kia. Các kích thước và tính chất chung của những mẫu xương cho thấy đây là các bộ phận của cùng một bộ xương, không còn nghi ngờ gì nữa. Kết luận này càng được củng cố bởi lớp hóa ngà chỗ đầu xương đùi phải và lớp hóa ngà tương ứng ở khớp hông bên phải. Khi đã đo đạc xong, tôi kiểm tra tỉ mỉ các mẫu xương, xem xét kỹ càng có bất kỳ dấu hiệu nào Thorndyke đã dặn không. Nhưng lần nào cũng vậy, tôi chẳng thu được kết quả. Thật đáng buồn và thất vọng, tất cả chúng đều bình thường.

“Chà, anh đã thu được gì chưa?” Viên hạ sĩ phẩn chấn hỏi khi tôi gấp cuốn sổ tay và đứng thẳng lên, “Xương của ai đây? Anh có nghĩ đó là của ông Bellingham không?”

“Tôi sẽ rất khổ tâm nếu phải nói đây là xương của ai.” Tôi đáp, “Xương nào mà chả thế.”

“Tôi cũng nghĩ vậy.” Anh ta đồng tình, “Nhưng tôi nghĩ sau khi

đã đo đạc và ghi chép tỉ mỉ đến vậy, hẳn anh đã đi đến một kết luận cụ thể nào đó.” Rõ ràng anh ta rất thất vọng về tôi, và ngay cả tôi cũng thất vọng với chính mình khi so sánh những hướng dẫn cụ thể của Thorndyke với kết quả nhỏ nhoi mà mình thu được trong cuộc khám nghiệm. Những khám phá của tôi có ý nghĩa tới đâu? Việc điều tra có thể tiến triển thế nào dựa trên mấy ghi chú ít ỏi của tôi trong cuốn sổ tay chứ?

Những mẫu xương có vẻ là của một người đàn ông vạm vỡ nhưng không tới mức quá cơ bắp, trên ba mươi tuổi, nhưng nhiều hơn bao nhiêu thì tôi không nói được. Chiều cao của ông ta, tôi đoán vào khoảng năm feet tám inch, nhưng những đo đạc của tôi sẽ giúp Thorndyke ước lượng được chính xác hơn. Còn lại, những mẫu xương này chẳng còn gì đáng chú ý. Không có dấu hiệu bệnh tật nói chung, hay trên từng bộ phận không thấy có chấn thương mới hoặc cũ nào, không có gì khác thường, và, việc cắt xẻ đã được thực hiện cẩn thận đến nỗi chẳng có lấy một vết xước trên bề mặt phần bị tách rời. Không hề thấy chất sáp mỡ (một chất trơn giống như sáp thường thấy ở những xác chết phân hủy chậm trong môi trường ẩm ướt), dấu hiệu mờ nhạt duy nhất của phần mềm là một thứ nhìn giống như giọt keo - phần còn lại của gân ở đầu khuỷu tay phải.

Khi viên hạ sĩ đang sửa soạn đắp lại tấm ga với dáng vẻ như ông bầu gánh xiếc vừa cho người ta xem màn biểu diễn, bỗng một tiếng đập cửa thật lớn vang lên. Anh ta trải tấm ga với sự chính xác trình trọng, rồi sau khi đã dẫn tôi ra tới sảnh, anh ta xoay chìa khóa cho ba người vào và giữ cửa cho tôi bước ra. Nhưng sự xuất hiện của những người này khiến tôi muốn nán lại một chút. Một trong số họ là viên cảnh sát địa phương, rõ ràng đến vì công vụ; người thứ hai là một anh thợ người ụt dầm và đầy bùn, tay mang một chiếc túi nhỏ; còn người thứ ba tôi có thể đánh hơi thấy là một

đồng nghiệp của mình.

Viên hạ sĩ vẫn giữ cánh cửa mở rộng.

“Tôi còn giúp gì được cho anh nữa không?” Anh ta vui vẻ hỏi.

“Ông có phải là bác sĩ của đồn cảnh sát?” Tôi hỏi.

“Phải, tôi là bác sĩ của đồn cảnh sát.” Người mới đến trả lời, “Anh cần gì ở tôi?”

Viên hạ sĩ giới thiệu, “Anh đây là một bác sĩ được cơ quan điều tra cho phép khám nghiệm thi thể, đại diện cho gia đình của nạn nhân, ý tôi là gia đình ông Bellingham.” Anh ta bổ sung khi nhận được cái nhìn đầy tò mò của bác sĩ.

“Tôi hiểu.” Bác sĩ nói, “Họ đã tìm được phần thân mình còn lại, theo tôi được biết là gồm cả các xương sườn đã bị tách rời khỏi những bộ phận khác, có phải thế không, Davis?”

“Vâng, thưa ông.” Người kia đáp, “Thanh tra Badger nói rằng tất cả xương sườn và xương cổ đều nằm trong túi này.

“Ông thanh tra có vẻ như là một nhà giải phẫu.” Tôi nhận xét.

Viên hạ sĩ mỉm cười, “Ông Badger là một quý ông uyên bác. Ông ta tới đây khá sớm vào buổi sáng và dành nhiều thời gian xem xét những mẫu xương rồi ghi vào sổ. Tôi nghĩ ông ta chắc đã suy ra điều gì rồi, nhưng lại cực kì kín tiếng.”

Tới đây viên hạ sĩ đột ngột im lặng, có lẽ vì thấy cung cách làm việc của mình ngược hẳn với cấp trên.

“Hãy để những mẫu xương mới này lên bàn.” Viên bác sĩ của đồn cảnh sát nói, “Bỏ tấm ga ra, đừng có đồ ụp như than nữa. Lấy ra thật cẩn thận nào.”

Người thợ lấy trong túi ra những mẫu xương còn ướt bám đầy bùn, để lên bàn trong khi ông bác sĩ sắp xếp lại cho đúng vị trí.

“Việc cắt xẻ đã được tiến hành rất khéo.” Ông ta nhận xét,

“Không hề có chuyện chặt chém vụng về bằng búa hoặc cưa. Những mẫu xương được tách ra rất gọn gàng ở khớp. Kẻ nào làm việc này hẳn phải có ít nhiều kiến thức giải phẫu, trừ phi hẳn làm nghề bán thịt - khả năng này cũng không phải vô lí. Hẳn đã sử dụng dao một cách khéo léo khác thường, anh có thể thấy mỗi cánh tay đã bị cắt rời cùng toàn bộ phần bả vai hết như cách dân bán thị cắt thịt cừu vậy. Trong túi còn xương nào không?”

“Không, thưa ông.” Người thợ nói, lau tay vào ống quần tỏ vẻ đã xong, “Cả đống chỉ có thế.”

Viên bác sĩ trầm ngâm nhìn những khúc xương trong khi sắp xếp lại lần cuối cùng, và nhận xét, “Thanh tra nói đúng. Tất cả xương cổ đều đầy đủ, đúng là rất kì quái! Anh có thấy thế không?”

“Ý ông là...”

“Ý tôi muốn nói việc kẻ giết người tự bày ra bao nhiêu khó khăn chẳng để làm gì như thế này thì đúng là kid quặc hết sức. Ví dụ như những đốt sống cổ này. Hẳn đã cẩn thận tháo xương sọ khỏi đốt sống để thay vì đơn giản cắt ngang phần cổ. Rồi anh xem cả cách hẳn cắt phần thân trên nữa, xương sườn thứ mười hai được tìm thấy trong đám xương mới này, nhưng đốt sống thứ mười hai liền với nó lại gắn vào nửa thân dưới, thử tưởng tượng hẳn đã phải mất nhiều công sức thế nào để thực hiện việc đó mà không cắt hay chặt những khúc xương ra. Đúng là rất đáng kinh ngạc, mà cũng rất thú vị nữa. Anh hãy cảm thật cẩn thận nhé.”

Ông ta cẩn thận cầm phần xương ức lên vì nó bằm đầy bùn, rồi đưa cho tôi với lời nhận xét, “Đây là chứng cứ cụ thể nhất mà chúng ta hiện có.”

“Ý ông là...” Tôi nói, “Khi ghép hai phần này với nhau, ta có thể kết luận đây là một người đàn ông lớn tuổi?”

“Phải, đó là kết luận rõ ràng, càng được củng cố hơn bởi tình

trạng thoái hóa sụn sườn. Davis, anh có thể về nói với viên thanh tra, rằng tôi đã kiểm tra đám xương này, và giờ chúng đều nằm ở đây cả.”

“Ông làm ơn viết lại được không?” Viên cảnh sát nói, “Thanh tra Badger yêu cầu tôi phải ghi lại mọi thứ.”

Viên bác sĩ lấy ra một cuốn sổ tay. Trong khi tìm một trang phù hợp, ông ta chợt hỏi, “Anh có phỏng đoán gì về chiều cao củ người đã chết không?”

“Có, tôi đoán ông ta vào khoảng năm feet tám.” (Lúc này tôi bắt gặp cái liếc nhìn lăm lét của viên hạ sĩ.)

“Tôi thì đoán khoảng năm feet tám inch rưỡi.” Ông bác sĩ nói.” Nhưng chúng ta sẽ biết rõ hơn khi nào tìm được phần xương ống quyển. Những mẫu xương này đã được tìm thấy ở đâu vậy, Davis?”

“Trong cái hồ ngay cạnh đường ở Lord’s Bushes, thưa ông, và ông thanh tra giờ đã đi...”

“Khỏi cần quan tâm ông ta đi đâu!” Viên hạ sĩ ngắt lời, “Anh chỉ cần trả lời câu hỏi và lo việc của mình thôi.”

Câu nói của viên hạ sĩ khiến tôi nảy ra một ý tưởng mà tôi lập tức thực hiện ngay. Trong khi đồng nghiệp của tôi tỏ ra thân thiện đến vậy, rõ ràng viên cảnh sát coi tôi chỉ là kẻ nhúng mũi vào chuyện người khác, cần phải giữ bí mật hết mức có thể. Vậy là tôi cảm ơn đồng nghiệp của mình cùng viên hạ sĩ về sự lịch thiệp của họ, nói lời chào tạm biệt và hẹn gặp lại ở buổi thẩm tra, sau đó bước thật nhanh tới khi tôi tìm được một chỗ kín đáo mà từ đó có thể quan xác của nhà xác. Một lúc sau tôi thấy viên cảnh sát Davis xuất hiện và đi ngược đường.

Tôi nhìn hình bóng đang dần biến mất của anh ta cho tới khi anh ta đã ở một khoảng cách đủ xa và đi theo anh ta. Con đường dẫn thẳng ra khỏi làng, sau nửa dặm thì tới bìa rừng. Đến đây, tôi

bước nhanh hơn để rút ngắn khoảng cách, và đúng lúc này anh ta rẽ vào một lối đi rậm rạp khiến tôi bị mất dấu trong một chốc. Vẫn tiến nhanh về phía trước, một lần nữa tôi thấy anh ta rẽ vào một lối hẹp dẫn tới rừng gỗ sồi với những khóm cây nhựa ruồi rậm rạp, thế là tôi tiếp tục đi theo anh ta trong vài phút, dần dần thu hẹp khoảng cách cho tới khi một tiếng động đều đặn giống như tiến rít của máy bơm nước vọng đến tay tôi. Chẳng bao lâu sau, tôi nghe thấy tiếng nói chuyện, lúc này viên cảnh sát đã rời khỏi đường để đi vào rừng.

Tôi thận trọng tiến tới, cố xác định vị trí của nhóm tìm kiếm dựa theo tiếng mát bơm, rồi đi vòng một đoạn để đến chỗ đó theo hướng ngược với viên cảnh sát khi nãy.

Vẫn lần theo tiếng bơm nước, cuối cùng tôi cũng đến một khoảng trống nhỏ giữa những rặng cây, bèn dừng lại xem xét toàn bộ khung cảnh. Giữa khoảng trống là một cái ao nhỏ, khoảng cách hai bờ chưa đầy mười hai yard^[38], bên kia bờ là một chiếc xe đẩy. Chiếc xe hai bánh nhỏ bé đó có vẻ được dùng để chở những thứ đồ nghề nằm trên mặt đất gần đây, gồm một cái bồn lớn hiện đang chứa đầy nước, một cái xẻng, một cái cào, sàng, và một cái bơm nhỏ được nối với vòi nước dài. Ngoài viên cảnh sát còn ba người nữa, một người đang bơm, một người khác đang xem tờ giấy viên cảnh sát vừa đem tới. Ông ta ngẩng phắt lên khi tôi xuất hiện, nhìn tôi với vẻ thù địch không hề che giấu.

“Chào anh!” Ông ta nói, “Anh không được đến đây.”

Vì tôi đã ở đây nên câu nói đó rõ ràng là sai lầm, và tôi đánh liều chỉ ra sơ hở của ông ta.

“Tôi không thể để anh ở lại đây được. Công việc của chúng tôi đòi hỏi phải bí mật.”

“Tôi biết chính xác ông đang làm gì, thanh tra Badger ạ.”

“Ồ, thật à?” Ông ta cười ranh mãnh, “Tôi cho là mình cũng biết anh làm gì đấy. Nhưng chúng tôi không thể để đám nhà báo các anh bám đuôi lúc này được, thế nên mời anh đi cho.”

Tôi nghĩ mình nên nói thẳng ngay lập tức, vì thế dau khi đã giới thiệu mình là ai, tôi cho ông ta xem giấy phép của cơ quan điều tra, ông ta đọc với vẻ khó chịu thấy rõ.

“Vậy thì ổn rồi.” Ông ta trả lại tờ giấy cho tôi, “Nhưng nó không cho phép anh theo dõi công việc của cảnh sát. Bất kì mẫu xương nào chúng tôi tìm thấy cũng sẽ được chuyển về nhà xác nói anh muốn khám xét bao nhiêu cũng được, nhưng anh không được ở lại đây theo dõi chúng tôi.”

Tôi không định theo dõi công việc của viên thanh tra, nhưng viên hạ sĩ cứ cố giữ bí mật đã khiến tôi tò mò. Cảm giác này càng mạnh mẽ hơn bao giờ hết khi ông thanh tra một mực muốn đuổi tôi đi. Hơn nữa, ông ta đang nói dối thì cái bơm ngừng lại (phần đáy hồ đầy bùn giờ lộ ra hoàn toàn), lập tức viên phụ tá liền vớ lấy cái xẻng với vẻ sốt ruột.

“Tôi buộc phải nói với ông, thưa thanh tra.” Tôi cố thuyết phục, “Liệu ông có muốn để lộ việc mình đã ngăn đại diện hợp pháp của gia đình nạn nhân tới xác nhận bất kì phát ngôn nào của các ông từ nay về sau hay không?”

“Ý anh là gì?” Ông ta hỏi.

“Ý tôi là nếu ông tìm được một mẫu xương nào đó được nhận diện là của ông Bellingham, thông tin đó sẽ mang ý nghĩa quan trọng với gia đình ông ta hơn bất kì ai khác. Ông biết đấy, họ đang phải xử lí một bản di chúc rắc rối và một gia tài rất đáng giá.”

“Tôi không biết việc này, mà cũng chẳng thấy nó có liên quan gì.” Thực ra về mặt này thì chính tôi cũng thế.” Nhưng nếu anh đã đưa ra lí do như vậy để quan sát việc tìm kiếm này, chúng tôi

không thể ngăn cản được, miễn là anh không được cản trở chúng tôi, thế thôi.”

Sau khi nghe xong, trợ tá của ông - người nhìn hết như một cảnh sát mặc thường phục - bèn cầm xẻng và bước xuống mặt bùn dưới đáy hồ, vừa đi vừa cúi người nhìn giữa đám cỏ dại nơi nước đã được rút hết. Viên thanh tra nhìn anh ta bằng vẻ sốt ruột, thỉnh thoảng lại nhắc, “Cẩn thận bước chân đấy!”. Người thợ rời chỗ máy bơm để tới bờ hồ rồi cúi xuống quan sát, trong khi tôi cùng viên cảnh sát nhìn từ trên cao. Cuộc tìm kiếm không đem lại kết quả gì trong một lúc lâu. Có lúc người đó cúi xuống nhặt lên thứ hóa ra chỉ là một mẩu gỗ mục, sau đó là xác một con chim giẻ cùi đã chết từ lâu và vứt đi sau khi xem xét kỹ càng. Đột nhiên anh ta cúi xuống cạnh một vũng nước nhỏ đọng ở một cái hốc sâu hơn, nhìn chăm chăm xuống bùn, rồi đứng thẳng dậy.

“Có thứ gì ở đây nhìn giống như một khúc xương, thưa ông!” Anh ta báo cáo.

“Thế thì đừng có đào bới lung tung!” Viên thanh tra lệnh, “Chọc thẳng mũi xẻng xuống lớp bùn anh nhìn thấy nó và mang ra chỗ cái sàng.”

Người kia là theo, sau đó quay trở lại bờ với một đồng lớn bùn nhão còn chúng tôi đứng vây quanh cái sàng. Viên thanh tra cầm nó lên và đặt trên cái bồn, hướng dẫn viên cảnh sát và người thợ “giúp một tay”. Vậy là họ đứng vây quanh cái sàng và quên hẳn tôi. Thực ra với sự chỉ huy của ông ấy, họ làm việc rất hiệu quả, vì khi xẻng bùn được đổ lên mặt sàng, bốn người đàn ông cúi người gần như che khuất cả nó đi đến nỗi tôi phải nghiêng người hết bên nọ tới bên kia mới thoáng thấy lớp bùn dần trôi khi chiếc sàng được nhúng xuống nước và lắc mạnh.

Một lúc sau, viên thanh tra nhắc cái sàng lên khỏi bồn nước rồi cúi xuống nhìn những thứ bên trong. Có vẻ cuộc tìm kiếm không

đem lại kết quả gì, vì những tiếng lâm bẩm vang lên không ngớt.

Sau cùng viên sĩ quan đứng lên, xoay về phía tôi đồng thời nở một nụ cười vui vẻ mà ranh mãnh, giơ cái sàng ra, “Muốn xem chúng tôi tìm được gì không, bác sĩ?” Ông ta nói.

Tôi cảm ơn rồi tiến tới nhìn xuống cái sàng. Nó chứa đầy rác rưởi gồm những cành khô, xác lá, cỏ dại, sên nước, ốc chết và những con trai mà ta có thể vớt được dưới đáy một cái hồ cổ xưa như vậy, nhưng ngoài ra còn ba mảnh xương nhỏ khiến tôi kinh ngạc khi nhìn thoáng qua, cho tới khi quan sát kỹ chúng là gì.

Viên thanh tra tò mò nhìn tôi, “Hừm?”

“Phải...” Tôi đáp, “Rất thú vị.”

“Chúng là xương người, tôi đoán thế, phải không?”

“Đúng vậy, không còn nghi ngờ gì cả.” Tôi trả lời.

Viên thanh tra nói, “Giờ thì anh có thể nói ngay đây là xương ngón tay nào không?”

Tôi cố nén cười (vì đã chờ sẵn câu hỏi này) rồi trả lời, “Tôi có thể nói ngay rằng nó không phải là của ngón tay nào. Đây là xương ngón cái chân trái.”

Viên thanh tra há hốc miệng, “Khốn kiếp, đúng thế thật!” Ông ta thoọt lên, “Hừ, nhìn chúng ngắn ngủn vậy mà.”

“Nếu các ông tiếp tục tìm kiếm xung quanh đám bùn nơi khám phá ra thứ naft, ta sẽ tìm được phần còn lại của bàn chân.” Tôi đưa ra ý kiến.

Viên cảnh sát mặc thường phục ngay lập tức làm theo lời tôi, cầm theo cái sàng để tiết kiệm thời gian. Và quả vậy, sau hai lần sàng bùn dưới đáy hồ, phần còn lại của bàn chân đã được phát hiện.

“Giờ chắc anh hả hê lắm, tôi đoán thế.” Viên thanh tra nói sau

khi tôi đã kiểm tra và thấy các bộ phận đều đầy đủ.

“Lẽ ra tôi còn có thể hỏi hơn nếu biết trước các ông định tìm thứ gì trong cái ao này cơ.” Tôi đáp. “Hẳn là các ông không chủ tâm tìm bàn chân đấy chứ?”

“Tôi đang tìm kiếm xem có bất cứ mẫu xương nào không.” Ông ta nói, “Tôi sẽ vẫn tìm kiếm tiếp cho tới khi khám phá ra toàn bộ cái xác. Tôi sẽ tìm khắp các dòng suối và ao hồ quanh đây, ngoại trừ hồ Connaught Water. Tôi để lại chỗ đó sau cùng vì sẽ phải tìm bằng cách kéo lưới từ trên thuyền, mà khả năng tìm thấy cũng không cao bằng ở các hồ nhỏ. Có lẽ xái đầu sẽ nằm ở đó, hồ đấy sâu hơn tất cả các nơi khác.”

Thấy rằng mình đã tìm hiểu hết tất cả những gì có thể ở đây vốn cũng rất nhỏ nhoi, tôi nghĩ đã đến lúc nói lời tạm biệt, để mặc viên thanh tra tiếp tục tìm kiếm mà không bị tôi quấy rầy. Vậy là tôi cảm ơn ông ta rồi rời đi theo con đường mà mình đã đến.

Nhưng khi bước ngược trở lại con đường mát mẻ, tôi cứ nghĩ mãi về công việc của viên cảnh sát. Việc khám xét bàn tay bị rời ra cho thấy ngón tay đã bị cắt sau khi chết hoặc ngay trước khi chết, nhưng nhiều khả năng là sau. Ai đó hẳn đã đi tới kết luận tương tự và nói với thanh tra Badger, vì rõ ràng ông ta đang cố gắng tìm kiếm ngón tay bị mất. Nhưng tại sao ông ta lại tìm nó ở đây trong khi bàn tay được tìm thấy ở Sidcup? Liệu ông ta sẽ khám phá ra điều gì khi có được nó? Không có gì đặc biệt trên một ngón tay cả, hay ít nhất là trên xương ngón tay, và mục đích của cuộc tìm kiếm hiện tại là để nhận diện nạn nhân. Có gì đấy rất bí ẩn trong tất cả việc này, hình như thanh tra Badger biết bí mật nào đó. Nhưng nó là gì? Và làm thế nào ông ta biết được? Đó là những câu hỏi mà tôi không thể tìm ra lời giải, và tôi vẫn cố suy luận về chúng một cách vô ích khi trở về căn nhà giản dị nơi cuộc thẩm tra sẽ được tiến hành, xin phép đi ăn một bữa trưa thanh đạm để chuẩn bị dự buổi

hội thẩm.

BUỔI HỘI THẨM

Công việc của cái tổ chức cũ kỹ hay ho - ban hội thẩm - có vẻ không mấy trang trọng khi được tiến hành trong khung cảnh chẳng phù hợp chút nào này. Cuộc hội thẩm sẽ được tổ chức trong căn phòng dài gắn liền với căn nhà - nơi mà những người làm việc ở đó tiết lộ là chỉ chuyên dùng cho việc chè chén mà thôi.

Sau khi tự đãi mình một bữa trưa đơn giản và hút thuốc cho tĩnh tâm, tôi là người đầu tiên có mặt. Ban hội thẩm đã được đưa tới nhà xác để xem những mẫu xương. Tôi giết thời gian bằng cách thử đoán thói quen của những người thường sử dụng căn phòng này dựa trên các đồ vật trong đó. Một tấm bia bằng gỗ cắm vài mũi phi tiêu được treo ở bức tường đầu hồi như muốn mời gọi các Robin Hood của ngôi làng tới trở tài, một hệ thống những đường rạch trên cái bàn bằng gỗ sồi khiến người ta liên tưởng ngay tới trò bắn đồng xu, một cái hộp lớn chứa đầy tóc giả màu trắng, những bộ áo choàng lờ lờ, giáo gỗ, kiếm và biểu chương được phủ qua loa một lớp giấy mạ vàng, rõ ràng là dành cho những nghi lễ trẻ con của Hội Order of Druids^[39].

Sau khi xem xét những vật đó tới phát chán mà chuyển sự chú ý sang những bức tranh, các khán giả và nhân chứng khác mới bắt đầu tới, tôi vội vã ngồi xuống chiếc ghế thoải mái duy nhất ngoài chiếc đặt ở đầu bàn, có lẽ là dành cho trưởng ban hội thẩm; và tôi chỉ vừa kịp làm thế khi ông ta bước vào cùng với bồi thẩm đoàn. Đi ngay phía sau là viên hạ sĩ, thanh tra Badger, một trong số hai cảnh sát mặc thường phục và cuối cùng là ông bác sĩ của đồn cảnh sát.

Trưởng ban hội thẩm ngồi xuống chiếc ghế đầu bàn rồi mở sổ ra,

bồi thẩm đoàn ngồi xuống hai hàng ghế băng xếp ở một bên chiếc bàn dài.

Tôi thích thú quan sát mười hai người “tử tế và chính trực” nọ. Họ là nhóm đại diện cho những người Anh làm đủ thứ nghề, ai cũng im lặng, chăm chú, và khá nghiêm nghị, nhưng sự chú ý của tôi bị hút về một người đàn ông nhỏ bé với cái đầu lớn và chòm tóc dựng ngược mà theo tôi phỏng đoán dựa trên vẻ thông minh nhưng ngỗ ngược và hai đầu gối bóng lộn của chiếc quần của ông ta, thì là người thợ giày trong làng. Ông ta ngồi bên cạnh viên đốc công vai rộng, nhìn hết như một thợ rèn, và một người gan góc mặt mũi đỏ gay, thân mình núng nính mỡ đúng phong cách của người bán thịt.

Trưởng ban hội thẩm bắt đầu, “Thưa các quý ông, buổi hội thẩm mà chúng ta đang chuẩn bị bắt đầu có liên quan tới hai câu hỏi. Thứ nhất là nhân dạng: Thi thể mà chúng ta vừa mới quan sát là của ai? Thứ hai: Bằng cách nào, khi nào, tại sao ông ta chết? Chúng ta sẽ bàn về tung tích của người này trước và bắt đầu với hoàn cảnh khám phá ra thi thể.”

Lúc này người thợ giày đứng dậy, giơ bàn tay cầu khẩn lên, “Tôi xin phép được chỉ ra một thiếu sót trong quá trình hội thẩm, thưa chủ tọa.”

Những người còn lại trong bồi thẩm đoàn nhìn ông ta tò mò, và vài người - tôi rất tiếc phải nói ra điều này - thậm chí còn mỉm cười.

Ông ta nói tiếp, “Ông vừa nói đến thi thể mà chúng ta mới quan sát. Tôi muốn chỉ ra rằng chúng ta chưa nhìn thấy thi thể, đó chỉ là một mớ xương thôi.”

“Chúng ta sẽ gọi chúng là các phần thi thể, nếu ông muốn thế.” Trưởng ban hội thẩm nói.

“Đúng là tôi muốn thế hơn.” Ông ta trả lời rồi ngồi xuống.

“Tốt rồi.”

Trưởng ban hội thẩm bắt đầu gọi các nhân chứng, người đầu tiên chính là người thợ đã tìm ra những mẫu xương trong vườn cải xoong.

“Anh có biết lần cuối cùng vườn cải xoong đó được dọn dẹp là từ bao giờ không?” Trưởng ban hội thẩm hỏi, sau khi nhân chứng đã kể lại toàn bộ diễn biến.

“Chúng được dọn dẹp theo lệnh của ông Tapper ngày trước khi thôi không thuê khu đất đó nữa. Như vậy là từ hơn hai năm trước, vào tháng Năm. Hồi ấy tôi cũng tham gia dọn dẹp ở chính chỗ đó mà không thấy mẫu xương nào.”

Trưởng ban hội thẩm hỏi bồi thẩm đoàn, “Các quý ông, có ai có câu hỏi nào không?”

Người thợ giày lườm nhân chứng với vẻ đe dọa rồi nói, “Ông có chủ định tìm xương người khi ngẫu nhiên bắt gặp chúng không?”

“Tối à?” Nhân chứng thốt lên, “Tôi chủ tâm tìm kiếm mấy cái xương đó làm gì cơ chứ?”

“Đừng đánh trống lảng!” Người thợ giày nghiêm nghị nói, “Trả lời câu hỏi đi: ‘Có’ hay ‘Không’?”

“Vậy dĩ nhiên là ‘không’.”

Người kia ngờ vực lắc cái đầu to tướng như để tỏ ý ông ta sẽ cho qua lần này, nhưng lần sau thì tuyệt đối không; và cuộc phỏng vấn các nhân chứng lại tiếp tục, không đem lại thông tin nào mới đối với tôi hay xảy ra việc gì đáng kể, cho đến khi viên hạ sĩ thuật lại việc khám phá ra cánh tay phải ở hồ Cuckoo.

“Đó có phải là một phát hiện tình cờ không?” Trưởng ban hội thẩm hỏi.

“Không. Chúng tôi nhận được lệnh từ Scotland Yard^[40] yêu cầu

tìm kiếm tất cả ao hồ trong khu vực.”

Trưởng ban hội thẩm ngẫm tỏ ra không muốn hỏi han gì thêm nữa, nhưng dường như ông thợ giày kia rất sốt sắng, tôi đoán sẽ có một màn đối đáp gay go khi tới lượt ông Badger thôi. Viên thanh tra rõ ràng cũng có cùng ý nghĩ, vì tôi thấy ông ta liếc nhìn viên bồi thẩm lắng lời tới từ St Crispin với vẻ vô cùng căm ghét. Thực ra ông ta chính là người tiếp theo, thế là chồm tóc trên đầu người thợ giày dựng ngược lên chừng như sung sướng một cách xấu xa lắm.

Việc khám phá ra xương thân dưới ở hồ Staple tại Loughton là thành quả của chính viên thanh tra, nhưng ông ta không khoe khoang chuyện đó. Điều này, theo ông nhận xét, là kết quả tự nhiên của khám phá trước đây tại hồ Cuckoo.

“Ông có nguồn tin riêng nào để tiến hành tìm kiếm tại khu vực này không?” Người thợ giày hỏi.

“Chúng tôi không có bất kì nguồn tin riêng nào.” Badger đáp.

“Để tôi nói cho mà nghe!” Viên bồi thẩm vẫn khẳng khẳng, chĩa ngón trỏ cực kì bản thủ vào viên thanh tra, “Các ông tìm thấy vài mẫu xương ở Sidcup, vài mẫu nữa ở St Mary Cray, và mấy mảnh ở Lee, tất cả những chỗ đó đều thuộc Kent. Giờ chẳng phải rất kì lạ khi ông đến thẳng rừng Epping ở Essex để tìm những mẫu xương đó mà lại thu được kết quả hay sao?”

“Chúng tôi đang tiến hành một cuộc tìm kiếm có hệ thống ở tất cả các địc điểm nghi vấn.” Badger nói.

“Chính xác.” Người thợ giày cười hung hiểm, “Ý tôi là thế đấy. Chẳng phải rất nực cười sao? Sau khi tìm được những mẫu xương ở Kent cách đây tận hai mươi dặm chưa kể còn sông Thames vắt ngang ở giữa, ông lại đến thẳng hồ Staple mà tìm kiếm rồi vô tình phát hiện những mẫu xương?”

Badger cay độc đáp, “Sẽ còn nực cười hơn nếu chúng tôi đi tới

nơi chẳng có mẫu xương nào, và tìm thấy chúng.”

Một tràng cười hài lòng bật ra từ mười một người đàn ông tử tế và chính trực còn lại, còn người thợ giày cười với vẻ độc ác, nhưng trước khi ông ta kịp nghĩ ra cách đáp trả, Trưởng ban hội thẩm đã cắt ngang.

“Câu hỏi này không quan trọng lắm,” Ông ta nói, “Chúng ta không được gây khó dễ cho cảnh sát bằng những câu hỏi không cần thiết.”

Người thợ giày lại nói, “Tôi tin ngay từ đầu ông ta đã biết chúng nằm dưới cái hồ đó.”

“Nhân chứng đã nói ông ta không được biết thông tin bí mật nào.” Trưởng ban hội thẩm khẳng định, rồi tiếp tục nghe các chứng cứ khác của viên thanh tra, dưới con mắt soi mói của người bồi thẩm khó tính nọ.

Sau khi cuộc tìm kiếm đã được thuật lại từ đầu đến cuối, tới lượt viên bác sĩ của đồn cảnh sát được gọi lên tuyên thệ. Những người trong ban bồi thẩm ngồi thẳng dậy với vẻ bồn chồn, trong khi tôi lật thêm một trang sổ tay.

“Ông đã khám xét những mẫu xương hiện giờ nằm trong nhà xác và cũng là chủ đề của buổi hội thẩm hôm nay rồi chứ?”

“Phải.”

“Vậy ông có thể vui lòng cho chúng tôi biết mình đã quan sát được những gì?”

“Tôi thấy những mẫu xương này đều là xương người và là các bộ phận của cùng một người. Chúng hợp thành một bộ xương hoàn chỉnh ngoại trừ xương sọ, ngón áp út bàn tay trái, xương bánh chè và xương cẳng chân - ý tôi muốn nói là phần xương giữa đầu gối và mắt cá.”

“Có dấu hiệu gì giải thiasch về ngón tay bị thiếu không?”

“Không. Không có dị tật hay dấu hiệu gì cho thấy nó đã bị cắt khi người này còn sống. Theo tôi nó đã bị cắt rời sau khi nạn nhân chết.”

“Ông có thể miêu tả lại người đã chết không?”

“Có thể nói đây là xương của một người lớn tuổi, có lẽ chừng hơn sáu mươi, cao khoảng năm feet tám inch rưỡi, thân hình hơi cụt mịch, khá cơ bắp và khỏe mạnh. Không có dấu hiệu bệnh tật nào ngoại trừ bệnh gút mãn tính ở xương hông bên phải.”

“Ông có kết luận gì về nguyên nhân gây ra cái chết không?”

“Không. Không có dấu hiệu bạo lực hay chấn thương nào. Chúng ta không thể phỏng đoán được nguyên nhân của cái chết nếu chưa tìm được hộp sọ.”

“Ông có phát hiện điều gì đáng kể nữa không?”

“Có. Tôi bị ấn tượng mạnh bởi kiến thức giải phẫu và kỹ năng của kẻ đã cắt thi thể. Kiến thức giải phẫu được thể hiện ở việc cái xác đã bị cắt thành từng bộ phận riêng biệt. Ví dụ các xương cổ đều nguyên vẹn bao gồm cả khớp xương sống trên cùng còn được gọi là đốt sống đội, trong khi một kẻ không hiểu biết gì sẽ cắt đầu bằng cách chặt ngang cổ. Hai cánh tay cũng được cắt ra cùng với xương bả vai và xương đòn còn nguyên vẹn, hết như một mẫu vật nhằm mục đích nghiên cứu. Kỹ năng của hắn được thể hiện ở việc cái xác đã được cắt gọn gàng. Các bộ phận không bị thô bạo chặt rời ra, mà được cắt ở các khớp một cách tỉ mỉ đến nỗi tôi không thấy một vết xước hay vết dao nào.”

“Ông có đoán được nhóm người nào có đủ kiến thức và kỹ năng như ông đã nói không?”

“Dĩ nhiên là một nhà phẫu thuật hay sinh viên y khoa, cũng có thể là một người bán thịt.”

“Vậy ông nghĩ người đã cắt cái xác có thể là một nhà phẫu thuật

hoặc sinh viên trường y.”

“Phải, hoặc một người bán thịt. Một người phải rất quen với việc cắt xẻ thi thể và sử dụng dao khéo léo.”

Tối đây người thợ giày đứng phắt dậy, “Tôi muốn phát biểu, thưa chủ tọa, nhằm phản đối khẳng định vừa rồi.”

“Khẳng định nào?” Trưởng ban hội thẩm hỏi.

“Phản đối sự vụ khống mà ông ta vừa quy chụp lên một nghề nghiệp đáng tôn trọng.” Người thợ giày khoa trương nói tiếp.

“Tôi chưa hiểu ý ông.” Trưởng ban hội thẩm nói.

“Bác sĩ Summers vừa ám chỉ vụ giết người được thực hiện bởi một người bán thịt. Hiện giờ một người làm cái nghề đáng tôn trọng đó đang ngồi trong ban bồi thẩm đây...”

“Để tôi yên!” Người bán thịt gầm lên.

“Tôi sẽ không để ông yên đâu!” Người thợ giày khẳng khawgn, “Tôi muốn...”

“Thôi im đi, Pope!” Người đốc công nói, đồng thời vươn bàn tay lông lá to tướng chụp lấy gấu áo đuôi tôm của ông thợ giày, lôi ông ta ngồi xuống đánh “phịch” một tiếng vang khắp cả phòng.

Nhưng ông Pope, tuy bị kéo ngồi xuống, vẫn không chịu im, “Tôi muốn ý kiến phản bác của tôi được ghi lại.”

“Tôi không thể làm thế.” Trưởng ban hội thẩm nói, “Và tôi không thể để ông ngắt lời nhân chứng được.”

“Tôi hành động nhằm bênh vực cho quyền lợi của ông bạn tôi đây là người làm cái ngành nghề đáng trọng là...”

Ông Pope chưa kịp nói xong thì người bán thịt đã bực tức xoay lại phía ông ta và khe khẽ rít lên bằng giọng khàn khàn như kiểu người ta nhắc vở trên sân khấu, “Coi nào Pope, sao mà lảm mồm...”

“Các quý ông!” Trưởng ban hội thẩm nghiêm nghị nhắc, “Tôi

không thể chấp nhận lối hành xử kiêu này được. Các ông đã quên mất tính nghiêm túc của buổi họp này quan trọng mình đang đảm nhiệm. Tôi yêu cầu các ông phải xử sự lịch thiệp và trang trọng hơn!”

Căn phòng im lặng như tờ, người bán thịt nói nốt câu vừa nãy vẫn với cái giọng thì thầm khàn khàn, ”... Lắm mồm đến thế?”

Trưởng ban hỏi thăm lừ mắt nhìn ông ta, rồi quay lại phía nhân chứng, tiếp tục hỏi, “Ông có thể vui lòng cho chúng tôi biết người này đã chết được bao lâu không, bác sĩ?”

“Tôi cho là không dưới mười tám tháng, nhưng có lẽ còn hơn thế. Hơn bao nhiêu thì chỉ khám xét không thôi chẳng thể biết được. Những mẫu xương hoàn toàn sạch, nghĩa là không còn phần mềm nào, và sẽ giữ nguyên hiện trạng trong nhiều năm nữa.”

“Chúng cứ thu thập được từ người đàn ông phát hiện ra khúc xương ở vườn cải xoong cho thấy chúng không thể nằm ở đó quá hai năm được. Những dấu hiệu ông quan sát thấy có đồng nhất với quan điểm này không?”

“Hoàn toàn đồng nhất.”

“Còn một điểm nữa, bác sĩ, một điểm rất quan trọng. Ông có tìm thấy dấu hiệu gì trên một khúc xương, hoặc trên toàn bộ các mảnh xương để nhận dạng chúng là của ai không?”

“Không.” Bác sĩ Summers trả lời, “Tôi không thấy có đặc điểm riêng biệt nào để nhận dạng cả.”

Trưởng ban hội thẩm nói, “Chúng ta đã biết miêu tả nhân dạng của người bị mất tích là một người đàn ông năm mươi chín tuổi, cao năm feet tám inch, khỏe mạnh, ít bệnh tật, vóc người hơi đậm, có một vết rạn ở mắt cá chân trái. Những mảnh xương mà ông đã khám xét có giống với những miêu tả đó không?”

“Có, cho tới giờ thì vẫn thống nhất. Không có điểm nào mâu

thuần cả.”

“Vậy những mảnh xương có thể là của chính người này?”

“Có thể, nhưng ta chưa có bằng chứng cụ thể nào. Những miêu tả đó có thể đúng với rất nhiều người đứng tuổi, ngoại trừ vết rạn ở mắt cá chân.”

“Ông vẫn chưa tìm thấy vết rạn nào như thế?”

“Không. Vết rạn mắt cá gây ảnh hưởng đến xương mác. Xương này hiện vẫn chưa được tìm thấy, vậy nên về mặt này chúng ta vẫn chưa có chứng cứ. Bàn chân trái có vẻ khá bình thường, nhưng dù có bị ảnh hưởng hay không thì ở xương này cũng chẳng có dấu hiệu gì, trừ phi vết rạn đã gây ra dị tật nghiêm trọng.”

“Ông đã ước lượng chiều cao của người đã chết hơn nửa inch so với người bị mất tích. Chi tiết này có thể coi là mâu thuẫn được không?”

“Không, ước đoán của tôi chỉ là tương đối. Vì ta mới có đầy đủ xương tay chứ không phải chân, tôi đã tính toán dựa trên chiều dài sải tay. Nhưng việc đo xương đùi cũng cho thấy cùng kết quả. Chiều dài xương đùi là một foot bảy inch và năm phần tám.”

“Vậy người chết không thể cao hơn năm feet tám?”

“Không, người đó sẽ cao từ năm feet tám tới năm feet chín.”

“Cảm ơn ông. Tôi chỉ cần hỏi ông bấy nhiêu thôi, bác sĩ ạ, trừ phi bồi thẩm đoàn muốn hỏi gì thêm.”

Ông ta lo lắng nhìn ban bồi thẩm đầy oai phong, và ngay tức khắc Pope nhanh nhẩu chớp lấy thời cơ, “Về ngón tay bị mất, ông nói rằng nó đã bị cắt ra sau khi chết?”

“Tôi cho rằng thế.”

“Ông có thể cho chúng tôi biết tại sao nó lại bị cắt đứt không?”

“Không.”

“Ồ coi nào, bác sĩ Summers, hẳn ông phải có những phỏng đoán về vấn đề này mới phải.”

Trưởng ban hội thẩm ngắt lời, “Bác sĩ đây chỉ nói đến các chứng cứ thu thập được dựa trên việc khám nghiệm các mẫu xương thôi. Bất kì chủ kiến hay phỏng đoán nào của ông ấy cũng không thể được coi là chứng cứ, và ta cũng không được phép hỏi.”

“Nhưng thưa ông...” Pope vặc lại, “Chúng ta đều muốn biết tại sao ngón tay đó bị cắt rời. Nó không thể bị cắt mà không có lí do được. Tôi xin phép, thưa ngài, rằng ngón tay đó của người bị mất tích có gì đặc biệt không?”

“Trong các văn bản mô tả không thấy những thông tin gì như vậy?” Trưởng ban hội thẩm đáp.

“Có lẽ thanh tra Badger có thể nói cho chúng ta biết.”

“Chúng ta không nên hỏi cảnh sát quá nhiều. Họ sẽ nói cho chúng ta biết tất cả những gì mình muốn công bố rộng rãi.”

“Ồ, được thôi.” Người thợ giày vẫn cãi cố, “Nếu các ông đã muốn bùng bít thì tôi chẳng còn gì để nói, chỉ là tôi không thấy bằng cách nào chúng ta có thể đi tới phán quyết cuối cùng nếu không có đủ chứng cứ.”

Sau khi đã làm việc với tất cả các nhân chứng, Trưởng ban hội thẩm tóm tắt lại các thông tin rồi nói với ban bồi thẩm.

“Các vị đều đã được nghe các chứng cứ từ nhiều nhân chứng khác nhau, và ta có thể thấy chúng vẫn chưa cho phép ta trả lời những câu hỏi vốn là mục đích của buổi hội thẩm hôm nay. Giờ ta đã biết người chết là một người đàn ông đứng tuổi, chừng sáu mươi, cao khoảng từ năm feet tám hoặc chín, cái chết của ông ta xảy ra từ mười tám tháng cho đến hai năm trước. Đó là tất cả những gì chúng ta biết tới giờ. Từ việc cái xác đã bị phi tang như thế nào, chúng ta có thể phỏng đoán về hoàn cảnh dẫn đến cái

chết, nhưng ta lại chưa có thông tin xác thực. Chúng ta vẫn chưa biết người chết là ai và ông ta chết như thế nào. Vì vậy tôi thấy cần phải tạm ngừng buổi hội thảo đến chừng nào có thêm thông tin mới, và ngay khi điều này được thực hiện, các vị sẽ nhận được thông báo yêu cầu tới dự.”

Sự im lặng trong phòng nhường chỗ cho tiếng lộ xộn của bàn ghế xô dịch và tán chuyện, trong khi đó tôi đứng lên và đi ra phố. Tôi gặp bác sĩ Summers ở cửa, ông ta đã có xe ngựa chờ sẵn gần đó.

“Giờ anh có phải quay lại thành phố không?” Ông ta hỏi.

“Có.” Tôi đáp, “Ngay khi tôi bắt được tàu.”

“Nếu lên xe cùng tôi, tôi sẽ chở anh đến kịp chuyến năm giờ. Còn đi bộ thì anh sẽ bị lỡ tàu đấy.”

Tôi đồng ý ngay với vẻ biết ơn. Một phút sau, chiếc xe đã lăn bánh thật nhanh về phía ga tàu hỏa.

“Lão Pope đó đúng là tai quái!” Bác sĩ Summers nhận xét, “Lão là một kẻ khác thường, một nhà xã hội học, Đảng viên Công đảng, kẻ hay gây rối, đầy lập dị, lúc nào cũng chỉ thích cãi vã.”

“Phải.” Tôi trả lời, “Bề ngoài của ông ta đúng là như vậy. Hẳn là ông Trưởng ban hội thẩm phải khổ sở lắm khi trong ban có một kẻ vô lại hung hăng như thế.”

Summers bật cười, “Tôi không biết. Lão ta đúng là một gã hề. Anh biết đấy, những người như vậy cũng có vai trò nhất định. Vài câu hỏi của lão ta cũng rất đích đáng.”

“Chắc Badger cũng thấy thế.”

“Lạy trời!” Summers cười khùng khục, “Badger không ưa lão ta chút nào, và tôi ngờ rằng viên thanh tra đáng kính của chúng ta cũng bị một vố hết hồn đấy.”

“Vậy ông cho là ông ấy thực sự có thông tin mật?”

“Còn tùy anh định nghĩa ‘thông tin’ như thế nào. Cảnh sát không phải là một tổ chức chuyên phỏng đoán lung tung, họ không đòi nào bỏ ra nhiều công sức như thế nếu không có thông tin cụ thể từ một nguồn nào đó. Hai người nhà Bellingham thế nào rồi? Hồi còn ở đó, tôi cũng quen họ.”

Tôi đang suy nghĩ một câu trả lời thật kín đáo thì xe đã vào tới sân ga, cùng lúc đó đoàn tàu đỗ lại. Sau cái bắt tay và câu cảm ơn vội vã, tôi nhảy khỏi xe ngựa mà lao vào ga.

Trong suốt chuyến đi chậm chạp về nhà, tôi đọc lại ghi chép và cố dựa vào những chi tiết này mà suy luận sâu xa hơn nhưng không thu được kết quả khả quan. Vậy là tôi đành thử đoán xem Thorndyke sẽ nghĩ sao về những chứng cứ trong buổi hội thẩm, và liệu ông có hài lòng với các thông tin tôi thu thập được hay không. Những phỏng đoán này vẫn đeo đẳng tôi, trừ một vài lúc sao nhãng, đến tận khi tôi đã về khi Temple và nóng lòng phi lên cầu thang tới phòng hai người bạn.

Nhưng chờ đợi tôi chỉ là nỗi thất vọng. Cái tổ trống không, ngoại trừ Polton xuất hiện trước cửa phòng thí nghiệm với chiếc tạp dề trắng, tay cầm một cái kẹp.

“Tiến sĩ phải tới Bristol để tham vấn một vụ khẩn cấp.” Ông ta giải thích, “Cả bác sĩ Jervis cũng đi cùng. Họ sẽ đi vắng chừng một hai ngày, tôi đoán thế, nhưng tiến sĩ đã để lại ghi chú này cho anh.”

Ông ta lấy trên giá xuống một lá thư nằm sát bên rìa như thể sắp rơi ra và đưa cho tôi. Trong bức thư ngắn gọn, Thorndyke xin lỗi về chuyến đi bất ngờ và bảo tôi để lại các ghi chú cho Polton cùng bất kì lời bình luận nào nếu muốn.

“Hẳn là anh sẽ rất thích thú nếu biết rằng vụ việc sẽ được đưa ra tòa vào ngày kia. Đương nhiên là tôi sẽ không có mặt, và Jervis

cũng thế, vậy nên tôi muốn anh tới dự và chú ý xem xét bất cứ điều gì khác diễn ra trong phiên xử ngoài các ghi chú mà một thư kí của Marchmont đã được giao nhiệm vụ ghi lại. Tôi đã nhờ bác sĩ Payne ở lại lo liệu công việc giúp anh, vậy nên anh cứ thoải mái mà tham dự phiên tòa.”

Cảm giác sung sướng đã bù lại cho nỗi thất vọng nho nhỏ kia, và vui lòng biết ơn sâu sắc trước niềm tin mà Thorndyke đã đặt nơi mình, tôi dứt lá thư vào túi, đưa các ghi chú của mình cho Polton, nói lời chào tạm biệt rồi trở về căn nhà trên đường Fetter.

TÔI LƯỢT PHIÊN TÒA CHỨNG THỰC DI CHÚC.

Phiên tòa mang không khí yên tĩnh thận trọng khi tôi tiến vào cùng cô Bellingham và cha cô. Có vẻ như đám dư luận tọc mạch vẫn chưa hề biết những việc sắp được tiến hành, hoặc chưa nhận ra được mối liên hệ của chúng với “vụ án chặt xác” gây xôn xao dư luận này; nhưng các luật sư cùng giới báo chí - những người hiểu rõ vụ việc hơn - thì kéo tới rất đông, âm thanh rì rầm giữa họ choasgn ngợp khắp không gian như những bản nhạc giải lao ở nhà thờ khi ngừng hành lễ.

Lúc chúng tôi tiến vào, một người đàn ông đứng tuổi với khuôn mặt ưa nhìn liền đứng dậy và bước đến chào đón, bắt tay ông Bellingham và nhã nhặn cúi chào cô Bellingham.

“Đây là ông Marchmont, thưa bác sĩ.” Ông Bellingham giới thiệu tôi. Nhà cố vấn pháp luật - người vừa cảm ơn tôi đã không quản ngại khó khăn tham dự cuộc hội thẩm - dẫn chúng tôi tới một chiếc ghế dài - nơi tôi nhận ra ngay người đàn ông ngồi ở cuối là ông Hurst.

Cùng lúc đó, ông Bellingham cũng nhận ra và ném cho người kia ánh nhìn đầy phần nộ.

“Tên vô lại đó cũng có mặt!” Ông ấy rống lên thật to, “Hắn giả vờ không nhìn thấy tôi kia, vì hắn quá hồ thẹn để có thể nhìn thẳng vào mặt tôi, nhưng...”

“Suýt! Hãy im lặng, quý ngài thân mến!” Nhà cố vấn pháp luật thốt lên, “Chúng ta không thể nói những lời như vậy được, đặc biệt là ở nơi này. Tôi năn nỉ và khẩn nài ngài hãy kiềm chế cảm xúc

của mình, đừng đưa ra những bình luận bất cần nào, hay đúng hơn là đừng đưa ra bất kì bình luận gì cả.” Ông ta nói như thể chắc chắn rằng mọi lời nói nào của ông Bellingham đều không thận trọng.

“Thứ lỗi cho tôi, Marchmont!” Ông Bellingham hối lỗi đáp lại, “Tôi sẽ kiểm chế bản thân, sẽ thận trọng hơn. Tôi thậm chí sẽ không thèm nhìn hấn thêm lần nữa đâu, vì nếu làm thế, tôi sẽ không thể ngăn mình bước tới mà túm lấy cái mũi hấn.”

Kiểu thận trọng như vậy có lẽ không làm vừa lòng Marchmont. Vì để chắc chắn, ông ta một mực yêu cầu cô Bellingham và tôi nên ngồi mé ngoài thân chủ của ông ta để tách ông Bellingham khỏi kẻ thù của mình.

“Thàng cha mũi dài đang nói chuyện với Jellicoe là ai vậy?” Ông Bellingham hỏi.

“Đó là ông Loram - người được phong tước Hiệp sĩ Garter, nhà tư vấn của ông Hurst; và quý ông dễ mến cạnh ông ta là cố vấn của chúng ta, ông Heath - một người cực kì có năng lực...” Đến đây, ông Marchmont che tay lên miệng nói thì thầm, “... Và được Tiến sĩ Thorndyke hướng dẫn rất chi tiết.”

Đúng lúc này viên thẩm phán bước vào và ngồi xuống ghế, mõ tòa nhanh chóng tiến hành lễ tuyên thệ của bồi thẩm đoàn, phiên tòa dần dần chìm vào sự yên lặng đầy tính học thuật, cứ thế duy trì xuyên suốt phiên xử ngoại trừ những lúc cánh cửa lò xo ồn ào được mở ra cho mấy viên thư kí hay nhà báo hối hả bước vào.

Viên thẩm phán là một quý ông có vẻ gì đó vô cùng lạ thường, mặt ngắn, miệng rộng, mắt lồi (mà ông ta thường nhắm lại) không khỏi gợi đến hình ảnh một con ếch, và ông ta có thói quen lim dim mắt cũng giống hệt loài ếch khi đang nuốt một con bọ to tướng, đó là biểu hiện cảm xúc duy nhất mà ông ta bộc lộ ra ngoài.

Ngay khi lễ tuyên thệ kết thúc, ông Loram đứng dậy và nói khái quát vụ án, trong khi ông thẩm phán ngả lưng trên ghế và nhắm mắt tựa hồ đang chuẩn bị tâm thế cho một ca phẫu thuật đau đớn lắm.

Ông Loram phát biểu, “Phiên tòa hôm nay được tổ chức do sự biến mất chưa rõ nguyên nhân của ông John Bellingham, cư trú tại 141, Quảng trường Nữ hoàng Bloomsbury, xảy ra khoảng hai năm trước, hoặc chính xác hơn là vào ngày 23/11/1902. từ ngày đó, không ai hay bất kì tin tức gì về ông Bellingham nữa, với những chứng cứ cụ thể chứng tỏ ông ta đã chết, người thụ hưởng theo di chúc - ông George Hurst - đang kiến nghị xin tòa chấp nhận coi người lập di chúc đã chết. Do từ lúc người lập di chúc được nhìn thấy lần cuối cho tới nay mới chỉ hai năm, kiến nghị này được đưa ra dựa trên hoàn cảnh mất tích vốn có nhiều khía cạnh rất đặc biệt. Điều đáng chú ý nhất của vụ này có lẽ là sự đột ngột và hoàn cảnh của nó.”

Lúc này ông thẩm phán nhận xét với giọng nhỏ nhẹ, bình thản, “Có lẽ vụ việc sẽ còn đáng chú ý hơn nếu người lập di chúc biến mất một cách từ từ và không hoàn toàn đấy nhỉ?”

“Phải, thưa quý tòa.” Ông Loram đồng tình, “Nhưng vấn đề chính yếu ở đây là người lập di chúc - một người có những thói quen cố định và quy tắc - đã mất tích vào ngày tháng kể trên mà không hề có bất kì sự chuẩn bị nào như thường lệ nhằm sắp xếp ổn thỏa công việc của mình, từ đó tới giờ vẫn bật vô âm tín.”

Với lời mở đầu này, ông Loram tiếp tục thuật lại các sự kiện liên quan tới sự biến mất của John Bellingham, gần như giống hệt những gì tôi đã đọc trên báo, rồi sau khi đã đưa ra những bằng chứng xác thực trước bồi thẩm đoàn, ông ta tiếp tục giải thích ý nghĩa của chúng.

“Bây giờ, một người có đầu óc và suy xét sự việc một cách công bằng sẽ suy ra điều gì từ chuỗi sự kiện kì lạ này? Một người đàn ông đã bước ra khỏi căn nhà của người họ hàng hay của em trai của ông ta, cả hai khả năng này đều khả thi, và ngay lập tức, trong nháy mắt, biến mất mà không ai còn nhìn thấy nữa. Ta có thể giải thích sự việc đó thế nào? Có phải ông ta đã lén trốn đi, không thông báo ý định của mình cho bất kì ai, ngồi tàu hỏa tới một bến cảng nào đó, sau đó đi đến một vùng đất xa xôi, vứt bỏ hết công việc của mình và để mặc người thân suy đoán một cách vô vọng ông ta đang ở đâu? Hay bây giờ ông ta đang trốn tránh tại một quốc gia nào đó, thậm chí đang ở nhà, hoàn toàn bàng quan với khả năng an nguy khối gia tài của mình và an tâm của người thân? Hay là cái chết đã đến với ông ta một cách bất ngờ do ốm đau, tai nạn, hoặc nhiều khả năng hơn, là dưới tay của một tên tội phạm vô danh? Chúng ta hãy cân nhắc các khả năng đó.

Liệu ông ta có khả năng biến mất do cố ý? Hẳn quý vị sẽ hỏi ngay: Tại sao lại không chứ? Đúng là có những người mất tích sau đó tình cờ được tìm thấy hay tự xuất đầu lộ diện sau vài năm để rồi phát hiện ra rằng mình gần như đã bị lãng quên và vị trí của họ đã được thay thế bởi những người khác. Đúng, những vụ mất tích như thế này bao giờ cũng có lí do, dù là một lí do tồi tệ đi nữa, ví dụ mối bất hòa trong gia đình khiến cuộc sống trở nên mệt mỏi, những khó khăn về tiền bạc khiến cuộc đời trở thành một chuỗi lo lắng không dứt, sự chán ghét dành cho những hoàn cảnh nhất định không lối thoát, tính thích nay đây mai đó và lêu lổng cố hữu, vân vân, còn nhiều lí do khác nữa.

Liệu có lí do nào trong số đó phù hợp với vụ việc này không? Hoàn toàn không. Những bất hòa trong gia đình, ít nhất là những bất hòa đủ gây ra cho người ta nỗi đau khổ triền miên, bao giờ cũng gắn liền với cuộc sống hôn nhân. Nhưng người lập di chúc

vấn độc thân và không gặp phải vấn đề gì về khoản này. Những lo lắng về tiền bạc cũng có thể được loại bỏ. Người lập di chúc sống trong điều kiện rất thoải mái, hay nói thẳng là giàu có. Đời sống của ông ta hiển nhiên đầy thú vui và các hoạt động phong phú, ông ta hoàn toàn có thể thay đổi mọi thứ theo ý mình. Ông ta đã quen với việc đi đây đó, và lần này ông cũng có thể làm vậy mà không cần trốn tránh ai. Ông ta đã đến cái tuổi không còn mong muốn những thay đổi lớn lao nữa. Ông ta là một người đàn ông có những thói quen cố định và đều đặn, bản thân sự đều đặn này cũng hoàn toàn là lựa chọn của chính ông ta mà không bởi bất kì sự cưỡng ép hay nhu cầu bức thiết nào. Khi được nhìn thấy lần cuối bởi người thân, như thôi sẽ chứng minh sau đây, ông ta vừa đi đến một địa điểm nhất định với ý đồ rõ ràng sẽ quay trở lại để thực hiện những dự tính của riêng mình. Ông ta đã quay lại và sau đó biến mất, bỏ lại hết những dự định còn dang dở.

Nếu chúng ta kết luận rằng ông ta biến mất là có chủ ý và hiện tại đang ẩn náu, đó sẽ là một nhận định trái ngược hoàn toàn với những lí lẽ thuyết phục vừa rồi. Nếu ngược lại, chúng ta kết luận việc ông ta đã chết một cách đột ngột do tai nạn hoặc các lí do khác, chúng ta đang chấp nhận một quan điểm mà tự thân nó không có bất kì mâu thuẫn nào và hoàn toàn trùng khớp với những chứng cứ đã được đưa ra, những chứng cứ này sẽ được xác nhận bởi lời chứng thực của các nhân chứng tôi xin phép đưa lên. Giả thiết người lập di chúc đã chết không chỉ có khả năng cao hơn là khả năng ông ta còn sống, tôi khẳng định đó là lời giải thích hợp lí duy nhất về sự biến mất của ông ta.

Nhưng đó chưa phải tất cả. Giả định về cái chết của người làm di chúc trước đó chỉ nảy sinh một cách tự nhiên bởi sự biến mất bí ẩn và đột ngột của ông ta, thì mới đây còn được củng cố cực kì thuyết phục và đáng kinh sợ. Vào ngày 15/07 vừa qua, người ta

phát hiện một cánh tay người ở Sidcup. Là cánh tay trái, thừa các vị, và trên bàn tay đó, ngón áp út hay ngón đeo nhẫn bị thiếu. Vì bác sĩ khám nghiệm cánh tay này cho biết ngón tay đã bị cắt đi sau khi người đó chết hoặc ngay trước khi chết, và những bằng chứng được bác sĩ khám phá cho thấy cánh tay đó đã được phi tang tại địa điểm được người ta tìm thấy, gần như cùng thời điểm người lập di chúc mất tích. Sau phát hiện đầu tiên này, vài bộ phận trên cùng một cơ thể đã được tìm thấy, một điều lạ lùng rất đáng chú ý là chúng đều được phát hiện quanh khu Eltham hoặc Woodford. Hẳn các vị vẫn còn nhớ, thưa các quý ông, rằng chính tại Eltham hoặc Woodford, người ta đã nhìn thấy người lập di chúc còn sống lần cuối cùng.

Và như vậy các vị có thể thấy sự trùng khớp hoàn toàn ở đây. Những phần thi thể này - sắp được trình bày với các vị ngay sau đây bởi một quý ông có kinh nghiệm và kiến thức y học uyên thâm đã nghiên cứu chúng kĩ càng – là của một người đàn ông khoảng sáu mươi tuổi, cao khoảng năm feet tám inch, khá cơ bắp và biết giữ gìn sức khỏe, có vẻ khỏe mạnh với thân hình hơi mập mạp. Một nhân chứng khác cũng sẽ cho các vị biết rằng người đàn ông mất tích khoảng sáu mươi tuổi, cao khoảng năm feet tám inch, khá cơ bắp và biết giữ gìn sức khỏe, có vẻ khỏe mạnh với thân hình hơi mập mạp. Và một tình tiết quan trọng đáng lưu ý nữa, người lập di chúc có thói quen đeo trên ngón áp út tay trái cũng chính ngón tay còn thiếu trong những bộ phận được tìm thấy, một chiếc nhẫn cực kì đặc biệt, chặt đến nỗi ông ta không thể tháo nó ra sau khi đeo vào. Một chiếc nhẫn, thưa các quý ông, với kiểu mẫu đặc biệt đến nỗi nếu hồi ấy nó được tìm thấy cùng với các bộ phận khác, ta sẽ ngay lập tức xác định được danh tính thi thể. Nói ngắn gọn, những phần thi thể được tìm thấy là của một người giống hệt người lập di chúc, không có bất kì khác biệt nào, chúng cho thấy việc cắt đi

ngón tay đó nhằm che giấu một đặc điểm nhận dạng chắc chắn sẽ bị phát hiện, được phi tang tại nhiều nơi khác nhau cùng thời điểm người lập di chúc mất tích. Theo đó, sau khi các vị nghe những chi tiết này được chứng thực lại bởi các nhân chứng có đầy đủ khả năng, kết hợp với các tình tiết liên quan đến vụ mất tích, tôi mong rằng mọi người sẽ đưa ra phán quyết dựa trên những chứng cứ đó.”

Ông Lorm ngồi xuống, chỉnh lại cặp mắt kính, nhìn lướt qua bản tóm tắt của mình trong khi mô tả làm lễ tuyên thệ cho nhân chứng đầu tiên.

Ông Jellicoe bước lên bục, dùng ánh mắt lạnh lùng nhìn thẳng vào vị thẩm phán (có vẻ như) đang bất tỉnh. Sau khi màn dạo đầu thường lệ đã xong xuôi, ông Loram bắt đầu thẩm vấn ông ta.

“Ông từng là cố vấn pháp luật và người quản lí các thông tin bí mật của người lập di chúc, đúng không?”

“Tôi đã từng và vẫn đang tiếp tục đảm trách công việc đó.”

“Ông quen biết ông ta bao lâu rồi?”

“Hai mươi bảy năm.”

“Dựa trên hiểu biết của ông về ông ta, ông có cho rằng ông ta là kiểu người có khả năng cố ý biến mất và đột ngột cắt đứt liên lạc với người thân?”

“Không.”

“Mời ông vui lòng đưa ra lí do cho nhận định này.”

“Việc thực hiện những hành vi đó đối với người lập di chúc là đi trái ngược hoàn toàn với thói quen và tính cách mà tôi biết về ông ấy. Bao giờ làm việc với tôi, ông ấy cũng cực kì quy tắc và chững chạc. Khi đi du lịch nước ngoài, ông ấy luôn thông báo cho tôi mình đang ở đâu, hoặc nếu phải tới những nơi không thể liên lạc được, ông ấy luôn báo trước với tôi. Một trong những nhiệm vụ của tôi là đi

nhận món tiền lương hưu mà ông ấy được hưởng từ Bộ Ngoại giao, và trước khi mất tích, chưa lần nào ông ấy không đúng hẹn cung cấp cho tôi những tài liệu cần thiết.”

“Liệu ông ta, dựa theo hiểu biết của ông, có lí do nào để muốn biến mất không?”

“Không.”

“Lần cuối ông trông thấy ông ta còn sống là khi nào?”

“Lúc sáu giờ tối, ngày 14/10/1902, tại số 44, Quảng trường Nữ Hoàng, Bloomsbury.”

“Vui lòng trình bày cho chúng tôi biết việc gì đã xảy ra.”

“Người lập di chúc đã tới gặp tôi ở văn phòng vào lúc ba giờ mười lăm và yêu cầu tôi đi cùng ông ấy đến nhà mình để gặp Tiến sĩ Norbury. Tôi đi cùng ông ấy đến số 44, Quảng trường Nữ Hoàng, Bloomsbury, và ngay sau khi chúng tôi về tới nơi, Tiến sĩ Norbury đến để chiêm ngưỡng những món đồ cổ mà người lập di chúc đề nghị tặng cho Viện bảo tàng Anh quốc. Món quà bao gồm một xác ướp với bốn bình đựng nội tạng và những vật dụng khác mà người lập di chúc yêu cầu chúng phải được trưng bày cùng với nhau trong cùng một tủ kính, ở đúng tình trạng như chúng đang được bày. Trong những đồ vật này, chỉ có xác ướp là thứ duy nhất đã được kiểm tra. Những vật dụng khác khi ấy vẫn chưa được chuyển về Anh, nhưng chúng sẽ tới nơi sau khoảng một tuần. Tiến sĩ Norbury thay mặt Viện bảo tàng chấp nhận món quà, nhưng không thể sở hữu chúng cho tới khi báo cáo lại với Giám đốc Viện bảo tàng để được phê duyệt một cách chính thức. Vì thế người lập di chúc đã cho tôi những hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc vận chuyển món quà bởi ông ấy chuẩn bị rời khỏi Anh quốc tối hôm đó.”

“Những chỉ dẫn đó có liên quan đến cuộc điều tra này không?”

“Tôi nghĩ là có. Người lập di chúc chuẩn bị đi Paris, và có lẽ sau đó là Vienna. Ông ấy đã hướng dẫn tôi tiếp nhận và tháo dỡ các đồ trang trí ngôi mộ, cách sắp xếp chúng, cùng với xác ướp, tất cả phải được đặt tại một căn phòng riêng trong vòng ba tuần. Nếu quay trở lại khoảng thời gian đó, ông ấy sẽ trực tiếp chuyển giao chúng cho ban điều hành của Viện bảo tàng; nếu không, ông ấy muốn tôi báo lại cho ban điều hành của Viện bảo tàng rằng họ có quyền tiếp nhận và mang chúng về khi nào thuận lợi. Dựa trên chỉ dẫn này, tôi cho rằng người lập di chúc không rõ mình sẽ rời Anh quốc trong bao lâu và phạm vi của chuyến đi.”

“Ông ta có nói rõ mình sẽ đi đâu không?”

“Không. Ông ấy nói sẽ tới Paris và có lẽ là Vienna, nhưng không nói địa điểm cụ thể nào và tôi cũng không hỏi thêm.”

“Vậy, ông có biết chính xác ông ta đi đâu không?”

“Không. Ông ấy đi vào lúc sáu giờ sáng, mặc một chiếc áo choàng dài và nặng, mang theo va li và một cái ô. Tôi từ biệt ông ấy ở cửa và thấy hình như ông ấy đi về hướng phố Southampton. Tôi không biết ông ấy định đi đâu, và tôi không bao giờ gặp lại ông ấy nữa.”

“Ông ta không mang theo gì ngoại trừ chiếc va li?”

“Tôi không biết, nhưng tôi nghĩ là không. Ông ấy đã quen với việc đi đây đi đó mà chỉ mang theo những thứ cần thiết nhất rồi sẽ mua thêm những vật dụng khác trên đường đi.”

“Ông ta không nói mình có thể trở về vào ngày nào với những người giúp việc trong nhà sao?”

“Không còn người giúp việc nào khác ngoại trừ người trông nom nhà cửa. Ngôi nhà không được sử dụng với mục đích để ở. Người lập di chúc ăn và ngủ tại câu lạc bộ của ông ấy, mặc dù ông ấy để quần áo ở nhà.”

“Ông có nhận được bất kì liên lạc nào từ ông ta sau khi ông ta đi không?”

“Không. Tôi không nghe được bất kì tin tức gì về ông ấy nữa. Tôi đã chờ ba tuần theo như hướng dẫn, và rồi thông báo với ban điều hành Viện bảo tàng rằng bộ sưu tập đã sẵn sàng để được chuyển đi. năm ngày sau, Tiến sĩ Norbury đến và chính thức nhận chúng, sau đó, chúng được chuyển sang Viện bảo tàng.”

“Lần kế tiếp ông được tin về người lập di chúc là khi nào?”

“Vào ngày 23/11 lúc bảy giờ mười lăm phút tối, ông George Hurst đến phòng riêng của tôi nằm ở tầng trên văn phòng làm việc, thông báo với tôi rằng người lập di chúc đã đến nhà mình trong lúc ông ta đi vắng và được dẫn tới thư phòng để chờ. Khi ông Hurst về tới nơi, người lập di chúc đã biến mất mà không thông báo với bất kì người giúp việc nào, không ai nhìn thấy ông ấy rời khỏi căn nhà. Ông Hurst thấy điều này thực sự kì lạ nên đã đến và báo cho tôi ngay. Tôi cũng thấy đó là một việc đáng kinh ngạc, nhất là trước đây, tôi không hề nhận được bất kì tin tức gì từ người lập di chúc, vậy là cả hai chúng tôi đều cho rằng nên thông báo điều này với em trai của người làm di chúc là ông Godfrey.

Bởi lẽ đó, tôi và ông Hurst lao đến phố Liverpool nhanh hết mức có thể và bắt chuyến tàu đầu tiên tới Woodford - nơi ông Godfrey Bellingham sinh sống. Chúng tôi đến lúc chín giờ kém năm phút và được một người hầu thông báo rằng ông ta tạm thời không có nhà, nhưng con gái ông ta đang ở trong thư viện, căn phòng đó biệt lập với khu nhà dù vẫn nằm trên cùng mảnh đất. Người hầu đó thấp nển và dẫn chúng tôi quan khoảnh đất tới thư viện, tại đó chúng tôi gặp ông Godfrey Bellingham và cô Bellingham. Ông Godfrey mới trở về qua cổng sau, làm chuông trong thư viện nói với cổng rung lên. Ông Hurst báo với ông Godfrey chuyện xảy ra, sau đó chúng tôi rời thư viện đi về căn nhà chính. Cách thư viện

vài bước chân, dưới ánh sáng từ chiếc đèn lồng ông Godfrey đang cầm, tôi thấy một vật nhỏ nằm ở trên bãi cỏ. Tôi nói với ông ta và ông ta nhặt nó lên, tất cả chúng tôi đều nhận ra đó là món trang sức hình con bọ hung mà người lập di chúc có thói quen đeo trên dây đồng hồ bỏ túi, nó được luồn vào một sợi dây vàng qua lỗ treo và một vòng tròn cũng bằng vàng, cả sợi dây và cái vòng đều nằm nguyên vị trí nhưng cái vòng thì bị vỡ. Chúng tôi và nhà hỏi những người giúp việc xem có khách khứa gì không, nhưng không ai nhìn thấy người lập di chúc, và họ đều nói chẳng có vị khách nào đến vào buổi chiều hay buổi tối cả. Ông Godfrey và cô Bellingham đều nói họ không gặp và cũng không nghe được bất kì tin tức gì của người lập di chúc, cả hai đều không biết ông ta đã quay trở lại Anh quốc. Do tình hình trở nên đáng lo ngại, ngay sáng hôm sau tôi liên lạc với Sở Cảnh sát và yêu cầu họ tiến hành điều tra. Kết quả là họ tìm được một chiếc vali có hai chữ viết tắt ‘J. B’ không ai nhận tại phòng giữ hành lí ở ga Charing Cross. Tôi có thể nhận ra chiếc vali chính là cái mà tôi đã nhìn thấy người lập di chúc mang theo khi rời Quảng trường Nữ hoàng, ngoài ra tôi còn xác nhận được một số đồ vật bên trong nữa. Tôi hỏi nhân viên phòng hành lí, anh ta nói với tôi rằng chiếc vali được đem tới đó vào lúc bốn giờ mười lăm phút chiều ngày hai mươi ba. Anh ta không nhớ gì về người đã đem chiếc vali đến. Trong vòng ba tháng, không có ai nhận nó trong đồng hành lí của hãng tàu, sau đó nó được giao cho tôi.”

“Có bất kì dấu hiệu hay nhãn mác nào có thể cho chúng ta biết chiếc vali đó đã được đưa qua những đâu không?”

“Không có bất kì nhãn mác và kí hiệu gì ngoại trừ chữ ‘J. B’.”

“Ông có biết tuổi của người lập di chúc không?”

“Có. Ông ấy tròn năm mươi chín tuổi vào ngày 11/10/1902.”

“Ông có thể cho chúng tôi biết chiều cao của ông ta không?”

“Có. Ông ấy cao đúng năm feet tám inch.”

“Tình trạng sức khỏe của ông ta thế nào?”

“Theo như tôi được biết thì sức khỏe ông ấy hoàn toàn tốt, không biết ông ấy có bệnh tật gì không, tôi chỉ đánh giá ông ấy qua vẻ bề ngoài, và theo như tôi thấy thì đó là một người đàn ông khỏe mạnh.”

“Ông có coi đó là một người biết giữ sức khỏe?”

“Tôi nghĩ ông ấy là một người biết giữ sức khỏe so với độ tuổi đó.”

“Dáng vẻ của ông ta như thế nào?”

“Tôi thấy ông ấy là một người hơi to ngang thân hình mập mạp, khá cơ bắp mặc dù không đến nỗi quá mức.”

Ông Loram nhanh chóng ghi lại những câu trả lời đó rồi nói, “Theo như lời ông nói, ông Jellicoe, ông có quan hệ mật thiết với người lập di chúc đã được hai mươi bảy năm. Vậy ông có bao giờ để ý rằng ông ta có đeo một chiếc nhẫn trên tay không?”

“Ông ta có đeo bản sao một chiếc nhẫn cổ mang hình con mắt Thần Osiris trên ngón áp út bên tay trái. Đó là chiếc nhẫn duy nhất mà tôi từng thấy ông ấy đeo.”

“Ông ấy có thường xuyên đeo nó không?”

“Có, đó là điều bắt buộc, vì nó quá nhỏ so với ngón tay ông ấy nên một khi đã đeo vào ông ấy không thể tháo nó ra được nữa.”

Đó là tất cả những bằng chứng của ông Jellicoe. Khi sắp kết thúc, nhân chứng này tò mò liếc nhìn viên luật sư của ông Bellingham, nhưng ông Heath vẫn ngồi yên vị như lúc trước, chăm chú xem xét các thông tin mà ông ta vừa ghi lại. Vì không có yêu cầu đối chất thêm, ông Jellicoe đành bước xuống bục. Tôi dựa lưng vào ghế và quay sang quan sát cô Bellingham đang chăm chú suy nghĩ.

“Cô nghĩ gì về chúng?” Tôi hỏi.

“Các chứng cứ đều rất đầy đủ và chắc chắn.” Cô đáp lại, đoạn thở dài, thì thầm với tôi, “Bác John thật đáng thương! Thật kinh khủng khi nhắc đến bác ấy bằng giọng điệu vô cảm, chỉ thuần túy vì công việc này - ‘người lập di chúc’, như thể bác ấy chẳng là gì ngoài một kí hiệu toán học.”

“Không có chỗ cho lòng thương cảm trong một phiên tòa, tôi nghĩ vậy.” Tôi đáp lại.

Cô tỏ vẻ đồng tình với tôi và hỏi, “Thế còn quý cô này là ai?”

“Quý cố này” là một phụ nữ trẻ ăn mặc thời thượng vừa mới nhảy tót lên trên bục nhân chứng và đang nói lời tuyên thệ. Sau khi làm xong các thủ tục, cô ta trả lời câu hỏi của cô Bellingham và ông Loram bằng cách đáp rằng tên mình là Augustina Gwendoline Dobbs, người giúp việc trong nhà ông George Hurst, đang sống tại Poplars, Eltham.

“Tôi cứ tưởng ông Hurst sống một mình?” Ông Loram hỏi.

“Tôi không hiểu ý ông là gì.”

Cô Dobbs nói, nhưng ông luật sư giải thích, “Ý tôi là ông ta không kết hôn đúng không?”

“Vậy thì sao?” Nhân chứng đáp lại một cách chua ngoa.

“Tôi đang hỏi cô cơ mà.”

“Tôi biết.” Nhân chứng trả lời với vẻ bực bội, “Và tôi phải nói rằng ông không có quyền gì để nói bóng gió về một quý cô trẻ đáng kính khi còn một đầu bếp kiêm quản gia và một phụ bếp sống trong nhà, mà đây chưa kể ông ấy còn đáng tuổi cha tôi nữa...”

Tới đây ông thẩm phán giật mình nhắm nghiền mắt. Ông Loram ngắt lời, “Tôi không hề ám chỉ như vậy. Tôi chỉ hỏi rằng, chủ nhân của cô - ông Hurst - chưa kết hôn, phải vậy không?”

“Tôi chưa bao giờ hỏi ông ấy.” Nhân chứng sững sủa trả lời.

“Vui lòng trả lời câu hỏi của tôi, có hay không.”

“Làm sao tôi có thể trả lời câu hỏi này? Có thể ông ấy đã kết hôn hoặc có thể không. Làm sao tôi biết được? Tôi không phải là thám tử tư.”

Ông Loram ném cho nhân chứng ánh nhìn kinh ngạc, và trong khoảng im lặng sau đó, một giọng u buồn vọng xuống từ ghế quan tòa, “Điều này có quan trọng lắm không?”

“Tất nhiên là có, thưa quý tòa.” Ông Loram trả lời.

“Vậy thì, vì đang nhắc đến ngài Hurst, ông nên trực tiếp hỏi ông ấy. Chắc ông ấy biết đấy.”

Cúi đầu, chờ thẩm phán quay lại trạng thái bất tỉnh như thường lệ, ông Loram quay sang hỏi nhân chứng, “Cô có nhớ bất kỳ việc gì đáng chú ý xảy ra vào ngày 23/11 năm kia không?”

“Có. Ông John Bellingham tới nhà chúng tôi.”

“Làm sao cô biết được đó là ông John Bellingham?”

“Tôi không biết, nhưng ông ta nói vậy, tôi tin là ông ta tự biết.”

“Ông ta đến lúc mấy giờ?”

“Vào lúc năm giờ hai mươi chiều hôm đó.”

“Rồi sao?”

“Tôi nói với ông ta rằng ông Hurst vẫn chưa về nhà. Ông ta nói mình sẽ chờ trong thư phòng và viết mấy lá thư, vậy nên tôi dẫn ông ta vào thư phòng và đóng cửa lại.”

“Sau đó thì sao?”

“Không gì cả. Ông Hurst về nhà đúng giờ như thường lệ lúc sáu giờ kém mười lăm và tự mở cửa bằng chìa khóa riêng. Ông ấy đi thẳng đến thư phòng, tôi cho rằng ông Bellingham vẫn còn trong đấy, thế nên tôi không để tâm đến chuyện đó nữa, tự động bày bàn

cho hai người dùng bữa. Vào lúc sáu giờ, ông Hurst bước vào phòng ăn, ông ấy luôn dùng trà trong quán trên phố rồi dùng bữa lúc sáu giờ, và khi thấy bàn được bày cho hai người, ông ấy bèn hỏi tôi lí do. Tôi nói rằng tôi cứ tưởng ông Bellingham sẽ ở lại dùng bữa tối.

Ông ấy hỏi: “Ông Bellingham à? Tôi không hề biết ông ta tới đây. Sao cô không báo với tôi?”. Tôi đáp: “Tôi tưởng ngài ta đang ở cùng ông ấy, thưa ngài. Tôi đưa ông ta vào phòng đọc.”. Ông ấy nói: “Ông ta không hề có ở đó khi tôi vào phòng, bây giờ cũng không ở đó. Có lẽ ông ta sang phòng giải trí”. Vậy nên chúng tôi tới phòng giải trí, nhưng ông Bellingham cũng không có ở đó. Sau đó ông Hurst nói hẳn là ông Bellingham đã chờ quá lâu và quyết định ra về, nhưng tôi chắc chắn là ông ta chưa đi bởi vì tôi vẫn luôn chú ý mọi việc. Sau đó ông ấy hỏi ông Bellingham đến một mình hay đi cùng con gái, tôi nói không phải là ông Bellingham đó, mà là ông John Bellingham, và ông ấy lại càng ngạc nhiên hơn. Tôi cũng nói rằng chúng ta nên tìm kiếm trong nhà để biết chắc liệu ông ta có còn ở đó hay không, ông Hurst bảo sẽ đi cùng tôi, thế là chúng tôi đi hết mọi góc ngách trong nhà và tìm khắp các phòng, nhưng không có dấu vết nào của ông Bellingham. Ông Hurst sau đó trở nên rất lo lắng và bức tức, và sau khi dùng vội bữa tối, ông ấy tức tốc bắt chuyến tàu lúc sáu giờ ba mươi một vào thành phố.”

“Cô nói rằng ông Bellingham chắc chắn không rời khỏi căn nhà vì cô vẫn luôn để ý. Cô đã quan sát từ chỗ nào?”

“Tôi ở trong bếp. Tôi có thể nhìn thấy cổng trước từ cửa sổ bếp.”

“Cô có nói cô bày bàn cho hai cho hai người. Cô bày bàn ở đâu?”

“Trong phòng ăn, tất nhiên.”

“Cô có thể nhìn thấy cổng trước từ phòng ăn không?”

“Không, nhưng tôi có thể thấy được thư phòng. Thư phòng đó đối diện phòng ăn.”

“Cô có phải đi từ nhà bếp lên phòng ăn ở gác trên không?”

“Có, tất nhiên rồi!”

“Vậy thì, có thể nào ông Bellingham đã rời khỏi căn nhà khi cô đang ở trên cầu thang đi lên tầng.”

“Không, điều đó không thể xảy ra được.”

“Tại sao không?”

“Bởi vì điều đó là không thể.”

“Tại sao lại không thể?”

“Bởi vì ông ta không thể làm như vậy.”

“Có thể ông Bellingham đã rời khỏi căn nhà một cách lặng lẽ khi cô đang lên tầng.”

“Không, ông ta không hề làm vậy.”

“Làm sao cô biết ông ta không làm vậy?”

“Tôi biết chắc chắn là thế.”

“Nhưng làm cách nào mà cô có thể biết chắc được?”

“Bởi vì tôi sẽ nhìn thấy nếu ông ta làm vậy.”

“Nhưng lúc đó cô đang trên cầu thang.”

“Ông ta vẫn ở trong thư phòng lúc tôi lên cầu thang.”

“Sao cô biết được lúc đó ông ta vẫn còn ở trong thư phòng?”

“Bởi vì tôi đã dẫn ông ta vào đó và ông ta vẫn chưa ra ngoài.”

Ông Loram dừng lại hít một hơi, còn ông thẩm phán nhắm nghiền mắt lại.

“Có cổng nào dẫn vào vườn không?” Ông luật sư tiếp tục hỏi với vẻ chán ngán.

“Có. Cánh cổng đó mở ra một cái ngõ hẹp bên hông nhà.”

“Và có một cửa sổ kiểu Pháp trong thư phòng, đúng không?”

“Đúng. Nó dẫn thẳng ra một thảm cỏ nhỏ đối diện với cánh cổng

bên hông.”

“Cửa sổ và cổng liệu có được khóa hay có thể ông Bellingham đã tự mình ra ngoài ngõ?”

“Cửa sổ và cổng đều có khóa ở trong. Ông ta có thể đi ra theo lối đó, nhưng đương nhiên ông ta đã không làm thế.”

“Tại sao lại không?”

“Không một quý ông đang hoàng nào lại lén ra cửa sau như một tên trộm thế.”

“Cô có kiểm tra xem chiếc cửa sổ kiểu Pháp đó có được đóng và khóa sau khi mất dấu ông Bellingham không?”

“Tôi đã kiểm tra nó khi đóng các cửa vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nó đã được đóng và khóa từ bên trong.”

“Còn cánh cổng bên hông?”

“Cánh cổng đó đã được đóng và cài chốt rồi. Cần phải đóng cổng thật mạnh thì cái chốt mới bập vào, vậy nên không ai có thể đi ra bằng cửa đó mà không gây ra tiếng động.”

Tối đây, cuộc thẩm tra kết thúc, ông Loram ngồi xuống kèm theo tiếng thở phào nhẹ nhõm. Cô Dobbs đang sửa soạn bước xuống khỏi bậc thì ông Heath đứng dậy để tiến hành đối chất.

“Cô có nhìn thấy ông Bellingham trong điều kiện ánh sáng tốt không?” Ông ta hỏi.

“Khá tốt. Lúc đó ngoài trời đã tối, nhưng đèn ở trong sảnh đã được thắp.”

“Mời cô vui lòng nhìn vật này!” Lúc này một đồ vật nhỏ được chuyển đến trước mặt nhân chứng. “Nó là món đồ trang trí mà người ta nói rằng ông Bellingham đã mang theo, đeo trên đồng hồ bỏ túi. Cô có nhớ ông ta đeo thứ gì như vậy khi tới nhà không?”

“Không, ông ta không đeo nó đâu.”

“Cô có vẻ rất chắc chắn.”

“Phải, rất chắc chắn.”

“Cảm ơn. Bây giờ tôi muốn hỏi cô về cuộc tìm kiếm mà cô đã nhắc đến. Cô nói rằng mình đã tìm khắp nhà. Cô có vào thư phòng không?”

“Không... ít nhất là cho đến khi ông Hurst quay lại London.”

“Khi cô bước vào, cửa sổ có được gài chốt không?”

“Có.”

“Nó có thể được gài chốt từ bên ngoài không?”

“Không, bên ngoài không costay nắm.”

“Trong thư phòng có những đồ đạc gì?”

“Có một bàn viết, một chiếc ghế xoay, hai chiếc ghế tựa, hai kệ sách lớn, và một chiếc tủ mà ông Hurst dùng để treo áo choàng và mũ.”

“Chiếc tủ có ổ khóa không?”

“Có.”

“Khi cô bước vào thì nó đã được khóa chưa?”

“Tôi không chắc. Tôi không kiểm tra các tủ và ngăn kéo.”

“Trong phòng giải trí có những đồ đạc gì?”

“Một chiếc tủ có nhiều ngăn, sáu hay bảy chiếc ghế, một chiếc sofa kiểu Chesterfield, một cây đàn piano, một cái bàn bằng bạc, một hoặc hai chiếc bàn nhỏ.”

“Chiếc đàn piano là loại lớn hay đứng đứng?”

“Nó là loại đàn lớn dựng đứng?”

“Nó được đặt ở đâu?”

“Đối diện góc phòng cạnh cửa sổ.”

“Khoảng trống phía sau cái đàn có đủ rộng để một người đàn

ông có thể nấp ở đó không?”

Cô Dobbs tỏ vẻ như buồn cười lắm và nói không hề giấu giếm, “Ồ, có.” Cô ta cười khẩy, “Thừa đủ chỗ cho một người đàn ông có thể nấp phía sau.”

“Khi rà soát trong phòng giải trí, cô có kiểm tra đằng sau cây đàn không?”

“Không, tôi không kiểm tra.” Cô Dobbs đáp lại đầy khinh bỉ.

“Cô có tìm dưới sô pha không?”

“Tất nhiên là không.”

“Vậy cô tìm như thế nào?”

“Chúng tôi mở cửa và nhìn vào căn phòng. Chúng tôi đâu có đi tìm một con mèo hay một con khỉ, mà đang tìm một quý ông đứng tuổi đấy chứ.”

“Vậy tôi có đúng không khi đoán rằng cô đã tiến hành tìm kiếm cả căn nhà theo cách này?”

“Tất nhiên. Chúng tôi nhìn vào phòng, nhưng không tìm dưới giường hay trong tủ.”

“Không, một căn phòng trên tầng hai được dùng làm nhà kho và cũng là gian chứa các đồ đạc không dùng đến, còn một phòng nữa ở tầng một ông Hurst dùng để chứa đồ hòm rương và những thứ ông ấy không dùng.”

“Cô có kiểm tra những phòng này khi tìm kiếm không?”

“Không.”

“Từ đó đến bây giờ cô có kiểm tra chúng không?”

“Tôi đã vào phòng chứ đồ một lần, những phòng còn lại thì không. Nó lúc nào cũng khóa kín.”

Tới lúc này viên thám phán nhắm nghiền mắt một cách đáng lo ngại, nhưng ông ta nhanh chóng trở lại bình thường khi ông Heath

ngồi xuống, tỏ vẻ không định hỏi câu nào nữa.

Cô Dobbs chuẩn bị rời bụi nhân chứng lần nữa thì ông Loram nhảy dựng lên như món đồ chơi bật ra từ trong hộp.

“Cô đã khẳng định một vài điều...” Ông ta nói, “Về món đồ trang sức hình con bọ hung mà ông Bellingham thường đeo trên chiếc đồng hồ bỏ túi. Cô có nói rằng ông ta không đeo nó khi đến nhà ông Hurst vào ngày 23/11/1902. Cô có chắc chắn về điều này không?”

“Rất chắc chắn.”

“Tôi buộc phải yêu cầu cô cẩn trọng với những phát ngôn liên quan tới chi tiết này. Đây là một câu hỏi cực kì quan trọng. Cô có dám thề rằng món trang sức đó không được đeo trên chiếc đồng hồ bỏ túi của ông ta không?”

“Có, tôi chắc chắn.”

“Cô có nhìn thật kĩ chiếc đồng hồ bỏ túi không?”

“Không, tôi không để ý lắm.”

“Vậy làm sao cô có thể chắc chắn rằng món trang sức ấy không được đeo ở đó?”

“Nó không thể được đeo ở đó.”

“Tại sao lại không?”

“Bởi vì nếu có thì tôi đã nhìn thấy.”

“Ông Bellingham lúc đó dùng loại đồng hồ bỏ túi nào?”

“Ồ, chỉ là một chiếc đồng hồ bỏ túi bình thường thôi.”

“Ý tôi là, dây đeo của nó là dây xích, dây ruy băng hay dây da?”

“Dây xích, tôi nghĩ vậy, hoặc ruy băng, mà cũng có thể là dây da.”

Vị thẩm phán nhắm nghiền mắt lại, nhưng không biểu hiện gì và ông Lorm tiếp tục, “Thế tóm lại là cô có để ý ông Bellingham mang đồng hồ loại gì hay không?”

“Không. Tại sao tôi phải để ý đến nó cơ chứ? Nó chẳng liên quan gì đến hết.”

“Vậy mà cô lại rất chắc chắn về món trang sức hình con bọ hung?”

“Đúng, rất chắc chắn.”

“Thế nghĩa là cô có để ý thấy nó?”

Ông Loram dừng lại nhìn nhân chứng một cách tuyệt vọng, những tiếng khúc khích bị nén lại vang lên phía dưới phiên tòa, và một giọng nhẹ nhàng thốt ra từ ghế quan tòa, “Chẳng lẽ cô không đủ khả năng đưa ra nổi một câu trả lời rõ ràng hay sao?”

Câu trả lời duy nhất cô Dobbs đưa ra là bật khóc, thế là ông Loram đành ngồi phịch xuống và bỏ dở cuộc thẩm tra.

Cô Dobbs rời khỏi bục nhân chứng về người tiếp theo là Tiến sĩ Norbury, ông Hurst và người nhân viên phòng giữ hành lí, không ai trong số họ đưa ra thêm được bằng chứng mới nào, chỉ góp phần xác nhận lại lời khan của ông Jellicoe và người giúp việc. Tiếp sau là người thợ đã tìm được những khúc xương tại Sidcup. Anh ta nhắc lại những bằng chứng mình đã đưa ra trong buổi hội thẩm lần trước, cho biết những mảnh thi thể đó không thể nằm dưới vườn cải xoong quá hai năm được. Cuối cùng là bác sĩ Summers. Sau khi ông ta miêu tả khái quát kết quả khám nghiệm những mẫu xương, ông Loram đặt ra câu hỏi, “Ông đã nghe những miêu tả của ông Jellicoe về người lập di chúc?”

“Tôi có nghe.”

“Những miêu tả đó có khớp với thi thể mà ông đã khám nghiệm không?”

“Nhìn chung là có.”

“Tôi yêu cầu ông trả lời thật rõ ràng, có hay không? Nó có trùng khớp không?”

“Có. Nhưng tôi phải nói thêm rằng những ước lượng của tôi về chiều cao của người chết chỉ là xấp xỉ.”

“Có lẽ vậy. Dựa theo khám nghiệm tử thi của ông và miêu tả của ông Jellicoe, có thể nào những phần thi thể đó là của người lập di chúc - ông John Bellingham?”

“Có thể là vậy.”

Nhận được câu trả lời này, ông Loram ngồi xuống, và ông Heath ngay lập tức đứng dậy để tiến hành đối chất, “Khi nhận được những mảnh thi thể này, bác sĩ Summers, ông có nhận thấy bất kỳ đặc điểm nhận dạng đặc biệt nào có thể cho biết đó là ai thay vì chỉ biết được độ tuổi, kích cỡ và tỉ lệ cơ thể?”

“Không. Tôi không tìm thấy dấu vết gì có thể xác nhận đó là thi thể một người cụ thể nào.”

Ông Heath không đặt thêm câu hỏi nào nữa, nhân chứng được ra hiệu bước xuống bục, ông Loram thông báo với tòa việc thẩm vấn nhân chứng tới đây là kết thúc. Vị thẩm phán mớ mànng cúi đầu, rồi ông Heath đứng dậy, thay mặt bị đơn phát biểu trước phiên tòa. Lời phát biểu không dài, cũng không đầy ắp những từ ngữ hùng biện hào nhoáng mà chỉ hoàn toàn nhằm mục đích bác bỏ những lập luận của nguyên đơn.

Sau khi đã ngắn gọn chỉ ra rằng thời gian mất tích cho tới giờ là quá ngắn để coi người đó đã chết, ông Heath nói tiếp, “Bên đệ đơn xin phép tòa công nhận người mất tích đã chết ở đây chỉ hoàn toàn dựa trên những chứng cứ ủng hộ cho lập luận của mình. Người bạn thông thái của tôi khẳng định rằng người lập di chúc đã chết, và công việc của ông ta chỉ là chứng minh luận điểm ấy. Nhưng, liệu ông ta có làm được việc đó? Tôi cho là chưa. Ông ta đã tranh luận một cách khéo léo và đầy thuyết phục rằng người lập di chúc - với tư cách một người đàn ông độc thân, sống một mình không vợ con,

không có người phụ thuộc cũng như không phải phục tùng ai, không làm việc ở các tổ chức tư nhân hay nhà nước hoặc có bất kì ràng buộc, trách nhiệm, hoặc những điều kiện nào khác hạn chế quyền tự do hành động của mình - rõ ràng không có lí do hay bị điều gì ép buộc phải bỏ trốn. Đây là luận điểm của người bạn thông thái của tôi, và bằng kĩ năng và sự khéo léo, ông ta đã không chỉ thành ông trong việc chứng minh luận điểm của mình mà thậm chí còn chứng minh quá nhiều thứ khác. Bởi lẽ, đúng như ông bạn thông thái của tôi đã lập luận, một người đàn ông không bị trói buộc bởi bất cứ nghĩa vụ nào như vậy chẳng có lí do gì mà biến mất cả, vậy thì chẳng phải sẽ càng đúng đắn hơn rằng ông ta chẳng có lí do gì để mà không đi đâu? Ông ta đã cố thuyết phục chúng ta rằng người lập di chúc có toàn quyền tự do để đi bất cứ nơi nào, bất cứ khi nào, và theo bất kì cách nào mà ông ta muốn, vậy nên không có lí do gì để ông ta phải lẩn trốn như vậy. Tôi xin đáp lại, nếu ông ta có toàn quyền tự do để đi tới bất kì đâu, khi nào, và theo bất kì cách nào mình mong muốn, vậy tại sao chúng ta cần phải ngạc nhiên đến thế khi ông ta sử dụng quyền tự do này của mình? Ông bạn thông thái của tôi đây đã chỉ ra rằng người lập di chúc không thông báo với bất kì ai về ý định ra đi của mình và cũng không cho ai biết mình đang ở đây, nhưng tôi xin được hỏi, ông ta cần thông báo với ai? Ông ta không phải chịu trách nhiệm với ai cả, không có ai phụ thuộc vào ông ta, sự có mặt hay không có mặt của ông ta hoàn toàn là chuyện riêng tư của ông ta. Nếu có những chuyện bất ngờ xảy đến khiến ông ta cần ra nước ngoài, tại sao ông ta không được đi? Tôi khẳng định không hề có lí do nào ngăn cản ông ta cả.

Người bạn uyên bác đây của tôi nói rằng người lập di chúc đã ra đi và bỏ mặc hết công việc. Bây giờ, thưa các quý ông, tôi xin phép hỏi rằng nói như vậy có công bằng hay không khi nhắc tới một

người đàn ông có công việc mà trong suốt nhiều năm qua được lo liệu bởi người rất có năng lực, hoàn toàn đáng tin cậy và quen việc hơn chính người lập di chúc? Rõ ràng là không.

Để kết thúc luận điểm này, tôi cho rằng hoàn cảnh xảy ra cái-được-goi-là ‘vụ mất tích của người lập di chúc’ hoàn toàn không có gì khác thường. Người lập di chúc là một người giàu có, không bị bất kì trách nhiệm nào trói buộc, và có thói quen đi đây đi đó thường xuyên, thường là tới những vùng đất xa xôi hẻo lánh. Việc người đó không xuất hiện trong một thời gian dài hơn thường lệ hoàn toàn không đem lại cơ sở gì để ngay lập tức coi là ông ta đã chết nhằm chia gia tài của ông ấy.

Về những mảnh thi thể được nhắc đến cùng với vụ việc này tôi cảm thấy không cần đề cập thêm nữa. Nhưng cố gắng để liên hệ chúng với người lập di chúc là hoàn toàn thất bại. Chính mọi người cũng vừa nghe bác sĩ Summers tuyên thệ trước tòa rằng những mảnh thi thể này khoog thể được nhận dạng là của một người cụ thể nào. Điều này đã bác bỏ hoàn toàn tất cả những bằng chứng đó. Tôi cần phải nhấn mạnh một điểm mà viên luật sư thông thái bên nguyên đơn đã nêu ra, đó là:

Người bạn thông thái của tôi đã chỉ ra rằng những bộ phận của thi thể này được tìm thấy gần Eltham và Woodford và người lập di chúc được nhìn thấy lần cuối ở một trong hai nơi đó. Điều này, vì một lí do nào đấy, được ông ta coi là có ý nghĩa rất quan trọng. Nhưng tôi không thể đồng tình với quan điểm này. Nếu người lập di chúc được nhìn thấy lần cuối tại Woodford và những bộ phận thi thể được tìm thấy ở Woodford, hoặc là nếu ông ta biến mất khi ở Eltham và những bộ phận thi thể được tìm thấy ở Eltham, khi đó chi tiết này mới là đáng chú ý. Nhưng ông ta chỉ được nhìn thấy lần cuối khi ở một trong hai nơi đó, trong khi những bộ phận thi thể thì lại được tìm thấy ở cả hai nơi. Một lần nữa, người bạn uyên

bác của tôi cỏ vẻ như đã chứng minh quá ðà.

Nhưng tôi sẽ không lãng phí thời gian của quý vị thêm nữa. Tôi xin nhắc lại, để có thể minh chứng ðược rằng người lập di chúc đã chết hay chưa, cần phải có bằng chứng rõ ràng cụ thể. Tại đây chưa một bằng chứng nào như vậy ðược ðưa ra. Vì vậy, theo tôi người lập di chúc có thể quay trở lại bất kì lúc nào và có quyền giữ nguyên vẹn tài sản, tôi ðề nghị các quý ngài ðưa ra phán quyết để ðảm bảo công lí mà bất cứ ai cũng có quyền ðược hưởng cho người ðàn ông này.”

Khi ông Heath kết thúc bài phát biểu, ông thẩm phán cất lời, mở mắt ra cứ như vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ sảng khoái, ðôi mắt lạnh lợi, sắc sảo khác thường lộ ra khi hai mí mắt lơ ðờ kia đã ðược vén lên. Ông ta bắt ðầu ðọc lại một phần bản di chúc và vài ghi chú có lẽ đã ðược ông ta ghi chép theo một cách kì diệu nào ðó với ðôi mắt nhắm nghiền, sau ðó lật lại các bằng chứng và các lập luận của luật sư hai bên để giúp ban bồi thẩm ðưa ra quyết ðịnh.

“Trước khi cân nhắc các bằng chứng, thưa các quý ông...” Ông ta cất tiếng, “Tôi cần phải nói vài lời về những khía cạnh chung của vụ việc chúng ta ðang xem xét.

Nếu một người ra nước ngoài hoặc biến mất khỏi nhà và nơi thường trú, do ðó vắng mặt trong một khoảng thời gian dài, việc công nhận người ðó đã chết chỉ có thể ðược tiến hành sau bảy năm tính từ thời ðiểm cuối cùng mà người ta còn nghe ðược bất kì tin tức nào về người này. Như vậy có nghĩa là, sự mất tích hoàn toàn của một người trong bảy năm ðem lại chứng cứ để công nhận giả ðịnh người ðó đã chết, và giả ðịnh này chỉ ðược bác bỏ khi có bằng chứng cho thấy người ðó vẫn còn sống trong khoảng thời gian bảy năm này. Nhưng trong trường hợp ngược lại, để công nhận một người đã chết sau khi mất tích trong một khoảng thời gian ngắn hơn bảy năm, cần phải có những bằng chứng có sức thuyết phục

rất cao cho thấy người đó đã chết. Tất nhiên, việc giả định bản thân nó đã trái ngược với minh họa một cách cụ thể, nhưng dù sao đi chăng nữa, những bằng chứng trong trường hợp này cần phải chứng minh được cực kì chắc chắn rằng người đó đã chết, và có lẽ tôi không cần phải nhắc rằng thời gian biến mất càng ngắn, bằng chứng càng cần phải thuyết phục.

Đối với vụ việc hiện tại, người lập di chúc John Bellingham vắng mặt chưa quá hai năm. Đó là một khoảng thời gian khá ngắn, chưa thể vội đưa ra giả định ông ta đã chết. Tuy nhiên, có những vụ việc thời gian mất tích còn ngắn hơn mà tòa đã công nhận cái chết và vậy là công ty bảo hiểm phải chi trả, nhưng trong các vụ việc đó, những bằng chứng ủng hộ khả năng người mất tích đã chết đều vô cùng thuyết phục.

Người lập di chúc trong vụ đó là một thuyền trưởng, sự biến mất của ông ta đi kèm với sự biến mất của chiếc thuyền và toàn bộ thủy thủ trên tàu trong chuyến đi từ London đến Marseilles. Việc con tàu bị chìm cùng toàn bộ thủy thủ đoàn là cách giải thích hợp lí duy nhất sự biến mất này, khi ấy, dù với sức thuyết phục kém hơn việc minh họa cụ thể, các chi tiết này đã đem lại chứng cứ quá rõ ràng để dẫn đến việc công nhận rằng tất cả mọi người trên tàu đều đã chết. Tôi nhắc đến vụ việc này để lấy ví dụ. Nhiệm vụ hiện tại của các vị không đơn giản là có công nhận những phỏng đoán hay không. Các vị đang cân nhắc một thủ tục cực kì quan trọng, vì thế cần phải suy xét thật chắc chắn hăng đưa ra phán quyết. Hãy cân nhắc kỹ tầm quan trọng của những việc mình đang được yêu cầu thực hiện.

Người đệ đơn yêu cầu công nhận người lập di chúc đã chết để tài sản của người đó được chia cho những người được hưởng lợi theo di chúc. Quyết định có công nhận hay không đặt chúng ta dưới một trách nhiệm vô cùng quan trọng. Một quyết định sai lầm có thể

dẫn đến bất công đối với người lập di chúc, một sự bất công không bao giờ sửa chữa được. Vậy nên phận sự của các vị là cân nhắc các bằng chứng thật cẩn trọng, không được đưa ra phán quyết khi chưa suy xét từng chân tơ kẽ tóc mọi chi tiết.

Bằng chứng mà mọi người đã được nghe chia thành hai phần, một phần liên quan đến sự biến mất của người lập di chúc, và phần còn lại liên quan đến những bộ phận của một thi thể. Với phần sau, tôi chỉ biết lấy làm ngạc nhiên và tiếc nuối khi việc đệ đơn không được trì hoãn lại cho đến khi hoàn thành cuộc điều tra và để cho mọi người cân nhắc các chứng cứ. Nên nhớ rằng bác sĩ Summers đã nói rõ những bộ phận được tìm đó không thể xác định được là của ai, nhưng giữa người lập di chúc và người đã chết chưa xác định danh tính đó có quá nhiều điểm tương đồng, đến nỗi có thể là cùng một người.

Về vụ mất tích, mọi người đã nghe bằng chứng của ông Jellicoe rằng người lập di chúc chưa bao giờ ra nước ngoài mà không báo trước điểm đến. Nhưng khi suy xét ý nghĩa của khẳng định này, nên nhớ rằng người lập di chúc quyết định đến Paris sau cuộc nói chuyện với Tiến sĩ Norbury, ông ta không thông báo cho ông Jellicoe bất cứ thông tin gì về điểm đến, địa chỉ tại Paris, hay thời điểm đích xác mà ông ta sẽ quay lại là ngày nào, và ông Jellicoe không thể cho chúng ta biết người lập di chúc đi đâu hoặc đi vì công việc gì. Thực chất, ông Jellicoe, trong một thời gian đã không có cách nào lần ra được người lập di chúc hoặc khám phá ra ông ta đang ở đâu.

Những chứng cứ được người giúp việc - Dobbs, và ông Hurst đưa ra khá rắc rối. Có vẻ như người lập di chúc đã đến căn nhà, sau đó người ta chạy bỏ đi tìm thì lại không thấy đâu nữa. Bởi lẽ khi đã tìm khắp cả căn nhà vẫn không thấy tung tích ông ta, có thể suy ra chắc chắn ông ta đã rời khỏi đó, nhưng vì ông ta không

thông báo với ai mình muốn đi, và trước đó ông ta còn muốn gặp ông Hurst, việc lén lút rời đi có vẻ hết sức kì quặc. Vì thế, điều mà các vị cần phải cân nhắc lúc này là, với một người có thể biến khỏi căn nhà theo cái kiểu lén lút và lập dị như vậy mà không nói với người hầu tiếng nào, liệu ông ta cũng có thể biến mất khỏi nơi mình thường sinh sống một cách lén lút và lập dị tương tự mà không thông báo gì với bạn bè hoặc sau đó cho họ biết mình đang ở đâu hay không?

Thưa các quý ông, có hai câu hỏi mà chúng ta phải tự đặt ra cho mình trước khi đưa ra phán quyết: Thứ nhất, hoàn cảnh mất tích cộng với tình trạng vắng mặt kéo dài của người lập di chúc có phù hợp với những thói quen hoặc cá tính riêng của ông ta mà chúng ta được biết hay không? Và thứ hai, liệu có bất kì chi tiết nào có thể chứng minh một cách thuyết phục rằng người lập di chúc đã chết? Hãy tự hỏi bản thân mình những câu hỏi đó, các quý ông, câu trả lời dựa trên những bằng chứng quý vị đã nghe sẽ dẫn dắt chúng ta tới phán quyết cuối cùng.”

Sau khi nói xong những lời vừa rồi, ông thẩm phán bắt đầu nghiên cứu lại bản di chúc với vẻ thích thú của dân chuyên môn, cho tới khi Trưởng ban bồi thẩm thông báo một phán quyết đã được mọi người thống nhất.

Ông thẩm phán ngồi thẳng dậy nhìn vào khu vực bồi thẩm đoàn, còn ông Trưởng ban bồi thẩm kết luận, “Chúng tôi không thấy có đủ bằng chứng để công nhận người lập di chúc - John Bellingham - đã chết.” Tới đây ông thẩm phán gật đầu đồng tình. Có vẻ ông ta cũng có cùng quan điểm này, điều mà ông ta rất cần trọng giải thích khi thông báo với ông Loram phán quyết của tòa không phê chuẩn đơn đệ trình.

Phán quyết đó khiến tôi nhẹ hẫng người, chắc cô Bellingham cũng thế, nhưng cha cô mới là người vui mừng nhất. Với đức tính

khéo xử sự cố hữu, khi không thể nén nổi nụ cười chiến thắng, ông đứng phắt dậy rồi vội vã bước ra khỏi tòa án để kẻ thất bại là Hurst không phải nhìn thấy mình. Tôi và con gái ông bước theo, chúng tôi rời tòa án, cô mỉm cười nhận xét, “Vậy là cảnh cùng quẫn mà chúng tôi đang phải chịu vẫn chưa an bài. Biết đâu đấy sau bao điều không may xảy đến dồn dập này, ta vẫn còn lại chút cơ hội, và thậm chí cả bác John tội nghiệp cũng vậy.

CHỨNG CỨ GIÁN TIẾP

Tôi bắt đầu buổi khám buổi sáng với tâm trạng vui vẻ hơn thường lệ. Buổi thăm khám khá ngắn vì tôi chit phải tới gặp hai ca “mãn tính” và điều này cũng phần nào giúp tôi thêm lạc quan. Nhưng còn những lí do khác nữa. Quyết định của tòa đúng là một sự trì hoãn bất ngờ, vậy là ít nhất, tạm thời những người bạn của tôi vẫn chưa rơi vào cảnh khuynh gia bại sản. Ngoài ra tôi cũng được tin Thorndyke đã trở về Bristol và hẹn gặp tôi; và lí do sau cùng, cô Bellingham đã đồng ý đi ngắm các phòng trưng bày trong Viện bảo tàng Anh quốc cùng tôi ngay chiều nay.

Tối mười một giờ kém mười lăm, tôi đã khám xong cho hai bệnh nhân, ba phút sau đã sải bước ngang qua khu Mitre, nóng lòng muốn nghe xem Thorndyke sẽ nói gì về những ghi chú của tôi trong buổi hội thẩm. Cánh cửa gỗ sồi mở rộng khi tôi tới văn phòng của ông, tôi gõ nhẹ cái búa bằng đồng lên cánh cửa phía trong mấy tiếng, thầy giáo cũ của tôi đích thân ra mở cửa.

“Thật tốt, Berkeley à.” Ông nói, vui vẻ bắt tay tôi, “Anh tới gặp tôi sớm thế này. Giờ tôi chỉ ở đây có một mình, đang xem báo cáo ghi chép các chứng cứ từ phiên tòa hôm qua.”

Ông lấy một chiếc ghế dựa cho tôi, sau đó vợ mở tài liệu đánh máy đặt qua một bên trên mặt bàn.

“Thầy có ngạc nhiên vì phán quyết đó không?” Tôi hỏi.

“Không,” Ông trả lời, “Hai năm là một khoảng thời gian mất tích khá ngắn, nhưng cũng may cho ta vì tòa hoàn toàn có thể đưa ra phán quyết ngược lại. Tôi nhẹ cả người. Sự trì hoãn này cho chúng ta thời gian để tiến hành cuộc điều tra mà không phải vội

vàng một cách không cần thiết.”

“Thầy thấy những ghi chép của tôi có giúp ích gì không?” Tôi hỏi.

“Heath thì có. Polton đã đưa chúng cho ông ta, và với ông ta, chúng quả là vô giá cho buổi đối chất. Tôi vẫn chưa được xem, thực ra tôi chỉ vừa mới nhận lại chúng từ tay ông ta. Hãy cùng xem ngay bây giờ thôi.”

Ông mở ngăn kéo lấy ra cuốn sổ tay của tôi, ngồi xuống rồi bắt đầu đọc với vẻ chăm chú cực kì nghiêm túc, trong khi đó tôi đứng nhìn qua vai ông một cách ngượng ngập. Khi đọc tới trang có hình phác thảo của tôi vẽ lại cánh tay ở Sidcup cùng với sự phân bố những đám trứng ốc sên trên xương, ông ngừng lại và nở một nụ cười khiến tôi đỏ hết mặt.

“Những hình vẽ này chẳng có ý nghĩa gì mấy.” Tôi nói, “Nhưng dù sao tôi cũng phải ghi chép lại được chút gì trong sổ chứ...”

“Vậy ra anh không thấy tầm quan trọng của những manh mối mà chúng thể hiện?”

“Phải. Những đám trứng ốc sên nằm ngay đó, thế nên tôi ghi lại. Vậy thôi.”

“Chúc mừng anh, Berkeley ạ. Không một ai ở tuổi hai mươi lại có đủ sự chín chắn để ghi lại cẩn thận cả những điều mà anh ta coi là không quan trọng hoặc chẳng có gì liên quan, và một nhà điều tra nếu chỉ ghi lại những gì có vẻ quan trọng thực ra lại hoàn toàn vô dụng, anh ta sẽ không giữ được thông tin gì có thể giúp mình nhìn vấn đề dưới góc độ khác. Nhưng anh thực sự không có ý nói rằng đám trứng và những đường ống do giun tạo ra này chẳng có ý nghĩa gì hết đấy chứ?”

“Ừm, dĩ nhiên chúng cho thấy vị trí những mảnh xương khi chìm dưới nước.”

“Chính xác. Cánh tay nằm ngang, duỗi thẳng, mặt khuỷu tay hướng lên trên. Nhưng chúng ta có thể suy ra từ đám trứng ốc sên rằng bàn tay đã bị tách rời khỏi cánh tay trước khi bị ném xuống hồ, và điều này rất đáng chú ý.”

Tôi cúi người nhìn bản phác thảo của mình qua vai ông, kinh ngạc bởi tốc độ mà ông hình dung được toàn bộ cánh tay trong đầu dựa vào những hình vẽ các mẫu xương riêng biệt của tôi.

“Tôi không hiểu làm thế nào thầy đi tới kết luận đó.” Tôi hỏi.

“Hãy nhìn vào những hình vẽ của anh. Các đám trứng nằm trên mặt sau xương bả vai, xương cánh tay và xương cẳng tay. Nhưng ở đây anh đã vẽ lại sau xương của bàn tay: Hai xương bàn tay, gốc xương bàn, ba đốt ngón tay, tất cả đều có những đám trứng bám trên mặt phía bàn tay. Vậy nghĩa là bàn tay nằm ngửa lên trên.”

“Nhưng có thể khi ấy người đó xoay ngửa bàn tay?”

“Nếu ý anh là xoay ngửa so với cánh tay, điều này là không thể được, vì vị trí các đám trứng cho thấy rõ ràng các xương cánh tay đang ở vị trí xoay ngửa mặt trong lên. Trong khi mặt khuỷu tay và mặt bàn tay lần lượt lại ngửa lên trên, một điều không thể thực hiện được về mặt giải phẫu nếu bàn tay vẫn gắn liền với cổ tay.”

“Nhưng nếu bàn tay rời ra sau khi bị ngâm dưới nước một thời gian thì sao?”

“Không. Nó không thể rời ra được trừ khi các dây chằng đã phân hủy hết, và một khi nó đã rời ra do các phần mềm bị phân hủy, các xương phải nằm lộn xộn mới phải. Nhưng những đám trứng bám trên mặt bàn tay cho thấy các mảnh xương vẫn nằm ở vị trí thông thường. Không, Berkeley ạ, bàn tay đó đã bị ném xuống hồ biệt lập với cánh tay.”

“Nhưng tại sao lại thế?” Tôi hỏi.

“À, đây là một bài toán nhỏ thú vị để anh suy nghĩ. Trong khi

đó, cho phép tôi nói rằng chuyến viễn chinh của anh đúng là một thành công rực rỡ. Anh quả là một nhà quan sát tuyệt vời. Nhược điểm duy nhất chỉ là khi ghi lại các chi tiết, dường như anh không ý thức được hết tầm quan trọng của chúng, đơn giản là do thiếu kinh nghiệm. Về các chi tiết anh đã thu thập được, một vài trong số chúng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.”

“Tôi thấy vui vì thầy hài lòng.” Tôi nói, “Mặc dù tôi không thấy mình đã khám phá được gì nhiều ngoài đám trứng ốc sên đó mà có vẻ chúng cũng không giúp ích được nhiều.”

“Một chúng cứ xác thực, là một tài sản xác thực đấy Berkeley. Biết đâu đấy, rồi có lúc chúng ta sẽ thấy bàn tay bị cắt rời này chính là mảnh ghép vừa vụn trong bộ ghép hình Trung Hoa của mình. Nhưng hãy nói cho tôi biết, anh có thấy điều gì bất ngờ hay đáng nghi với các mảnh xương đó không, ví dụ về số lượng hay tình trạng của chúng chẳng hạn?”

“Tôi thấy hơi kì quặc khi xương bả vai và xương đòn vẫn nguyên vẹn. Tôi tưởng hân sẽ cắt rời cánh tay ra ở khớp vai.”

“Phải.” Thorndyke nói, “Ngay cả tôi cũng sẽ làm như thế, và điều này cũng đúng trong tất cả các vụ cắt xẻ thi thể mà tôi biết. Với một người bình thường, cánh tay dường như được nối với người ở khớp vai, đó là nơi mà theo phản xạ con người sẽ cắt rời nó ra. Anh giải thích sao về phương pháp cắt rời cánh tay khác thường này?”

“Thầy có nghĩ hân làm nghề bán thịt không?” Tôi hỏi, nhớ lại lời nhận xét của bác sĩ Summers, “Người ta thường cắt thịt cừu theo cách này.”

“Không.” Thorndyke đáp, “Người bán thịt cắt nguyên phần bả vai khi cắt thịt cừu nhằm mục đích cụ thể là cắt đúng lượng thịt yêu cầu. Ngoài ra vì loài cừu không có xương đòn, đây là cách dễ

nhất để cắt rời phần chân ra. Nhưng tôi cho rằng một người bán thịt sẽ gặp khó khăn nếu cắt cánh tay người theo cách này. Xương đòn sẽ là một bộ phận mới gây nhiều rắc rối. Thêm nữa, người bán thịt không bao giờ cắt xẻ tỉ mỉ như vậy, nếu cần phải cắt rời một khớp xương, ông ta chỉ đơn giản chặt ngang mà không cần quan tâm tới việc để lại dấu vết trên đó. Nhưng anh hãy để ý ở đây không có một vết xước hay vết rạch nào trên xương cả, thậm chí cả ở chỗ ngón tay bị cắt. Nếu đã từng chuẩn bị các mẫu xương cho Viện bảo tàng giống như tôi, hẳn anh sẽ biết người ta phải cẩn trọng kinh khủng đến thế nào khi cắt rời các khớp để tránh làm xước, gây biến dạng đầu xương.”

“Vậy thầy cho rằng kẻ đã cắt thi thể này hẳn phải có kiến thức và kỹ năng giải phẫu?”

“Các chứng cứ cho thấy thế, chứ đó không phải ý kiến của riêng tôi.”

“Vậy theo tôi hiểu là thầy không nghĩ thế?”

Thorndyke mỉm cười, “Xin lỗi vì phải tỏ vẻ bí hiểm hế, Berkeley, nhưng anh phải hiểu rằng tôi không thể nói ra những khẳng định của mình được. Tuy nhiên tôi đang cố hướng anh suy luận dựa trên các manh mối hiện có.”

“Nếu tôi suy luận đúng, thầy sẽ nói cho tôi biết chứ?” Tôi bồn chồn.

“Điều đó là không cần thiết.” Ông trả lời, vẫn giữ nụ cười nhẹ nhàng, “Một khi đã ghép được tất cả các mảnh của trò chơi xếp hình, anh không cần ai đó nói cho mình biết mình đã thành công cả.”

Đúng là cảm dỗ ghê gớm! Tôi nhăn mặt cau mày chăm chú suy xét vụ việc đến nỗi làm Thorndyke phá lên cười.

“Theo tôi...” Sau cùng, tôi nói, “Việc nhận dạng thi thể là câu hỏi

chính yếu, chỉ có thể được trả lời bằng các chứng cứ cụ thể. Suy luận về nó thì thật vô ích.”

“Chính xác. Hoặc đó là xương của John Bellingham hoặc không. Ta sẽ không còn phải băn khoăn điều gì nữa về vấn đề này khi tất cả các mảnh xương được ghép lại đầy đủ nếu thực sự chuyện đó được thực hiện trong tương lai. Một khi trả lời được câu hỏi này, có lẽ ta sẽ làm sáng tỏ được một câu hỏi nữa: Ai đã ném chúng ở những nơi đó? Nhưng trở lại với những quan sát của anh, anh không thấy điều gì ở các mảnh xương khác à? Ví dụ như việc tất cả các đốt sống cổ vẫn nguyên vẹn chẳng hạn?”

“Tôi thấy khá kì lạ khi hấn đã bỏ ra bao công sức để tách đốt sống đội khỏi xương sọ. Hấn hẳn phải có kĩ thuật cực kì giỏi mới cắt được gọn gàng đến thế, nhưng tôi không hiểu tại sao hấn phải thực hiện theo cái cách quá phiền phức này.”

“Hãy để ý tính thống nhất trong phương pháp thực hiện. Hấn đã tách rời hộp sọ khỏi cột sống thay vì cắt ngang cột sống ở đoạn dưới như phần lớn mọi người làm, hấn cắt cánh tay vẫn gắn liền với toàn bộ đai vai thay vì đơn giản cắt ở khớp vai. Ngay cả ở đùi, điều kì lạ này cũng xuất hiện, bởi vì cả hai lần người ta không thể tìm thấy xương bánh chè gắn với xương đùi, mặc dù đã bỏ bao nhiêu công sức. Cách đơn giản nhất để cắt rời phần chân là cắt ngang qua gân bánh chè, để lại xương bánh chè gắn với đùi. Nhưng trong vụ này có vẻ xương bánh chè đã được để liền với cẳng chân. Tại sao ai đó lại sử dụng phương pháp kì lạ và phiền phức này? Động cơ là gì, hay liệu anh có thể nghĩ ra một hoàn cảnh nào khiến một người muốn sử dụng cách này hơn các cách thông thường?”

“Có vẻ như vì một lí do nào đó, hấn muốn cắt thi thể thành từng bộ phận giải phẫu riêng biệt.”

Thorndyke bật cười, “Anh không định giải thích chuyện này

theo cách đó chứ? Bởi vì như thế còn khó giải thích hơn là câu hỏi nguyên bản. Mà điều này thực ra cũng không đúng. Xét về mặt giải phẫu, xương bánh chè gắn với đùi đúng hơn là với cẳng chân. Đó là một khớp xương hình hạt vừng gắn với cơ đùi, thế nhưng trong trường hợp này nó lại được để lại gắn liền với cẳng chân. Không, Berkeley ạ, anh nhầm rồi. Nhà phẫu thuật bí ẩn của chúng ta không chuẩn bị mẫu xương cho Viện bảo tàng, hẳn đang cắt thi thể thành từng phần có kích cỡ phù hợp để ném xuống các ao hồ. Điều gì khiến hán muốn cắt nó ra theo phương pháp kì lạ này?”

“Tôi e rằng mình chưa nghĩ ra lí do nào cả. Thầy thì sao?”

Thorndyke đột ngột nói mơ hồ, “Tôi cho rằng, ta hoàn toàn có thể suy luận được hoàn cảnh đó, và có lẽ anh sẽ thành công nếu cân nhắc kĩ.”

“Thầy có tìm được thông tin nào quan trọng từ các chứng cứ trong buổi hội thẩm không?” Tôi hỏi.

“Khó mà nói được.” Ông đáp, “Tất cả kết luận của tôi trong vụ này đều dựa trên các chứng cứ gián tiếp. Tôi không có dù chỉ một chi tiết để mình có thể nói chắc rằng chỉ có một cách hiểu. Tuy nhiên, ta nên nhớ rằng ngay cả những chi tiết mơ hồ nhất khi gom lại đủ một số lượng nào đó cũng hợp thành một tổng số đầy thuyết phục. Đống chứng cứ nhỏ của tôi vẫn đang lớn dần lên, từng phân tử một, nhưng chúng ta không thể cứ ngồi đây tán chuyện vào giờ này được, tôi còn phải gặp Marchmont, còn anh cũng nói rằng mình còn một buổi khám bệnh vào đầu giờ chiều. Chúng ta có thể đi cùng nhau đến phố Fleet.”

Một hai phút sau, chúng tôi aai đi đường nấy, Thorndyke đi về hướng phố Lombard, còn tôi đi về đường Fetter, tâm trí vẫn không khỏi nghĩ đến những điều vui vẻ sắp tới vào buổi chiều.

Chỉ có một lời nhắn cho tôi, và sau khi Adolphus đưa nó ra (giữa

làn hơi mùi cá bơn rán bốc lên từ dưới tầng hầm), tôi bỏ ống nghe vào túi rồi tới hẻm Gunpowder - nơi ở sang trọng của bệnh nhân. Tôi vui vẻ bước trên những con đường giờ đã trở nên quen thuộc trên Quảng trường Gough và khu Wine Office, thoải mái thả mình trong bầu không khí kì lạ đầy tính văn chương ở những nơi ít người biết đến này. Hình bóng tác giả Rasselas^[41] dường như vẫn phảng phất trong khung cảnh nơi ông đã sáng tạo nên những tác phẩm vĩ đại và tận hưởng những thú vui có phần nặng nề nhưng mộc mạc và ôn hòa. Mỗi khu phố và ngõ hẻm đều như rì rầm nói về sách và nghề làm sách: Những khuôn in được đẩy trên xe đẩy một cách ồn ào bởi những chú bé người bám đầy mực từ đầu đến chân, thỉnh thoảng dừng lại chào những người đi ngang qua góc phố; từng chồng bìa, giấy cuộn, trống mực hay tay lăn nằm trên vỉa hè bên ngoài những lối đi tối om; những cửa sổ tầng hầm mà qua đó ta có thể thoáng thấy bầy quỷ của nhà in sinh sống trong những cái hang từ thuở hồng hoang; không gian vang vọng tiếng đập bản in và sức mùi keo, mực và dầu. Toàn bộ dân cư trong khu phố này đều làm nghề in và đóng sách, ngay cả bệnh nhân của tôi hóa ra cũng làm nghề chuyên mài dao dập - một nghề nghiệp dữ dội và trái ngược hẳn với vẻ bề ngoài hiền lành vô hại của ông ta.

Lúc tôi đến chỗ hẹn thì vẫn còn sớm, dù bị ngăn trở bởi món cá bơn rán và ông thợ mài dao kia, nhưng tôi thấy cô Bellingham đã chờ sẵn trong vườn, ngắt hoa bỏ vào một cái bát, sẵn sàng lên đường.

“Hết như hồi trước nhỉ?” Cô nói khi chúng tôi rẽ vào đường Fetter, “Lúc chúng ta cùng tới Viện bảo tàng ấy. Nó khiến tôi nhớ lại những tấm bảng Tell-Amarna, sự tử tế và nghĩa cử rộng lượng của anh. chiều nay chúng ta sẽ đi bộ thì thân mật hơn.”

“Phải rồi, và những tiếng ồn ào ngoài phố giúp ta biết trân trọng sự yên tĩnh trong Viện bảo tàng. Chúng ta sẽ xem gì khi đến đó?”

“Cô phải quyết định thôi.” Tôi trả lời, “Cô biết rõ những bộ sưu tập trong đó hơn tôi nhiều.”

“Chà chà, vậy thì...” Cô trầm ngâm, “Tôi tự hỏi liệu anh sẽ thích xem thứ gì, hay nói cách khác là tôi muốn cho anh xem gì. Các mẫu vật gốm cổ của Anh đều rất thú vị, đặc biệt là đồ gốm Fullham. Tôi định sẽ dẫn anh tới xem chúng.”

Cô suy nghĩ một hồi, và khi tới cổng Staple Inn, cô dừng lại, tự lự nhìn dọc theo đường Gray's Inn.

“Anh tỏ ra quan tâm đặc biệt tới ‘vụ việc’ của chúng tôi - theo như Tiến sĩ Thorndyke thường gọi. Anh có muốn xem nghĩa trang nơi bác John muốn mình được chôn cất không? Nó không nằm trên đường tới Viện bảo tàng, nhưng chúng ta cũng đâu có vội gì phải không nào?”

Dĩ nhiên tôi chẳng vội. Bất cứ việc gì kéo dài cuộc dạo chơi đều được tôi hưởng ứng nhiệt liệt, còn về địa điểm, thực ra thì chỗ nào chẳng được, miễn là có cô ở bên. Ngoài ra, nghĩa trang đó thực ra cũng có phần đáng lưu tâm, vì chính là “lí do thú vị” trong điều khoản số hai rối rắm của bản di chúc. Sau khi tôi tỏ ý muốn được tới đó, hai chúng tôi băng quan đường tới lối vào đường Gray's Inn.

Cô hỏi khi chúng tôi rẽ vào con phố bản thủ, “Anh đã bao giờ thử tưởng tượng những nơi chốn quen thuộc này có dáng vẻ thế nào cách đây mấy trăm năm chưa?”

“Rồi.” Tôi đáp, “Khó mà hình dung được. Ta phải dùng những gì mình nhìn thấy mà tưởng tượng ra cảnh vật xưa kia, nhưng những hình ảnh hiện tại lúc nào cũng cản trở. Song một vài nơi thì dễ tưởng tượng hơn các chỗ khác.”

“Tôi thấy thế này...” Cô nói, “Ví dụ Holborn thì khá dễ tưởng tượng, mặc dù tôi dám nói hình ảnh của nó trong hình dung của tôi chẳng hề giống nguyên bản chút nào. Nhưng vẫn có những di tích

còn sót lại, như Staple Inn và mặt trước Gray's Inn, người ta cũng có thể xem hình vẽ khu Middle Row cổ kính cùng mấy quán rượu cũ rồi dựa vào đó mà tưởng tượng. Nhưng con đường mà chúng ta đang đi lúc nào cũng khiến tôi kinh ngạc. Nhìn nó thật cổ kính, vậy mà tôi không tài nào tưởng tượng được dáng vẻ của phần lớn các chỗ, ví dụ như từ thời Sir Roger de Coverley^[42] còn đi tản bộ trên phố Gray's Inn Walks, hoặc xưa hơn, khi Francis Bacon² còn làm việc tại văn phòng ở đây.”

Tôi nói, “Những khó khăn đó một phần là do đặc tính lẫn lộn của khu này. Bên này đường là tòa nhà Gray's Inn cổ kính, gần như không thay đổi gì mấy từ thời Bacon, chúng ta vẫn có thể thấy văn phòng của ông khi nhìn qua cổng; và đằng kia, bên mạn Clerkenwell, là một khu nhà cửa dày đặc và dơ dáy mọc lên từ nơi quê mùa và hoàn toàn tạm bợ. Những chỗ như Bagnigge Wells và Hockley in the Hole không còn tòa nhà nào sót lại từ thời xưa cả, và chính sự thiếu hụt những hình mẫu sống động khiến tâm trí chúng ta chẳng có chất liệu nào để mà tưởng tượng.”

“Có lẽ anh nói đúng,” Cô nói, “Khu phố cổ Clerkenwell tôi tàn lúc nào cũng khiến tôi bị rối, trong khi ở phố cổ như Great Ormond chẳng hạn, tôi chỉ việc xóa đi những tòa nhà hiện đại mà thay bằng những căn nhà cổ kính giống mấy cái hầy còn sót lại, đào hết đường vả vĩa hè lên mà lát đá cuội, trồng vài cột gỗ, treo lên mấy chiếc đèn dầu, thế là xong. Một sự biến đổi tuyệt vời!”

“Đúng là tuyệt vời, thực ra cũng đáng buồn. Lẽ ra chúng ta phải làm nơi đó đẹp hơn xưa kia mới phải, trong khi ở đây chúng ta chỉ phá hủy những căn nhà cổ, tống hết những khung cửa, cổng xây, mặt lò sưởi vào Viện bảo tàng rồi thay bằng những thứ rẻ rúng, tiện dụng và vô vị.”

Người bạn đồng hành khẽ bật cười, “Một thanh niên trẻ trung, vui vẻ như anh hóa ra lại bi quan tới mức đáng kinh ngạc. Chiếc

áo choàng của Jeremiah^[43] - nếu ông ta quả có mặc áo choàng – hình như đã khoác lên người anh rồi, nhưng vẫn không dập tắt được tinh thần lạc quan của anh ngoại trừ những gì liên quan kiến trúc.”

“Tôi là người gặp nhiều may mắn.” Tôi đáp, “Chẳng phải tôi đang được một quý cô kiều diễm dẫn tới Viện bảo tàng hay sao? Mà chẳng phải cô ấy đã đãi tôi bằng hòm đựng xác ướp và những món bát đĩa sành à?”

“Bằng sứ đấy chứ.” Cô sửa lại, bấy giờ chúng tôi bắt gặp một nhóm các cô gái vẻ mặt nghiêm trang bước ra từ một lối rẽ. Cô nói, “Tôi đoán họ là nữ sinh trường y.”

“Phải, trên đường tới bệnh viện Royal Free. Hãy để ý vẻ nghiêm trang của họ đối lập thế nào với vẻ bông lơn của những nam sinh.”

“Tôi cũng đang nghĩ tới điều đó đấy.” Cô trả lời, “Tôi tự hỏi tại sao những phụ nữ làm nghề này thường nghiêm nghị hơn nam giới?”

“Có lẽ...” Tôi nói, “Do chọn lọc thôi. Chỉ những phụ nữ đặc biệt mới theo đuổi những nghề nghiệp kiểu này, trong khi với đàn ông thì hiển nhiên ai cũng phải kiếm tiền cả.”

“Phải, có lẽ đó chính là lí do. Chúng ta đến chỗ rẽ rồi.”

Chúng tôi rẽ sang phố Heathcote, phía cuối đường là một cánh cổng mở dẫn vào một nghĩa trang hoang phế không còn nhận ra nổi mà chúng ta có thể bắt gặp ở những khu cổ xưa ở London, nơi những người chết trong cảnh nghèo khổ bị ép sát vào góc lấy chỗ cho người sống. Nhiều bia đá vẫn đứng vững, trong khi có những tấm bị nhổ lên lấy chỗ là lối đi trải nhựa và lấp ghế được người ta dựa sát tường, bên trên ghi những dòng chữ đx chẳng còn ý nghĩa một khi tấm bia ssax bị nhấc ra như vậy. Đây là một nơi khá dễ chịu trong buổi chiều hè hôm nay, trái ngược với những con phố

bản thủ mà chúng tôi vừa đi qua dấu cho thăm cỏ đã úa vàng hay tiếng chim trong tán cây phải hòa lẫn với tiếng cười đùa chói lói của bọn trẻ con trường nội trú đang đùa nghịch quanh những chiếc ghế và mấy cái bìa còn sót lại.

“Vậy ra đây là nơi yên nghỉ cuối cùng của dòng họ Bellingham danh tiếng.” Tôi cảm khái.

“Phải, và chúng tôi không phải là những người nổi tiếng duy nhất yên nghỉ nơi đây. Con gái của chính Richard Cromwell^[44] cũng đã được chôn cất ở đây, bia đá vẫn còn đó, nhưng có lẽ anh đã từng đến đây và biết điều này rồi.”

“Tôi không nghĩ là mình từng có dịp tới đây, tuy nhiên đúng là chỗ này có gì đó quen thuộc.” Tôi nhìn quanh, cố vắt óc tìm lời giải thích cho những hồi ức mơ hồ mà nơi đây gợi lên, bất chợt trông thấy một đám nhà cửa nằm bên mạn Tây, giữa những bức tường gấn giàn mất cáo bằng gỗ.

“Đúng rồi!” Tôi thốt lên, “Giờ thì tôi nhớ ra rồi. Tôi chưa từng đến đây bao giờ, nhưng theo tôi được biết, trong căn nhà có tường vây kín đằng kia với cửa mở ra phố Henrietta, đã từng và có lẽ hiện vẫn còn một trường dạy giải phẫu nơi tôi đã học năm đầu tiên, thực ra tôi đã tập giải phẫu lần đầu ở đó.”

“Địa điểm của ngôi trường đó có nét gì đó hợp lí một cách kinh khủng!” Cô Bellingham nhận xét, “Rõ ràng nơi này rất tiện lợi cho những người chuyên đào mả. Hẳn là các mẫu vật của anh đã được đưa đến tận cửa. Ngôi trường đó có lớn không?”

“Số lượng sinh viên thay đổi theo từng thời điểm trong năm, có lúc tôi gần như nghiên cứu một mình ở đó. Có lần tôi đã dùng chìa khóa lẻn vào đó nhắc mẫu vật của mình khỏi bồn đựng chất bảo quản bằng dây xích. Đúng là một việc kinh khủng. Cô không thể hiểu được cái xác nhìn đáng sợ đến thế nào dưới con mắt một người

chưa quen như tôi khi nó từ từ được kéo lên khỏi bồn đầu. Nó giống cảnh tái sinh mà cô thường thấy trên các bia mộ cũ, khi người ta vẽ người đã chết chui ra khỏi quan tài trong khi một bộ xương tượng trưng cho Thần Chết bị đánh ngã nhào, những mũi tên gãy nát và chiếc vương miện trên đầu rơi ra. Tôi cũng còn nhớ giáo viên làm mẫu đeo một cái tạp dề màu xanh dương, khiến người ta liên tưởng ngay tới một cửa hàng bán thịt người. Nhưng tôi e mình đang làm cô sợ hãi!”

“Không đâu, nghề nghiệp nào cũng có những khía cạnh không mấy dễ chịu mà người ngoài không nên nhìn vào. Hãy thử tưởng tượng căn phòng của nhà điêu khắc và bộ dạng của cả chính ông ta nữa khi đang tạc một bức tượng hay một nhóm tượng lớn bằng đất sét, nhìn bề ngoài ta có thể lầm tưởng đó là một người thợ xây hay thợ làm đường. Còn đây chính là ngôi mộ mà tôi đã nói với anh.”

Chúng tôi đứng lại trước một tấm bia đá tro trụi, tuy bị thời gian bào mòn nhưng vẫn được một người ngoan đạo nào đó sửa chữa lại, đọc dòng chữ được viết một cách tự hào khiêm tốn rằng đây là nơi yên nghỉ của Anna - con gái của Richard Cromwell, “Bảo hộ công”. Đó là một di tích giản dị và rất đời thường, bị thời gian tàn phá ghê gớm, song nó đưa tâm trí con người trở lại cái thời đại sóng gió, khi dưới những tán cây mát rượi trên đường Gray’s Inn vang lên tiếng loảng xoảng của vũ khí và tiếng bước chân vang rền của từng đạo quân, trong khi bây giờ khoảnh sân chỉ còn là một nghĩa trang đồ nát, nằm giữa những thảm cỏ xanh và giậu cây, để rồi những người nhà quê khi lái xe ngựa vào London qua đường này thỉnh thoảng lại ngó qua cánh cửa gỗ nhìn vào bên trong một cái.

Cô Bellingham nghiêm nghị nhìn tôi trong khi tôi còn đang bận suy tư. Một lúc sau cô nói, “Tôi thấy về những thói quen tinh thần,

hai ta có khá nhiều điểm chung.”

Tôi băn khoăn ngẩng mặt lên, thì cô nói tiếp, “Một cái bia đá cũ cũng đủ khiến anh suy nghĩ. Tôi cũng thế. Khi nhìn di tích cổ kính này, và đặc biệt nó lại là một tấm bia đá cũ, tôi bất giác như trở lại những năm tháng viết trên bia. Theo anh tại sao lại như thế? Tại sao một di tích cổ đại lại có thể kích thích trí tưởng tượng đến vậy? Và tại sao một tấm bia đá rất đời bình thường lại có ý nghĩa lớn lao hơn hẳn những tấm bia khác?”

Tôi phân vân trả lời, “Một di tích cổ trong nghĩa trang là thứ cực kì gần gũi theo một cách đặc biệt nào đó gắn liền với một thời kì lịch sử. Việc nó vẫn còn nguyên vẹn sau bao nhiêu năm dù tất cả mọi thứ xung quanh đều thay đổi đã kích thích trí tưởng tượng của ta lấp đầy khoảng thời gian ấy. Một tấm bia đá bình thường để tưởng nhớ một nông dân hay một người thợ sống và chết trong ngôi làng bao giờ cũng gần gũi và gợi trí tưởng tượng. Những hình chạm khắc thô kệch như trẻ con của người thợ nề, hay những vần thơ dỏ tẻ của ông giáo làng gọi lại thời gian và không gian, hoàn cảnh sống của họ một cách sống động hơn hết thấy mọi tài liệu học thuật và các tượng đài kiểu cách được xây dựng nhằm mục đích to tát hơn. Nhưng bia mộ những người của dòng họ cô nằm ở đâu?”

“Trong góc đằng kia. Một người thông minh nhưng có mặt chẳng đúng lúc chút nào hình như đang chép lại những tấm bia. Giá mà ông ta bỏ đi thì hay hơn, vì tôi muốn cho anh xem những tấm bia đó.”

Giờ tôi mới lần đầu để ý thấy một người đang chăm chú ghi chép trong cuốn sổ tay trong khi xem xét cẩn thận một đồng bia đá. Hình như người đó đang chép lại các dòng chữ, bởi lẽ ông ta không những chỉ cúi người nhìn chữ trên trên tấm bia mà thỉnh thoảng khi không nhìn được còn dùng tay lần theo các dòng chữ đã mờ.

“Ông ta đang ghi chép lại tấm bia của ông nội tôi.” Cô

Bellingham nói, đúng lúc đó người kia quay lại và ném cho chúng tôi một ánh nhìn soi mói qua đôi mắt sắc sảo ẩn sau cặp kính.

Chúng tôi đồng thanh thốt lên một tiếng ngạc nhiên, vì người đó là ông Jellicoe.

ÔI ARTEMIDORUS, VĨNH BIỆT!

Ông Jellicoe có ngạc nhiên khi gặp chúng tôi hay không, tôi chẳng thể biết được. Khuôn mặt ông ta (mang đầy đưu công dụng bình thường của một khuôn mặt, chứa các cơ quan đặc biệt quan trọng, đường ăn uống và hô hấp) nếu xét dưới góc độ là một bộ phận dùng để biểu lộ cảm xúc thì đúng là một thất bại hoàn toàn. Người chuyên nhìn mặt đoán ý nghĩ sẽ thấy nó chẳng đem lại nhiều thông tin gì hơn bộ mặt khắc trên cán ô - đây là một lối so sánh rất tự nhiên vì giữa ông ta và thứ đồ vật ấy cũng có nét hao hao. Ông ta tiến tới, tay cầm cuốn sổ mở vva chiếc bút chì, chào hỏi chúng tôi bằng cái cúi người cứng đờ cùng điệu ngả mũ cổ lỗ sĩ, sau đó bắt tay đúng kiểu người bị thấp khớp rồi chờ chúng tôi mở lời.

“Thật là một niềm vinh hạnh bất ngờ, ông Jellicoe ạ!” Cô Bellingham nói.

“Cô thật tử tế khi nói vậy.” Ông ta đáp.

“Thật trùng hợp khi tất cả chúng ta cùng đến đây một ngày!”

“Đúng là trùng hợp thật!” Ông ta thừa nhận, “Nếu chúng ta ngẫu nhiên cùng không tới đây - điều chắc chắn xảy ra rất thường xuyên,, đó cũng là một sự trùng hợp nữa.”

“Vâng phải.” Cô nói, “Nhưng tôi hy vọng mình không xen vào công việc của ông.”

“Không hề, cảm ơn cô. Tôi cũng vừa mới ghi chép xong khi có diễm phúc được gặp cô.”

“Tôi đoán ông đang ghi chép những thông tin liên quan tới vụ

việc.” Tôi nói. Đó là một câu hỏi có phần vô lễ, được tôi đưa ra chỉ nhằm mục đích hơi xấu xa là tận hưởng niềm vui được nghe xem ông ta sẽ phản bác thế nào.

“Vụ việc?” Ông ta nhắc lại, “Chắc anh đang nhắc tới vụ kiện tụng giữa Stevens và Hội đồng Giáo sư?”

“Tôi cho là bác sĩ Berkeley đây đang nhắc tới bản di chúc của ông bác tôi.” Cô Bellingham nói với vẻ nghiêm trang dù khóe miệng nhếch lên nghi ngờ làm hiện ra một cái lúm đồng tiền.

“Đúng rồi.” Ông Jellicoe nói, “Có vụ việc gì à, hình như là một vụ kiện?”

“Ý tôi muốn nói tới những thủ tục mà ông Hurst đang yêu cầu tiến hành.”

“Ồ, đó chỉ đơn giản là đệ đơn lên tòa thôi, mà đằng nào việc ấy cũng được giải quyết dứt điểm rồi, ít nhất là theo tôi được biết. Dĩ nhiên những điều tôi nói có thể sai, tôi không đại diện cho ông Hurst, chắc hai người còn nhớ.” Ông ta ngừng lại một thoáng, “Tôi chỉ đang xem lại những lời đề từ trên các bia đá kia, đặc biệt là của ông nội cô - ông Francis Bellingham. Nếu bồi thẩm đoàn tìm được thông tin chứng tỏ rằng bác cô đã chết, sẽ đúng đắn và trang trọng hơn nếu chúng ta đặt một tấm bia kỉ niệm ở đây. Nhưng vì nghĩa trang này đã đóng cửa, ta sẽ gặp nhiều khó khăn nếu muốn dựng một tấm bia mới, trong khi viết thêm những dòng đề từ lên một tấm cũ thì lại rất đơn giản. Thế nên tôi mới đang xem xét đây. Vì nếu trên bia mộ của ông nội cô đã ghi ‘*Đây là nơi yên nghỉ của Francis Bellingham*’ thì sẽ cực kì không phải phép khi ghi thêm ‘*và của John Bellingham, con trai của người nói trên*’. Rất may dòng đề từ được viết giản dị hơn, chỉ đơn giản là ‘*Tưởng nhớ Francis Bellingham*’ mà không nói rõ linh cữu có nằm ở đây không. Nhưng có lẽ tôi đang xen ngang vào việc của hai người?”

“Ồ không.” Cô Bellingham nói (ngược hẳn với sự thật, vì đúng là ông ta đã xen ngang cuộc dạo chơi của chúng tôi một cách không thể tha thứ). “Chúng tôi đang trên đường tới Viện bảo tàng Anh quốc, tiện thể ghé vào đây thôi.”

“Ồ...” Ông Jellicoe nói, “Tôi cũng đang định tới Viện bảo tàng để gặp Tiến sĩ Norbury. Một sự trùng hợp nữa chăng?”

“Hẳn là thế...” Cô Bellingham đáp, sau đó hỏi, “Chúng ta đi cùng nhau nhé?” Và lão già thô lỗ đó đáp “Đồng ý”, đúng là đồ quỷ tha ma bắt!

Chúng tôi trở lại đường Gray’s Inn, nơi vỉa hè đủ chỗ cho ba người đi ngang hàng nhau. Tôi bù đắp cho sự khó chịu do ông luật sư gây ra bằng cách lái câu chuyện trở lại chủ đề về người mất tích.

“Ông Jellicoe này, tình trạng sức khỏe của John Bellingham có vấn đề gì có thể khiến ông ấy đột ngột qua đời không?”

Viên laaujt sư nghi hoặc nhìn tôi một lúc rồi nói, “Anh có vẻ rất quan tâm đến John Bellingham và những chuyện liên quan đến ông ấy?”

“Đúng thế. Những người bạn tôi đều rất lo lắng về chuyện đó, bản thân nó cũng rất đáng chú ý trên khía cạnh chuyên môn.”

“Vậy câu hỏi của anh có ý gì?”

“Rất hiển nhiên...” Tôi nói, “Nếu người mất tích mắc một chứng bệnh nào đó như bệnh tim, phình mạch, thoái hóa động mạch có thể dẫn đến cái chết bất ngờ, thông tin này sẽ cực kì quan trọng để ta có thể trả lời câu hỏi liệu ông ta còn sống hay đã chết.”

“Anh nói đúng.” Ông Jellicoe nói, “Tôi không có nhiều kiến thức về lĩnh vực y khoa, nhưng hiển nhiên anh nói đúng. Còn về câu hỏi của anh, tôi là luật sư của ông Bellingham chứ không phải bác sĩ. Sức khỏe của ông ta là vấn đề nằm ngoài thẩm quyền của tôi.

Nhưng hẳn anh cũng đã nghe những chứng cứ tôi đưa ra trước tòa, rằng dưới góc nhìn của một người không có chuyên môn như tôi, người làm di chúc có vẻ hoàn toàn khỏe mạnh. Còn bây giờ tôi cũng chẳng nói được gì hơn.”

Cô Bellingham nói, “Nếu việc đó quan trọng đến thế, thì sao họ không triệu tập bác sĩ của bác ấy tới để trả lời cho xong nhỉ? Riêng tôi thì thấy bác ấy đã từng, hoặc hiện giờ vẫn đang là một người khỏe mạnh minh mẫn. Bác ấy đã hồi phục hoàn toàn cực kỳ nhanh chóng sau vụ tai nạn.”

“Vụ tai nạn nào vậy?” Tôi hỏi.

“Cha tôi vẫn chưa kể cho anh à? Chuyện xảy ra khi bác ấy ở với chúng tôi, bác ấy bị trượt chân khỏi lề đường và bị gãy xương ở mắt cá trái, gọi là gì ấy nhỉ?”

“Rạn mắt cá?”

“Phải, đúng thế, rạn mắt cá, bác ấy còn bị vỡ hai xương bánh chè. Ông Morgan Bennet phải thực hiện ca phẫu thuật ngay, nếu không ông bác tôi sẽ bị tàn tật suốt đời. Thế mà bác ấy khỏe lại chỉ sau có vài tuần, gần như không còn triệu chứng gì ngoài việc mắt cá trái hơi yếu một chút.”

“Ông ấy có lên cầu thang được không?” Tôi hỏi.

“Có chứ, còn chơi được golf và đi xe đạp nữa.”

“Cô có chắc là ông ấy bị vỡ cả hai xương bánh chè không?”

“Khá chắc chắn. Tôi còn nhớ có lần được nghe người ta nói đó là một chấn thương hiếm gặp, ông Morgan có vẻ hài lòng vì có dịp được thực hiện một ca phẫu thuật như vậy.”

“Như thế thật độc ác, nhưng tôi đoán ông ta rất hài lòng với kết quả ca phẫu thuật. Ông ta có lý do để hài lòng mà.”

Tới đây cuộc nói chuyện cũng lại chút ít, trong khi tôi đang cố nghĩ một câu hỏi hóc búa dành cho ông Jellicoe, ông ta liền chớp

lấy ngay cơ hội mà thay đổi chủ đề.

“Hai người chắc đang tới phòng triển lãm Ai Cập?” Ông ta hỏi.

“Không.” Cô Bellingham đáp, “Chúng tôi đang định tới xem các mẫu đồ gốm.”

“Cổ hay hiện đại?”

“Hiện giờ chúng tôi đang rất hứng thú với những món đồ gốm Fulham có từ thế kỷ XVII. Tôi không biết ông gọi đó là đồ cổ hay hiện đại.”

“Tôi cũng không biết nữa.” Ông Jellicoe nói, “Cổ xưa hay hiện đại là những thuật ngữ không có ý nghĩa cố định. Chúng hoàn toàn mang tính tương đối và để áp dụng vào trường hợp nào đó, ta cần dùng một thang đo. Với một nhà sưu tập bàn ghế cổ, một chiếc ghế Tudor hay chiếc hòm Jacobean là đồ cổ, nhưng với một nhà Ai Cập học đã quá quen với những vật còn cổ xưa hơn nhiều, cả hai vật đó đều là những sản phẩm quá hiện đại.” Ông ta trầm ngâm nói thêm, “Với một nhà địa chất, những dấu vết từ thời hồng hoang nhất của lịch sử con người cũng chỉ được coi là mới đây thôi. Khái niệm thời gian, giống như mọi khái niệm khác, hoàn toàn chỉ là tương đối.”

“Ông nói cứ như là môn đệ của Herbert Spencer^[45]!” Tôi nhận xét.

“Tôi là môn đệ của Arthur Jellicoe, thưa anh.” Ông ta vẫn lại. Và tôi tin ông ta nói thật.

Khi tới Viện bảo tàng, ông ta gần như đã trở thành một người vui vẻ, dù bộ dạng này không đáng cười bằng mọi khi, ông ta vẫn trở nên uyên bác và thú vị hơn hẳn, đến nỗi tôi thôi không cố bẫy ông ta nữa mà để mặc ông ta thoải mái nói về chủ đề ưa thích, nhất là khi người bạn đồng hành của tôi lắng nghe với vẻ quan tâm đặc biệt. Cả khi đã vào đến đại sảnh, ông ta vẫn không buông

tha chúng tôi, vậy là chúng tôi đành ngoan ngoãn đi theo ông ta qua chỗ đặt những con đại bàng xòe cánh của Nineveh và những bức tượng ngòi, cho đến khi không muốn, chúng tôi vẫn phải vào căn phòng ở tầng trên, đứng giữa những hòm đựng xác ướp đã chứng kiến tình bạn nảy nở giữa tôi và Ruth Bellingham.

Ông Jellicoe nói, “Trước khi nói lời tạm biệt, tôi muốn cho hai người xem cái xác ướp mà chúng ta đã nhắc tới hôm trước, chính là thứ mà ông bạn tôi - John Bellingham - hiến tặng cho Viện bảo tàng trước khi mất tích không lâu. Điều mà tôi vừa nhắc tới chỉ là phụ thôi, nhưng nó có thể mang ý nghĩa quan trọng nếu sau này người ta tìm được một lời giải thích hợp lý.” Ông ta dẫn chúng tôi đi dọc căn phòng tới chỗ chiếc quách đựng món quà của John Bellingham. Đến đây, ông ta dừng lại và nhìn cái xác ướp với vẻ trầm ngâm trù mẩn của một người sành sỏi, “Chúng ta đang nhắc tới lớp phủ bitumen, cô Bellingham ạ. Dĩ nhiên cô đã nhìn thấy nó rồi.”

“Phải.” Cô nói, “Thật là một sự phá hoại khủng khiếp phải không?”

“Về mặt thẩm mỹ thì đúng là rất đáng tiếc, nhưng nó gợi nên những phỏng đoán rất thú vị về mẫu vật này. Hẳn cô cũng nhận thấy lớp phủ màu đen vẫn chừa lại các hình trang trí chính và toàn bộ phần đề từ - những thứ mà lẽ ra phải được phủ kín, trong khi phần chân và mặt lưng có lẽ vốn chẳng viết gì lại bị trát một lớp dày. Nếu cúi xuống nhìn, cô có thể thấy lớp bitumen được trát thoải mái lên mặt sau, đáng lẽ ở đó chúng chẳng có tác dụng gì, đến nỗi các sợi dây cũng bị phủ kín.” Ông ta vừa nói vừa cúi xuống, nhìn mặt sau cái xác ướp qua các thanh chống bằng vẻ tò mò.

“Tiến sĩ Norrbury đã từng giải thích việc này chưa?” Cô Bellingham hỏi..

“Chưa bao giờ.” Ông Jellicoe nói, “Ông ấy thấy việc này đúng là

một bí ẩn, cũng giống như tôi. Nhưng ông ấy cho rằng chúng ta có thể hỏi viên trưởng khoa khi ông ta trở về. Đó là một nhà nghiên cứu kỳ cựu, như các vị đã biết, và cũng là một nhà khai quật cổ vật đầy kinh nghiệm. Nhưng có lẽ tôi sẽ không giữ hai người ở đây nói mãi chuyện này mà không để các vị đi xem những mẫu đồ gốm. Thực ra tôi đã ở đây quá lâu rồi. Mong hai người thứ lỗi, chúc một buổi chiều vui vẻ.” Đột ngột trở về với vẻ vô cảm như thường lệ, ông ta bắt tay chúng tôi, cúi chào cứng đơ, sau đó đi về phía văn phòng của viên quản lí.

“Thật là một con người kỳ lạ!” Cô Bellingham nói trong khi ông Jellicoe biến mất sau cánh cửa cuối phòng, “Hay đúng hơn tôi nên gọi là một sinh vật kỳ lạ, vì tôi khó lòng có thể coi ông ta như con người. Tôi chưa từng gặp một sinh-vật-người nào như ông ta.”

“Đó quả là một ông già hủ lậu kỳ quái.” Tôi đồng tình.

“Phải, nhưng vẫn còn cái gì đó hơn thế nữa. Ông ta hoàn toàn vô cảm, xa cách và bàng quan với mọi vấn đề thông thường. Ông ta di chuyển giữa những đàn ông và phụ nữ bình thường, nhưng chỉ có mặt như thể một khán giả bất động quan sát mọi chuyện, rất lạnh lùng và khách quan.”

“Phải, ông ta đúng là không giống ai. Thực ra, đúng như cô nói, dường như ông ta đi quan đi lại giữa loài người, được phong kín trong một thứ không khí riêng, giống như bóng ma của Marley^[46]. Nhưng ông ta cũng tỏ ra sống động và giống người thường hơn hẳn khi đụng tới chủ đề các cổ vật Ai Cập.”

“Sống động, nhưng không giống người thường. Với tôi thì chưa lúc nào ông ta giống một con người. Kể cả khi hứng trí nhất, thậm chí tỏ ra cực kỳ nhiệt tình, ông ta cũng chỉ là hiện thân của kiến thức mà thôi. Lẽ ra tạo hóa phải ban cho ông ta cái đầu của một con cò giống như Thần Tahuti^[47], thế thì hợp hơn.”

“Nếu thế thì ông ta sẽ trở thành một thứ của lạ hiếm hoi ở Lincoln’s Inn.” Tôi nói. Hai chúng tôi cùng phá lên cười khi tưởng tượng hình ảnh ông Jellicoe với cái đầu cò của Thần Tahuti, mỏng nhọn hoắc, đội mũ chóp cao, tất bật với công việc giữa Lincoln’s Inn và tòa án.

Trong lúc nói chuyện, chúng tôi vô tình bước tới gần xác ướp của Artemidorus. Người bạn đồng hành của tôi dừng lại trước cái quách, đôi mắt xám mờ màng ngấm khuôn mặt đang nhìn lại chúng tôi, còn tôi ngấm nhìn cô với niềm ngưỡng mộ cung kính. Cô mới kiều diễm làm sao, khuôn mặt xinh xắn nghiêm nghị nhìn chăm chú cái xác ướp bí ẩn mà cô ưa thích. Thật trang nhã, đài các, đầy nữ tính! Và tôi chợt nhận ra ở cô có một thay đổi lớn kể từ ngày đầu chúng tôi gặp nhau, cô trở nên trẻ trung, vui vẻ và nhẹ nhàng hơn. Những ngày đầu cảm giác cứ như là cô già dặn hơn tôi nhiều lắm, một cô gái lúc nào cũng buồn bã, mệt mỏi, nghiêm nghị, bí ẩn, gần như u ám với lối nói chuyện chua chát mỉa mai cùng vẻ ngoài xa cách và lạnh lùng. Nhưng giờ ở cô lại toát lên vẻ trong trắng và ngọt ngào, tuy đúng là vẫn có phần nghiêm nghị, nhưng thành thật, trang nhã và yêu kiều!

Có phải sự thay đổi này bắt nguồn từ tình bạn của chúng tôi? Tôi tự hỏi mình điều đó, trái tim đập rộn ràng với niềm hi vọng mới. Tôi khao khát được thổ lộ cho cô biết cô có ý nghĩa lớn lao thế nào đối với tôi, và tôi cũng mong mỗi được đáp lại ra sao.

Sau cùng tôi đánh liều xen ngang dòng suy tưởng của cô.

“Đang nghĩ gì mà chăm chú thế, quý cô xinh đẹp?”

Cô vụt quay mặt lại với một nụ cười rạng rỡ và đôi mắt lấp lánh nhìn thẳng vào mắt tôi, “Tôi đang tự hỏi, liệu ông ta có ghen tỵ với người bạn mới của tôi không. Nhưng tôi thật quá trẻ con khi nói ra những điều vô lí đó.”

Cô bật cười vui vẻ và nhẹ nhàng, thoáng ngượng ngập một cách đáng yêu.

“Sao ông ta lại phải ghen tỵ?” Tôi hỏi.

“Chà, anh thấy đấy, trước khi chúng tôi làm bạn với nhau, tôi chỉ là của riêng ông ta thôi. Tôi chưa từng có một người bạn khác giới nào ngoại trừ cha tôi, và cũng chẳng có ai thực sự thân thiết. Hồi đó tôi cực kỳ cô đơn, khi vận rủi ập xuống đầu chúng tôi. Tôi vốn là người thích sự riêng tư, nhưng dù sao tôi cũng chỉ là một cô gái, không phải một nhà hiền triết. Vậy nên khi cảm thấy cô đơn, tôi thường đến đây ngắm nhìn Artemidorus, vờ như ông ta hiểu được tất cả những nỗi buồn và thông cảm với tôi. Thật là ngớ ngẩn, tôi biết, nhưng với tôi thực sự điều này rất dễ chịu.”

“Chẳng có gì ngớ ngẩn cả. Hẳn ông ta từng là một người rất tốt bụng, nhẹ nhàng, điển trai, chiếm được cảm tình của tất cả mọi người quen biết, đúng như ta có thể thấy từ những hình trang trí này, và tôi thấy cô thật khôn ngoan khi xoa dịu những cay đắng trong cuộc đời mình bằng mùi hương của tình người nảy nở trong lớp bụi hàng bao thế kỉ. Không, việc này chẳng ngớ ngẩn chút nào, và Artemidorus cũng không ghen tị với người bạn mới của cô đâu.”

“Anh chắc không?” Cô vẫn mỉm cười khi hỏi câu này một cách nhẹ nhàng, gần như êm ái, dù phảng phất một chút lo lắng khác thường.

“Khá chắc chắn. Tôi cam đoan với cô.” Câu nói khiến cô phá lên cười vui vẻ.

“Vậy thì, chừng đó cũng đủ khiến tôi hài lòng rồi, vì tôi tin anh phải biết rất rõ khi nói thế. Nhưng vậy ra anh đúng là một nhà thần giao cách cảm đại tài có thể đọc được suy nghĩ của cả xác ướp. Đúng là một người bạn đồng hành đáng kinh ngạc! Nhưng hãy nói cho tôi làm sao mà anh biết được?”

“Tôi biết vì chính ông ta đã khiến cô làm bạn với tôi. Cô còn nhớ không?”

“Phải, tôi nhớ.” Cô khe khẽ trả lời, “Đó là khi anh tỏ ra vô cùng cảm thông với cái ý nghĩ ngu ngốc này của tôi, khiến tôi cảm thấy chúng ta thực sự là bạn của nhau.”

“Còn với tôi, đó là khi tôi giải bày niềm ngưỡng mộ của mình với cô, cảm ơn cô về món quà tình bạn đó, thứ mà cả khi ấy và cho tới tận bây giờ tôi vẫn trân trọng hơn hết thảy mọi thứ trên đời.”

Cô nhìn tôi thật nhanh với vẻ hơi âu lo rồi cúi gầm mặt xuống. Sau vài khoảnh khắc im lặng khó xử, như thể muốn cuộc nói chuyện nguôi bớt cảm xúc, cô nói, “Anh có để ý thấy mẫu vật này tự chia nó ra làm hai phần một cách kì lạ không?”

“Ý cô là gì?” Tôi hỏi, hơi bối rối vì bị cụt hứng đột ngột.

“Ý tôi muốn nói nó có một phần hoàn toàn để trang trí và một phần hoàn toàn thể hiện cảm xúc. Anh có thể để ý thấy kết cấu chung và cách trang trí của nó, dù mang đậm hơi hướng Hy Lạp những vẫn tuân thủ chặt chẽ các quy tắc của văn hóa Ai Cập. Tiếng bức chân dung thì hoàn toàn mang phong cách Hy Lạp, rồi tới câu từ biệt, nó phải được viết bằng tiếng mẹ đẻ và những kí hiệu quen thuộc.”

“Phải. Tôi cũng nhìn thấy và ngưỡng mộ cái cách mà họ viết dòng đề từ thật kín đáo để khỏi đối lập với những hình trang trí. Ví dụ một dòng đề từ lộ liễu bằng chữ Hy Lạp sẽ làm hỏng tính thống nhất của toàn bộ xác ướp.”

“Phải.” Cô lơ đãng tán thành như thể đang nghĩ tới chuyện gì khác, đôi mắt trầm ngâm nhìn cái xác ướp một lần nữa. Tôi nhìn cô với cảm giác thỏa mãn sâu sắc, ngắm nhìn đường cong đáng yêu nơi gò má cô, những lọn tóc mềm mại xõa xuống trán đầy duyên dáng. Với tôi, cô đúng là người tuyệt vời nhất trên thế gian này.

Chợt cô nhìn tôi với vẻ suy tư.

“Tôi tự hỏi...” Cô nói, “Điều gì đã khiến tôi kể với anh về Artemidorus? Đó chỉ là một trò giả vờ ngớ ngẩn trẻ con mà tôi sẽ không kể với bất kỳ ai khác trên đời, thậm chí cả với cha tôi. Làm sao tôi biết anh sẽ cảm thông và thấu hiểu cho tôi?”

Cô hỏi một cách thẳng thắn trong khi đôi mắt xám nghiêm nghị nhìn tôi chăm chú. Câu trả lời vụt nảy ra ngay trong tâm trí tôi cùng những nhịp đập rộn ràng của trái tim.

“Anh sẽ nói cho em biết tại sao, Ruth ạ.” Tôi nồng nhiệt thì thầm, “Đó là bởi anh yêu em nhiều hơn bất kỳ ai trên thế gian này từng yêu em. Em cũng cảm nhận được tình yêu của anh trong trái tim mình và gọi đó là sự cảm thông.”

Tôi ngưng bật, vì mặt cô đỏ bừng lên rồi tái đi như người chết. Cô bối rối nhìn tôi, lộ vẻ gần như kinh hoàng.

“Chuyện này dường đột quá, phải không Ruth?” Tôi vội vàng xin lỗi, “Anh đã thổ lộ lòng mình sớm quá? Nếu đúng là thế, hãy tha thứ cho anh. Nhưng anh buộc phải nói ra với em. Anh yêu em điên cuồng không biết đã bao lâu rồi. Có lẽ anh đã yêu em từ ngày đầu tiên chúng ta gặp mặt. Có thể anh không nên thổ lộ lòng mình lúc này, nhưng Ruth à, giá mà em hiểu được mình là một cô gái yêu kiều đến thế nào, hẳn là em sẽ không trách anh vì đã làm thế.”

“Em không trách anh.” Cô nói, gần như thì thầm, “Em tự trách chính bản thân mình. Em đã tỏ ra là một người bạn tồi tệ với anh, người đã hết mực trung thành và yêu mến em. Lẽ ra em không được phép để chuyện này xảy ra. Vì Paul ơi, điều này là không thể được, em không thể nói điều mà anh muốn em nói. Chúng ta chỉ có thể làm bạn bè được thôi.”

Tôi cảm thấy như một bàn tay lạnh cóng đang bóp chặt trái tim mình, thâm tâm trào dâng một nỗi sợ hãi khủng khiếp rằng tôi đã

đánh mất tất cả những gì mình yêu thương, tất cả những gì khiến cuộc đời này đáng sống.

“Tại sao lại không?” Tôi hỏi, “Có phải ý em muốn nói Chúa trời đã ban tặng diễm phúc ấy cho một người đàn ông khác?”

“Không, không!” Cô vội vã trả lời, gần như bực bội, “Đương nhiên là em không có ý đó.”

“Vậy thì đó chỉ là do em vẫn chưa yêu anh. hửn là thế. Sao em lại phải yêu anh chứ? Nhưng rồi một ngày nào đấy, em sẽ yêu anh. còn anh sẽ kiên nhẫn chờ đợi thời khắc đó mà không làm phiền em bằng những lời van nài. Anh sẽ chờ đợi em như Jacob chờ Rachel, năm tháng đằng đẳng với anh ra có cảm giác chỉ như vài ngày ngắn ngủi vì tình yêu của anh ta dành cho tình nương^[48], với anh mọi chuyện cũng sẽ y như vậy, miễn là em sẽ không từ biệt anh ngay lập tức mà không cho anh bất kì tia hi vọng nào.”

Cô cúi đầu, mặt trắng bệch, môi mím chặt như thể đang phải chịu những nỗi đau ghê gớm, “Anh vẫn chưa hiểu...” Cô thì thầm, “Điều đó không thể, không bao giờ xảy ra được, có những nguyên nhân khiến nó trở nên bất khả thi, ngay lúc này và cả trong tương lai. Em chỉ có thể nói với anh như vậy thôi.”

“Nhưng Ruth thân thương...” Tôi tuyệt vọng khấn nài, “Chẳng lẽ nó không thể xảy ra một ngày nào đó trong tương lai hay sao? Anh có thể làm được gì? Anh có thể chờ đợi, nhưng lại không thể từ bỏ em. Liệu có chút cơ may nào để chướng ngại ấy được gỡ bỏ không?”

“Em e rằng cơ may đó vô cùng mong manh. Gần như là không có. Không được đâu, Paul ạ, chẳng có chút hi vọng nào cả, em cũng không thể chịu đựng nổi khi nói đến điều này. Hãy để em đi! Chúng ta hãy chào từ biệt ở đây và ngừng gặp nhau một thời gian. Có lẽ một ngày nào đó chúng ta sẽ trở lại là bạn bè với nhau, khi anh đã tha thứ cho em.”

“Tha thứ cho em sao, người thương của anh!?” Tôi bật thốt, “Chẳng có gì để mà tha thứ cả. Chúng ta sẽ luôn là bạn, Ruth ạ. Dù có chuyện gì xảy ra đi nữa, em sẽ là người bạn thân thiết nhất mà anh đã và sẽ có trên cõi đời này.”

“Cảm ơn anh, Paul.” Cô nói yếu ớt, “Anh đã rất tốt với em. Nhưng hãy để em đi đi, cầu xin anh đấy. Giờ em chỉ muốn được ở một mình thôi.”

Cô chìa bàn tay run rẩy ra. Khi nắm lấy nó, tôi kinh hoàng nhận ra cô lo lắng và yếu ớt tới mức nào.

“Chẳng lẽ anh không được phép đi cùng em hay sao?” Tôi khản nài.

“Không, đừng!” Cô yếu ớt thốt lên, “Em phải tự đi. em muốn được ở một mình. Tạm biệt.”

Đôi mắt xám u buồn của cô nhìn thẳng vào mắt tôi, đôi môi run run dồn nén một câu hỏi mà cô không dám nói.

“Em phải hứa với anh...” Tôi tiếp lời, “Rằng một khi rào cản ngăn cách hai chúng ta được gỡ bỏ, em phải cho anh biết ngay. Hãy nhớ rằng anh luôn luôn yêu thương em, và anh sẽ vẫn chờ đợi em cho tới hết đời.”

Cô hớn hển từng nhịp gấp gáp, ấn chặt tay tôi.

“Vâng.” Cô lí nhí, “Em hứa. Tạm biệt anh.”

Lại siết chặt tay tôi lần nữa rồi cô rời đi. khi nhìn ra lối đi trống không mà cô đi qua, tôi thoáng bắt gặp hình bóng cô phản chiếu trong tấm gương ở hành lang, nơi cô dừng lại lau nước mắt. Tôi cảm thấy có phần khiếm nhã khi nhìn thấy cô như vậy bèn vội vàng quay mặt đi, thế nhưng trong lòng vẫn cảm thấy một sự vui sướng ích kỉ trước niềm cảm thông dịu dàng mà cô đã thể hiện qua nỗi buồn ấy.

Nhưng giờ khi cô đã đi khỏi, sự cô đơn khủng khiếp bao trùm

lấy tôi. Tới lúc này, khi nhận thức được mất mát không gì bù đắp nổi của mình, tôi mới nhận ra ý nghĩa của thứ tình yêu cuồng nhiệt đã len lỏi vào tâm trí, rằng nó đã đã khiến cho thực tại trở nên thiêng liêng, nhuộm màu hạnh phúc lên tương lai u ám ra sao, những sung sướng, đam mê, hi vọng và hoài bão đã hòa quyện làm một như thế nào; và sau cùng thứ tình cảm ấy đã nổi bật, trở thành thực tại huy hoàng, mọi lo toan khác trong cuộc đời chỉ để làm nền phía sau, mờ ảo, mơ hồ, vụn vặt. Vậy mà giờ chẳng còn gì, tan tác, tuyệt vọng, những gì còn sót lại nơi tôi chỉ là cái khung trống rỗng của bức tranh đã biến mất.

Tôi không biết mình đã đứng chôn chân ở nơi mà cô đã rời bỏ tôi bao lâu, choáng ngợp trong nỗi đau âm ỉ, chìm đắm trong mơ màng tê dại. Những sự kiện mới đây lướt qua tâm trí tôi như một giấc mơ, bao buổi làm việc vui vẻ trong thư viện, lần đầu tiên tới thăm Viện bảo tàng, và ngay cả ngay fhoom nay vốn đã mở đầu bằng hi vọng tươi sáng cùng hạnh phúc. Từng bóng ma của niềm vui sướng trong tôi đến rồi đi. một vài người khách tham quan hiếm hoi thờ thẩn bước vào phòng liếc nhìn tôi đứng bất động rồi bỏ đi (hôm nay các phòng triển lãm gần như trống không). Nỗi đau âm ỉ không tài nào chịu đựng nổi trong lồng ngực tôi vẫn không dịu lại, đó là thứ cảm giác duy nhất mà tôi còn ý thức được.

Sau cùng, tôi ngược lên quan sát và bắt gặp ánh mắt từ bức chân dung kia. Khuôn mặt dịu dàng, u buồn của người Hy Lạp nhìn tôi trầm ngâm như an ủi, tựa thể muốn nói rằng chisng ông ta cũng đã phải chịu những nỗi đau khi sống cuộc đời mình ở vùng đất Fayyum đầy nắng. Một niềm an ủi nhẹ nhàng, giống mùi hương thoang thoảng của lá hoa hồng, như tỏa ra từ khuôn mặt dễ mến đã chứng kiến niềm hạnh phúc nơi tôi nảy nở để rồi tàn úa nhạt phai như thế nào. Rốt cuộc, tôi ngoảnh mặt đi, nói lời tạm biệt trong im lặng, và khi ngoái nhìn lại, tôi thấy ông ta như đưa

đẩy bước chân tôi bằng lời từ biệt thật dịu dàng.

NGÓN TAY BUỘC TỘI

Tôi đã rời khỏi Viện bảo tàng bằng cách nào trong cái ngày đen tối đó? Điều này tôi chỉ còn nhớ được mơ hồ. Nhưng hẳn là tôi đã đi rất xa, vì tôi về phòng khám muộn chừng một hai tiếng sau khi đi thật nhanh qua những con phố và quảng trường, không để tâm đến những gì đang xảy ra xung quanh mà chỉ nghĩ về nỗi đau của mình, cơ thể bị thôi thúc bởi một mong muốn tự nhiên là tìm sự nhẹ nhõm qua vận động. Bởi lẽ những đau khổ về mặt tinh thần thường gây ra một thứ tích điện khiến cơ thể bồn chồn, một cơ chế hữu ích, vì những cảm xúc quá mạnh mẽ đến mức nguy hiểm sẽ chuyển thành năng lượng vận động và nhờ thế được loại bỏ một cách an toàn. Bộ máy vận động chính là cái van an toàn cho bộ máy tinh thần, khi động cơ vận hành được ít lâu, sự mệt mỏi về thể chất sẽ dẫn tới việc áp xuất tinh thần giảm xuống, trở lại ngưỡng bình thường.

Với tôi cũng vậy. Thoạt đầu tôi chẳng nhận thức được gì ngoài nỗi mất mát, nhữn ghi vọng bỗng chốc tan tành. Nhưng dần dần, khi len lỏi giữa đám đông người qua lại, tâm trí tôi bình tĩnh hơn. Thực ra tôi chẳng mất đi thứ gì mình đang có trong tay cả. Ruth vẫn sẽ là như thế đối với tôi thậm chí còn hơn, và nếu ngày hôm qua điều ấy vẫn còn là một điểm phúc, tại sao hôm nay lại không? Sẽ bất công cỡ nào với cô nếu tôi cứ mãi ủ rũ và buồn bã vì một nỗi thất vọng hoàn toàn không phải do lỗi của cô và vô phương cứu chữa? Tôi tự nhủ lòng như vậy với quyết tâm ghê gớm đến nỗi khi trở về với đường Fetter, nỗi buồn đã trở lại tầm kiểm soát, và tôi quyết tâm cố gắng quay về trạng thái như trước khi việc này xảy ra càng sớm càng tốt.

Tầm tám giờ, tôi đang ngồi một mình trong phòng khám, buồn bã tự thuyết phục bản thân chấp nhận sự thật không thể lay chuyển, Adolphus đem đến cho tôi một cái gói có ghi tên người gửi. Dòng chữ khiến tim tôi đập rộn ràng trong lồng ngực đến nỗi phải mất một lúc tôi mới kí được giấy biên nhận. Ngay khi Adolphus rời đi (cùng sự bất mãn lộ liễu với cái chữ kí run rẩy của tôi), tôi xé toang lớp giấy bọc, lấy lá thư ra, một chiếc hộp nhỏ xịu rơi xuống mặt bàn.

Lá thư rất ngắn. Tôi ngấu nghiêng từng chữ, đọc đi đọc lại với sự hồ hởi của một người bị kết án khi đọc lệnh ân xá:

“Paul thân mến,

Thứ lỗi cho tôi vì đã đột ngột bỏ anh lại đó chiều này, trong tâm trạng buồn bã như vậy. Giờ thì tôi đã có thể suy nghĩ hợp lí và bình tĩnh hơn, thế nên tôi muốn gửi tới anh lời chào và cầu xin anh đừng nuối tiếc những điều không bao giờ đến. Điều đó không bao giờ xảy ra được, người bạn thân mến của tôi, và tôi khẩn nài anh, dù anh quan tâm đến tôi cũng đừng bao giờ nhắc tới chuyện này nữa, đừng bao giờ khiến tôi cảm thấy những gì mình có thể làm để đáp lại anh là quá nhỏ nhoi so với những điều mà anh đã dành cho tôi. Hãy đừng cố tìm cách gặp tôi một thời gian. Tôi sẽ nhớ những cuộc viếng thăm của anh, và cha tôi - người rất yêu quý anh - cũng vậy. Nhưng tốt hơn chúng ta không nên gặp nhau, cho tới khi khôi phục lại được mối quan hệ như cũ nếu điều đó là khả thi.

Tôi xin gửi anh một món đồ kỉ niệm phòng khi vòng xoáy cuộc đời khiến hai ta chia lìa. Đó là chiếc nhẫn mà có lần tôi đã kể với anh - chiếc nhẫn bác tôi đã dành tặng cho tôi. Có lẽ anh có thể đeo vừa nếu anh có bàn tay nhỏ nhắn, nhưng dù thế nào cũng hãy giữ nó thật cẩn thận để kỉ niệm tình bạn giữa hai chúng ta. Hình khắc trên đó là con mắt thần Osiris, một biểu tượng mà tôi có niềm gắn bó u buồn mang tính tâm linh, và ông bác tội nghiệp của tôi cũng

thế, ông ấy đã xăm hình tượng ấy bằng mực đỏ trên ngực. Nó biểu trưng cho vị quan tòa vĩ đại của cái chết nhìn xuống loài người đảm bảo công lí được thực thi và sự thật thắng thế. Tôi gửi gắm anh cho vị thần Oriris vĩ đại, hi vọng con mắt của vị thần sẽ mãi mãi theo dõi anh, phù hộ cho hạnh phúc của anh trong sự vắng mặt của tôi.

Người bạn thân thiết của anh.

Ruth.”

Một lá thư dịu dàng, tôi nghĩ thế, dù nó chẳng đem lại nhiều an ủi. Giọng điệu nhẹ nhàng và dè dặt đúng như tính cách người viết, nhưng vẫn ẩn giấu tình cảm bên trong. Một lúc lâu sau, tôi đặt lá thư xuống rồi lấy chiếc nhẫn ra khỏi hộp, chăm chú xem xét. Tuy chỉ là một bản sao, nhưng nó vẫn lột tả đầy đủ nét cổ xưa và phong thái của bản gốc, trên hết, nó phảng phất mùi hương của người đã gửi chiếc nhẫn này. Thanh nhã, nhẹ nhàng, được chạm trổ bằng vàng với lớp đồng bên dưới. Tôi thậm chí không đòi nào đánh đổi nó lấy viên kim cương Koh-i- noor^[49], và khi xỏ chiếc nhẫn vào ngón tay, con mắt nhỏ xíu bằng men màu xanh dương nhìn tôi trù mến và thân thiện tới mức tôi cảm thấy ngay sự kì vĩ của những nghi thức tâm linh cổ xưa bao trùm lấy mình.

Tối nay không có một bóng bệnh nhân nào, tôi thấy rất thoải mái (và cả bệnh nhân cũng vậy). Vậy là tôi có đủ thời gian viết một lá thư dài đáp lại, thế nhưng tôi sẽ miễn cho bạn đọc khỏi phải chịu đựng nó bằng cách chỉ trích dẫn riêng phần kết như sau:

“Và giờ đây, em yêu, sau khi anh đã mở lòng mình, sau khi đã nói ra tất cả, anh sẽ không bao giờ mở miệng nhắc tới điều này lần nữa (ngay trong lá thư này anh cũng không hề làm thế) ‘cho tới khi sự đời đổi thay’. Và nếu sự đời không bao giờ đổi thay, nếu thời gian cứ thế trôi qua, rồi sẽ tới một ngày hai chúng ta ngồi bên nhau, đầu bạc trắng, mũi đầy nếp nhăn, tí hai cái cằm già nua

trên cây gậy chống mà thêu thào, lấp bắp vui vẻ nhắc tới những điều có thể đã tới nếu hồi ấy vị thần Osiris tốt bụng ra tay phù hộ, anh vẫn rất mãn nguyện, vì tình bạn của em, Ruth ạ. Nó vĩ đại hơn tình yêu của hết thảy những phụ nữ khác. Như em có thể thấy, anh đã nuốt trôi món cháo^[50] rồi chuyển sang nước chanh^[51] với một nụ cười, hi vọng em sẽ tha thứ cho xâu nói ẩn dụ của dân quyền Anh này, và anh hứa sẽ thực hiện đúng theo yêu cầu của em mà không bao giờ khiến em phải phiền lòng nữa.

Người bạn trung thành và thân thiết của em.

Paul”

Ghi địa chỉ và dán tem, sau đó gượng nở một nụ cười méo xẹo trên khuôn mặt (nhưng trên mặt Adolphus thì không có nụ cười nào) làm như đang vui vẻ, tôi ra ngoài và bỏ nó vào thùng thư, sau đó lẩm nhẩm bài khấn nguyện *Nunc dimittis*^[52] và tự thuyết phục mình rằng sự việc đến đây là chấm dứt hẳn.

Thế nhưng bất chấp niềm an ủi thoải mái này, suốt vài ngày sau đó tôi vẫn chỉ là một chàng trai trẻ khổ sở. Coi những vấn đề kiểu này là nhỏ nhặt và ủy mị thực sự rất dễ dàng, nhưng thực chất chúng không hề như vậy chút nào. Khi một người đàn ông nghiêm túc tìm được người đáp ứng được tất cả những lí tưởng của anh ta về phụ nữ - một cô gái trong cả vạn người mới có một mà anh ta đã dâng tặng hết thảy tình yêu và tôn thờ, việc những hi vọng của anh ta bị giết chết chỉ trong nháy mắt chẳng phải là một tai họa có thể xem thường. Tôi cũng đang cảm thấy như thế. Dù đã chấp nhận sự thật cay đắng, bóng ma của những điều lẽ-ra-có-thể-tới ám ảnh tôi suốt ngày đêm, và dẫu đã dành hết thời gian rảnh đi thơ thần vô định khắp phố phường, cố xua tan những ý nghĩ ấy khỏi đầu, thì vẫn chưa bao giờ tôi thành công cả. Cảm giác bồn chồn dâng lên trong tôi, đến khi nhận được lá thư của Dick Barnard thông báo anh ta đang trên đường về nhà và đã về đến

Madeira, tôi thở phào nhẹ nhõm. Tuy không có dự định gì cho tương lai, giờ tôi chỉ muốn vứt bỏ cái công việc đều đặn chán ngấy này để được đi bất cứ đâu, bất cứ khi nào, và theo bất cứ cách nào mình muốn.

Một buổi tối, khi tôi đang ngồi một mình mà cố nuốt trôi bữa ăn mình không muốn, nỗi cô đơn đột ngột ủa tới. Cái mong ước được riêng tư để tha hồ suy tưởng mà tôi cảm thấy cho tới giờ đã nhường chỗ cho khao khát gần gũi với người khác. Hiển nhiên người mà tôi thêm khát nhất giờ phải tuyệt đối tránh mặt, tôi phải thực hiện đúng yêu cầu của quý cô yêu kiều ấy, nhưng tôi vẫn còn những người bạn ở khu Temple. Đã hơn một tuần rồi tôi chưa gặp lại họ, thực ra chúng tôi đã không gặp nhau từ buổi sáng của cái ngày bất hạnh nhất trong đời tôi. Hẳn họ đang băn khoăn không biết giờ này tôi ra sao rồi. Liên đứng dậy khỏi bàn, lấy thuốc lá trong hộp bỏ vào túi, tôi nhắm đường King's Bench Walk thẳng tiến.

Khi tới lối vào nhà số 5A trong bóng tối dần buông, tôi bắt gặp Thorndyke đang khệ nệ khiêng hai chiếc ghế gấp, một cái đèn và một cuốn sách.

“Trời Berkeley đấy à?” Ông thốt lên, “Có phải anh đó không. Chúng tôi đang băn khoăn tự hỏi không biết giờ này anh ra sao rồi.”

“Đã rất lâu tôi chưa tới gặp hai người.”

Ông chăm chú nhìn tôi thật kĩ dưới ánh sáng của ngọn đèn lắp ở lối đi rồi nhận xét, “Cuộc sống ở đường Fetter có vẻ không hợp với anh lắm, chàng trai trẻ ạ. Nom anh gầy và xanh xao quá.”

“Tôi sắp thoát khỏi đó rồi, Barnard sẽ quay về sau khoảng mười ngày nữa. Tàu của anh ta đang đỗ ở Madeira để lấy than và ít hàng hóa, sau đó thẳng đường về nhà thôi. Thầy đang mang mấy chiếc ghế này đi đâu vậy?”

“Tôi định ngồi ở cuối đường chỗ hàng rào, ở đó mát mẻ hơn trong nhà. Nếu anh chịu khó chờ một chút, tôi sẽ đi lấy thêm một cái ghế nữa cho Jarvis, mặc dù phải một lúc nữa anh ta mới quay lại.” Nói xong ông chạy lên cầu thang sau đó trở xuống, mang theo chiếc ghế thứ ba. Chúng tôi khuôn đống đồ đạc ra góc phố yên tĩnh.

“Vậy là thời kì khổ sai của anh sắp kết thúc.” Ông nói khi đặt chiếc ghế xuống và treo đèn lên hàng rào, “Còn chuyện gì khác không?”

“Không. Thầy thì sao?”

“Tôi e rằng không. Tất cả những điều tra của tôi đều chẳng đem lại kết quả. Dĩ nhiên là chúng ta đang có rất nhiều chứng cứ và dường như chúng đều thống nhất một hướng. Tuy nhiên tôi không muốn hành động dứt khoát khi chưa có những chứng cứ cụ thể hơn. Thực ra lúc này tôi đang chờ xem nhân định của mình về vụ việc có đúng hay không, đồng thời đợi thêm những chứng cứ mới.”

“Tôi không biết còn chứng cứ nào nữa.”

“Thật à?” Thorndyke nói, “Nhưng đằng nào thì anh cũng biết nhiều có kém gì tôi đâu. Anh đã nắm được tất cả những chi tiết cốt yếu, song rõ ràng anh vẫn chưa đối chiếu chúng để nhìn ra những điều sâu xa hơn. Nếu làm thế, hẳn anh đã thấy tầm quan trọng ghê gớm của chúng.”

“Tôi cho là mình không được phép hỏi tầm quan trọng đó là gì?”

“Có lẽ thế. Khi điều tra một vụ việc, tôi chẳng bao giờ nói ra những ước đoán của mình cho ai cả, thậm chí cả với Jarvis, như thế tôi có thể dàng hoàng khẳng định mình không bao giờ làm lộ chuyện. Đừng tưởng tôi không tin anh. Hãy nhớ rằng những quan điểm của tôi cũng chính là tài sản của thân chủ, và điều cốt lõi trong chiến lược của chúng ta là khiến đối phương không biết đâu mà lần.”

“Phải, tôi hiểu. Dĩ nhiên tôi không nên hỏi tới.”

“Anh cần gì phải hỏi.” Thorndyke đáp với một nụ cười, “Hãy ghép nối những chứng cứ với nhau và tự suy luận thôi.”

Đương lúc nói chuyện, tôi để ý thấy Thorndyke thỉnh thoảng lại nhìn tôi một cách tò mò. Sau một thoáng im lặng, ông đột ngột hỏi, “Có chuyện gì không ổn à, Berkeley? Anh đang lo lắng về vụ việc của các bạn anh à?”

“Không, không hẳn, dù tôi thấy triển vọng cũng không sáng sủa lắm.”

“Nhưng chắc cũng đâu có tồi tệ đến thế?” Ông nói, “Tôi e là có điều gì đang làm anh bận tâm. Phong thái vui vẻ của anh biến đâu hết rồi?” Ông ngừng lời một lúc, sau đó nói thêm, “Tôi không muốn xen vào chuyện riêng tư của anh, nhưng biết đâu tôi có thể giúp đỡ anh bằng cách đưa ra lời khuyên hoặc làm gì đó. Hãy nhớ rằng chúng ta là bạn thân và anh lại còn là học trò cũ của tôi.”

Theo phản xạ, với sự kín đáo cố hữu, tôi bắt đầu lẩm bẩm một câu từ chối nửa vờ, rồi dừng lại. Suy cho cùng thì có lý do gì ngăn tôi không được giải bày với ông? Ông là một người tốt bụng và thông thái, đầy cảm thông, theo như tôi biết, mặc dù trong công việc lúc nào cũng kín đáo và bí mật. Mà ngay lúc này tôi lại cần một người bạn hơn bao giờ hết.

“Tôi e là...” Tôi ngượng ngập mở đầu, “Thầy sẽ không giúp được gì nhiều đâu, mà đây cũng chẳng phải chuyện tôi muốn làm phiền thầy...”

“Nếu chuyện đó đủ khiến anh buồn bã, anh bạn, nó cũng đủ quan trọng để bạn bè của anh để tâm tới chứ. Vậy nên nếu anh không phiền mà thổ lộ với tôi...”

“Dĩ nhiên là không phiền rồi, thưa thầy!” Tôi buột miệng.

“Thế thì nói đi, khỏi cần thưa gửi gì cả! Giờ chúng ta đều làm ăn

ngang hàng cả rồi.”

Nhận được lời động viên đó, tôi giã bày hết thấy câu chuyện tình cảm ngán ngủi của mình, thoát tiên còn rụt rè, chốc chốc lại ngắt quãng, nhưng sau đó tôi kể thật thoải mái và tự tin. Ông lắng nghe với vẻ chăm chú cực kì nghiêm túc, một hai lần đặt câu hỏi khi câu chuyện của tôi trở nên lan man. Khi tôi kể xong, ông nhẹ nhàng đặt tay lên cánh tay tôi.

“Anh thật kém may mắn, Berkeley ạ. Tôi biết anh đang khổ sở lắm. Còn tôi thì cũng buồn thay cho anh tới mức không thể diễn tả thành lời.”

“Cảm ơn thầy...” Tôi nói, “Thầy thật tốt bụng khi đã kiên nhẫn lắng nghe tôi đến vậy, nhưng làm phiền thầy bằng những chuyện ủy mị như thế này thật là không phải phép.”

“Này, Berkeley, đừng nghĩ thế, mong anh cũng đừng nghĩ là tôi có ý đó. Chúng ta sẽ trở thành những nhà sinh vật học và bác sĩ tôi nếu đánh giá thấp tầm quan trọng cũng những việc vốn là tối quan trọng trong tự nhiên. Một vấn đề sinh lý nổi bật là tầm quan trọng to lớn của tình dục, chúng ta sẽ chỉ là những kẻ điếc và mù nếu không nghe, không thấy nó trong mọi sinh vật trên thế giới này như khi chúng ta lắng nghe bà ca mùa xuân của loài chim, hay ngắm nhìn những đóa hoa huệ trên cánh đồng. Con người ưa thích các dạng sống ở cấp thấp hơn cũng là vì chúng phản chiếu những biểu hiện của tình dục. Tôi khẳng định, và hẳn anh cũng sẽ đồng ý với tôi, rằng tình cảm của một người đàn ông nghiêm túc và đáng trân trọng dành cho một người đàn bà xứng đáng với anh ta chính là điều có ý nghĩa lớn lao nhất trong mọi hoạt động của con người. Đó là gốc rễ của đời sống xã hội, và sự đổ vỡ của nó là một mối tai ương vô cùng nghiêm trọng không chỉ với những người bị nó phá hoại cuộc đời, mà với cả xã hội nói chung.”

“Đó là một việc nghiêm trọng với những người trong cuộc...” Tôi

đồng tình, “Nhưng không phải là lý do để họ thoải mái làm cho bạn bè mình chán ngấy.”

“Đâu có. Bạn bè phải giúp đỡ nhau và coi đó là điểm phúc của mình.”

“Ôi, tôi không cần e ngại tới nhờ thầy giúp đỡ khi đã hiểu rõ về thầy đến thế. Nhưng không ai có thể giúp đỡ kẻ tội nghiệp này ở vào hoàn cảnh như vậy, và hiển nhiên một bác sĩ pháp y thì lại càng không?”

“Ồ, coi nào, Berkeley!” Ông phản bác, “Đừng đánh giá chúng tôi thấp thế chứ. Những sinh vật khiêm tốn nhất cũng có vai trò nhất định, ‘đến cả những con kiến bé nhỏ’. Như Izaak Walton đã căn dặn chúng ta. Tại sao à? Tôi từng có lần nhận được sự giúp đỡ to lớn của một người sưu tầm tem. Sau đó tôi suy ngẫm về người lái xe máy, loài giun đất và những con nhặng. Tất cả những sinh vật nhỏ nhoi đó đều có vai trò riêng trong bức tranh toàn cảnh của tự nhiên, vậy thì chúng ta có nên coi một bác sĩ pháp y là vô dụng hay không?”

Tôi bật cười chán ngán trước câu mỉa mai vui vẻ từ thầy giáo cũ của mình.

“Ý tôi là, ta chẳng thể là gì được ngoài chờ đợi có lẽ là mãi mãi. Tôi không hiểu tại sao cô ấy không thể kết hôn với tôi, và không thể hỏi cô ấy được. Nhưng ngay bây giờ thì cô ấy đã kết hôn đâu.”

“Dĩ nhiên là chưa. Cô ta đã nói thẳng với anh là chẳng còn người đàn ông nào khác trong việc này.”

“Chính xác. Vì thế tôi không thể nghĩ ra một lý do hợp lý nào khác, ngoại trừ việc cô ấy chưa đủ quan tâm đến tôi. Đó là một lý do hoàn toàn hợp lý, nhưng ngay cả thế đây cũng chỉ là cái cớ tạm thời chứ không phải một thứ chướng ngại không thể vượt qua nổi mà cô ấy cho rằng đang tồn tại, nhất là khi tôi và cô ấy rất tâm

đầu ý hợp. Tôi hi vọng đó không phải là do sự rụt rè quá mức đến nỗi lố bịch của phụ nữ. Thực sự là tôi không tài nào hiểu nổi, tuy nhiên đôi khi phụ nữ cũng có những lúc vòng vo vô lý như thế đấy.”

“Tôi không hiểu,” Thorndyke nói, “Tại sao chúng ta lại chỉ nghĩ tới những động cơ xấu xa bất thường trong khi còn một cách giải thích hoàn toàn hợp lí rành rành thế kia?”

“Thế à?” Tôi thốt lên, “Tôi chẳng nghĩ ra gì hết.”

“Ồ vào hoàn cảnh này thì cũng dễ hiểu khi anh không hề nghĩ tới những sự việc đang ảnh hưởng tới cô Bellingham, nhưng tôi không cho là cô ta không hiểu ý nghĩa của chúng. Anh có nhận ra vị thế của cô ta hiện giờ là như thế nào không? Ý tôi là liên quan tới vụ mất tích của bác cô ta?”

“Tôi không nghĩ là mình hiểu ý thầy.”

“Chà, vậy thì không cần vòng vo vô ích.” Thorndyke nói, “Vị thế của cô ta bây giờ là: Nếu John Bellingham đã tới nhà em trai mình ở Woodford, gần như chắc chắn ông ta phải đến đó sau khi qua nhà Hurst. Hãy nhớ là tôi đang nói ‘nếu ông ta tới’ nhé, chứ không phải tôi thực sự tin là thế. Nhưng có người cho rằng có thể ông ta đã đến đó, và sau đấy không ai còn nhìn thấy ông ta còn sống nữa. Ông takhoong vào bằng cửa trước. Không ai bắt gặp ông ta vào nhà. Nhưng hãy còn một cánh cổng phía sau mà John Bellingham cũng biết, có nối với một cái chuồng trong thư viện. Hẳn anh còn nhớ khi Hurst và Jellicoe tới, ông Bellingham cũng chỉ vừa mới bước vào. Trước đó chỉ có mỗi cô Bellingham trong thư viện, như thế nghĩa là cô ta ngồi một mình ở đó chính vào lúc người ta cho rằng John Bellingham tới. Tình cảnh của cô ta lúc này là như thế đấy, Berkeley ạ. Cho tới giờ chưa ai nói thẳng những điều này ra, nhưng chẳng sớm thì muộn, nếu người ta không tìm thấy John Bellingham dù còn sống hay đã chết, câu hỏi này sẽ bị khơi ra

ngay. Khi ấy thì chắc chắn Hurst, để bảo vệ mình, sẽ tận dụng mọi tình tiết có thể để dồn mỗi nghi ngờ từ ông ta lên người khác. Người khác đó ở đây chính là cô Bellingham.”

Trong một chốc, tôi ngồi đó tê dại cả người vì kinh hoàng. Nỗi tuyệt vọng của tôi nhường chỗ cho cơn giận dữ. “Nhưng mà, mẹ kiếp...!” Tôi kêu lên, vụt đứng dậy, “Xin lỗi thầy, nhưng chẳng lẽ trên đời lại có người tráo trở đến mức cáo buộc quý cô dụ dỗ, mềm mỏng ấy đã giết ông bác mình?”

“Người ta chỉ ám chỉ điều đó, nếu không nói thẳng ra, và cô ta cũng tự hiểu. Giờ khi đã biết điều này, anh có thấy còn gì khó khăn để hiểu được tại sao cô ta buộc phải ngăn anh kết giao với mình một cách công khai? Anh có muốn mạo hiểm lôi cái tên đáng kính của mình vào những việc ghê tởm ở đồn cảnh sát và Tòa Đại hình? Anh có dám đánh cược, sẵn sàng chịu những tai tiếng khủng khiếp hay không?”

“Ồ đừng nói thế, vì Chúa! Thật quá khủng khiếp! Tôi chẳng quản gì bản thân cả. Tôi sẽ kiêu hãnh chia sẻ nỗi thống khổ vì ô nhục cùng cô ấy, nếu điều đó xảy ra, nhưng chính sự báng bổ, xúc phạm khi chỉ cần nghĩ tới cô ấy theo cách đó cũng khiến tôi nổi giận lôi đình.”

“Phải.” Thorndyke nói, “Tôi hiểu và thông cảm với anh. tôi hoàn toàn chia sẻ sự phẫn nộ chính đáng của anh trước hành động đê tiện đó. Vậy nên anh đừng cho là tôi quá độc ác khi đã diễn đạt sự việc một cách thẳng thừng đến thế.”

“Không đâu. Thầy chỉ cho tôi thấy những nguy hiểm mà tôi đã quá ngu ngốc không nhìn ra được. Nhưng hình như thầy có ý nói tình cảnh đáng sợ này được gây ra một cách cố ý?”

“Chính xác! Đây không phải ngẫu nhiên. Hoặc vẻ bề ngoài của nó phản ánh những sự việc có thực - điều mà tôi chắc chắn không

phải, hoặc nó đã được tạo ra một cách cố ý nhằm khiến người khác đi tới kết luận sai lầm. Nhưng các tình tiết làm tôi tin rằng đây là một âm mưu có chủ đích, và hiện giờ tôi đang chờ đợi nhằm tóm cổ tên khốn nạn đã gây ra tất cả những chuyện này dù không phải với sự kiên nhẫn của Chúa Jesus, tôi buộc phải nói với anh như vậy.”

“Thầy đang chờ đợi gì?”

“Tôi chờ đợi điều bất buộc phải tới.” Ông đáp, “Một nước đi sai lầm mà ngay cả những tên tội phạm xảo trá nhất cũng mắc phải. Lúc này hắn vẫn ẩn náu kỹ, nhưng rồi hắn sẽ phải hành động, và đó là khi tôi sẽ tóm được hắn.”

“Nhưng nếu hắn cứ im tiếng mãi, thầy sẽ làm gì?”

“Phải, rủi ro nằm ở chỗ đó. Chúng ta có thể đang phải đối đầu với một kẻ thủ ác hoàn hảo biết khi nào nên dừng lại. Tôi chưa từng gặp kẻ nào như thế, nhưng biết đâu hắn thực sự tồn tại trên đời thì sao?”

“Vậy khi đó chúng ta chỉ có thể đứng nhìn tai họa ập đến với người thân của mình.”

“Có lẽ thế.” Thorndyke đáp, và rồi cả hai chúng ta cùng chìm vào suy tưởng trong sự im lặng u buồn.

Nơi này thật thanh bình và yên tĩnh, chỉ những vùng hẻo lánh của London mới như vậy. Thỉnh thoảng tiếng còi tàu kéo và tàu hơi nước xa xa dội lại cho thấy cuộc sống bận rộn ở khu cảng. Tiếng rì rào khe khẽ của xe cộ vọng lên từ các con phố quanh khu ngoại ô, những tiếng rao chổi tai của mấy đứa trẻ bán báo tạo thành một điệp khúc dai dẳng từ hướng phố Carmelite. Chúng ở quá xa để mà gây khó chịu, nhưng những tiếng rao hồ hởi ấy dù đã bị xóa nhòa bởi khoảng cách vẫn đủ khiến tôi run rẩy đến tận xương tủy, nhất là khi chúng nói tới những khả năng đáng sợ mà Thorndyke vừa

giải thích. Tôi cảm giác chúng hết như bóng ma tai họa đang chờ ập tới.

Có lẽ chúng cũng gợi nên ý nghĩ tương tự ở Thorndyke, vì sau cùng ông nói, “Bọ làm báo này cứ như loài chim chuyên báo điềm gở. Một chuyện bất thường xảy ra, một vụ việc xấu xa hoặc công khai, hoặc riêng tư, và thế là lũ quỷ ồn ào ấy ập tới ngẫu nhiên xác chết. Các nhà báo có rất nhiều điểm chung với loài chim chuyên ăn xác thối lượn lờ trên bãi chiến trường.”

Một lần nữa cả hai chúng tôi im lặng suy tưởng. Một lúc sau, tôi hỏi, “Liệu tôi có thể giúp gì cho việc điều tra của thầy không?”

“Đó chính là điều mà tôi cũng đang băn khoăn tự hỏi mình đây.” Thorndyke đáp, “Anh giúp đỡ chúng tôi thì quả là một điều đúng đắn và hợp lý, mà tôi tin chắc là đảng nào anh cũng muốn giúp một tay.”

“Bằng cách nào?” Tôi liền hỏi.

“Tôi không thể nói ngay được, nhưng Jervis đang định đi nghỉ, thực ra tối nay Jervis đã nghỉ rồi. Không có nhiều việc để làm, sắp tới thời kỳ rảnh việc và tôi có thể lo liệu một mình mà không cần anh ta. Nhưng nếu anh sẵn lòng tới thay anh ta, anh sẽ làm được rất nhiều điều cho tôi đấy. Nếu có thể làm được gì để giúp đỡ những người trong gia đình Bellingham, hẳn sự nhiệt tình của anh sẽ bù đắp hết những thiếu sót do ít kinh nghiệm.”

“Tôi không thể thay thế Jervis được.” Tôi nói. “Nhưng nếu thầy cho phép tôi giúp đỡ dưới bất kì hình thức nào, đó sẽ là một ân huệ lớn. Tôi thà đánh giày cho thầy còn hơn là đứng ngoài vụ này.”

“Tốt lắm. Hãy cùng nhất trí rằng anh sẽ trở lại đây ngay khi thu xếp xong với Barnard. Anh có thể dùng phòng của Jervis, gần đây anh ta cũng chẳng dùng đến nó nữa, rồi anh sẽ thấy ở đây sung sướng hơn hết thảy mọi chỗ khác, tôi biết. Tiện thể có khi tôi

cũng đưa cho anh chìa khóa luôn. Tôi còn một chìa dự phòng trên gác, anh cũng có thể coi văn phòng của tôi là của mình kể từ giờ phút này.”

Ông đưa chìa khóa cho tôi, còn tôi cảm ơn ông nồng nhiệt từ đáy lòng, vì tôi cảm thấy chắc chắn đề nghị này được đưa ra không phải vì tôi sẽ làm được gì cho ông, mà là để giúp tôi lấy lại sự bình yên trong tâm hồn. Tôi chỉ vừa kịp nói hết câu thì nghe thấy tiếng bước chân gấp gáp trên vỉa hè.

“Jervis đây rồi.” Thorndyke nói. “Chúng ta sẽ cho anh ta biết mình đã có một người sẵn sàng thay thế mỗi khi cần nghỉ phép.” Đoạn, ông rọi chiếc đèn lồng qua bên kia đường, và một lúc sau người học trò của ông vội vã đi tới với một chồng báo kẹp dưới cánh tay.

Điều khiến tôi ngạc nhiên là Jervis nhìn tôi với ánh mắt có phần kì lạ khi nhận ra tôi dưới ánh sáng lơ mờ của chiếc đèn lồng, hơn nữa anh ta lại có vẻ hơi rụt rè, như thể sự có mặt của tôi khiến anh ta xấu hổ lắm. Anh ta lắng nghe Thorndyke thuật lại những điều chúng tôi mới dàn xếp với vẻ dửng dưng, mà cũng chẳng đưa ra những bình luận khôi hài thường lệ. Một lần nữa tôi thấy anh ta liếc nhìn tôi, nửa tò mò, nửa khó chịu, khiến tôi cực kì băn khoăn.

“Thế cũng được.” Anh ta nói khi Thorndyke đã giải thích xong, “Tôi dám chắc Berkeley cũng sẽ là một trợ tá đắc lực không kém gì tôi đâu, vả lại đảng nào thì cậu ta ở đây cũng tốt hơn là chỗ Barnard.” Anh ta nói với vẻ nghiêm nghị hiếm có, trong giọng nói thể hiện nỗi lo ngại khiến tôi nhận ra ngay và cả Thorndyke cũng thế. Vị Tiến sĩ nhìn anh ta tò mò, dù không nói lời nào.

Sau một khoảng im lặng ngắn ngủi, cuối cùng ông cũng hỏi, “Người bạn thông thái của tôi đem tới những thông tin gì đây? Đám người thô lỗ khu ngoại ô hò hét điên cuồng, và tôi lại còn thấy

một chồng báo dưới cánh tay anh. chuyện kì lạ gì đã xảy ra đây?”

Jervis tỏ vẻ bứt rứt hơn bao giờ hết, “Chà, đúng thế...” Anh ta ngập ngừng đáp, “Có chuyện đã xảy ra. Đây! Cũng không nên vòng vo nữa, Berkeley cũng có thể nghe tin này từ tôi thay vì đám nhóc con to mồm ngoài kia.” Anh ta rút trong chồng báo ra hai tờ, lẳng lẳng đưa một tờ cho tôi và một tờ cho Thorndyke.

Biểu hiện đáng ngại của Jervis, một cách rất tự nhiên, khiến tôi lo lắng. Tôi mở tờ báo trong nỗi sợ hãi vô danh. Nhưng dù sự sợ hãi mơ hồ này của tôi có lớn đến mức nào thì cũng là chưa đủ, bởi lẽ khi nhìn thấy những tiếng rao ngoài kia kết tinh thành dòng tiêu đề đáng sợ và những chữ cái viết hoa to tướng, tôi kinh hoàng tới mức đầu óc quay cuồng, bủn rủn cả chân tay.

Mẫu tin rất ngắn, tôi đọc chưa tới một phút.

“NGÓN TAY BỊ THIẾU

PHÁT HIỆN KINH HOÀNG Ở WOODFORD

Bí ẩn bao trùm những mảnh thi thể người bị cắt rời được phát hiện ở nhiều địa điểm khác nhau tại Kent và Essex hiện mới chỉ được giải đáp phần nào bằng những tình tiết đáng sợ. Cảnh sát ngay từ đầu đã nghi ngờ những mảnh thi thể này là của ông John Bellingham - người mất tích trong hoàn cảnh đáng ngờ khoảng hai năm về trước. Nhưng giờ người ta không cần hoài nghi gì nữa, bởi lẽ ngón tay bị thiếu trên bàn tay được tìm thấy ở Sidcup mới đây đã được khám phá ra dưới đáy một cái giếng cũ cùng với một chiếc nhẫn đã được xác định là vật bất ly thân của ông John Bellingham.

Căn nhà trong khu vườn có cái giếng này là tài sản của người bị giết hại, và khi ông ta mất tích, đây là nơi ở của người em trai là Godfrey Bellingham. Nhưng người này rời khỏi đó sau vụ mất tích không lâu, và cho tới giờ căn nhà bị bỏ hoang. Gần đây khi sửa

sang lại nó, người ta mới hút cạn cái giếng để làm vệ sinh. Thám tử/Thanh tra Badger - người đang tiến hành tìm kiếm thêm các mảnh thi thể trong khu vực này, khi được tin cái giếng bị hút cạn đã tới và ngồi trong gàu thả dây xuống để khám xét dưới đáy. Tại đây ông ta tìm được ba mẫu xương và chiếc nhẫn.

Như vậy danh tính của thi thể đã được xác định chắc chắn, và giờ chỉ còn lại một câu hỏi mấu chốt: Ai đã giết John Bellingham? Hẳn bạn đọc còn nhớ món trang sức có lẽ bị gãy từ dây đeo đồng hồ của nạn nhân đã được tìm thấy trên khoảng đất quanh ngôi nhà này vào ngày ông ta mất tích, từ đó vẫn chưa ai gặp ông ta còn sống. Thời gian rồi sẽ cho thấy tầm quan trọng của những chi tiết này.”

Mẫu tin đến đó là hết, nhưng cũng quá đủ. Tôi đánh rơi tờ báo xuống đất, lén liếc nhìn Jarvis lúc này đang ngồi buồn bã ngấm hai mũi giày của mình. Thật khủng khiếp! Khó tin! Cú sốc quá mạnh khiến mọi giác quan của tôi đều tê dại, và trong một chốc tôi không tài nào suy nghĩ bình thường được.

Giọng nói của Thorndyke đánh thức tôi, nhẹ nhàng, mực thước, bình tĩnh, “Đúng là thời gian sẽ trả lời! Nhưng trong khi đó chúng ta phải thật cẩn trọng. Dù gì cũng đừng lo lắng vô cớ, Berkeley à. Hãy về nhà đi, dùng một liều bromide và ít chất kích thích rồi đi nghỉ thôi. Tôi e rằng đây đúng là một cú sốc lớn đối với anh.”

Tôi đứng dậy khỏi ghế như người đang ngủ mê, đưa tay ra bắt tay Thorndyke. Thậm chí trong ánh sáng lơ mơ và tâm trạng rối loạn này, tôi vẫn nhận ra vẻ mặt mà mình chưa bao giờ nhìn thấy nơi ông, như chiếc mặt nạ bằng đá của Thần Số mệnh - nghiêm nghị, cứng rắn, không lay chuyển.

Hai người bạn đi cùng tôi tới cái cổng chào trên đường Inner Temple. Ở đó chúng tôi gặp một người lạ mặt đang hối hả đi cùng

chiều, vượt lên phía trước. Dưới ánh sáng của cây đèn bên ngoài cửa của văn phòng, ông ta ngoái qua vai nhìn chúng tôi thật nhanh, và dù người đó vẫn đi tiếp mà không dừng lại chào hỏi gì, tôi nhận ra ngay với nỗi ngạc nhiên mà cả lúc đó lẫn bây giờ tôi đều không hiểu nổi. Chính là ông Jellicoe.

Tôi bắt tay hai người bạn của mình một lần nữa rồi rảo bước trên phố Fleet, nhưng chỉ vừa ra khỏi cổng, tôi nhằm thẳng khu Neville. Điều gì diễn ra trong tâm trí, tôi cũng không biết nữa, chỉ là một thứ bản năng bảo vệ đưa đẩy tôi đến đó, nơi cô gái mà tôi yêu vẫn chưa hề biết hiểm họa kinh khủng đang lơ lửng trên đầu mình. Khi tới lối vào, một người đàn ông cao lớn, vạm vỡ đang đứng tựa vào tường nhìn tôi với vẻ tò mò, nhưng tôi gần như không để ý thấy anh ta mà cứ thế bước vào lối đi hẹp. Tới cánh cổng tồi tàn của ngôi nhà, tôi dừng lại ngẩng lên nhìn các cửa sổ, bởi lẽ tôi có thể nhìn được qua bức tường bao. Tất cả đều tối om. Vậy là mọi người trong nhà đã đi ngủ hết. Trong lòng dâng lên cảm giác được an ủi mơ hồ, tôi bước ra đầu bên kia khu nhà giáp với phố New Street. Bên này cũng vậy, một người đàn ông cao to lực lưỡng đang lượn lờ, đôi mắt soi mói nhìn thẳng vào mặt tôi, trong khi đó tôi quay trở lại khu nhà một cách chậm rãi. Khi tới cổng, tôi dừng lại nhìn các cửa sổ, và lúc quay lại tôi thấy người đàn ông lúc này đã ở ngay phía sau mình. Trong khoảnh khắc đáng sợ, tôi chợt nhận ra, đó là hai cảnh sát mặc thường phục.

Trong một thoáng, cơn thịnh nộ mù quáng cuốn lấy tôi. Tôi cảm thấy một phản xạ điên rồ muốn chiến đấu chống lại kẻ xâm nhập này nhằm trả thù sự xúc phạm mà họ gây ra khi lảng vảng ở nơi đây. May thay đó chỉ là nhất thời, tôi đã kịp kiềm chế mà không biểu lộ gì ra bên ngoài. Nhưng sự xuất hiện của hai viên cảnh sát chứng ở mỗi hiểm họa kia giờ đã trở thành sự thật kinh hoàng. Mồ hôi lạnh túa ra trên trán, tai ù lên, tôi loạng choạng rẽ vào đường

Fetter.

JOHN BELLINGHAM

Những ngày sau đó hết như một cơn ác mộng khủng khiếp và u buồn. Tất nhiên tôi không thể tuân thủ sự cấm đoán của Ruth được nữa. Ít nhất tôi vẫn còn là bạn của cô, và trong tình cảnh hiểm nghèo, tôi cần phải ở bên cô. Một cách khéo léo - dù gì thì cũng thật tử tế, cô gái tội nghiệp của tôi - cô cũng nhận ra điều này và lại cho phép tôi thoải mái lui tới nhà.

Sự thể chẳng thể nào giấu kín được. Đám trẻ bán báo chạy khắp phố Fleet từ sáng đến tối, những tấm họa báo rùng rợn dọa dẫm đám đông há hốc miệng, trong khi những tờ báo thì thoải mái lao vào đưa tin về những “tình tiết giết gân.”

Đúng là không có lời buộc tội thẳng thừng nào được đưa ra, nhưng bài báo trước kia mô tả vụ mất tích giờ được in lại với những bình luận khiến tôi phải nghiêng răng giận dữ.

Cảm giác kinh khủng trong những ngày đó sẽ sống mãi trong ký ức của tôi cho tới hết đời. Không bao giờ tôi quên được nỗi kinh hoàng đè nặng, sự căng thẳng khủng khiếp, nỗi sợ hãi bóp chặt trái tim tôi mỗi khi lén nhìn những tấm họa báo dán trên phố. Ngay cả những tay thám tử tai ác lảng vảng trước lối vào khu Neville cũng dần trở nên dễ mến hơn trong mắt tôi, vì tuy họ ám chỉ tai họa ghê gớm sắp sửa áp xuống quý cô của tôi, thì ít ra sự có mặt của họ cũng cho thấy điều này chưa xảy ra. Một thời gian sau chúng tôi bắt đầu trao đổi những ánh nhìn thông cảm, tôi cho là họ cũng thương hại tôi lẫn cô ấy, và chẳng hứng thú gì với công việc của mình cả. Dĩ nhiên tôi dành phần lớn thời gian rảnh ở căn nhà cũ kỹ. Dù ở đây trái tim tôi đau đớn không đâu sánh nổi, tôi vẫn cố gắng tuy không mấy thành công, để duy trì phong thái vui vẻ, tự

tin, thỉnh thoảng lại bông đùa như hồi trước hay thậm chí nói những bài hùng biện nhằm trêu tức bà Oman. Nhưng cái trò sau cùng này đúng là một thất bại thảm hại, bởi bà ta đột ngột ôm lấy tôi mà khóc òa lên giữa lúc phải nghe một tràng lý luận lỗi lạc, tôi đành bỏ dở, không bao giờ làm như vậy nữa.

Một bầu không khí u ám bao trùm lên căn nhà. Bà Oman đáng thương liên tục nhẹ nhàng lên xuống cái cầu thang cổ, mắt mờ đục và cảm run run. Có lúc bà ngồi ủ rũ trong phòng riêng cùng một tờ kiến nghị lên nghị viện (nếu tôi nhớ không nhầm là yêu cầu phải chỉ định một thẩm phán nữ giải quyết các vấn đề về kết hôn hoặc li hôn) nằm trên mặt bàn chờ đợi mòn mỏi những chữ kí không bao giờ tới. Ông Bellingham - người mà thoát đầu tâm trạng lúc thì giận dữ điên cuồng, lúc thì hoảng loạn - bây giờ lại nhanh chóng rơi vào trạng thái lo lắng đến kiệt sức mà tôi không dám coi thường. Thực ra người duy nhất còn giữ được bình tĩnh trong ngôi nhà này lại chính là Ruth, nhưng ngay cả cô cũng không che giấu nổi những hậu quả mà nỗi u buồn, căng thẳng do hiểm họa to lớn ấy gây ra. Phong thái của cô gần như không thay đổi, hay đúng hơn có thể nói là cô đã trở lại như lần đầu tôi được gặp: Lặng lẽ, khép mình, ít nói, trong vẻ thân thiện cố hữu phảng phất nỗi chua chát. Khi chỉ có riêng hai chúng tôi, cô mới vứt bỏ vẻ dè dặt mà thể hiện trọn vẹn sự ngọt ngào và nhẹ nhàng. Nhưng nhìn cô khiến trái tim tôi đau nhói. Tôi nhìn cô cứ gầy gò hốc hác thêm từng ngày, nhìn hai gò má ngày càng xanh xao, nhìn vào đôi mắt xám nghiêm nghị chất chứa u sầu và bi kịch, nhưng vẫn dũng cảm dám thách thức số phận.

Đó quả là một quãng thời gian khủng khiếp, và một câu hỏi cứ ám ảnh tôi mãi: Khi nào thì tai họa sẽ ập xuống? Cảnh sát đang chờ đợi gì? Và khi họ ra tay, Thorndyke có thể nói gì?

Tình trạng đáng sợ ấy kéo dài suốt bốn ngày. Nhưng tới ngày

thứ tư, đúng lúc tôi bắt đầu buổi khám bệnh buổi tối và phòng chờ đông nghẹt bệnh nhân. Polton xuất hiện đem theo một lá thư mà ông ta khẳng khẳng phải đưa tận tay tôi bất chấp vẻ không hài lòng chút nào của Adolphus. Đó là từ Thorndyke, nội dung như sau:

“Tôi được Tiến sĩ Norbury cho biết mới đây ông ta đã nhận được tin từ Hen Lederbogen ở Berlin - một học giả uyên bác về cổ vật phương Đông - nhắc tới một nhà Ai Cập học người Anh mà ông ấy gặp ở Vienna khoảng một năm trước. Ông ấy không nhớ được tên của người Anh đó, nhưng có những câu trong lá thư khiến Tiến sĩ Norbury ngờ rằng ông ấy đang nhắc tới ông Bellingham.

Tôi muốn anh đưa hai cha con Bellingham tới văn phòng tôi tối nay lúc tám rưỡi để gặp Tiến sĩ Norbury và thảo luận về lá thư của ông ấy, vì đây là một việc vô cùng quan trọng, tôi tin rằng anh sẽ không phụ sự mong đợi của tôi.”

Niềm hi vọng trào dâng khiến tâm trạng tôi nhẹ nhõm. Vậy nghĩa là những rắc rối này vẫn có thể được tháo gỡ, sự giải thoát vẫn có thể tới kịp thời trước khi quá muộn. Tôi vội vã viết một ghi chú cho Thorndyke và một lời nhắn nữa cho Ruth để sắp xếp cuộc hẹn, và sau khi đã đưa cả hai cho Polton đáng tin cậy, tôi trở lại làm việc trong tâm trạng bồn chồn. Tôi cực kì sung sướng khi bệnh nhân dần vãn, công việc trở lại nhịp độ bình thường, nhờ thế tôi vẫn đến chỗ hẹn đúng giờ mà không phải bịa ra lí do thoái thác.

Khi tôi bước qua cổng vòm khu Neville thì đã gần tám giờ tối. Ánh nắng ấm áp buổi chiều đã tắt, bởi lẽ mùa hè đang vụt trôi qua. Ráng chiều đỏ rực đã tắt hẳn trên những mái nhà cổ xưa và các ống khói, trong khi dưới khoảnh sân hẹp, bóng tối đã bắt đầu tụ lại nơi các xó xỉnh. Lẽ ra phải tám giờ tôi mới cần có mặt ở đó, và vì vẫn còn sớm vài phút, tôi thơ thẩn đi trong khu nhà, trầm ngâm ngắm nhìn khung cảnh quen thuộc và những khuôn mặt

thân thiện mà tôi đều biết quá rõ.

Ngày làm việc sắp kết thúc. Các cửa hiệu nhỏ đang đóng cửa chớp, ánh đèn bắt đầu lấp lóa qua những ô cửa sổ phòng khách, một tiếng rì rầm nghiêm trang vang lên từ nhà nguyện Moravia, vọng ra ngoài qua lối vào tối om dưới cổng vòm mở ra khoảnh sân.

Kìa là ông Finneymore (một người đa tài, có thiên hướng ưa thích hội họa và đồ tráng men) đang ngồi trên chiếc ghế đặt trong vườn, đeo tạp dề trắng nhưng không có áo khoác, vừa hút tẩu vừa thỏa mãn ngắm nhìn những đóa thực dược. Chỗ cửa sổ mở đằng kia là một chàng trai trẻ, một tay cầm bàn chải, một chiếc nĩa giắt ở vành tai, đang đứng dậy vươn vai trong khi một bà già khéo léo cuộn một tấm bản đồ lớn. Người thợ cắt tóc đang vặn to ngọn đèn trong hiệu, người bán rau xuất hiện với điều thuốc trên miệng và một đóa cúc tây cài khuy, một đám trẻ con đang kéo đàn kéo lũ theo sau người thấp đèn phố...

Tất cả những người tốt bụng, tử tế này đều là dân khu Neville chính cống, cũng như cha ông họ nhiều thế hệ trước. Phần lớn những người ở đây đều vậy cả. Bà Oman khẳng định mình có họ gốc ở đây, và cả quý cô xinh đẹp người Moravia ở nhà bên có họ hàng với dòng họ La Trobe danh giá đã lập ra hẳn một hội tôn giáo vốn có lịch sử từ tận cuộc bạo loạn Gordon; còn với quý ông sống trong ngôi nhà cô bằng gỗ và thạch cao phía cuối khu, người ta nói rằng ông cha người này đã cư ngụ ở ngôi nhà đó từ thời James I.

Tôi ưu tư suy tưởng những điều này nhân lúc thơ thẩn trong sân. Thật kì lạ khi một khu phố cổ kính với dân cư gồm toàn những người đã sống ở đây từ xa xưa vẫn nằm lay lắt giữa thành phố ồn ào này, như một hòn đảo yên bình giữa đại dương điên cuồng, một ốc đảo trên sa mạc đầy rẫy biến động không ngừng.

Dòng suy nghĩ đưa tôi tới trước cánh cổng tồi tàn trở giữa bức tường cao. Nhắc then cổng, tôi bắt gặp Ruth đang đứng trước cửa

nói chuyện với bà Oman. Cô có vẻ đang chờ đợi tôi, vì cô khoác một chiếc áo đen ảm đạm, mũ gắn voan đen. Nhác trông thấy tôi, cô bước ra, đóng cửa lại sau lưng rồi chìa tay đến.

“Anh đến vừa đúng giờ.” Cô nói, “Chuông nhà thờ St Dunstan đang điểm kìa.”

“Ừ.” Tôi đáp, “Nhưng còn cha cô đâu?”

“Ông ấy ngủ rồi, tội nghiệp. Ông ấy cảm thấy không đủ sức mà đi nữa, tôi cũng chẳng thúc ép. Thực sự là ông ấy đang ốm nặng. Sự căng thẳng kinh khủng này nếu kéo dài sẽ giết chết ông ấy mất.”

“Hãy cùng hi vọng là chuyện đó sẽ không xảy ra.” Tôi nói, tuy giọng điệu chẳng lấy gì làm thuyết phục.

Nhìn cô bị nỗi lo lắng về cha giằng xé như vậy quả là đau lòng, tôi khao khát mình có thể an ủi cô. Nhưng tôi biết nói gì đây? Ông Bellingham đang suy sụp trông thấy dưới sức ép của tai họa khổng lồ đang treo trên đầu con gái mình, và dù có nói gì, tôi cũng chẳng xóa nỗi sợ thật đó.

“Cô đang tìm gì?” Tôi hỏi.

“Viên cảnh sát.” Cô khẽ trả lời, “Sẽ thật là đáng tiếc nếu anh chàng tôi nghiệp đó để lọt mất tôi sau khi đã phải chờ lâu đến thế. Nhưng giờ tôi không thấy anh ta đâu cả.” Rồi cô rẽ về hướng phố Fleet. Tôi được một phen ngạc nhiên không mấy dễ chịu khi thấy con mắt sắc sảo của cô nhận ra những đặc vụ bí mật đang theo dõi nhất cử nhất động của mình, và cái giọng tỉnh bơ, mỉa mai ấy của cô cũng làm tôi đau đốn vì nó gợi lại vẻ dè dặt lạnh lùng khiến tôi không tài nào tiếp cận nổi hồi mới quen. Tuy nhiên tôi không thể không ngưỡng mộ sức bình thản của cô khi phải đối mặt với tai họa.

“Hãy nói cho tôi biết thêm về buổi gặp mặt này đi.” Cô nói trong

khi chúng tôi đi dọc đường Fetter, “Lời nhắn của anh quá ngắn, nhưng chắc là anh đã viết trong lúc vội vã.”

“Đúng thế. Bây giờ tôi cũng chưa thể tiết lộ chi tiết nào được. Tất cả những gì tôi biết là Tiến sĩ Norbury đã nhận được một lá thư từ người bạn mình ở Berlin - theo tôi được biết là một nhà Ai Cập học tên là Lederbogen - có nói tới một người Anh quen biết Tiến sĩ Norbury mà ông ta được gặp ở Vienna khoảng một năm trước. Ông ta không nhớ được tên người Anh đó, nhưng dựa trên một vài chi tiết, ông Norbury cho rằng có thể người kia đang nói tới bác John của cô. Đương nhiên nếu điều này là sự thật, mọi việc sẽ được làm sáng tỏ, thế nên Thorndyke rất mong cô và cha mình tới gặp mặt và nói chuyện cùng Tiến sĩ Norbury.”

“Tôi hiểu rồi.” Giọng Ruth đầy suy tư, không tỏ ra hăng hái chút nào.

“Cô có vẻ không coi việc này là quan trọng cho lắm.” Tôi nhận xét.

“Không. Nó có vẻ không phù hợp trong hoàn cảnh này. Đưa ra giả thiết bác John còn sống - và hành xử như một kẻ vô lại, điều chắc chắn không thể là sự thật - thì có ích gì khi mà người ta đã tìm ra thi thể của ông ấy?”

“Nhưng...” Tôi chống cự yếu ớt, “Biết đâu đã có nhầm lẫn. Đó có thể không phải thi thể của ông ấy?”

“Thế còn cái nhắn?” Cô nở nụ cười chua chát.

“Có thể chỉ là trùng hợp thôi. Đó là bản sao của một chiếc nhắn cổ lừng danh. Nhiều người khác có thể cũng đã làm những bản sao giống như ông bác cô. Vả lại...” Tôi nói thêm với vẻ kiên quyết hơn, “Chúng ta vẫn chưa nhìn thấy cái nhắn. Nó thậm chí có khả năng không phải của ông ấy.”

Cô lắc đầu, “Paul thân mến, tự dối lòng mình cũng chỉ vô ích mà

thôi. Mọi chứng cứ đều chứng tỏ đó là thi thể ông ấy. John Bellingham đã chết rồi, không còn nghi ngờ gì nữa. Và trong mắt tất cả mọi người ngoại trừ kẻ sát nhân giấu mặt cùng vài người bạn thân thiết, thì chúng tôi là những người đã gây ra cái chết của ông ấy. Tôi đã nhận ra ngay từ đầu rằng mọi nghi ngờ đều đổ dồn cả vào tôi và George Hurst, và việc người ta tìm ra cái nhẫn đã khiến những nghi ngờ đó đổ trồn lên đầu tôi. Tôi chỉ lấy làm ngạc nhiên khi cảnh sát vẫn chưa có động thái nào.”

Vẻ kiên quyết nhẹ nhàng trong giọng cô khiến thoáng chốc, tôi không thốt ra nổi lời nào vì kinh hoàng và tuyệt vọng. Song tôi sức nhớ ra sự bình thản, thậm chí tự tin của Thorndyke, liền vội vàng nhắc cô về điều đó.

“Còn một người bạn của cô cho tới giờ vẫn không hề nao núng. Hình như Thorndyke không cho là sẽ có khó khăn nào cả.”

Cô đáp lại, “Không ngờ ông ấy vẫn sẵn lòng tin tưởng vào thứ hi vọng hão huyền này. Nhưng thôi, rồi chúng ta sẽ biết.”

Tôi chẳng nghĩ ra điều gì để nói thêm nữa, vì thế trong sự im lặng u ám, chúng tôi đi theo đường Inner Temple, qua những lối đi tối om và những đoạn đường hầm sau cùng dẫn tôi tới chỗ Bộ Tài chính.

“Không thấy văn phòng của Thorndyke sáng đèn.” Tôi nói khi cả hai băng ngang qua phố King’s Bench Walk và chỉ tay lên dãy cửa sổ tối om.

“Đúng là không thấy gì, thế nhưng cửa chớp vẫn chưa đóng. Hay ông ấy đã ra ngoài.”

“Ông ấy không thể làm thế khi đã hẹn gặp hai cha con cô ở đây được. Điều này quả thực cực kì bí hiểm! Trong công việc, Thorndyke vốn bao giờ cũng rất đúng giờ.”

Bí ẩn rốt cuộc cũng được giải đáp khi chúng tôi lên tới hành

lang. một tờ giấy được ghim vào cánh cửa gỗ sồi bọc sắt.

“*Ghi chú cho P. B đặt trên bàn*”, mảnh giấu chi ghi vắn vện mấy chữ. Tôi vừa đọc vừa tra chìa khóa, kéo cánh cửa ra ngoài, rồi mở tới cánh cửa nhẹ hơn bên trong, tiếp theo là đem tờ chi chú nằm trên bàn ra chỗ hành lang để đọc dưới ánh đèn cầu thang.

Tờ ghi chú viết: “*Xin mọi người thứ lỗi vì sự thay đổi đột ngột này. Norbury tha thiết muốn tôi hoàn thành thí nghiệm của mình trước khi viên trưởng khoa trở về để khỏi mất thời gian thảo luận. Ông ấy yêu cầu tôi phải bắt đầu ngay tối nay và nói sẽ gặp hai cha con Bellingham tại Viện bảo tàng. Hãy đưa họ đến đó ngay lập tức. Tôi tin rằng những chi tiết quan trọng có thể được làm rõ trong buổi nói chuyện. - J. E. T.*”

“Mong cô không thấy phiền.” Tôi tỏ vẻ hối lỗi sau khi đọc lời nhắn cho Ruth.

“Đương nhiên là không.” Cô trả lời, “Tôi còn cảm thấy khá hài lòng là đằng khác. Chúng ta đúng là có nhiều duyên nợ với Viện bảo tàng đó phải không nào?” Nhìn tôi một thoáng với vẻ suy tư đầy cảm động, rồi cô xoay người bước xuống cầu thang đá.

Ra tới cửa khu Temple, tôi vẫy một chiếc xe ngựa hai bánh, một lúc sau, hai chúng tôi đã trên đường lao nhanh về phía Tây rồi ngoặt về phía Bắc trong tiếng nhạc ngựa khe khẽ.

“Những thí nghiệm của Tiến sĩ Thorndyke nhắc tới là gì vậy?” Cô hỏi.

“Tôi chỉ có thể trả lời chung chung thôi.” Tôi đáp, “Tôi nghĩ mục đích của họ là muốn kiểm tra liệu khả năng đâm xuyên các chất hữu cơ của tia X có bị thay đổi bởi tuổi của vật thể không, ví dụ một khối gỗ cổ có thể trở nên khó hay dễ bị đâm xuyên hơn một khối gỗ mới có cùng kích thước.”

“Một khi biết được, ông ấy sẽ sử dụng phát hiện đó vào việc gì?”

“Tôi không biết. Những thí nghiệm thường được tiến hành để thu thập thông tin mà không cần quan tâm đến giá trị sử dụng. Công dụng sẽ tự xuất hiện một khi người ta đã khám phá ra những phát kiến mới. Nhưng trong trường hợp này, nếu có thể xác định được tuổi của bất kì mẫu vật hữu cơ nào dựa trên phản ứng của nó với tia X, khám phá này sẽ có ý nghĩa quan trọng trong ngành luật chẳng hạn như chứng tỏ con dấu mới đóng trên một tài liệu cũ. Nhưng tôi không biết liệu Thorndyke có mục đích cụ thể nào không, tôi chỉ biết rằng việc chuẩn bị đã được tiến hành công phu cực kì.”

“Ý anh là sao?”

“Tôi muốn nói về quy mô của nó. Khi vào phòng thí nghiệm sáng hôm qua, tôi thấy Polton đang dựng một giàn giáo cao chín feet, trước đó đã tráng men xong hai khay gỗ to tướng dài sáu feet. Nhìn cứ như thể ông ta và Thorndyke đang sắp sửa tiến hành một vụ xử tử bí mật rồi khám nghiệm tử thi.”

“Thật là một ý nghĩ kinh khủng!”

“Polton nói thế đấy, với một nụ cười kì lạ khiến khuôn mặt xô đẩy nếp nhăn. Nhưng ông ta rất kín tiếng về công dụng của thứ thiết bị đó. Tôi không biết khi tới nơi liệu chúng ta có được chứng kiến những thí nghiệm đó hay không. Đây là phố Bảo tàng rồi phải không nhỉ?”

“Đúng vậy.” Cô vừa nói vừa nhắc rèm che ô cửa sổ nhỏ xíu phía sau xe rồi nhìn ra ngoài, sau đó đóng rèm lại với một nụ cười nhẹ nhàng, mỉa mai, “Tốt rồi, vậy là người đó không đến nổi bỏ lốt chúng ta đâu. Thế này đúng là một cuộc đối phó thú vị với anh ta.”

Chiếc xe rẽ ngoặt vào phố Great Russell. Liếc nhìn ra ngoài, tôi thấy một chiếc xe ngựa hai bánh nữa bám theo, nhưng chưa kịp nhìn hành khách duy nhất trên chiếc xe đó thì chúng tôi đã dừng

lại trước cổng Viện bảo tàng.

Người gác cổng hình như đã chờ sẵn, dẫn chúng tôi đi dọc lối dẫn tới cái cổng xây lớn và sảnh trung tâm, kể đó giao chúng tôi cho một nhân viên khác.

“Tiến sĩ Norbury đang ở trong phòng cạnh phòng Ai Cập số 4.” Người này đáp lại câu hỏi của chúng tôi, và sau đó với cây đèn lồng xách tay, ông ta hộ tống chúng tôi đi tiếp.

Bước lên cái cầu thang vĩ đại giờ chìm trong vẻ u ám bí ẩn, chúng tôi đi trong im lặng với những kí ức vừa buồn bã vừa ngọt ngào từ ngày đầu tiên sánh bước cùng nhau trên những bậc thang này, qua phòng triển lãm Trung tâm, phòng Trung cổ, phòng Á Đông, rồi tới phòng triển lãm Dân tộc học.

Đó quả là một chuyến đi kì quặc. Chiếc đèn lồng đu đưa soi sáng bóng tối của những phòng triển lãm khổng lồ, mờ ảo, tức thì rơi lên các cổ vật trưng bày trong tủ khiến chúng vụt lộ ra rồi biến mất trong nháy mắt. Những khuôn mặt quý quái với cặp mắt tròn mở trừng trừng nhìn chúng tôi từ trong bóng tối, lóe lên rồi vụt tắt. Những chiếc mặt nạ kì cục chợt hiện ra dưới ánh sáng le lói như những bộ mặt quỷ, nhăn nhó và lấp bắp nói khi chúng tôi bước ngang qua. Các mẫu vật to bằng người thật trong ánh sáng ban ngày nhìn đã đủ sống động lắm rồi, hiện giờ càng đáng sợ hơn cả, bởi lẽ sự di chuyển của ánh sáng và bóng tối đã tạo ra cho chúng linh hồn và cử động tựa thể chúng đang ngấm ngấm dõi theo chúng tôi, nằm im chờ đợi thời cơ để mà lén ra bám theo.

Những ảo giác này dường như cũng có ảnh hưởng lên Ruth giống như tôi, vì cô nép sát lại gần tôi mà thì thầm, “Những cổ vật kia thật đáng kinh ngạc. Anh có thấy hình người Polynesia kia không? Tôi thấy nó giống như sắp lao bổ vào chúng ta ấy.”

“Quả thật chúng rất kì bí!” Tôi thừa nhận, “Nhưng mọi nguy

hiểm giờ đã qua. Chúng ta sắp thoát khỏi tầm ảnh hưởng của chúng rồi.”

Tôi nói câu này đúng lúc cả hai bước ra hành lang rồi rẽ ngoặt về bên trái, đi dọc gian triển lãm phía Bắc, bước vào phòng Ai Cập số 4 ở giữa.

Gần như ngay lập tức, một cánh cửa mở ra ở bức tường phía đối diện, vang lên âm thanh rì rầm đặc biệt, cao vút, còn Jervis nhón chân bước ra và giờ tay.

“Hãy bước nhẹ nhà hết mức có thể.” Anh ta nói, “Chúng tôi đang chiếu tia.”

Người nhân viên cầm chiếc đèn lồng rời đi, bỏ lại chúng tôi đi theo Jervis vào căn phòng mà anh ta vừa bước ra. Đó là một căn phòng lớn, chẳng sáng sủa hơn mấy phòng trưng bày vừa rồi là mấy, bởi lẽ chỉ có một bóng đèn duy nhất treo ở một đầu trong khi toàn bộ phần còn lại gần như chìm trong bóng tối. Chúng tôi nhanh chóng ngồi xuống những chiếc ghế được kê sẵn. Sau khi chào hỏi xong xong xuôi, tôi xoay đầu nhìn xung quanh. Ngoài Jervis, trong phòng còn ba người nữa: Thorndyke - lúc này đang ngồi với chiếc đồng hồ trong tay, một người đàn ông tóc bạc mà tôi đoán là Tiến sĩ Norbury, và một người thấp bé hơn ở đầu bên kia căn phòng tối tăm, không thể nhận ra là ai, nhưng đoán là Polton. Ở đầu bên này của căn phòng nơi chúng tôi ngồi, có hai cái khay lớn mà tôi đã nhìn thấy trong phòng thí nghiệm được đặt trên các trụ chống, mỗi máng lại gắn với một ống cao su dẫn nước ra một cái xô. Ở đầu bên kia, hình hài đáng sợ của giàn giáo lộ ra trong bóng tối, chỉ khác là giờ tôi thấy nó không phải là một cái giá treo cổ, đó là vì trên thanh ngang có lắp một cái bồn kính lớn không đáy, bên trong chứa một bóng đèn tỏa ra thứ ánh sáng xanh lá kì lạ, chính giữa bóng đèn là một điểm sáng đỏ rực.

Cho tới giờ thì mọi thứ vẫn rất dễ chịu. Cái âm thanh kì lạ vang

vọng trong không trung này là tiếng của bộ phận ngắt điện, bóng đèn dĩ nhiên là ống Crookes, còn điểm sáng màu đỏ bên trong là đĩa anode. Rõ ràng người ta đang chụp ảnh bằng tia X, nhưng chụp thứ gì? Tôi căng mắt nhìn vào bóng tối dưới chân giàn giáo, nhưng dù có thể nhìn thấy một vật thuôn dài nằm trên sàn ngay dưới bóng đèn, tôi vẫn chưa thể nhận ra đó là thứ gì. Tuy nhiên, một lúc sau Tiến sĩ Norbury liền đưa ra lời giải đáp.

“Tôi khá ngạc nhiên đấy...” Ông ta nói, “Khi ông chọn một vật thể hỗn tạp là xác ướp để bắt đầu thí nghiệm. Theo tôi, một vật đơn giản hơn, thí dụ một chiếc áo quan hay một bức tượng gỗ sẽ đem lại kết quả rõ ràng hơn.”

“Ồ một chừng mực nào đó thì đúng thế.” Thorndyke đáp, “Nhưng sự phong phú của các chất cấu thành xác ướp cũng có những ưu điểm riêng. Tôi hi vọng cha cô không bị ốm đấy chứ, cô Bellingham?”

“Ông ấy không được khỏe.” Ruth đáp, “Chúng tôi đã nhất trí là tốt hơn hết tôi nên đi một mình. Tôi biết khá rõ về ông Lederbogen. Ông ấy đã ở cùng chúng tôi một thời gian khi tới Anh quốc.”

Tiến sĩ Norbury nói. “Tôi tin chúng tôi đã không làm phiền tới vô ích. Ông Lederbogen có nhắc tới ‘ông bạn bốc đồng người Anh với cái tên dài ngoằng mà tôi chẳng bao giờ nhớ nổi’, tôi thấy hình như ông ấy đang nói tới ông bác của cô.”

“Tôi khó mà gọi ông ấy là người bốc đồng được.” Ruth nói.

“Ồ không. Đương nhiên rồi.” Tiến sĩ Norbury vội vàng tán thành, “Song cô có thể xem lá thư đó ngay sau đây và tự quyết định. Nhưng chúng ta không thể đưa ra những chủ đề chẳng liên quan thế này trong khi đang tiến hành thí nghiệm, phải không Tiến sĩ?”

“Cô hãy chờ cho tới khi chúng tôi xong việc.” Thorndyke nói, “Bởi lẽ bây giờ tôi sẽ tắt đèn. Ngắt điện đi, Polton!”

Ánh sáng xanh của bóng đèn vụt tắt, tiếng ù ù của bộ phận ngắt điện trầm xuống chừng một hai giây rồi im hẳn, sau đó Thorndyke và Tiến sĩ Norbury đứng dậy khỏi ghế rồi bước về phía cái xác ướp. Họ nhẹ nhàng nhấc nó lên trong khi Polton lúi ra từ bên dưới thứ hóa ra là một phong bì khổng lồ màu đen. Bóng đèn trong phòng đã được tắt, để lại căn phòng hoàn toàn chìm trong bóng tối cho tới khi một bóng đèn màu đỏ cam bật sáng ngay bên trên hai chiếc khay.

Chúng tôi cùng đứng xung quanh mà quan sát, trong khi vị chủ lễ của những nghi thức bí ẩn này là Polton lúi từ trong cái phong bì đen ra một tờ giấy bromide cực lớn, đặt nó cẩn thận vào khay rồi nhúng một chiếc bàn chải vào xô nước, chải ướt tờ giấy.

“Tôi tưởng lúc nào ông cũng dùng một cái đĩa để thực hiện việc này?” Tiến sĩ Norbury hỏi.

“Thường thì chúng tôi ưa cách đó hơn, nhưng không thể kiếm đâu ra một cái đĩa sáu feet cả, tại tôi đã dùng một tờ giấy đặc biệt to cỡ này.”

Có vẻ gì đó lúi cuốn khác thường trong công đoạn rửa ảnh, với hình ảnh bí ẩn từ từ hiện ra trên mặt giấy trắng xóa, trống trơn. Nhưng một tấm ảnh bóng, hay hình chụp tia X lại có vẻ hấp dẫn riêng. Khác với các tấm ảnh thông thường vốn chỉ cho thấy những hình ảnh mà mắt người nhìn thấy, ở đây chúng lại để lộ ra những hình ảnh trước đó không thể nhìn thấy được, và vì thế, khi Polton đổ chất rửa ảnh lên tấm giấy đã ướt, chúng tôi cùng cúi người nhìn xuống chiếc khay trong sự tò mò tột độ.

Chất rửa ảnh này hẳn là phát huy tác dụng rất chậm, bởi lẽ suốt nửa phút không thấy trên mặt giấy trống trơn có gì suy

chuyển. Sau đó, dần dần, một cách gần như vô lí, phần bên rìa bắt đầu tối lại, làm lộ ra đường nét một xác ướp màu trắng. Sự thay đổi một khi đã bắt đầu dần dần diễn ra nhanh hơn. Phần rìa tờ giấy ngày càng sẫm lại đến mức màu xám giờ đã chuyển hẳn thành đen, còn đường nét của cái xác ướp đã hiện rõ là một mảng trắng dài. Nhưng chẳng được bao lâu. Mảng trắng lúc này bắt đầu nhuộm xám, và khi màu ngày càng sẫm lại, một hình thù màu trắng bắt đầu nổi trên nền xám như bóng ma, đáng sợ, bí hiểm. Dần dần cả bộ xương hiện ra.

“Kì lạ thật!” Tiến sĩ Norbury nói, “Tôi cảm thấy như thể mình đang tham dự một nghi thức tà giáo. Nhìn kìa!”

Cái bóng xám của chiếc quách, phần thịt bao ngoài bắt đầu nhòe đi trong khi bộ xương trắng nổi lên tương phản rõ rệt. Đó quả thực là một cảnh tượng kì lạ.

“Ông sẽ làm mất chi tiết bộ xương nếu vẫn để nó phản ứng tiếp.” Tiến sĩ Norbury nói.

“Tôi cần phần xương phải tối lại nữa...” Thorndyke đáp, “Để phòng trường hợp còn những vật thể kim loại. Tôi vẫn còn ba tờ giấy nữa trong phong bì mà.”

Hình ảnh bộ xương trắng xóa bắt đầu nhuộm xám, và đúng như Tiến sĩ Norbury cảnh báo, nó dần lặn vào phần nền xung quanh. Thorndyke cúi xuống chỗ cái khay, mắt nhìn chăm chăm vào một điểm giữa ngực, trong khi tất cả chúng tôi im lặng quan sát. Chợt ông đứng thẳng lên, “Nhanh! Polton!” Ông hô lớn, “Đổ nhanh Natri thiosulfat vào càng nhanh càng tốt.”

Polton đặt tay trên khóa vòi đợi sẵn, tức thời nhanh nhẹn tháo chất rửa vào xô và đổ dung dịch ổn định vào.

“Giờ thì chúng ta có thể thoải mái xem xét.” Thorndyke nói. Sau vài giây chờ đợi, ông bật đèn trong phòng lên. Ánh sáng chiếu lên

bức ảnh, ông nói thêm, “Ông có thể thấy chúng ta vẫn chưa làm mất chi tiết bộ xương nhiều lắm.”

“Phải.” Tiến sĩ Norbury đeo kính vào rồi cúi người xuống gần cái khay, đúng lúc này tôi cảm thấy bàn tay của Ruth chạm vào cánh tay mình, đầu tiên còn nhẹ nhàng, sau đó là một cái nắm chặt đầy lo lắng, thậm chí tôi còn thấy tay cô run lên. Tôi lo lắng ngoái nhìn thì thấy khuôn mặt cô tái nhợt như người chết.

“Cô có muốn ra phòng trưng bày không?” Tôi hỏi, bởi lẽ không khí trong phòng này rất nóng và bí do các cửa sổ đều đóng kín.

“Không...” Cô sẽ sẽ đáp, “Tôi sẽ ở lại đây. Thực ra tôi vẫn ổn.” Thế nhưng cô vẫn túm chặt cánh tay tôi.

Thorndyke nhìn cô chăm chú, rồi ngoảnh đi nghe Tiến sĩ Norbury hỏi, “Ông cho là tại sao vài cái răng lại hiện lên trắng hơn những chiếc khác?”

“Tôi cho rằng độ trắng của hình ảnh phụ thuộc vào việc ở đó có kim loại hay không.” Thorndyke đáp.

“Ý ông là những cái răng này được bịt kim loại?” Tiến sĩ Norbury hỏi.

“Đúng.”

“Vậy à? Hay thật. Chúng ta đều biết người Ai Cập cổ sử dụng vàng để bịt răng sâu và làm răng giả, thế nhưng lại không có mẫu vật nào như vậy trong Viện bảo tàng. Ta nên tháo vài xác ướp này thôi. Ông có cho là tất cả những chiếc răng đó đều được bịt bằng cùng một thứ kim loại không? Chúng có độ trắng không đồng đều.”

“Không.” Thorndyke đáp, “Những chiếc răng hoàn toàn trắng chắc chắn được bịt bằng vàng, những chiếc màu sáng có lẽ là bịt thiếc.”

“Thú vị thật!” Tiến sĩ Norbury không ngừng tấm tắc, “Thú vị thật! Thế còn vết mờ mờ trên ngực gần xương ức kia là gì?”

Lần này người trả lời là Ruth, “Đó là con mắt Thần Osiris!” Cô thốt lên.

“Trời đất!” Tiến sĩ Norbury nói, “Đúng rồi. Cô nói phải, đây là Utchat - con mắt Thần Horus hay Osiris nếu cô muốn gọi như vậy. Tôi tin rằng phải có chi tiết mạ vàng nào đó trên lớp vải quấn.”

“Không, tôi khẳng định đó là một hình xăm. Hình ảnh này quá rõ so với chi tiết mạ vàng. Và tôi có thể nói thêm rằng nó được vẽ bằng son, vì hình xăm bằng carbon sẽ không để lại hình ảnh nào nhìn thấy được.”

“Theo tôi thì ông đã nhầm về điểm này.” Tiến sĩ Norbury nói, “Nhưng rồi chúng ta sẽ cùng thấy, nếu ông trưởng khoa cho phép tháo vải cái xác ướp. Tiện thể, hình như mấy vật nhỏ trước đầu gối cũng bằng kim loại?”

“Phải, đúng là kim loại. Nhưng chúng không nằm phía trước đầu gối mà là bên trong đầu gối. Đó là những sợi dây bạc được dùng để chữa trị phân xương bánh chè bị vỡ.”

“Ông chắc không?” Tiến sĩ Norbury thốt lên, háo hức nhìn những vật trắng nhỏ, “Bởi vì nếu đúng như lời ông nói, xác ướp của Sobekhotep này đúng là một mẫu vật độc nhất vô nhị.”

“Tôi khá chắc chắn về điều đó.” Thorndyke đáp.

Tiến sĩ Norbury hăm hở, “Vậy thì chúng ta đã có một khám phá lớn lao nhờ vào tinh thần ham tìm hiểu của ông. Tội nghiệp John Bellingham! Ông ta không hề biết mình đã hiến tặng cho chúng ta một kho báu! Tôi ước gì ông ta biết được! Giá mà ông ta có mặt ở đây cùng chúng ta tối nay!”

Một lần nữa ông ta ngừng lời để nhìn vào tấm ảnh. Rồi tới lượt Thorndyke nói bằng giọng từ tốn, điềm tĩnh, “John Bellingham đang có mặt ở đây, Tiến sĩ Norbury ạ. Đây chính là John Bellingham.”

Tiến sĩ Norbury giật nảy mình, kinh ngạc nhìn Thorndyke mà không thốt ra được lời nào.

“Ông không định nói...” Phải một lúc lâu sau, ông ta mới ngập ngừng lên tiếng, “Xác ướp này là thi thể John Bellingham?”

“Ý tôi đúng là như vậy. Không còn nghi ngờ gì nữa.”

“Nhưng điều này thật vô lí! Xác ướp đã nằm trong phòng trưng bày suốt ba tuần trước khi ông ta mất tích.”

“Không phải.” Thorndyke nói, “John Bellingham được nhìn thấy lần cuối cùng còn sống bởi ông và Jellicoe vào ngày 14/10, hơn ba tuần trước khi xác ướp được chuyển khỏi Quảng trường Nữ hoàng. Từ đó không một ai quen biết và có khả năng nhận dạng được còn nhìn thấy ông ta nữa, dù còn sống hay đã chết.”

Tiến sĩ Norbury im lặng trầm ngâm một lúc. Rồi sau đó ông ta hỏi yếu ớt, “Ông cho là bằng cách nào mà thi thể John Bellingham lại được cho vào cái quách này?”

“Tôi nghĩ Jellicoe là người hiểu rõ điều đó nhất.” Thorndyke bình thản đáp lại.

Lại một thoáng im lặng nữa, chợt Tiến sĩ Norbury hỏi, “Nhưng chuyện gì đã xảy ra với Sobekhotep? Ý tôi muốn nói tới Sobekhotep thật.”

Thorndyke trả lời, “Tôi nghĩ, thi thể của Sobekhotep, hay ít nhất là một phần thi thể, hiện đang nằm trong nhà xác Woodford chờ đợi một cuộc hội thẩm hầy còn đang tạm dừng từ lần trước.”

Khi Thorndyke nói câu này, nhận thức muộn màng lóe lên trong tâm trí khiến tôi không khỏi tự trách bản thân. Giờ thì lời giải đã được đưa ra, tôi mới thấy nó thật đơn giản làm sao! Vậy mà tôi - đường đường là một bác sĩ và nhà phẫu thuật, lại là học trò của Thorndyke - lại có thể lẫn lộn những mảnh xương cổ xưa đến thế với một thi thể còn mới!

Tiến sĩ Norbury nghĩ ngợi về câu nói sau cùng này một lúc lâu với vẻ bối rối thấy rõ, “Tôi phải thừa nhận mọi chi tiết đều rất thống nhất.” Cuối cùng, ông ta nói, “Nhưng mà ông có thực sự chắc chắn mình không nhầm lẫn? Chuyện này thật khó tin!”

“Tôi đảm bảo không hề có nhầm lẫn nào.” Thorndyke trả lời, “Để thêm phần thuyết phục, tôi sẽ giải thích lại các chi tiết thật cặn kẽ. Trước tiên là bộ răng. Tôi đã tới gặp bác sĩ nha khoa của John Bellingham và tìm được các thông tin trong hồ sơ. Có năm chiếc răng được bịt lại. Một răng khôn hàm trên bên phải, một răng hàm bên cạnh, răng hàm thứ hai hàm dưới bên trái, tất cả đều được bịt hoàn toàn bằng vàng. Ông có thể thấy rất rõ trên ảnh chụp. Răng cửa hàm dưới bên trái có bịt vàng rất nhỏ, trên ảnh ông có thể thấy nó như một chấm trắng. Ngoài ra, chỗ bịt răng bằng thiếc được gắn vào khi người quá cố ra nước ngoài - răng nanh hàm trên bên trái - chính là cái chấm hơi xám mà chúng ta đã nhìn thấy. Bản thân những chi tiết đó đã đủ để nhận dạng. Thêm vào đó, còn cả hình xăm con mắt Thần Osiris nữa...”

“Horus!” Tiến sĩ Norbury lẩm bẩm.

“Ừ thì Horus, ở đúng vị trí mà người quá cố cũng có, bằng cùng một thứ mực. Lại còn những dây nối ở đầu gối nữa. Ông Morgan Bennet sau khi đã tra cứu lại những ghi chép về ca phẫu thuật, cho biết John Bellingham đã gắn ba dây nối vào xương bánh chè bên trái và hai dây vào bên phải, đúng như trên ảnh. Cuối cùng, người quá cố có một vết rạn trên mắt cá chân trái. Nhìn trên hình lúc này thì không rõ lắm, nhưng khi này tôi thấy nó rất rõ khi bộ xương còn trắng hơn. Tôi cho là giờ chúng ta đã có thể khẳng định chắc chắn tung tích của người này, không còn nghi ngờ hay vướng mắc gì nữa.”

“Phải.” Tiến sĩ Norbury đồng tình với vẻ cam chịu buồn bã, “Những kết luận mà ông nói đều quá thuyết phục. Chà chà, thật là

một việc kinh khủng. Tội nghiệp John Bellingham! Trong hoàn cảnh khác thường này có lẽ ông ta đã bị ám hại. Ông có nghĩ thế không?”

“Có.” Thorndyke đáp, “Có một vết ở bên phải xương sọ trông như vết rạn. Nhìn không rõ lắm vì nó nằm lệch sang bên, nhưng chúng ta phải làm ra một âm bản để quan sát được chỗ đó.”

Tiến sĩ Norbury hít vào thật mạnh qua kẽ răng, “Thật ghê tởm, Tiến sĩ ạ!” Ông ta nói, “Một việc kinh khủng. Ngay cả với chúng ta nó cũng thật kì quái. Tiện thể, giờ vị thế của chúng ta là gì? Chúng ta sẽ làm gì tiếp theo đây?”

“Ông nên thông báo với trưởng ban hội thẩm, tôi sẽ làm việc với cảnh sát, và ông cũng nên liên lạc với một trong những người thực hiện di chúc.”

“Ông Jellicoe?”

“Không, trong hoàn cảnh đặc biệt này thì không phải ông ta. Ông nên viết thư cho Godfrey Bellingham.”

“Nhưng theo tôi được biết ông Hurst mới là người đồng thực hiện di chúc.” Tiến sĩ Norbury nói.

“Trong trường hợp này thì đúng là như thế.” Jervis nói.

“Hoàn toàn không phải.” Thorndyke giải thích, “Trước đây thì đúng thế, nhưng giờ thì không. Các vị đã quên mất khoản hai. Khoản đó ghi rõ những điều kiện để Godfrey Bellingham được hưởng gia tài và trở thành người đồng thực hiện di chúc, đó là: *“Thi thể của người lập di chúc phải được chôn cất ở một trong những nơi được cho phép tiếp nhận thi thể, nằm trong ranh giới hoặc thuộc về nơi thờ cúng trong xứ đạo St George, Bloomsbury và St Giles in the Fields, hoặc St Andrews above the Bars và St George the Martyr”*. Xác ướp Ai Cập cũng là thi thể của người chết, và như vậy Viện bảo tàng là nơi được phép tiếp nhận xác người,

tòa nhà này nằm trong ranh giới xứ đạo St George, Bloomsbury, vì thế những điều kiện trong khoản hai đã được thỏa mãn, Godfrey Bellingham là người thụ hưởng chính theo di chúc và cũng là người đồng thực hiện, theo đúng ý nguyện của người lập di chúc. Mọi thứ rõ ràng cả rồi chứ?”

“Hoàn toàn rõ ràng.” Tiến sĩ Norbury nói, “Đúng là một sự trùng hợp đáng kinh ngạc. Nhưng quý cô trẻ tuổi, cô nên ngồi xuống đi chứ? Cô có vẻ không được khỏe.”

Ông ta lo lắng nhìn Ruth đang tái nhợt đến tận đôi môi, dựa hẳn vào cánh tay tôi.

“Berkeley à.” Thorndyke gọi, “Tôi nghĩ anh nên đưa cô Bellingham ra ngoài phòng trưng bày cho thoáng. Đây đúng là những diễn biến cao trào khó tin cho những khổ ải mà cô đã chịu đựng một cách dũng cảm. Cô hãy ra đó cùng Berkeley đi!” Ông nhẹ nhàng nói thêm, đặt tay lên vai cô, “Ngồi ngoài ấy trong khi chúng tôi rửa thêm mấy âm bản nữa. Cô không thể suy sụp lúc này được, cơn bão đã qua và mặt trời bắt đầu lộ dạng.”

Ông giữ cánh cửa mở, khi chúng tôi đi ngang qua, nét mặt ông dịu đi với một nụ cười vô cùng ân cần, “Hai người không phiền nếu tôi khóa cửa chứ?” Ông ta nói, “Giờ nơi này là phòng tối để rửa ảnh rồi.”

Chìa khóa rút lên trong ổ, chúng tôi xoay người bước vào phòng trưng bày mờ ảo. Ở đó không đến nỗi tối mịt vì có ánh trắng lọt vào qua bức rèm che các ô sáng trên trần. Chúng tôi đi chậm chậm, cô khoác tay tôi, trong một lúc không ai nói với ai lời nào. Những căn phòng rộng đầy yên ắng, thanh bình và trang nghiêm. Sự yên tĩnh, im lìm, bí ẩn của những hình người thấp thoáng sau các tủ trưng bày xung quanh hòa cùng với niềm vui dâng trào trong tim chúng tôi khi gánh nặng đã được trút bỏ.

Chúng tôi sang căn phòng bên cạnh mà vẫn không ai cất lời phá tan sự im lặng. “Thật là kinh khủng và bi thương! Tội nghiệp bác John! Hình như bác ấy đã trở lại từ thế giới bên kia để kể cho chúng ta điều khủng khiếp này. Nhưng, lạy Chúa! Quả là một sự cứu rỗi!”

Cô thở hổn hển mấy lần, rồi nồng nhiệt nắm lấy tay tôi.

“Mọi chuyện kết thúc rồi, người thương của anh.” Tôi nói, “Nó đã kết thúc vĩnh viễn. Sẽ chẳng còn lại gì ngoài những hồi ức về nỗi đau và sự dũng cảm, kiên nhẫn đầy cao quý của em.”

“Em vẫn chưa cảm nhận được nó.” Cô thì thầm, “Mọi thứ cứ như một cơn ác mộng triền miên không dứt.”

“Hãy gạt nó đi!” Tôi nói, “Hãy chỉ nghĩ tới cuộc sống hạnh phúc đang mở ra trước mắt em!”

Cô không đáp, chỉ có từng làn hơi thở gấp gáp mới thể hiện nỗi thống khổ dài đằng đẳng mà cô đã vượt qua với sự bình tĩnh đầy quả cảm.

Chúng tôi chậm rãi đi qua khung cửa rộng sang căn phòng thứ hai, tiếng bước chân nhẹ nhàng không phá vỡ sự im lặng nơi đây. Những hòm đựng xác ướp hiện ra mờ hồ dựng trong cả tủ tường, u ám và vĩ đại, như những bóng người im lặng quan sát, đang cầu nguyện với kí ức hàng bao thế kỉ dồn nén nơi lồng ngực. Họ quả là những người bạn tuyệt vời. Những con người đáng tôn kính còn sống sót từ cái thế giới cổ xưa đã biến mất, họ hướng mắt nhìn ra từ bóng tối, sự hiện diện lặng lẽ không mang vẻ đe dọa hay độc ác mà như ban phúc cho những kiếp sống phù du hiện tại.

Trong cái tủ nằm ở khoảng giữa căn phòng đặt một hình người ma mị, dường như tách biệt hẳn khỏi những người khác, nơi lẽ ra là khuôn mặt lơ mơ một hình vẽ xanh xao bằng sơn. Chúng tôi cùng dừng lại trước cái tủ đó.

“Em có biết đây là gì không, Ruth?” Tôi hỏi.

“Dĩ nhiên em biết.” Cô trả lời, “Đây là Artemidorus.”

Chúng tôi đứng đó, tay trong tay, đối diện với cái xác ướp, để trí nhớ lấp đầy bóng đen mờ ảo bằng những chi tiết mà mình đã biết quá rõ. Rồi tôi kéo cô lại gần và thì thầm, “Ruth! Em có nhớ lần trước, khi chúng mình cùng đứng ở đây không?”

“Làm sao em quên được?” Cô trả lời nồng nhiệt, “Oi, Paul! Nỗi đau ấy... Nỗi thống khổ ấy... Trái tim em đã quặn thắt đến nhường nào khi phải nói với anh điều đó! Chắc anh đã rất buồn khi em bỏ đi?”

“Buồn ư? Tối lúc đó anh mới biết thế nào là đau khổ. Tưởng như ánh sáng đã biến mất khỏi cuộc đời anh mãi mãi. Nhưng vẫn còn một đốm sáng le lói sót lại.”

“Đó là gì?”

“Em đã hứa, em ạ, một lời hứa trang nghiêm, và anh cảm thấy hay ít nhất là anh hi vọng thế, rằng ngày ấy rồi cũng sẽ đến, chỉ cần anh biết dần lòng chờ đợi tới khi em hồi tâm chuyển ý.”

Cô nép mình thật sát vào tôi, tới khi đầu cô dựa vào vai tôi, hai gò má kề sát bên nhau.

“Người yêu ơi...” Tôi thì thầm, “Giờ có phải là khoảnh khắc ấy không? Sự chờ đợi của anh đã chấm dứt?”

“Phải rồi, anh yêu.” Cô thì thầm khe khẽ, “Bây giờ, và mãi mãi.”

Tôi cung kính ôm cô trong vòng tay, ép chặt cô vào nơi trái tim vốn dành để thờ phụng cô. Từ nay không còn nỗi đau nào có thể làm chúng tôi tổn thương, không bất hạnh nào có thể khiến chúng tôi đau khổ, bởi lẽ chúng tôi sẽ cùng sống bước tay trong tay trên cõi đời này để thấy quãng đường thật ngắn ngủi biết bao.

Thời gian - những hạt cát chảy xuống nhanh chậm khác hẳn

nhau cho những người chính trực hay gian xảo, sung sướng và bất hạnh - hẳn là rất chậm chạp với những người đang làm việc cật lực trong căn phòng mà chúng tôi vừa rời khỏi. Nhưng với chúng tôi, những hạt cát bằng vàng chảy xuống quá nhanh, để lại cái bầu rỗng không trước cả khi chúng tôi kịp để ý. Tiếng xoay chìa khóa và mở cửa đánh thức chúng tôi khỏi giấc mơ của niềm hạnh phúc vẹn toàn. Ruth ngẩng đầu lên nghe ngóng, và trong một thoáng, hai đôi môi dán chặt vào nhau. Sau lời từ biệt im lặng dành cho người bạn đã chứng kiến hết mọi nỗi buồn và niềm hạnh phúc sau cùng này, chúng tôi xoay người hồi hải bước trở lại theo lối cũ, lấp đầy những căn phòng lớn trống không bằng tiếng cười nói hồ hởi.

“Chúng ta không nên trở lại phòng tối ấy nữa, bây giờ nó cũng chẳng còn tối tăm.” Ruth nói.

“Tại sao vậy?” Tôi hỏi.

“Bởi vì lúc này khi ra khỏi đó, em đã tái hết người, còn giờ... chà, em không nghĩ là mình còn tái nhợt cho lắm. Vả lại bác John tội nghiệp đang nằm trong đó, em tự cảm thấy xấu hổ nhìn bác ấy trong khi con tim ích kỉ lại tràn đầy niềm vui.”

“Em không cần phải thế.” Tôi nói, “Đây là ngày đáng nhớ nhất trong cuộc đời hai chúng ta, và ta có quyền được hạnh phúc. Nhưng em cũng không cần vào đó nếu không muốn.” Vậy là tôi khéo léo dẫn cô đi ngang qua dải ánh sáng hắt ra từ cánh cửa mở.

“Chúng tôi đã hoàn thành bốn âm bản.” Thorndyke nói khi bước ra cùng những người khác, “Giờ tôi giao chúng cho Tiến sĩ Norbury quản lí. Ông ta sẽ kí tên khi những bức ảnh đã khô để có thể dùng làm bằng chứng. Còn hai người định làm gì?”

Tôi nhìn sang Ruth để xem cô muốn gì.

“Nếu anh không cho em là một kẻ vô ơn...” Cô nói, “Em muốn được ở riêng với cha tối nay. Ông ấy rất yếu, và...”

“Phải, anh hiểu.” Tôi vội nói. Quá vội vã là đằng khác. Ông Bellingham là người dễ xúc động và hẳn sẽ bị sốc bởi những diễn biến quá đột ngột cũng như cái chết bi thảm của anh trai mình.

“Vậy thì tôi đành phải lùi công việc với anh lại. Hãy tới chờ tôi ở văn phòng sau khi đưa cô Bellingham về.” Thorndyke dặn dò.

Tôi đồng ý, chúng tôi được Tiến sĩ Norbury dẫn ra (cùng một ngọn đèn điện) theo lối đi mà chúng tôi đã đến lúc trước. Trong tất cả mọi người, ít nhất riêng hai người chúng tôi là đang ở vào một tâm trạng khác hẳn. Mọi người chia tay nhau ở cổng. Thorndyke nói lời tạm biệt, Ruth có cầm lấy tay ông và ngẩng lên với đôi mắt đầm lệ, “Tôi vẫn chưa cảm ơ ông. Tiến sĩ Thorndyke ạ.” Cô nói, “Tôi nghĩ mình không bao giờ đền đáp nổi, những điều ông đã làm cho hai cha con tôi quả thật không gì sánh nổi... Ông đã cứu mạng cha tôi và giải thoát tôi khỏi mối nhục khủng khiếp. Tạm biệt! Chúa phù hộ cho ông!”

Chiếc xe ngựa hai bánh lao về phía Đông với tốc độ rõ là quá mức cần thiết, chở theo hai người hạnh phúc nhất cả thành phố. Tôi nhìn người bạn đồng hành của mình dưới ánh đèn phố rọi vào trong xe, kinh ngạc nhận ra sự biến chuyển kì diệu. Hai gò má xanh xao của cô đã hồng hào hẳn lên, nét khắc khổ, căng thẳng, phờ phạc vì phải dồn nén bản thân trước đây từng khiến khuôn mặt cô già cỗi hẳn đi, nay đã biến mất, chỉ còn lại vẻ ngọt ngào đầy nữ tính khiến tôi mê hoặc từ thuở tình yêu chỉ vừa chớm nở. Ngay cả cái lúm đồng tiền cũng hiện ra khi cô nở một nụ cười dịu dàng vô hạn, hàng mi dài ngược lên để ánh mắt chúng tôi gặp nhau.

Hai chúng tôi gần như chẳng nói gì suốt chuyến đi ngắn ngủi đó. Chỉ cần ngồi bên nhau, tay trong tay, biết rằng những thử thách đã qua và từ nay không gì có thể chia lìa được nữa, như thế cũng đủ hạnh phúc rồi.

Người đánh xe kinh ngạc thả chúng tôi xuống đúng chỗ đã được chỉ định ở lối và khu Neville, sau đó há hốc miệng nhìn chúng tôi biến mất sau lối đi hẹp. Mọi người đã ngủ cả, không ai biết chúng tôi trở về, không có cặp mắt tò mò nào nhìn xuống từ những mặt tiền tối om khi chúng tôi nói lời tạm biệt nơi cánh cổng.

“Anh sẽ tới gặp cha con em vào ngày mai chứ?” Cô hỏi.

“Chẳng lẽ em cho là anh có thể ngăn mình không đến đây hay sao?”

“Em mong là không, vậy hãy đến càng sớm càng tốt nhé. Cha em e sẽ nói cho ông biết. Và hãy nhớ rằng chính anh là người đã đem lại sự cứu rỗi lớn lao này. Tạm biệt. Paul.”

“Tạm biệt em yêu.”

Cô thoải mái đưa mặt ra cho tôi hôn rồi rồi chạy lên cánh cửa cũ, đứng đó mà vẫy tay chào tôi. Khi cánh cổng tôi tàn trở trong bức tường đóng lại sau lưng tôi che khuất bóng hình cô, ánh sáng tình yêu nói cô vẫn bám theo tôi, biến cả dãy phố buồn tẻ thành một đại lộ vinh quang.

BỮA TIỆC ĐÊM KỲ LẠ

Tôi được một phen bất ngờ khi thấy mảnh giấy lúc trước vẫn ghim trên cánh cửa văn phòng của Thorndyke. Quá nhiều chuyện đã xảy ra từ đó tới giờ khiến nó cứ như thuộc về một giai đoạn khác hẳn trong cuộc đời tôi. Cẩn thận tháo mảnh giấy cùng cái đinh ghim rồi bước vào, đóng cửa trong nhưng vẫn để mở cửa ngoài, tôi tắt đèn và đi lại trong phòng.

Những gì vừa diễn ra đúng là kì diệu! Chỉ trong khoảnh khắc, cả thế giới như thay đổi hẳn sau những gì Thorndyke tiết lộ. Vào lúc khác, có lẽ sự tò mò sẽ khiến tôi muốn lần theo dòng suy luận khiến bộ óc tinh tế của người thầy của tôi đã đi đến kết luận đáng kinh ngạc đó, nhưng giờ niềm hạnh phúc choáng hết tâm trí tôi mất rồi. Trong đầu tôi chỉ còn ngập tràn hình ảnh của Ruth. Tôi lại nhìn thấy cô hết như khi chúng tôi trên xe ngựa, với khuôn mặt dịu dàng, ưu tư, đôi mắt sụp xuống, tôi lại cảm thấy gò má mềm mại của cô và cái hôn tạm biệt bên cánh cổng, đầy thân mật và giản dị, gần gũi và dứt khoát.

Thorndyke nói, “Tôi đoán anh đang tự hỏi tôi cần anh tới đây làm gì.”

Thực ra tôi chưa hề mảy may nghĩ đến điều này.

“Chúng ta sẽ đến gặp ông Jellicoe.” Thorndyke giải thích, “Có điều gì đó còn ẩn sau tất cả những chuyện này và một khi chưa khám phá ra nó, với tôi vụ việc vẫn chưa kết thúc.”

“Việc đó không để ngày mai được sao?” Tôi hỏi.

“Cũng có thể, hoặc không. Một câu tục ngữ xưa nói rằng phải tóm lấy con chồn khi nó đang ngủ. Tay Jellicoe này là người lúc

nào cũng tỉnh táo, và tôi cho rằng tốt nhất nên giới thiệu hấn với Thanh tra Badger sớm nhất có thể.”

“Cuộc gặp gỡ giữa một con chồn và một con lửng hứa hẹn mang lại một cuộc nói chuyện thú vị lắm đây!” Jerrvis nói, “Nhưng đừng nói là thầy nghĩ Jellicoe sẽ tự ra đầu thú đấy chứ?”

“Khó mà có chuyện hấn làm thế, vì cũng chẳng có gì để mất cả. Nhưng tôi cho là hấn sẽ khai nhận. Tôi chắc chắn đã có những tình tiết cực kì đặc biệt.”

“Thầy biết thi thể nằm trong Viện bảo tàng từ bao giờ?” Tôi hỏi.

“Trước anh khoảng ba mươi hay bốn mươi giây gì đó thôi.”

“Ý thầy là...” Tôi thốt lên, “Thầy không biết gì cho tới khi có hình chụp âm bản?”

“Anh bạn thân mến...” Ông đáp, “Chẳng lẽ anh nghĩ rằng dù đã biết chắc thi thể ở đâu, tôi lại có thể để mặc cô gái cao quý đó chịu đựng nỗi đau khổ và bồn chồn dai dẳng trong khi tôi hoàn toàn có thể chấm dứt nó trong nháy mắt? Hay chẳng lẽ tôi lại đem những thí nghiệm khoa học đó ra để lòe người khác trong khi rõ ràng còn một con đường khác đang hoàng hơn hấn?”

Jerrvis xen lời, “Về những thí nghiệm đó, Norbury khó mà có thể từ chối nếu thầy giải bày từ trước.”

“Thực ra là có thể đấy, và nhiều khả năng ông ta sẽ làm thế là đằng khác. Những ‘tâm sự’ của tôi sẽ là một lời cáo buộc giết người mà thủ phạm là một quý ngài đáng kính mà ông ta biết rất rõ. Hấn ông ta sẽ bảo tôi nói lại hết với cảnh sát, khi đó thì tôi phải làm gì đây? Tôi chỉ có toàn những nghi vấn mà không có chứng cứ nào cụ thể.”

Cuộc thảo luận của chúng tôi bị cắt ngang bởi những bước chân gấp gáp lên cầu thang và tiếng đập cửa.

Jerrvis vừa mở cửa, thanh tra Badger liền tức tốc nhảy bổ vào

phòng với vẻ bồn chồn.

“Tất cả những chuyện này là sao đây, Tiến sĩ Thorndyke?” Ông ta hỏi, “Tôi được biết ông đã tố cáo ông Jellicoe và giờ tôi nhận được lệnh bắt ông ta, nhưng trước khi hành động tôi thấy mình nên cho ông biết rằng chúng tôi có nhiều chứng cứ hơn mọi người vẫn tưởng và chúng cho thấy những điều khác hẳn.”

“Chúng dựa trên những thông tin từ ông Jellicoe.” Thorndyke nói, “Nhưng sự thật là tôi vừa khám xét và nhận diện thi thể ở Viện bảo tàng Anh quốc - nơi nó bị ông Jellicoe phi tang. Tôi không nói ông ta giết John Bellingham mặc dù thoát nhìn thì có vẻ như thế, nhưng tôi dám nói rằng ông ta phải chịu trách nhiệm về tội bí mật phi tang thi thể.”

Thanh tra Badger sống người, lộ vẻ khó chịu. Thứ muối thể hiện tình hữu hảo mà ông Jellicoe đã khéo léo vẩy lên cái đuôi của Sở Cảnh sát dường như đang khiến chỗ ấy bị kích ứng, bởi lẽ sau khi Thorndyke tóm tắt lại các chi tiết, ông ta đút tay vào túi rồi nói với vẻ tức giận, “Khốn nạn thật! Cứ thử nghĩ đến bao thời gian và công sức mà tôi đã bỏ ra vì mấy mẫu xương đáng nguyên rửa ấy! Chúng chỉ là chứng cứ giả?”

“Đừng vội vứt bỏ chúng,” Thorndyke nói, “Chúng đã đóng vai trò rất quan trọng. Nó chứng tỏ tất cả những tên tội phạm sớm muộn gì cũng mắc sai lầm không thể tránh khỏi. Kẻ giết người bao giờ cũng làm quá mức cần thiết, thà hấn cứ nằm im để mặc vụ việc muốn ra sao thì ra, các thám tử chẳng lấy đâu ra manh mối còn hơn. Nhưng hãy cùng khởi hành thôi.”

“Tất cả cùng đi à?” Viên thanh tra hỏi trong lúc nhìn tôi với ánh mắt không lấy gì làm thiện cảm.

“Chúng tôi sẽ cùng đi với ông,” Thorndyke nói, “Nhưng đương nhiên ông sẽ thực hiện việc bắt giữ theo bất cứ cách nào mà ông

thấy phù hợp nhất.”

“Chỉ giải hẩn đi thôi mà.” Viên thanh tra lẩm bẩm nhưng không phản đối gì. Chúng tôi bắt đầu xuất phát.

Khoảng cách từ khu Temple tới Lincoln’s Inn cũng không xa lắm. Chỉ năm phút sau, chúng tôi đã đến cổng chào đường Chancery, và sau đó hai phút là đứng trước cửa căn nhà cổ kính ở New Square.

“Hình như mặt tiền tầng một có ánh sáng.” Badger nói, “Các ông nên tránh ra khi tôi giật chuông.”

Sự đề phòng này hóa ra là không cần thiết. Khi viên thanh tra bước tới chỗ dây chuông, một cái đầu thò ra khỏi cửa sổ để mở phía trên cánh cửa ra vào xoay ra phố.

“Các vị là ai?” Chủ nhân của cái đầu hỏi bằng giọng mà tôi nhận ra ngay là của ông Jellicoe.

“Tôi là thanh tra Badger của phòng điều tra tội phạm. Tôi cần gặp ông Arthur Jellicoe.”

“Vậy thì tôi đây này. Tôi chính là Jellicoe.”

“Tôi nhận được lệnh tới bắt ông. Ông bị tố cáo đã giết ông John Bellingham - người mà thi thể vừa mới được tìm ra ở Viện bảo tàng Anh quốc.”

“Bởi ai?”

“Bởi Tiến sĩ Thorndyke.”

“Phải rồi.” Ông Jellicoe nói, “Ông ta có ở đây không?”

“Có.”

“Ha! Ông muốn bắt tôi?”

“Phải. Đó chính là lí do tôi tới đây.”

“Tôi đồng ý nộp mình dưới một số điều kiện nhất định.”

“Ông Jellicoe, tôi không thể đưa ra bất kì điều kiện nào.”

“Không, tôi mới là người ra điều kiện, còn ông phải tuân theo. Nếu không thì sẽ không bắt được tôi đâu.”

“Ông nói như vậy chỉ vô ích.” Badger nói, “Nếu ông không mở cửa, tôi sẽ phải xông vào. Và tôi cũng nói luôn với ông...” Ông ta bịa đặt thêm, “Ngôi nhà đã bị bao vây.”

“Ông có thể tin vào khẳng định của tôi...” Ông Jellico bình thản đáp, “Rằng ông sẽ không thể bắt được tôi nếu không chấp nhận những điều kiện tôi đưa ra.”

“Vậy những điều kiện của ông là gì?” Badger hỏi.

“Tôi muốn khai báo rõ ràng trước khi bị bắt.” Ông Jellicoe nói.

“Ông được phép làm thế, nhưng tôi phải cảnh báo ông rằng bất kì điều gì ông nói cũng có thể được dùng làm chứng cứ chống lại ông trước tòa.”

“Hiển nhiên. Nhưng tôi muốn khai báo trước sự chứng kiến của Tiến sĩ Thorndyke, và tôi muốn nghe ông ta thuật lại phương pháp điều tra mà mình đã sử dụng để khám phá ra cái xác. Đây là nếu ông ta sẵn lòng làm thế.”

“Nếu ý ông muốn nói chúng ta nên khai sáng cho nhau, tôi rất sẵn lòng.” Thorndyke nói.

“Rất tốt. Vậy thì ông thanh tra ạ, các điều kiện của tôi là được nghe lời giải thích của Tiến sĩ Thorndyke, tôi cũng được phép thuật lại các thông tin của mình, trong khoảng thời gian từ giờ cho tới khi hai bên đã nói xong cùng với những câu hỏi và thảo luận cần thiết, tôi sẽ được tự do cũng như không bị quấy nhiễu hoặc ép buộc dưới bất kì hình thức nào. Tôi đồng ý tự nộp mình mà không chống cự bất cứ biện pháp nào mà các ông áp dụng sau khi cuộc nói chuyện kết thúc.”

“Tôi không thể đồng ý với những điều kiện đó được.” Badger phản đối.

“Không à?” Ông Jellicoe lạnh lùng nói, sau khi ngừng lại một thoáng thì nói thêm, “Đừng nôn nóng! Tôi đã cảnh báo ông rồi.”

Có vẻ gì đó trong giọng nói tỉnh bơ của ông Jellicoe khiến viên thanh tra cực kì khó chịu, phải xoay lại phía Thorndyke và hỏi nhỏ, “Tôi tự hỏi hẳn định làm gì? Ông biết đấy, làm sao mà chạy thoát được?”

“Cũng có vài khả năng.” Thorndyke nói.

“Hừm, phải...” Badger lúng túng vuốt cằm.

“Sau cùng thì có gì để mà không đồng tình cơ chứ? Những lời khai của ông ta có thể giúp ta tiết kiệm công sức, còn nhiệm vụ của ông thì vẫn an toàn. Để xông vào được cũng sẽ mất thời gian đấy.”

“Thế nào?” Ông Jellicoe nói, tay vẫn đặt trên cửa sổ, “Các ông có đồng ý không? Có hay không?”

“Thôi được.” Badger bực bội đáp, “Tôi đồng ý.”

“Ông hứa sẽ không cưỡng ép tôi dưới bất kì hình thức nào một khi tôi chưa nói xong?”

“Tôi hứa.”

Cái đầu của Jellicoe biến mất và cửa sổ đóng lại. Một lúc sau chúng tôi nghe thấy tiếng những cái chốt to tướng rít lên và tiếng dây xích loảng xoảng, rồi cánh cửa nặng nề mở ra, ông Jellicoe xuất hiện, bình thản và lạnh lùng, tay cầm một cây nến văn phòng kiểu cổ.

“Những người kia là ai?” Ông ta hỏi, đôi mắt sắc lóe sáng sau cặp kính.

“Ồ, họ chẳng liên quan gì đến tôi cả.” Badger nói.

“Đây là bác sĩ Berkeley và bác sĩ Jervis.” Thorndyke giới thiệu.

“Ha!” Ông Jellicoe nói, “Tử tế và quan tâm đến người khác chưa kìa? Vào đi các quý ông. Tôi đảm bảo các vị sẽ rất thích thú khi

nghe cuộc nói chuyện nhỏ này giữa chúng tôi.”

Ông ta giữ cửa mở với vẻ lịch thiệp có phần cứng nhắc, và tất cả chúng tôi cùng đi vào hành lang theo sau thanh tra Badger. Đóng cửa nhẹ nhàng, Jellicoe dẫn chúng tôi lên cầu thang vào căn hộ có cái cửa sổ mà trước đó ông ta đặt điều kiện đầu hàng. Đây là một căn phofgn cổ kính đẹp đẽ, rộng rãi, sang trọng và trang nghiêm với những bức tường lát ván và bệ lò sưởi chạm khắc, hình gia huy ở giữa ghi chữ “J. W. P” và năm “1671”. Một chiếc bàn viết lớn nằm ở đầu kia, phải sau nó đặt một két sắt.

“Tôi đã chờ đợi cuộc viếng thăm này.” Ông Jellicoe bình tĩnh nhận xét khi đặt bốn chiếc ghế đối diện nhau qua bàn.

“Từ khi nào thế?” Thorndyke hỏi.

“Từ tối thứ Hai tuần trước, khi tôi còn vinh hạnh được nhìn thấy ông nói chuyện với anh bạn tôi là bác sĩ Berkeley đây ở cổng Inner Temple, khi ấy tôi đã đoán ông cũng tham gia điều tra. Đó là một chi tiết chưa ai biết cả. Tôi mạn phép mời các ông một cốc rượu sherry nhé?”

Ông ta vừa nói vừa đặt lên bàn một cái bình thon cổ và một khay đựng cốc, sau đó soi mói nhìn chúng tôi, tay đặt trên nắp bình.

“Vậy thì cho tôi một cốc.” Badger nói. Đôi mắt của viên luật sư chuyển sang nhìn chăm chăm vào người này. Ông Jellicoe rút một cốc rồi đưa cho ông ta với một cái cúi mình cứng đờ, sau đó tay vẫn cầm cái bình, ông ta nói với vẻ khản nài, “Tiến sĩ Thorndyke, cho phép tôi rót cho ông một cốc nhé?”

“Không, cảm ơn.” Thorndyke nói bằng giọng kiên quyết đến nỗi viên thanh tra phải quay phắt sang nhìn. Bất gặp ánh mắt Thorndyke, bàn tay đang đưa cái cốc lên miệng của Badger liền khựng lại rồi từ từ đặt nó xuống mặt bàn mà không uống giọt nào.

“Tôi không muốn hối thúc gì, ông Jellicoe.” Viên thanh tra nói, “Nhưng muộn rồi, tôi muốn làm việc này cho xong. Giờ ông muốn gì?”

Ông Jellicoe đáp, “Tôi muốn khai báo chi tiết tất cả những chuyện đã xảy ra, ngoài ra tôi cũng muốn nghe Tiến sĩ Thorndyke đây thuật lại căn kẽ ông ta đi đến kết luận đáng kinh ngạc của mình bằng cách nào. Một khi đã xong xuôi, tôi đặt mình hoàn toàn dưới sự quản thúc của ông, và tôi nghĩ rằng sẽ hay hơn nếu Tiến sĩ Thorndyke nói trước rồi sau đó tôi sẽ cung cấp cho các vị những chi tiết thực tế.”

“Tùy ông thôi.” Thorndyke nói.

“Vậy thì hãy cứ bỏ qua tôi mà thuật lại những lập luận của ông với các bạn ông như thể tôi không hề có mặt ở đây.”

Thorndyke cúi mình tỏ vẻ ưng thuận, còn ông Jellicoe sau khi đã ngồi xuống chiếc ghế phía sau bàn bèn tự rót cho mình một cốc nước, lấy ra một điều thuốc từ cái hộp bằng bạc rất đẹp, chậm rãi châm lửa rồi ngả người lắng nghe.

“Lần đầu tôi biết đến vụ này...” Thorndyke bắt đầu ngay không vòng vo, “Là qua những trang nhật báo cách đây hai năm. Dù không hứng thú gì với nó ngoại trừ sự quan tâm thuần túy học thuật của một chuyên gia đối với một vụ việc nằm đúng trong lĩnh vực của mình, tôi đã xem xét nó bằng mối quan tâm sâu sắc. Các bài báo không cho biết chi tiết gì về mối quan hệ giữa các bên để từ đó suy ra động cơ hành động mà chỉ đơn giản thuật lại những sự kiện, đây đúng là một lợi thế đặc biệt, bởi lẽ nó giúp người ta có thể thoải mái suy xét các khả năng mà không bị bó hẹp bởi thành kiến. Các vị có thể sẽ rất ngạc nhiên khi biết được chính những khả năng tôi đặt ra ngày từ đầu đã đưa tới kết luận mà chúng ta vừa kiểm chứng tối nay, vì vậy tôi thấy mình nên bắt đầu bằng

cách thuật lại những kết luận mà tôi đã rút ra được bằng suy luận dựa trên các chứng cứ trên báo trước khi biết được những thông tin khác.

Từ những chi tiết trên báo, ta thấy rõ ràng chỉ có thể giải thích vụ mất tích theo bốn khả năng.

Một: Người đó có thể vẫn còn sống và đang lẩn trốn. Điều này vô cùng khó xảy ra bởi chính những lí do mà ông Loram đã nói trong phiên tòa và vài lí do nữa mà tôi sẽ trình bày ngay sau đây.

Hai: Ông ta có thể đã chết do tai nạn hoặc bệnh tật, người ta không thể nhận dạng được thi thể. Khả năng này còn khó xảy ra hơn, bởi lẽ, ông ta mang trên mình đầy đủ các phương tiện để nhận dạng, kể cả danh thiếp.

Ba: Ông ta có thể đã bị giết bởi một kẻ lạ nào đó để cướp những vật dụng mang theo. Khả năng này cũng rất khó xảy ra vì cùng lí do: Khó mà có chuyện người ta không nhận dạng nổi thi thể.

Ba khả năng này coi như vô cùng hi hữu. Nó không động chạm gì tới những bên liên quan, hiển nhiên rất khó xảy ra theo logic thông thường; và tất cả đều bị bác bỏ bởi một câu trả lời chí mạng: Con bọ hung được tìm thấy trong vườn nhà Godfrey Bellingham. Vì thế tôi gạt chúng sang một bên và tập trung vào khả năng thứ tư, rằng người bị mất tích đã bị giết hại bởi một trong những người được bài báo nhắc đến. Nhưng vì bài báo chỉ nhắc đến ba bên khác nhau, từ đó ta chỉ có thể lựa chọn giữa ba giả thiết như sau:

(a) John Bellingham đã bị giết hại bởi tay Hurst; hoặc (b) bởi gia đình Bellingham; hoặc (c) bởi ông Jellicoe.

Bao giờ tôi cũng nhấn mạnh với các sinh viên của mình rằng câu hỏi không thể thiếu được khi bắt đầu cuộc điều tra nào là: Người bị mất tích chắc chắn được nhìn thấy hay xác nhận là còn sống lần cuối cùng từ khi nào? Đó là điều mà tôi đã tự hỏi mình

sao khi đọc bản tin, và câu trả lời là ông ta được nhìn thấy chắc chắn còn sống lần cuối cùng vào ngày 14/10/1902, tại số nhà 141, Quảng trường Nữ hoàng, Bloomsbury. Về việc tại thời điểm và địa điểm đó ông ta vẫn còn sống thì không có gì phải nghi ngờ cả, bởi lẽ cùng lúc ấy có hai người rất thân thiết nhìn thấy ông ta, một trong số đó - Tiến sĩ Norbury - là nhân chứng không có quyền lợi gì trong vụ việc. Sau thời điểm ấy không ai đủ khả năng nhận diện nhìn thấy ông ta dù còn sống hay đã chết. Bản tin viết rằng cô gái giúp việc nhà ông Hurst đã nhìn thấy ông ta vào ngày 23/11 sau đó, nhưng vì người này không quen biết ông ta, chúng ta không thể biết chắc liệu người mà cô ta thấy có phải ông John Bellingham hay không.

Vì vậy tình trạng mất tích của ông ta được tính bắt đầu không phải từ ngày 23/11 như tất cả mọi người công nhận, mà là từ ngày 14/10, và câu hỏi mấu chốt ở đây không phải ‘Điều gì đã xảy ra với John Bellingham sau khi bước chân vào nhà Hurst?’, mà là ‘Điều gì đã xảy ra với ông ta sau cuộc nói chuyện ở Quảng trường Nữ hoàng?’

Ngay khi tôi xác định được cuộc nói chuyện này mới thực sự là điểm bắt đầu điều tra, rất nhiều tình tiết đáng kinh ngạc được làm sáng tỏ. Rõ ràng nếu ông Jellicoe có bất kì lí do gì để thủ tiêu John Bellingham, ông ta đã gặp được một cơ hội hiếm thấy đối với bất kì kẻ giết người có chủ đích nào.

Hãy cùng xem xét các điều kiện. Người ta biết rằng John Bellingham đang sửa soạn cho chuyến đi vượt biển một mình. Điểm đến cụ thể thì lại không rõ ràng. Ông ta sẽ vắng mặt trong một khoảng thời gian không xác định, nhưng ít nhất là ba tuần. Sự biến mất của ông ta sẽ chẳng gợi lên mối nghi ngờ nào, không dẫn tới bất kì cuộc điều tra nào ít nhất là trng vài tuần, mà trong khoảng thời gian đó kẻ giết người có thể thoải mái bí mật phi tang

thi thể và xóa mọi dấu vết. Những điều kiện này, từ góc nhìn của kẻ sát nhân, đúng là lí tưởng.

Nhưng chưa hết. Cùng thời điểm John Bellingham vắng mặt, ông Jellicoe được giao nhiệm vụ chuyển cho Viện bảo tàng Anh quốc một thứ mà thực ra cũng là xác chết, và xác chết ấy được đặt trong một cái quách phong kín. Ngay cả những kẻ giết người quý quyết nhất liệu có nghĩ ra nổi cách nào hoàn hảo và an toàn hơn để phi tang cái xác không? Kế hoạch chỉ có một điểm yếu duy nhất: Xác ướp sẽ được đem đi khỏi Quảng trường Nữ hoàng sau khi John Bellingham biến mất, và những nghi vấn sẽ nổi lên. Tôi sẽ trở lại điểm này sau, còn giờ chúng ta hãy cùng xem xét giả thiết thứ hai: Người mất tích bị thủ tiêu bởi tay Hurst.

Không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn một người được coi là John Bellingham đã thực sự tới nhà ông Hurst; người ấy đã đi khỏi ngôi nhà hoặc vẫn còn trong đó. Nếu đã rời đi, người đó đã làm vậy một cách lén lút, còn nếu ở lại, chắc chắn ông ta đã bị giết và thi thể thì bị giấu kín. Hãy cùng xem xét xác suất của từng khả năng.

Giả sử - như tất cả mọi người công nhận - rằng người khách đó đúng là John Bellingham, ở đây chúng ta đang nói tới một quý ông có trách nhiệm, trạc tuổi trung niên, và khả năng một người như thế đi vào nhà, nói rõ ý đồ của mình, sau đó lén lút trốn đi thật là khó chấp nhận. Hơn nữa, ông ta hình như đã đáp tàu hỏa đi Eltham ngay khi cập bến Anh quốc, bỏ lại hành lí trong phòng giữ đồ ở Charing Cross, cho thấy sự kiên quyết thực hiện mục đích, trái ngược hẳn với cái kiểu tùy tiện mà ông ta đã biến mất khỏi ngôi nhà.

Mặt khác, khả năng người đó bị giết bởi tay Hurst không phải là không thể xảy ra. Theo lẽ tự nhiên, điều đó hoàn toàn khả thi. Nếu Bellingham thực sự ngồi trong thư phòng khi Hurst về, có thể vụ giết người đã được thực hiện ở đó bằng những công cụ thích hợp và

cái xác tạm thời được giấu trong tủ hoặc nơi nào khác. Nhưng tuy là một việc khả thi, nó lại rất khó xảy ra. Thực chất không hề có cơ hội ra tay nào. Độ rủi ro và các khó khăn theo sau đều cực lớn, không có chút chứng cứ nào cho thấy đã có một vụ giết người và việc ông Hurst ngay lập tức rời đi trong khi người giúp việc vẫn còn ở đó mâu thuẫn hẳn với giả định cái xác được giấu trong nhà. Vậy nếu mặc dù gần như không thể có chuyện John Bellingham tự động đi khỏi ngôi nhà, việc ông ta không rời khỏi đó cũng khó tin chẳng kém.

Nhưng vẫn còn một khả năng thứ ba nữa mà lạ thay, không ai tính đến cả. Giả sử người khách hoàn toàn không phải John Bellingham mà là một kẻ mạo danh thì sao? Suy luận theo hướng này sẽ loại bỏ được tất cả những khúc mắc. Sự biến mất kì lạ của người đó sẽ chẳng còn kì lạ nữa, bởi lẽ một kẻ mạo danh rõ ràng phải trốn đi trước khi ông Hurst trở về và khám phá ra sự lừa đảo này. Nhưng nếu chúng ta công nhận giả thiết này, hai câu hỏi nữa nảy sinh: Kẻ mạo danh đó là ai? Và mục đích của việc này là gì?

Kẻ mạo danh rõ ràng không phải Hurst, bởi lẽ người giúp việc sẽ nhận ra ông ta ngay lập tức, vì thế người đó phải là Godfrey Bellingham, Jellicoe hoặc một ai đó khác, và vì không một người nào khác được nhắc tới trong các bài báo, tôi giới hạn phạm vi suy luận ở hai người này.

Đầu tiên là Godfrey Bellingham. Tôi không rõ người giúp việc có biết ông ta hay không, vậy nên tôi giả định - về sau hóa ra là sai lầm - rằng người giúp việc không biết ông ấy. Vậy thì ông ta có thể là kẻ mạo danh. Nhưng tại sao ông ta lại mạo danh anh trai mình cơ chứ? Ông ta không thể thực hiện vụ giết người từ trước đó được. Không có đủ thời gian. Muốn thế ông ta phải rời Woodford trước khi John Bellingham khởi hành từ Charing Cross. Và ngay cả khi có thực hiện vụ giết người đi chăng nữa, ông ta chẳng có lí do gì

để bày ra những chuyện giết gân này. Lẽ ra ông ta phải hoàn toàn im hơi lặng tiếng, làm ra vẻ chẳng biết gì hết. Vậy nên mọi tình tiết đều chống lại khả năng Godfrey Bellingham là kẻ mạo danh.

Vậy thì liệu đó có phải là ông Jellicoe? Câu trả lời cho câu hỏi này gần với một câu hỏi khác: Mục đích của việc mạo danh này là gì?

Con người bí ẩn này có động cơ gì để xuất hiện và tự giới thiệu mình là John Bellingham, sau đó biến mất? Chỉ có thể là duy nhất một động cơ: Nhằm khiến người ta lầm tưởng thời điểm mất tích của John Bellingham hoặc cố tình làm giả thời điểm cuối cùng mà người ta thấy ông ta còn sống.

Nhưng ai là người có động cơ để làm việc đó? Hãy cùng xem xét.

Khi này tôi nói rằng nếu ông Jellicoe đã giết hại John Bellingham và nhét cái xác vào quách đựng xác ướp, tạm thời ông ta sẽ tuyệt đối được an toàn. Nhưng trên bộ giáp của ông ta vẫn còn một điểm yếu. Việc thân chủ của ông ta mất tích sẽ không gây nhiều sự chú ý sau chừng một tháng hoặc hơn, nhưng rồi khi không thấy ông ấy quay trở lại, những cuộc điều tra sẽ được tiến hành, và lúc đó người ta sẽ phát hiện ra không ai nhìn thấy ông ấy kể từ khi rời khỏi Quảng trường Nữ hoàng, rồi sau đó họ sẽ khám phá ra người cuối cùng nhìn thấy ông ấy là Jellicoe, thậm chí họ có thể nhớ ra cái xác ướp đã được chuyển tới Viện bảo tàng ít lâu sau khi người mất tích được dấy lên, tiếp sau đó là những cuộc điều tra tai hại. Nhưng nếu ông ta có thể làm cho người ta lầm tưởng John Bellingham được nhìn thấy vẫn còn sống một tháng sau buổi nói chuyện với mình và vài tuần sau khi cái xác ướp đã được chuyển tới Viện bảo tàng thì sao? Khi đó ông Jellicoe sẽ không còn liên quan gì tới vụ mất tích nữa, nhờ thế, hoàn toàn yên thân.

Do đó, sau khi đã nghiên cứu cẩn thận phần này của bài báo, tôi kết luận sự việc bí ẩn ở nhà ông Hurst chỉ có một cách giải thích

duy nhất: Người khách đó không phải John Bellingham mà là một kẻ mạo danh, kẻ mạo danh này chính là ông Jellicoe.

Giờ hãy cùng cân nhắc khả năng Godfrey Bellingham và con gái ông ta là thủ phạm, dù tôi không thể hiểu nổi làm thế nào mà một người biết suy nghĩ lại có thể nghi ngờ hai người này. (Tối đây thanh tra Badger nở một nụ cười chua chát.) Những bằng chứng chống lại họ đều rất nhỏ, bởi lẽ không có gì để liên hệ những người này với vụ việc ngoại trừ con bọ hung được tìm thấy trong vườn nhà họ; ngay cả khi việc đó rất đáng ngờ trong hoàn cảnh khác, thì ở đây lại chẳng mang ý nghĩa gì to tát bởi con bọ hung được tìm thấy ở nơi mà nghi can còn lại là Hurst vừa đi qua. Tuy nhiên, việc tìm ra con bọ hung đã chỉ ra hai điều: John Bellingham có lẽ đã bị ám hại, và trong số bốn người có mặt ở đó khi nó được tìm thấy, ít nhất một người giữ thi thể. Còn người đó là ai, các chi tiết này chỉ cung cấp một manh mối là: Nếu con bọ hung được đặt ở đó một cách cố ý, người nhiều khả năng tìm thấy nó nhất chính là người đã vớt nó lại. Và người tìm thấy nó ở đây chính là ông Jellicoe.

Lần theo manh mối naft, nếu chúng ta tự đặt ra câu hỏi ông Jellicoe có động cơ gì để đặt nó ở đấy giả sử ông ta là kẻ giết người, câu trả lời thật quá hiển nhiên. Ông ta không cần thiết phải đổ tội giết người lên bất kì ai cụ thể, mà chỉ dựng lên những tình tiết phức tạp bằng các chứng cứ mâu thuẫn nhằm đánh lạc hướng những người điều tra và khiến không ai còn chú ý tới mình.

Đương nhiên, nếu Hurst là kẻ giết người, ông ta cũng có đầy đủ động cơ để vớt con bọ hung ở đó, thế nên cáo buộc chống lại ông Jellicoe vẫn chưa phải là kết luận cuối cùng, nhưng việc ông ta là người tìm thấy nó là rất đáng chú ý.

Tối đây là kết thúc những phân tích dựa trên chứng cứ trong các bài báo miêu tả lại các tình tiết của vụ mất tích. Những kết luận được rút ra từ đó là, như các vị đã thấy:

Một: Người bị mất tích gần như chắc chắn đã chết, như đã được chứng tỏ bởi việc tìm thấy con bọ hung sau khi ông ta biến mất.

Hai: Ông ta đã bị giết bởi một trong bốn người, như đã được chứng tỏ bởi việc bọ hung được tìm thấy trong mảnh vườn của hai người trong số đó và hai người còn lại cũng hoàn toàn có thể đến đó được.

Ba: Một trong số bốn người này - ông Jellicoe - là người cuối cùng gặp người mất tích, có cơ hội vô cùng thuận lợi để thực hiện vụ giết người, và lại còn chuyển một xác chết tới Viện bảo tàng sau vụ mất tích.

Bốn: Việc giả định ông Jellicoe đã thực hiện vụ giết người khiến tất cả các tình tiết khác của vụ mất tích trở nên hoàn toàn hợp lý, trong khi ở bất kì khả năng nào khác, chúng đều không thể giải thích được.

Các chứng cứ thu thập trong bài báo, vì thế, đều dẫn tới khả năng John Bellingham đã bị ám hại dưới tay ông Jellicoe và thi thể thì bị giấu trong quách đựng xác ướp.

Tôi không muốn khiến các vị cảm thấy ngay từ đầu tôi đã cho rằng ông Jellicoe là kẻ giết người. Thực sự đúng là tôi không làm thế. Chẳng có lí do gì để tin rằng bài báo chứa đựng tất cả các thông tin cần thiết mà tôi chỉ đơn giản dựa vào đó mà phỏng đoán như một công trình nghiên cứu về các khả năng mà thôi. Nhưng đúng là tôi tin chỉ có thể có duy nhất một kịch bản khả thi, dựa trên các tình tiết đã được đưa ra.

Gần hai năm trôi qua mà tôi không biết thêm tin tức gì về vụ việc cả. Sau đó tôi được một người bạn thông báo, chính là bác sĩ Berkeley đây, và biết được những chi tiết mới mà sau đây tôi sẽ giải thích theo đúng thứ tự như khi tôi tiếp cận chúng.

Tia sáng đầu tiên làm vụ việc thêm phần sáng tỏ là bản di chúc.

Ngay khi đọc tài liệu này, tôi đã thấy ngay có điều đáng ngờ. Rõ ràng ý định của người làm di chúc là để em trai mình được quyền thừa kế, trong khi các điều khoản của bản di chúc gần như chắc chắn sẽ khiến ý định đó không thể thực hiện được. Việc trao lại tài sản phụ thuộc vào việc chôn cất - ở khoản hai, nhưng việc mai táng thông thường được người thực hiện di chúc quyết định, ở đây là ông Jellicoe. Vì vậy bản di chúc đã đặt quyền chí tài sản dưới sự kiểm soát của ông Jellicoe, mặc dù những hành động của ông ta có thể bị ngăn cản.

Giờ thì bản di chúc này, tuy được John Bellingham viết ra, lại được chứng thực ở văn phòng của ông Jellicoe bởi lẽ nó đã được hai thư kí của ông ta chứng kiến. Ông ta là luật sư của người làm di chúc, và nghĩa vụ của ông ta là phải đảm bảo bản di chúc được lập ra đúng quy cách. Rõ ràng ông ta đã không hề làm điều đó, và việc này càng cho thấy đã có sự câu kết nào đó giữa ông ta và Hurst - người được hưởng lợi trong trường hợp các điều khoản trong di chúc bị phá vỡ. Đây chính là điều kì quặc trong vụ này, vì trong khi người chịu trách nhiệm về những điều khoản sai lạc trong di chúc là ông Jellicoe, người hưởng lợi lại là Hurst.

Nhưng điểm khác thường đáng kinh ngạc nhất của bản di chúc là cái cách mà nó trùng khớp với những tình tiết của vụ mất tích, cứ như thể khoản hai trong đó đã được thảo ra để phù hợp với đúng những hoàn cảnh này. Tuy nhiên, vì bản di chúc đã được viết ra trước đó mười năm, đây không thể là sự thật. Nhưng nếu điều khoản hai không được viết ra cho khớp với vụ mất tích, liệu có thể nào vụ mất tích được dàn xếp cho phù hợp với điều khoản này? Điều đó hoàn toàn không phải là không thể xảy ra, trong hoàn cảnh này nó lại rất có lí là đằng khác. Nếu việc này là có dự tính từ trước, ai là người đã bày ra âm mưu đó? Hurst là người hưởng lợi, nhưng không có bằng chứng nào cho thấy ông ta biết được nội

dung của bản di chúc. Vậy chỉ còn lại mình ông Jellicoe - người chắc chắn đã cố ý lợi dụng những điều khoản sai lạc trong di chúc nhằm mục đích riêng, những mục đích xảo trá.

Bằng chứng thu thập được từ bản di chúc lại cho thấy ông Jellicoe là thủ phạm gây ra vụ mất tích, và sau khi đọc xong, tôi chắc chắn coi ông ta là nghi can chính.

Nghi ngờ chỉ là một nhẽ, nhưng chúng tôi được nó lại là chuyện khác, tôi gần như không có chứng cứ để tố cáo ông ta, và tôi cũng không thể tới gặp các quan chức của Viện bảo tàng mà chưa có lời buộc tội cụ thể. Khó khăn lớn trong vụ này là tôi không thể khám phá ra động cơ của thủ phạm. Tôi không thấy ông Jellicoe được hưởng lợi dưới bất kì hình thức nào từ vụ mất tích. Phần thừa kế của ông ta là chắc chắn, dù người lập di chúc chết khi nào và như thế nào. Việc giết người giấu xác chỉ có lợi cho riêng Hurst, và khi thiếu đi những động cơ khả thi, các chứng cứ cần phải thuyết phục hơn nữa.”

“Ông không có bất kì quan điểm nào về vấn đề động cơ?” Ông Jellicoe hỏi.

Ông ta hỏi câu này bằng giọng nhẹ nhàng bình thản, tựa thể đang thảo luận về một vụ việc kinh điển mà trong đó ông ta chỉ quan tâm dưới góc độ chuyên môn. Quả thực, thái độ bình tĩnh, vẻ quan tâm hoàn toàn khách quan mà ông ta thể hiện khi nghe những phân tích của Thorndyke, sự chăm chú không thể lay chuyển, cộng với những cái gật đầu đồng tình sau mỗi luận điểm chính là điều đáng ngạc nhiên nhất trong buổi nói chuyện kì lạ này.

“Đúng là tôi có quan điểm riêng.” Thorndyke đáp, “Nhưng đó hoàn toàn là phỏng đoán, tôi chưa thể xác nhận được là đúng hay sai. Tôi khám phá ra rằng mười năm trước ông Hurst gặp khó khăn nhưng bỗng dưng kiếm được một khoản tiền đáng kể,

không ai biết là bằng cách nào hay sử dụng những tài sản gì. Nhận thấy sự kiện đó trùng với thời điểm lập di chúc, tôi ngờ rằng phải có sự liên quan nào đó giữa hai sự việc này. Nhưng đó vẫn chỉ là phỏng đoán, trong khi chúng ta đã biết câu ngạn ngữ ‘Ai chứng minh được thì mới là người khám phá ra’, tôi không thể chứng minh được gì, vậy nên tôi chưa thể khám phá ra động cơ của ông Jellicoe, đến bây giờ tôi vẫn không biết.”

“Ông thực sự không biết à?” Ông Jellicoe nói, bằng giọng gần như sôi nổi. Ông ta đặt đầu mẫu thuốc lá xuống, sau đó chọn một điều khác trong cái hộp bạc, “Tôi nghĩ đó chính là điểm thú vị nhất trong những phân tích của ông, nó chứng tỏ tài năng của ông đấy. Việc thiếu đi động cơ sẽ bị phần lớn mọi người coi là trở ngại quyết định đối với một giả thiết nhằm thực hiện cái gọi là tố cáo người khác. Cho phép tôi được chúc mừng ông về sự kiên trì và bền bỉ mà nhờ đó ông đã lần theo các chứng cứ có thực và rõ ràng.”

Ông ta cúi chào Thorndyke một cách cứng nhắc (Thorndyke cũng cúi mình đáp lại cứng nhắc không kém), châm thuốc, một lần nữa ngả người trên ghế với vẻ bình thản, chăm chú của một người đang lắng nghe bài thuyết giảng hay một bản nhạc.

“Vậy là tôi vẫn chưa đủ bằng chứng để hành động.” Thorndyke nói tiếp, “Tôi chẳng thể làm gì ngoài chờ đợi những thông tin mới. Nghiên cứu rất nhiều những vụ giết người tinh vi cho thấy một hiện tượng gần như bất biến: Kẻ sát nhân cần trọng hể quá lo lắng muốn giữ cho mình được an toàn thì lại làm quá mức cần thiết, và chính sự cẩn thận quá mức này dẫn tới bại lộ. Điều này rất hay xảy ra, thực chất tôi có thể nói là luôn luôn xảy ra trong các vụ giết người đã được phát hiện, còn với các vụ chưa được làm sáng tỏ thì ta chưa thể nói được điều gì, tôi rất hi vọng nó cũng sẽ xảy ra với vụ này. Và sau cùng đúng là như vậy thật.

Đúng vào lúc vụ việc của thân chủ tôi gần như hết hi vọng, vài

mảnh thi thể đã được khám phá ra ở Sidcup. Tôi đã đọc bản tin thuật lại cuộc tìm kiếm trong báo số ra buổi tối, mặc dù còn sơ sài, nó cũng đã ghi lại đầy đủ các chi tiết để tôi tin rằng thủ phạm đã phạm phải cái sai lầm không thể tránh khỏi ấy.”

“Thật sao?” Ông Jellicoe hỏi, “Từ một bài báo nghiệp dư, toàn dựa vào những lời đồn đại? Nếu là tôi thì sẽ coi nó gần như vô dụng về mặt chuyên môn.”

“Đúng thế.” Thorndyke nói, “Nhưng nó cho biết ngày tháng và địa điểm tìm ra mảnh thi thể, và còn nhắc tới những xương nào đã được tìm thấy. Tất cả đều là những chứng cứ sống còn. Hãy cùng xem xét câu hỏi về mặt thời gian. Những mảnh thi thể đó sau khi bị vùi lấp trong hai năm, giờ đột nhiên được khám phá ra đúng lúc các bên liên quan vốn cũng im lìm suốt quãng thời gian đó bắt đầu có những động thái liên quan tới bản di chúc, thực ra là trước phiên tòa có một hai tuần, đó đúng là một sự trùng hợp đáng kinh ngạc. Và khi xét đến những tình tiết của cuộc tìm kiếm, sự trùng hợp lại càng trở nên kì lạ, bởi lẽ những mảnh thi thể được tìm thấy trên mảnh đất vốn thuộc về John Bellingham và được phát hiện khi người ta đang thực hiện các công việc khác (dọn dẹp vườn cải xoong) cho người chủ đất đang vắng mặt. Nhưng những người thợ đó đã nhận được yêu cầu từ ai? Rõ ràng là từ một phụ tá của người chủ đất. Nhưng tay phụ tá đó chính là ông Jellicoe. Vì vậy những mảnh thi thể này đã được đưa ra ánh sáng đúng vào thời điểm thuận lợi này từ những việc do ông Jellicoe thực hiện. Sự trùng hợp, tôi xin nhắc lại, là rất đáng kinh ngạc.

Nhưng điều ngay lập tức khiến tôi chú ý khi đọc bản tin trên báo là cánh tay đã bị cắt ra một cách khác thường, bởi lẽ ngoài các xương cánh tay, trên đó vẫn còn nguyên thứ mà các nhà giải phẫu gọi là ‘đai vai’ - phần bả vai và xương đòn. Điểm này rất đáng lưu tâm. Dường như nó cho thấy kẻ giết người có kiến thức uyên thâm

về giải phẫu, nhưng thực chất không một kẻ sát nhân nào dù có hiểu biết đến đâu, lại đi khoe mẽ cái đó trong hoàn cảnh này. Vậy nên tôi nghĩ phải có một lí do nào khác. Sau khi các mảnh thi thể khác được tìm thấy và tập hợp lại ở Woodford, tôi đã nhờ anh bạn tôi là bác sĩ Berkeley đây tới kiểm tra. Anh ta đã thực hiện đúng như vậy và khám phá ra các chi tiết sau:

Cả hai cánh tay đã bị cắt rời theo cùng một cách rất kì lạ, chúng đều nguyên vẹn, tất cả xương đều là của cùng một thi thể. Các khúc xương khá sạch sẽ, ý tôi muốn nói không còn phần mềm, trên đó không có vết rạch hay vết xước nào. Cũng không có chấp sấp mỡ - một thứ sấp đặc biệt trên các thi thể thối rữa dưới nước hoặc trong môi trường ẩm. Bàn tay phải bị rời ra khi cánh tay được ném xuống hồ, còn ngón tay đeo nhẫn bên trái đã bị cắt và biến mất. Chi tiết sau cùng này đã khiến tôi chú ý ngay từ đầu, nhưng tôi sẽ tạm thời gác lại để giải thích sau.”

“Làm thế nào ông biết bàn tay bị cắt rời ra?” Ông Jellicoe hỏi.

“Bởi các dấu vết khi nó bị chìm dưới nước.” Thorndyke trả lời, “Nó nằm dưới đáy hồ ở một tư thế không thể xảy ra được nếu vẫn gắn liền với cánh tay.”

“Ông quả thực đang khiến tôi vô cùng thích thú.” Ông Jellicoe nói, “Hình như một chuyên gia pháp y có thể ‘tìm ra sách vở dưới dòng nước chảy, những bài thuyết giảng trong xương, và chứng cứ mở mọi nơi.’ Nhưng đừng để tôi cắt ngang những phân tích của ông.”

Thorndyke tiếp tục, “Những quan sát của bác sĩ Berkeley cùng các chứng cứ pháp y tại buổi hội thẩm đã giúp tôi đi đến những kết luận nhất định. Tôi sẽ nhắc lại các manh mối đã được tiết lộ.”

Những mảnh thi thể được ghép lại tạo thành một bộ xương người hoàn chỉnh ngoại trừ xương sọ, một ngón tay và phần chân

từ đầu gối tới mắt cá, kể cả hai xương bánh chè. Đây là một manh mối rất ấn tượng, bởi lẽ những xương bị thiếu đều có thể được nhận diện chắc chắn có phải là của John Bellingham hay không, còn những xương hiện có thì không.

Ở đây dấy lên nghi vấn đã có sự lựa chọn các xương.

Nhưng các phần chúng ta tìm thấy cũng gợi nên rất nhiều điều. Với tất cả các xương, phương thức cắt xẻ đều rất đặc biệt, vì một người bình thường khi cắt phần khớp gối sẽ để xương bánh chè gần với đùi, trong khi ở đây nó lại đi liền với cẳng chân, và hộp sọ gần như chắc chắn sẽ được cắt ra bằng cách chặt ngang cổ chứ không phải tách khỏi cột sống gọn gàng thế này. Tất cả các mẫu xương đều gần như không có vết rạch hay vết xước nào như trong các ca cắt xẻ thi thể thông thường, và chúng đều không dính chất sáp mỡ. Giờ tôi sẽ tiết lộ các kết luận mà tôi đã đúc kết được từ các chi tiết này. Trước tiên, cách gộp các xương theo nhóm là rất kì quái. Ý nghĩa của nó là gì? Giả thiết về một nhà giải phẫu tử mĩ rõ ràng quá vô lí, và tôi gạt nó qua một bên. Nhưng còn cách giải thích nào không? Có đấy. Những mẫu xương đã được gộp theo từng nhóm mà bình thường nối với nhau bằng dây chằng, chúng bị tách ở các điểm gần với nhau chủ yếu bằng cơ. Ví dụ như xương bánh chè vốn thực sự gắn với đùi, được nối với phần này bằng cơ, nhưng với xương cẳng chân thì lại được nối bằng một dây chằng lớn. Các xương ở cánh tay cũng thế, chúng gắn với nhau bằng các dây chằng, nhưng lại chỉ nối với thân người bằng cơ ngoại trừ ở đầu xương đòn.

Đây là một chi tiết rất quan trọng. Dây chằng phân hủy chậm hơn cơ nhiều, vậy nên với một thi thể mà các cơ đã phân hủy gần như hoàn toàn, các xương vẫn được gắn với nhau bằng dây chằng. Cách gộp các xương thành nhóm kì lạ này cho thấy xác chết đã bị phân hủy một phần tới khi chỉ còn xương trước khi bị tách rời, và

các xương đơn giản bị giật rời ra chứ không phải cắt bằng dao.

Nhận định này càng được củng cố chặt chẽ bởi việc không có vết dao cắt hay vết xước nào trên xương.

Giờ còn lại chi tiết tất cả các xương đều không dính chất sáp mỡ. Nếu một cánh tay hoặc đùi bị ném xuống nước và để mặc cho phân hủy, chắc chắn sẽ có rất nhiều chất sáp mỡ được tạo ra. Có lẽ phải đến hơn một nửa phần thịt sẽ chuyển thành chất này. Vì thế việc không tìm thấy chất sáp mỡ cho thấy phần lớn thịt đã biến mất hoặc bị tách khỏi xương trước khi các mảnh thi thể này bị ném xuống nước. Vậy thực ra thứ bị đem phi tang dưới hồ không phải là một xác chết, mà là một bộ xương.

Nhưng đó là bộ xương như thế nào? Nếu là xương của một người mới bị giết hại, khi đó các xương đã được cẩn thận tách khỏi phần thịt để giữ lại phần dây chằng nguyên vẹn. Nhưng khả năng này cực kì thấp, bởi lẽ việc giữ lại các dây chằng sẽ chẳng phục vụ cho mục đích gì. Trên xương không thấy có các vết xước cũng mâu thuẫn với giả thiết này.

Các xương này có vẻ không giống như được khai quật từ nghĩa trang. Các bộ phận đều quá đầy đủ. Việc tìm được một bộ xương trong nghĩa trang mà không bị thiếu những xương nhỏ là cực kì hi hữu. Ngoài ra những xương loại này thông thường đã rời rã và rất vỡ.

Có vẻ như chúng cũng không phải loại xương có thể mua ở hiệu bán mẫu vật giải phẫu, bởi lẽ khi ấy chúng đều phải có các lỗ khoan để tẩm hóa chất vào các hốc này. Ngoài ra xương đi mua rất hiếm khi từ cùng một cơ thể, và những xương nhỏ ở bàn tay phải được khoan lỗ để xỏ dây ruột mèo.

Chúng không phải xương trong phòng giải phẫu, bởi không thấy dấu màu đỏ ở các lỗ mà các động mạch vận chuyển chất dinh

dưỡng đi qua.

Những dấu hiệu bên ngoài cho thấy chúng là các bộ phận của một cơ thể đã phân hủy trong môi trường rất khô vì thế không có chút chất sáp mỡ nào được tạo ra, và đã bị kéo rời hoặc bẻ gãy. Ngoài ra các dây chằng nối những phần cơ thể hay đúng hơn là xương, đều giòn và bở như có thể thấy qua bàn tay có lẽ bị rời ra do vô tình. Loại thi thể duy nhất phù hợp với những miêu tả này là xác ướp Ai Cập. Một xác ướp tuy đúng là được bảo quản gần như nguyên vẹn, nhưng khi tiếp xúc với khí hậu của chúng ta thì lại phân hủy rất nhanh, các dây chằng là phần mềm phân hủy sau cùng.

Giả thiết các xương này là những bộ phận của một xác ướp chỉ ra thủ phạm là ông Jellicoe. Nếu ông ta đã giết John Bellingham rồi giấu xác trong chiếc quách đựng xác ướp, hẳn ông ta cũng có ngay một xác ướp trong tay, nó đã bị để ra ngoài không khí và xử lí thô bạo.

Một chi tiết rất thú vị liên quan tới những mảnh thi thể đó là ngón tay đeo nhẫn bị thiếu. Đã từng có trường hợp ngón tay này bị cắt khỏi ta người chết để lấy nhẫn. Nhưng trong những vụ án này mục đích chủ yếu là nhằm lấy được chiếc nhẫn quý giá mà không là nó bị hư hại. Nếu đây là bàn tay của John Bellingham, đó chắc chắn không phải mục đích. Mục đích ở đây là nhằm cản trở việc nhận dạng, và nó sẽ được thực hiện dễ dàng và triệt để hơn nếu hi sinh cái nhẫn bằng cách mài xuyên hoặc giật ra khỏi ngón tay. Vì vậy trong trường hợp này, vẻ bề ngoài của nó không khớp với mục đích.

Vậy còn mục đích nào phù hợp hơn không? Hoàn toàn có thể.

Nếu người ta biết John Bellingham đeo một cái nhẫn trên ngón tay đó, đặc biệt nếu cái nhẫn này quá chặt, việc cắt ngón tay ra sẽ rất hữu ích. Nó sẽ gây cảm giác ngón tay đã bị cắt rời để giấu đi cái

nhấn nhằm tránh bị nhận diện, từ đó khiến người ta ngỡ rằng bàn tay đó là của John Bellingham. Nó cũng không phải một chứng cứ có thể được dùng để xác định danh tính. Nếu ông Jellicoe là kẻ giết người và đã giấu cái xác ở đâu đó, những nghi ngờ mơ hồ như thế này chính là điều ông ta mong muốn trong khi cần tránh những chứng cứ xác thực.

Sau đó chúng ta xác nhận được John Bellingham đúng là có đeo một chiếc nhẫn trên ngón tay đó thật, và cái nhẫn này rất chặt. Khi đó việc ngón tay này bị mất cũng là một manh mối chỉ ra thủ phạm là ông Jellicoe.

Và giờ chúng ta hãy cùng tóm tắt các chứng cứ. Các vị có thể thấy chúng bao gồm rất nhiều chi tiết, phần lớn đều vụn vặt hoặc nhờ phỏng đoán mà có. Mãi cho tới khi người ta tìm ra các mảnh thi thể, tôi vẫn không có bất kì chứng cứ quan trọng hay manh mối nào về động cơ giết người. Nhưng mặc dù các chứng cứ đều rất nhỏ nhặt, chúng đều thống nhất chỉ ra cùng một người: Ông Jellicoe. Đó là:

- Người có cơ hội giết người và phi tang thi thể là ông Jellicoe.
- Người quá cố chắc chắn được nhìn thấy lần cuối cùng còn sống bởi ông Jellicoe.
- Người duy nhất có động cơ mạo danh người quá cố là ông Jellicoe.
- Người duy nhất mà chúng ta biết có thể làm được điều đó là ông Jellicoe.
- Một trong hai người có thể có động cơ vvest lại con bọ hung là ông Jellicoe. Người tìm ra nó cũng là ông Jellicoe mặc dù với thị lực kém và cặp kính dày. Trong số những người có mặt, ông ta là người ít khả năng tìm được con bọ hung ấy nhất.
- Người chịu trách nhiệm thực hiện bản di chúc sai trái đó là

ông Jellicoe.

– Về các mảnh thi thể, đó có lẽ không phải của John Bellingham, mà là các bộ phận của một loại thi thể đặc biệt. Người duy nhất có một thi thể như thế là ông Jellicoe.

– Người duy nhất có động cơ tráo đổi thi thể người quá cố là ông Jellicoe.

– Cuối cùng, người đã cố tình đưa đẩy việc khám phá ra các mảnh thi thể vào thời điểm thích hợp là ông Jellicoe.

Đó là những chứng cứ mà tôi có trước phiên xử, và thực ra sau đó một thời gian, chúng vẫn chưa đủ để hành động. Nhưng khi đã có phán quyết của tòa, có thể các bên sẽ từ bỏ - điều rất khó xảy ra, hoặc sẽ có thêm những diễn biến mới.

Tôi theo dõi các sự kiện này với lòng quan tâm đặc biệt. Người ta (ông Jellicoe hoặc ai đó khác) đã cố thực thi di chúc mà không đưa ra thi thể của John Bellingham, việc đó đã thất bại. Ban hội thẩm không công nhận các phần thi thể, tòa án không công nhận cái chết của người lập di chúc. Trong hoàn cảnh này di chúc không thể được thực thi.

Vậy nước cờ tiếp theo của thủ phạm sẽ là gì?

Chắc chắn nó sẽ liên quan tới việc đưa ra thứ gì đó giúp nhận diện các phần thi thể vô danh hiện tại là của người lập di chúc.

Nhưng thứ đó là gì?

Khi làm sáng tỏ được câu hỏi này, tôi cũng sẽ trả lời được một câu hỏi khác. Lời giải thích của tôi cho bí ẩn này có chính xác?

Nếu tôi sai, một vài mảnh xương thực sự của John Bellingham có thể sẽ được tìm thấy, thí dụ như hộp sọ, xương bánh chè, xương mác bên trái, hoặc bất kì bộ phận nào giúp nhận diện thi thể.

Nếu tôi đúng, chỉ một khả năng có thể xảy ra: Ông Jellicoe sẽ phải dùng đến quân chủ bài mà ông ta đã giữ lại đề phòng trường

hợp tòa không phê chuẩn đơn xin - một quân bài mà ông ta không muốn chơi.

Ông ta sẽ phải đưa ra xương ngón tay của cái xác ướp, cùng với chiếc nhẫn của John Bellingham. Chẳng còn cách nào khác.

Nhưng ngón tay và chiếc nhẫn phải được tìm ra cùng nhau và hơn thế, chúng cần phải được tìm thấy ở nơi mà ông Jellicoe tiếp cận được và phải nằm dưới sự kiểm soát của ông ta để quyết định được chính xác ngón tay đó sẽ được khám phá vào thời điểm nào.

Tôi kiên nhẫn chờ đợi câu trả lời cho câu hỏi của mình. Tôi đúng hay sai?

Và sau cùng câu trả lời cũng tới.

Các mẫu xương và chiếc nhẫn được tìm thấy trong cái giếng ở khu đất trước kia là nhà của Godfrey Belingham. Ngôi nhà đó là tài sản của John Bellingham. Ông Jellicoe là phụ tá của John Bellingham, vì thế chắc chắn cái giếng được hút cạn vào đúng ngày mà ông Jellicoe định đoạt.

Đúng như tiến đoán.

Khám phá này đã cho thấy chắc chắn những mẫu xương đó không phải của John Belling (bởi lẽ nếu đúng như thế, không cần phải dùng đến cái nhẫn mới nhận diện được). Nhưng trong khi những mẫu xương không phải của John Bellingham, cái nhẫn lại đúng là của ông ấy, từ đó hệ quả quan trọng tất yếu là người đã ném những mẫu xương đó xuống giếng cũng chính là người giữ thi thể của John Bellingham. Và không còn nghi ngờ gì nữa, kẻ đó là Jellicoe.

Khi đã xác nhận được chắc chắn kết luận của mình, tôi ngay lập tức xin Tiến sĩ Norbury cho phép khám nghiệm xác ướp Sobekhotep, và thu được kết quả như các vị đã biết.”

Thorndyke tường thuật xong, ông Jellicoe trầm ngâm nhìn ông

một thoáng rồi nói, “Ông đã thuật lại cho chúng tôi phương pháp điều tra của mình một cách rất minh bạch và hoàn chỉnh. Tôi cực kì thích thú và lẽ ra đã có thể vận dụng được nó trong tương lai, trong những hoàn cảnh khác. Ông có chắc là không muốn tôi rút cho ông một cốc không?” Đoạn, ông ta chạm tay lên cái nút bình, còn thanh tra Badger cố tình xem đồng hồ thật lộ liễu.

“Tôi e rằng ta đã tốn nhiều thời gian.” Ông Jellicoe nói.

“Đúng thế đấy.” Badger nhấn mạnh.

“Tôi sẽ không giữ các vị ở đây lâu nữa.” Viên uật sư nói, “Lời khai của tôi chỉ là thuật lại các sự việc, nhưng tôi muốn được làm thế và hẳn các vị cũng rất muốn nghe.”

Ông ta mở cái hộp bạc và lấy một điều thuốc mới, song không châm lửa. Thanh tra Bager lấy ra một cuốn sổ tay, để mở trên đùi, trong khi những người còn lại ngồi yên vị trên ghế tò mò chờ được nghe lời khai của ông Jellicoe.

KẾT THÚC VỤ ÁN

Sự im lặng tuyệt đối bao trùm lên căn phòng và mọi người. Ông Jellicoe ngồi đó, mắt nhìn chằm chằm xuống mặt bàn như thể đang chìm trong suy nghĩ, một tay kẹp điều thuốc chưa châm lửa, tay kia cầm cốc nước. Cuối cùng, thanh tra Badger sốt ruột ho lên một tiếng, thế là ông ta mới ngẩng lên, “Xin lỗi các quý ông.” Ông ta nói, “Tôi lại bắt mọi người phải chờ rồi.”

Ông ta uống một hớp nước, mở hộp diêm lấy ra một que, nhưng hình như lại đổi ý, đặt nó xuống và bắt đầu nói, “Vụ việc không may đã khiến các vị phải đến đây tới nay bắt nguồn từ mười năm trước. Hồi đó ông bạn Hurst của tôi bỗng gặp phải khó khăn về tiền bạc, tôi có đang nói nhanh quá không, ông Badger?”

“Không đâu.” Badger đáp, “Tôi đang viết bằng chữ tốc kí mà.”

“Cảm ơn.” Ông Jellicoe nói, “Ông ta gặp phải những khó khăn nghiêm trọng và tới gặp tôi nhờ giúp đỡ, hỏi vay năm nghìn bảng để trang trải nợ nần. Lúc ấy tôi cũng có đủ tiền, nhưng tôi thấy cho Hurst vay không đủ an toàn, vì thế buộc phải từ chối. Nhưng ngay ngày hôm sau, John Bellingham tới gặp tôi mang theo một bản nháp tờ di chúc mà ông ấy muốn tôi xem qua trước khi lập thành bản chính thức.

Đó là một di chúc ngớ ngẩn, tôi suýt nữa đã nói thẳng với ông ấy như thế, nhưng khi đó trong đầu tôi chợt nảy ra một ý tưởng có liên quan tới Hurst. Chỉ mới nhìn qua bản di chúc tôi đã thấy ngay, rằng nếu điều kiện mai táng được giữ nguyên như hiện tại, Hurst có rất nhiều cơ hội được thừa kế tài sản, và vì tôi đã được ủy quyền làm người thực hiện di chúc, tôi có thể chi phối điều khoản

này. Vậy là tôi xin vài ngày để xem xét bản di chúc, sau đó tôi mời Hurst tới rồi đưa ra đề nghị như thế này: Tôi sẽ ứng trước cho ông ta năm nghìn bảng mà không cần thế chấp gì cả, tôi cũng không yêu cầu ông ta phải trả lại cho tôi, nhưng phải nhượng lại cho tôi tất cả khoản lãi mà ông ta có thể sở hữu hoặc nhận được đối với tài sản của John Bellingham lên tới mười nghìn bảng, hoặc 2/3 bất kì khoản nào ông ta có thể được thừa kế nếu vượt quá con số đó. Ông ấy hỏi John đã ập di chúc chưa và tôi trả lời rằng ông ấy vẫn chưa lập, thực chất là đúng thế. Ông ta hỏi vặn xem liệu tôi có biết những điều khoản trong di chúc của John không, và một lần nữa tôi trả lời rất chính xác rằng tôi cho là John đang muốn để lại phần lớn gia tài cho em trai, Godfrey.

Vậy là Hurst chấp nhận đề nghị. Tôi đưa ông ta khoản tiền, còn ông ta thu xếp hết công việc. Sau vài ngày trì hoãn, tôi phê duyệt bản di chúc đó. Di chúc chính thức được viết dựa trên bản nháp của chính người lập di chúc, và hai tuần sau khi Hurst đã trả xong nợ nần, John kí bản di chúc tại văn phòng của tôi. Theo các điều khoản trong đó, tôi có cơ hội tuyệt vời để trở thành người thụ hưởng chính, trừ phi Godfrey tranh chấp với Hurst và tòa án không công nhận những điều kiện trong khoản hai.

Giờ thì các vị sẽ hiểu được động cơ dẫn tới những hành động tiếp theo của tôi. Và rồi ông cũng sẽ thấy, Tiến sĩ Thorndyke ạ, rằng những suy luận của ông đã gần với sự thật đến thế nào. Tôi mong ông hiểu rằng ông Hurst không liên quan gì tới tất cả những việc mà tôi sẽ thuật lại sau đây.

Nói tới cuộc nói chuyện ở Quảng trường Nữ hoàng vào tháng Mười năm 1902, các vị đã biết khái quát về nó dựa trên những chứng cứ tôi đưa ra trước tòa, vốn hoàn toàn chính xác cho tới một thời điểm nhất định. Cuộc nói chuyện diễn ra trong một căn phòng trên tầng ba, trong đó có để những hòm xiềng mà John mang về từ

Ai Cập. Cái hòm xác ướp đã được để ra ngoài cùng những món đồ khác mà ông ta không định hiến tặng cho Viện bảo tàng, nhưng cũng vẫn còn nài hòm chưa mở. Khi cuộc nói chuyện kết thúc, tôi đi cùng Tiến sĩ Norbury xuống tới cửa ra vào dưới phố, đứng trên ngưỡng cửa chuyện trò chừng mười lăm phút. Sau đó Tiến sĩ Norbury rời đi còn tôi lên gác.

Căn nhà ở Quảng trường Nữ hoàng thực chất là một Viện bảo tàng, phần trên được ngăn cách với phần dưới bằng một cánh cửa rất lớn có khóa dưới hành lang, qua đó dẫn tới một cầu thang đi lên. Có hai chiếc chìa khóa, John giữ một chiếc còn tôi giữ chiếc còn lại. Các vị sẽ tìm thấy cả hai trong chiếc két đặt sau lưng tôi. Người giúp việc không có chìa khóa và không thể vào được phần bên trên của căn nhà trừ phi một trong hai chúng tôi dẫn lên.

Khi tôi vào nhà. Tiến sĩ Norbury đã rời đi, người giúp việc thì đang ở dưới tầng hầm, tôi có thể nghe thấy tiếng anh ta đập than cốc bỏ vào lò sưởi hơi nước. Lúc trước, tôi đã để mặc John một mình trên tầng ba tự mở các hòm xiềng dưới ánh đèn bằng một thứ công cụ hơi giống cái búa của thợ trát vữa, nghĩa là một cái búa gắn lưỡi rìu nhỏ ở đầu bên kia. Trong khi đứng nói chuyện với Tiến sĩ Norbury, tôi có thể nghe thấy tiếng ông ấy rút đinh và nạy những cái nắp lên, và khi bước vào cánh cửa dẫn tới cái cầu thang nọ, tôi vẫn còn nghe thấy tiếng ông ấy. Đúng lúc đóng cửa cầu thang lại, tôi nghe thấy một tiếng ‘rầm’ bên trên, sau đó mọi thứ lại im lặng.

Tôi lên cầu thang tới tầng hai. Vì chỗ cầu thang đó tối quá, tôi dừng lại tắt đèn. Khi xoay người chuẩn bị đi tiếp lên tầng trên, tôi thấy bóng một bàn tay in lên chỗ chiếu nghỉ. Tôi bèn chạy vụt lên, và ở đó, trên chiếu nghỉ, tôi nhìn thấy John nằm sòng soài dưới chân bậc trên cùng. Một ít máu rỉ ra từ vết thương ở cạnh trên. Cái búa để mở hòm nằm trên sàn ngay cạnh ông ấy, trên lưỡi rìu có vết máu. Khi nhìn lên cầu thang, tôi thấy một mảnh thảm bị

rách nằm ở bậc đầu tiên.

Khá là dễ dàng để hiểu điều gì đã xảy ra. Hẳn ông ấy đã đi quá nhanh xuống hành lang, tay vẫn cầm cái búa. Chân ông ấy bị vấp vào chỗ thủng rách và ông ấy đã lao đầu xuống cầu thang với cái búa trong tay. Ông ấy bị ngã ở tư thế khiến cho phần đầu đập vào lưỡi rìu chìa ra trên cái búa, sau đó lặn xuống còn chiếc búa thì rơi khỏi tay.

Tôi thắp một cây nến sáp rồi cúi nhìn ông ấy. Đầu ông ấy nằm ở một vị trí rất kì quặc khiến tôi ngờ rằng ông ấy bị gãy cổ. Vết thương chảy rất ít máu, ông ấy thì nằm không cựa quậy, tôi không thấy có dấu hiệu hô hấp, biết ông ấy đã chết.

Đó quả là một sự việc rất không may, ngay lúc đó, tôi nhận ra chuyện này đã đặt mình vào một tình thế vô cùng trở trêu. Phản xạ đầu tiên của tôi là cử người giúp việc đi gọi bác sĩ và cảnh sát, nhưng sau khi suy nghĩ tôi thấy có những lí do rất nghiêm trọng khiến tôi không thể làm thế.

Chẳng có gì cho thấy tôi đã không tự mình dùng cái búa đánh chết ông ấy. Dĩ nhiên cũng chẳng có bằng chứng gì cho thấy tôi đã làm thế, nhưng tôi chỉ có một mình trong nhà nếu không tính đến người giúp việc khi đó đang ở tận dưới tầng hầm không nghe thấy gì cả.

Rồi sẽ có một cuộc hội thẩm. Tại đó người ta sẽ điều tra bản di chúc vốn được biết là có tồn tại. Nhưng ngay khi tôi đưa bản di chúc ra, Hurst sẽ bị nghi ngờ ngay. Ông ta có lẽ sẽ khai ra và tôi bị buộc tội giết người; hoặc thậm chí nếu tôi không bị buộc tội đi nữa, Hurst sẽ nghi ngờ tôi mà ăn quyết, trong hoàn cảnh đó, tôi sẽ không thể nào thực thi được giao kèo nữa. Ông ta sẽ không chịu trả tiền, còn tôi thì không thể đưa chuyện đó ra tòa.

Tôi ngồi xuống bậc cầu thang ngay bên trên thi thể John và suy

xét tỉ mỉ sự việc. Trong trường hợp xấu nhất, nhiều khả năng tôi sẽ bị treo cổ, còn không thì tôi cũng phải chịu thiệt gần năm mươi nghìn bảng. Cả hai khả năng này đều không dễ chịu chút nào.

Mặt khác, giả sử tôi giấu thi thể đi và loan tin John đã đi Paris, đương nhiên khi đó vẫn có nguy cơ bị phát hiện, và trong trường hợp này chắc chắn tôi sẽ bị buộc tội giết người, nhưng nếu không ai khám phá ra, tôi không những thoát tội mà còn đảm bảo được khoản tiền năm mươi nghìn bảng của mình. Cả hai phương án đều cực kì mạo hiểm, nhưng một đằng tôi phải chịu thiệt hại chắc chắn, còn một đằng ít ra vẫn có lợi về vật chất để bù đắp rủi ro. Vấn đề là việc giấu cái xác có khả thi hay không. Nếu có, phần lợi nhuận cũng đáng để chịu thêm chút ít rủi ro nữa. Nhưng thi thể người là một thứ cực kì khó phi tang hoàn toàn, nhất là với một người có ít kiến thức khoa học như tôi.

Điều kì lạ là tôi đã phải cân nhắc vấn đề này rất lâu trước khi tìm ra giải pháp vốn rất hiển nhiên. Tôi lật đi lật lại ít nhất cả tá phương án phi tan cái xác, và phải loại bỏ hết vì quá phi thực tế. Rồi bất chợt tôi nhớ ra cái xác ướp ở tầng trên.

Trước tiên nó chỉ nảy ra trong đầu tôi như một phương án viễn vông rằng tôi có thể giấu cái xác trong quách đựng xác ướp. Nhưng khi suy xét kỹ, tôi thấy nó lại rất khả thi, không những khả thi lại còn dễ dàng, và không những dễ dàng lại còn rất an toàn. Một khi cái quách đựng xác ướp này được chuyển đến Viện bảo tàng, tôi đã tổng khứ được nó mãi mãi.

Các điều kiện, như ông đã nhận định rất chí lí, đều cực kì thuận lợi, không ồn ào, không vội vã, thừa mứa thời gian để thực hiện tất cả các bước chuẩn bị cần thiết. Cái quách đựng xác ướp cũng thích hợp một cách kì lạ. Chiều dài của nó rất thoải mái, như tôi được biết sau khi đo đạc. Nó được làm từ ván ép bằng vật liệu đàn hồi, chỗ phía sau buộc bằng dây để có thể mở ra dễ dàng mà không làm

hư hại. Tôi không cần đục khoét gì mà chỉ cần cắt cái dây này, vốn có thể thay thế được. Khi lấy xác ướp ra và đặt thi thể vào, tôi cũng có thể gây ra chút hư hại, nhưng những vết nứt ấy cũng chẳng lấy gì làm nghiêm trọng. Một lần nữa thần May mắn lại đứng về phía tôi. Toàn bộ mặt sau của cái quách được phủ một lớp bitumen, một khi đã đưa thi thể vào, sẽ rất dễ dàng để trát thêm một lớp mới không những che đi được những vết nứt mà còn cả sợi dây buộc mới.

Sau khi suy xét cẩn thận, tôi quyết định thực hiện phương án này. Tôi xuống nhà, sai người giúp việc đi làm mấy việc vặt ở tòa án, sau đó trở lại, mang người quá cố lên một trong những căn phòng trên tầng ba, tại đó tôi cởi quần áo ông ta, đặt vào một hòm đồ dài theo đúng tư thế mà ông ta sẽ nằm trong quách đựng xác ướp. Tôi gấp quần áo ông ta cẩn thận, rồi nhét hết, ngoại trừ đôi giày, vào cái vali mà ông ta định mang theo khi đi Paris vốn không chứa gì ngoài quần áo ngủ, đồ vệ sinh cá nhân và một bộ quần áo vải lanh. Khi người giúp việc trở về cũng là lúc tôi đã làm xong các việc này, tẩy sạch tấm giấy dầu trên cầu thang và hành lang. tôi báo cho anh ta biết ông Bellingham đã lên đường đi Paris, sau đó tôi về nhà. Phần trên của căn nhà, đương nhiên vẫn được khóa kín, nhưng ngoài ra để thêm phần chắc chắn, tôi cũng khóa cửa căn phòng đặt xác người quá cố.

Đương nhiên tôi cũng có chút hiểu biết về phương pháp ướp xác, nhưng chủ yếu là cách làm từ thời cổ. Vì thế ngay hôm sau, tôi tới thư viện của Viện bảo tàng Anh quốc để tham khảo những công trình nghiên cứu mới nhất về chủ đề này, chúng quả là vô cùng thú vị khi chỉ ra những cải tiến mà kiến thức hiện đại đem tới cho môn nghệ thuật cổ xưa này. Tôi không muốn làm phiền các vị khi kể về những chi tiết mà mọi người đều đã biết. Quy trình mà tôi lựa chọn thuộc dạng đơn giản nhất cho dân mới vào nghề là tiêm

formalin, và thế là từ Viện bảo tàng tôi lao đi mua những thứ cần thiết. Tuy thế tôi không mua loại ống tiêm dùng để ướp xác, cuốn sách khẳng định rằng một ống tiêm y tế thông thường có thể được sử dụng cho cùng mục đích, và tôi nghĩ đi mua thứ đó là kín đáo hơn.

Tôi e là mình đã tiêm thuốc vụng về khủng khiếp, dù trước đó đã nghiên cứu cẩn thận những hình vẽ trong một cuốn chuyên khảo về giải phẫu hình như là của Gray. Tuy nhiên, mặc dù tôi thực hiện có phần vụng về, hiệu quả vẫn khá tốt. Tôi là bước đó vào buổi tối của ngày thứ ba, và khi khóa cửa ra về đêm đó, tôi cảm thấy nhẹ nhõm hẳn khi biết rằng thi thể của John sẽ được bảo quản mà không bị mục nát hay thối rữa.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Khối lượng lớn của một cơ thể đầy đủ da thịt so với một xác ướp sẽ ngay lập tức bị phát hiện bởi những người vận chuyển cái quách. Hơn nữa, hơi ẩm r trong cái xác sẽ nhanh chóng làm hỏng lớp ván ép và tạo ra một lớp hơi nước trong tủ kính trưng bày. Việc này sẽ dẫn tới những cuộc kiểm tra. Rõ ràng thi thể của người chết phải được làm khô triệt để trước khi bọc kín trong lớp vỏ.

Ở đây sự thiếu hụt kiến thức khoa học của tôi đúng là một nhược điểm lớn. Tôi không biết làm thế nào để đạt được kết quả này, và cuối cùng buộc phải tới hỏi một người chuyên nhồi xác động vật bằng cách nói rằng tôi muốn sưu tập vài mẫu động vật nhỏ và bò sát, chúng phải được làm khô để vận chuyển cho thuận tiện. Người này khuyên tôi ngâm xác các con vật vào một hũ rượu cồn một tuần sau đó phơi ra không khí ẩm và khô.

Nhưng phương án ngâm thi thể của người quá cố vào một hũ rượu cồn rõ ràng là phi thực tế. Đúng lúc này tôi nhớ ra trong bộ sưu tập của chúng tôi có một chiếc quách bằng pocfia được khoét rỗng bên trong để đựng một xác ướp nhỏ. Tôi thử đặt thi thể vào

cái quách và thấy vẫn còn khá rộng rãi. Tôi bèn mua vài gallon rượu côn, sau đó đổ vào vừa đủ phủ kín cả thi thể, rồi đóng nắp, gắn bả matit cho kín khí. Tôi không khiến các vị thấy nhàm chán vì những chi tiết vụn vặt này chứ?”

“Tôi yêu cầu ông phải tóm tắt càng ngắn gọn càng tốt, ông Jellicoe ạ.” Badger gắt, “Chúng ta đã ngồi đây huyền thuyên lâu quá rồi.”

“Về phần tôi...” Thorndyke nói, “Tôi thấy những chi tiết này cực kì thú vị và bổ ích. Chúng lấp đầy dần ý chung mà tôi đã suy luận ra.”

“Chính xác.” Ông Jellicoe nói, “Vậy thì tôi sẽ kể tiếp.”

Tôi ngâm thi thể người quá cố trong rượu hai tuần, sau đó lấy nó ra, lau khô, rồi đặt trên bốn chiếc ghế mây hơi trên đường ông nước nóng, tôi cũng để không khí lưu thông liên tục trong phòng. Kết quả khiến tôi thực sự thích thú. Hết ngày thứ ba, bàn tay và chân đã gần như khô hẳn, nhăn nheo và xương xẩu, vậy nên cái nhẫn đã rơi ra khỏi ngón tay quắt queo, cái mũi hệt như một miếng da khô, trong khi bề mặt da trên cả cơ thể đã khô và mịn đến nỗi ta có thể viết cả một hợp đồng cho thuê lên đó. Trong một hai ngày đầu thỉnh thoảng tôi lại lật cái xác cho khô đều, và sau đó chuẩn bị sẵn sàng cái quách. Tôi tháo dây rồi lấy cái xác ướp ra thật cẩn thận, ý tôi là cẩn thận với cái quách, còn cái xác ướp thì bị hư hại lúc lấy ra. Nó được ướp rất kém, và giòn đến nỗi khi tôi lấy ra nó bị gãy xương mấy chỗ, sau đó tôi tháo vải, thì cái đầu cùng hai cánh tay rời hẳn ra.

Tối ngày thứ sáu sáu khi lấy thi thể ra khỏi quách, tôi lấy những băng vải từ xác ướp của Sobekhotep và cẩn thận dùng chúng bọc thi thể người quá cố, thoa thật nhiều chất nhựa thơm và nhựa benzoin lên cái xác cũng như giữa các nếp vải nhằm át đi mùi rượu thoang thoang lẫn mùi formalin. Khi đã quấn xong, thi

thể người quá cố nhìn y như xác ướp thật, đến nỗi nếu cứ thế đặt ông ta vào tủ trưng bày cũng khá đẹp thậm chí ngay cả khi không nằm trong quách. Còn tôi cảm thấy gần như tiếc nuối phải tống khứ ông ta mãi mãi.

Nhét ông ta vào quách quả là khó khăn khi không có người giúp đỡ, tôi đã làm phần ván ép bị nứt nghiêm trọng ở một vài chỗ trước khi cái xác nằm yên ổn trong đó. Nhưng cuối cùng tôi cũng nhét ông ta vào được. Sau khi đã buộc lại cái quách bằng dây mới, tôi bôi một lớp bitumen để che đi các vết nứt và đoạn dây. Tôi dùng một cái giẻ bẩn thấm chấm chấm lên lớp bitumen sau khi nó đã khô để người ta không nhận ra nó còn mới, và vậy là cái quách cùng chủ nhân mới của nó đã sẵn sàng để được chuyển đi. tôi thông báo với Tiến sĩ Norbury và năm ngày sau ông ta tới đem nó về Viện bảo tàng.

Giờ khó khăn lớn nhất đã được giải quyết, tôi bắt đầu suy tính những khó khăn tiếp theo mà ông đã giải thích một cách dễ hiểu đáng ngưỡng mộ. John Bellingham cần phải xuất hiện một lần nữa trước mặt mọi người trước khi biến mất hẳn.

Vậy là tôi nghĩ ra việc tới thăm nhà Hurst, trò này được tính toán kĩ nhằm thực hiện hai mục đích. Nó xác định ngày tháng phù hợp cho vụ mất tích, khiến tôi không còn dấn dằng gì nữa, và khi đồn bót những nghi vấn lên Hurst, điều đó sẽ khiến ông ta trở nên dễ bảo hơn, ít có khả năng tranh chấp với tôi khi biết được các điều khoản trong di chúc.

Việc này khá đơn giản. Tôi biết Hurst đã thay những người hầu phòng mới kể từ lần trước tôi tới thăm nhà ông ta, và tôi cũng biết rõ những thói quen của ông ta. Ngày hôm đó tôi đem cái vali tới Charing Cross và để nó lại trong phòng giữ đồ, tạt qua văn phòng Hurst để đảm bảo ông ta vẫn ở đó, sau đó đi thẳng tới phố Cannon và bắt tàu đi Eltham. Khi đến ngôi nhà, tôi cẩn thận tháo kính là

đồ vật đặc trưng duy nhất cho vẻ ngoài của tôi ra, được dẫn ngay vào thư phòng theo đúng yêu cầu. Ngay khi người giúp việc rời khỏi phòng, tôi nhẹ nhàng chui ra khỏi cái cửa sổ kiểu Pháp, sau đó đóng lại nhưng không gài chốt được, đi ra cánh cổng bên hông rồi đóng lại, dùng dao bẻ túi giữ cái chốt để khỏi cần sập mạnh mới khóa được.

Các sự việc khác trong ngày hôm đó, kể cả việc bỏ con bọ hung, tôi thấy không cần nhắc lại nữa vì các vị đã biết cả rồi. Nhưng tôi muốn đưa ra một vài nhận xét đúng đắn về sai lầm chiến lược mà tôi đã phạm phải liên quan tới những mẫu xương. Sai lầm đó xảy ra như các vị hẳn đã biết, từ cái thói quen khó chữa của giới luật sư là đánh giá thấp đám chuyên gia nghiên cứu. Tôi không hề ý thức được những mẫu xương vỡ vụn ấy lại có thể đem lại nhiều chứng cứ đến vậy cho một người có kiến thức về khoa học.

Chuyện đó xảy ra thế này: Cái xác ướp đã bị hư hại của Sibekhotep tan rã rất nhanh trong không khí, nó không chỉ khiến tôi ngứa mắt mà còn là một mối hiểm họa rành rành. Đó là sợi dây duy nhất còn lại kết nối tôi với vụ mất tích. Tôi quyết tâm tổng khứ nó và bắt đầu tính đến cách tiêu hủy. Nhưng đúng lúc ấy, trong một khoảnh khắc xấu xa, tôi nảy ra ý định sử dụng nó.

Rõ ràng có nguy cơ tòa án không chịu công nhận cái chết sau một khoảng thời gian ngắn đến thế, và nếu sự phê chuẩn này bị trì hoãn, bản di chúc sẽ không bao giờ có thể được thực hiện trong suốt quãng đời còn lại của tôi. Vì thế, nếu có thể sử dụng những mảnh xương của Sobekhotep để làm giả thi thể của người lập di chúc đã quá cố, rõ ràng khi ấy sẽ rất tốt cho tôi. Nhưng tôi biết nếu thu thập được cả bộ xương người ta không đời nào nhầm lẫn được. Người quá cố có lần bị vỡ xương bánh chè và chấn thương mắt cá, các chấn thương mà tôi cho là sẽ để lại những dấu vết vĩnh viễn. Nhưng tôi thấy nếu những mẫu xương được lựa chọn một cách

khôn ngoan từ trước, sau đó bỏ ở những nơi thích hợp, cùng với vài đồ vật rõ ràng có thể được nhận diện là của người chết, khi ấy mọi khó khăn sẽ được giải quyết ổn thỏa. Tôi không muốn kể lể quá chi tiết. Thủ đoạn của tôi các vị đều đã biết kèm theo mọi chi tiết liên quan, ngay cả chuyện cái tay vô tình bị rời ra khi tôi nhét vào túi xách nữa. Tuy đó là một việc làm sai lầm, lẽ ra nó đã có thể thành công nếu không do một rủi ro không thể tiên đoán trước là ông sẽ tham gia điều tra vụ án.

Vì thế trong gần hai năm, tôi được tuyệt đối an toàn. Thỉnh thoảng tôi lại đến Viện bảo tàng để kiểm tra xem người quá cố có được bảo quản trong môi trường ổn định hay không, và trong những dịp đó, tôi thường sung sướng nghĩ tới điều tuyệt vời dù là chẳng may, rằng tâm nguyện của ông ta được viết ra (một cách rất không hoàn hảo) ở khoản hai, nay đã được hoàn toàn thỏa mãn. Tôi nói vậy không phải vì mình được hưởng lợi từ chuyện đó.

Tôi chỉ bừng tỉnh buổi tối hôm ấy, khi nhìn thấy ông đang nói chuyện với bác sĩ Berkeley ở cổng khu Temple, ngay lập tức tôi ngờ rằng có chuyện gì đó không ổn và giờ đã quá muộn để làm gì được nữa. Từ đó tới nay tôi vẫn chờ cuộc viếng thăm này từng giờ, và giờ thì nó đã tới. Ông đã chiến thắng còn tôi sẽ trả giá đúng như một con bạc sòng phẳng.”

Ông ta dừng lại, lặng lẽ châm điếu thuốc. Thanh tra Badger ngáp dài ồm ồm cất cuốn sổ tay.

“Ông nói xong chưa, Ông Jellicoe?” Viên thanh tra hỏi,: Tôi muốn thực hiện giao kèo của mình chuẩn từng chữ, ông biết đấy, dù bây giờ đã muộn quá mức cho phép.”

Ông Jellicoe rút điếu thuốc khỏi miệng rồi uống một cốc nước.

“Tôi quên chưa hỏi...” Ông ta nói, “Các ông đã tháo vài cái xác ướp chưa - nếu tôi có thể dùng từ đó để nói về thi thể được xử lý

không lấy gì làm hoàn hảo của thân chủ quá cố của tôi.”

“Tôi chưa mở quách đựng xác ướp.” Thorndyke trả lời.

“Không à?” Ông Jellicoe thốt lên, “Vậy làm thế nào ông xác minh được những nghi vấn của mình?”

“Tôi đã chụp ảnh bằng tia X.”

“À! Phải rồi!” Ông Jellicoe trầm ngâm một thoáng, “Đúng là đáng kinh ngạc!” Ông ta lẩm bẩm, “Và cực kì tài tình. Khoa học thời nay đúng là kì diệu.”

“Ông còn muốn nói gì nữa không?” Badger hỏi, “Vì nếu không, chúng ta hết thời gian rồi.”

“Còn gì nữa không à?” Ông Jellicoe chậm rãi nhắc lại, “Còn gì nữa không? Không, tôi... cho... cho... là... hết... thời... gian... rồi. Phải... thời... thời... gian...”

Ông ta đột ngột nói và nhìn Thorndyke bằng ánh mắt quái lạ.

Khuôn mặt ông ta chợt biến đổi không ngờ. Nó nhăn nhúm và tái nhợt như xác chết, môi đỏ ửng một cách dị thường như màu quả anh đào.

“Có chuyện gì thế, ông Jellicoe?” Badger lo lắng hỏi, “Ông thấy khó chịu à?”

Ông Jellicoe dường như không nghe thấy câu hỏi, bởi lẽ ông ta chẳng hề đáp lại mà ngồi im như phỗng, ngã người ra ghế, hai bàn tay xòe ra trên mặt bàn, cái nhìn chăm chăm kì lạ dán chặt vào Thorndyke.

Đột nhiên đầu ông ta gục xuống, cơ thể lả đi. chúng tôi cùng đứng bật dậy còn ông ta trượt ra khỏi ghế xuống gầm bàn.

“Lạy Chúa! Ông ta ngất rồi!” Badger kêu lên.

Ông ta ngay lập tức bò xuống gầm bàn, người run lên vì kích động, tay mò mẫm. Sau đó viên thanh tra lôi ông luật sư đã bất

tỉnh ra ánh sáng, quỳ gối nhìn xuống mặt ông ta.

“Ông ta bị sao thế, Tiến sĩ?” Ông ta hỏi, ngược lên nhìn Thorndyke, “Nhồi máu? Hay là đau tim?”

Thorndyke lắc đầu dù vẫn cúi xuống chạm vào cổ tay viên luật sư.

“Nhìn bề ngoài thì có lẽ là acid cyanhyric hoặc kali cyanide.” Ông đáp.

“Ông không thể làm gì được nữa hay sao?” Viên thanh tra hỏi.

Thorndyke buông cánh tay người kia ra, nó rơi phịch xuống sàn.

“Chúng ta chẳng thể làm được gì nhiều cho một người đã chết.” Ông nói.

“Chết...? Vậy là cuối cùng lão ấy cũng vượt khỏi tay chúng ta!”

“Ông ta đã đoán trước được kết cục. Thế thôi.” Thorndyke nói với giọng đều đều, bình thản mà tôi thấy khá kì lạ, nhất là khi so sánh tấn bi kịch đột ngột với vẻ hoàn toàn không lấy gì làm ngạc nhiên của ông. Hình như ông coi sự việc này cực kì tự nhiên.

Với thanh tra Badger thì ngược lại, ông ta đứng dậy, hai tay rút túi, cau có, sừng sĩa nhìn ông luật sư đã chết.

“Tôi thật là một thằng ngu khi đồng ý với những điều kiện khốn nạn ấy.” Ông ta gầm lên giận dữ.

“Không.” Thorndyke nói, “Nếu phá cửa xông vào, ông sẽ chỉ tìm thấy một người đã chết mà thôi. Trong khi vừa rồi ông đã gặp một người còn sống và thu thập được những lời khai quan trọng. Ông đã hành động rất đúng đắn đấy.”

“Ông nghĩ lão ta đã tự sát bằng cách nào?” Badger hỏi.

Thorndyke chỉ tay:

“Hãy cùng xem hộp thuốc lá của ông ta.” Ông nói.

Badger lấy cái hộp bạc khỏi túi của người chết và mở nó ra.

Trong đó có năm điều thuốc, hai điều trơn, ba điều còn lại có đầu vàng. Thorndyke lấy mỗi loại một điều, nhẹ nhàng cấu phần đầu. Điều thuốc có đầu màu vàng ông để lại chỗ cũ, điều trơn thì ông xé ra khoảng một phần tư inch, khiến hai viên thuốc nhỏ màu đen rơi xuống bàn. Badger nóng nảy chộp lấy một viên lên chuẩn bị ngửi thì Thorndyke túm lấy cổ tay ông ta, “Cẩn thận đấy!” Ông ta nói, và sau khi đã cẩn trọng ngửi viên thuốc ở khoảng cách an toàn, ông nói thêm, “Đúng là kali cyanide. Tôi đã đoán thế khi môi ông ta chuyển sang màu khác thường này. Nó nằm trong điều thuốc cuối cùng, ông có thể thấy ông ta đã cắn mất phần đầu.”

Trong một lúc, chúng tôi lẳng lặng đứng nhìn thi thể im lìm sống soài trên sàn. Cuối cùng, Badger ngẩng lên.

“Lúc đi qua phòng người gác cổng trên đường ra ngoài...” Ông ta nói, “Phiền ông vào đó bảo ông ấy đi gọi một cảnh sát đến đây cho tôi.”

“Được thôi.” Thorndyke nói, “Tiện thể, Badger này, ông nên đổ lại chỗ rượu sherry đó vào bình và cất cẩn thận, bằng không thì đổ ra cửa sổ đi.”

“Ái chà, phải rồi!” Viên thanh tra thốt lên, “Tôi rất vui vì ông đã nhắc đến nó đấy. Suýt nữa thì chúng ta đã có một buổi hội thẩm về cái chết của ông luật sư cùng một viên thanh tra nữa. Tạm biệt các quý ông, chúng ta về thôi.”

Chúng tôi bước ra ngoài và để mặc viên thanh tra với tù nhân của mình, đúng là không chống cự gì cả, như lời hứa mơ hồ của Jellicoe. Ra tới cổng, Thorndyke chuyển lời yêu cầu của viên thanh tra một cách ngắn gọn mà không bình luận gì thêm tới người gác cổng đang há hốc miệng, và rồi chúng tôi bước ra đường Chancery.

Tất cả chúng tôi đều im lặng và nghiêm trang, tôi thấy Thorndyke hình như cũng hơi cảm động. Có lẽ cái nhìn chằm chằm

cuối cùng của ông Jellicoe - thứ mà tôi đoán là cái nhìn của một người đang hấp hối - cứ ám ảnh mãi trong tâm trí ông cũng giống như tôi. Đi được nửa đường Chancery, lần đầu tiên ông cất lời, và cũng chỉ thốt ra một câu, “Con quỷ tội nghiệp!”

Jervis tiếp lời, “Một con quỷ quá đồi tàn ác, nhỉ Tiến sĩ Thorndyke?”

“Không phải.” Thorndyke đáp, “Tôi thấy đúng hơn, ông ta là một kẻ vô đạo đức. Ông ta đã hành động không vì dã tâm, thế nhưng cũng chẳng ngại ngần, dằn vặt gì cả. Những thủ đoạn của ông ta phát huy hiệu quả đến mức lạnh lùng, điều này cực kì đáng sợ bởi lẽ nó chẳng còn chút gì là nhân tính. Nhưng đó là một người đàn ông mạnh mẽ, một người dũng cảm, bình tĩnh, và tôi có lẽ sẽ hài lòng hơn nếu một bàn tay nào khác chứ không phải tôi đâm nhát chí mạng.”

Sự hối tiếc của Thorndyke có vẻ lạnh lùng và mâu thuẫn, nhưng những cảm xúc của ông cũng giống hệt như tôi vậy. Tuy nổi thống khổ và đau đớn mà người đàn ông xảo quyệt này gây ra cho những người tôi yêu thương là quá lớn, tôi vẫn chọn tha thứ cho ông ta, và cùng với cái chết của ông ta, tôi quên đi sự tàn nhẫn mà con người này đã thực hiện ý đồ xấu xa của mình, bởi lẽ chính ông là người đã đưa Ruth vào cuộc đời tôi, người đã mở cánh cửa thiên đường tình yêu mà tôi vừa bước qua. Dòng suy nghĩ của tôi rời khỏi cái xác chết bất động trên sàn căn phòng cổ kính ở Lincoln's Inn, trở lại với viễn cảnh ngập nắng của tương lai mà ở đó tôi và Ruth sẽ đi bên nhau, tay trong tay, cho tới khi thời khắc ấy cũng đến với tôi, cho tới khi tôi cũng giống như ông luật sư lầm lì nọ, phải nghe tiếng chuông nguyện trang nghiêm ban đêm tiễn đưa hồn người đã khuất vang trong bóng tối của đại dương im lìm.

HẾT

Chú Thích

[1] Số nhiều của foot = 0,3048 mét.

[2] Nhà văn người Anh ở thế kỷ XVII, nổi tiếng với tác phẩm *The compleat angler* bàn về nghệ thuật câu cá.

[3] Vị thần của giấc ngủ trong thần thoại Hy Lạp.

[4] Tượng người hầu thường đặt trong lăng mộ Ai Cập cổ đại.

[5] Danh họa người Hà Lan.

[6] Cuốn sách được xuất bản hàng năm ở Anh gồm các bài viết, danh sách, bảng biểu ghi lại các sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, y tế, chính trị, v. v.

[7] Thời điểm tác phẩm ra đời, phần lớn quân đội các nước vẫn sử dụng quân phục nhiều màu sắc sặc sỡ. Mãi tới Thế chiến I, nhiều nước mới thay đổi màu sắc quân phục để tránh bị phát hiện trên chiến trường.

[8] Hình ảnh gắn liền với câu chuyện về vợ của Lot trong Kinh Thánh. Khi Chúa phá hủy các thị trấn Sodom và Gomorrah cùng người dân vô tội. Vợ của Lot dù đã nhận được cảnh báo phải chạy không ngừng và không ngoái lại phía sau, nhưng lại làm trái lời khiến Chúa tức giận. Ngài đã giết bà bằng cách biến bà thành một cột muối.

[9] Một triều đại trong lịch sử Ai Cập bắt đầu từ năm 1580 đến năm 1550 TCN, chủ yếu được hình thành ở Thebes.

[10] Một lối nói cổ vì thời xưa đàn ông đội tóc giả, khi đánh nhau thì bị rơi ra.

[11] Số khổ quarto (kích thước 8x10 inch).

[12] Triều XIV kéo dài trong khoảng 75 năm (từ năm 1725-1650 TCN) và 155 năm (từ năm 1805-1650TCN), tùy thuộc vào các học

giả. Thủ đô của triều XIV có lẽ là Avaris. Triều đại này tồn tại song song với triều XIII ở Memphis.

[13] Tháp sản xuất đạn cho các loại súng cầm tay.

[14] Cheshire là tên con mèo thần kỳ nổi tiếng trong truyện Alice ở xứ sở thần tiên của Lewis Carroll, có khả năng biến mất chỉ để lại khuôn miệng đang cười.

[15] Tác giả người Anh, đã có những đóng góp lâu dài cho nền văn học của đất nước này với tư cách là một nhà thơ, nhà đạo đức, nhà phê bình văn học, người viết tiểu sử và nhà biên tập.

[16] Túc Akhenaten, một Pharaon của Triều XVIII của Ai Cập.

[17] Lỗi ghi chép bằng hệ thống các ký hiệu viết tắt nhằm tăng tốc độ.

[18] Nơi yên nghỉ của các anh hùng trong thần thoại Hy Lạp.

[19] Chỉ các môn đệ của Đức Jesus, xuất hiện trong Phúc Âm John 12: 36.

[20] Một thần tiên trong thần thoại Ba Tư có đôi cánh bồ câu trắng muốt.

[21] Tòa án chuyên xử lý các vụ việc hình sự ở London và trong một số trường hợp đặc biệt, trên phạm vi toàn Anh quốc và xứ Wales.

[22] Một bên độc lập cung cấp thông tin cho tòa trong vụ án.

[23] Họa sĩ tranh biếm họa người Anh, người đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành phong cách vẽ tranh biếm họa hiện đại.

[24] Chiếc đĩa mặt trời trong tín ngưỡng Ai Cập cổ đại, được thờ rộng rãi ở thế kỷ XIV TCN dưới thời Amenhotep Đệ Tứ.

[25] Tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà văn Anh Izaak Walton là cuốn The Compleat Angler (Người câu cá hoàn hảo) viết về thuật

câu cá, trong đó Izaak không coi trọng lời khuyên khi câu cá. Trong ssojn văn này, tác giả dùng các thuật ngữ câu cá để chỉ việc bà Oman bị mắc mưu.

[26] Con quái vật trong thần thoại chuyên ra câu đố hóc búa cho người qua đường, sau này thường dùng để ám chỉ những người bí ẩn. Trong tác phẩm chỉ nhân vật Jellicoe.

[27] Nguyên văn là “sitting at somebody’s feet”, còn có nghĩa là tỏ ra tôn thờ, sùng bái ai đó. Ở trong truyện, Berkley cố tình hiểu theo nghĩa đen để phủ nhận ý kiến của bà Oman.

[28] Biện tượng xương bị thoái hóa thành một chất cứng giống như ngà voi. Trong nguyên bản, bà Oman nói tới từ “hibernation” còn Berkeley hỏi lại có phải từ “eburnation” hay không. Hai từ này có cách phát âm gần giống nhau.

[29] Tên triều đại Hoàng đế Ba Tư.

[30] Một trong những trung tâm chính của nền văn minh Hy Lạp cổ đại.

[31] Nền văn minh và đế chế bắt nguồn từ khu vực Trung Mỹ.

[32] Ý nói làm bạn với nhau.

[33] Tiếng Latin, có nghĩa là “hãy thử nghiệm”. Câu đầy đủ mà ông Bellingham không dám nói hết là “Fiat experimentum in corpore vili” nghĩa là “hãy thử nghiệm trên một cơ thể vô giá trị.”

[34] Nguyên văn là Lieder ohne Worte, bộ chuỗi các bản nhạc ngắn và trữ tình viết cho piano của Mendelssohn. Bộ tác phẩm này được sáng tác từ năm 1829 đến năm 1845, bao gồm 48 bản nhạc, được chia thành 8 tập.

[35] Nhà soạn nhạc, nghệ sĩ dương cầm, nghệ sĩ đại phong cầm và chỉ huy dàn nhạc người Đức thuộc giai đoạn đầu thời kỳ âm nhạc Lãng mạn.

[36] Một nhà nghiên cứu ngôn ngữ người Anh, bị bắt và xử tử vì

tội giết người. Trong vụ án được nhắc đến, bộ xương của nạn nhân được phát hiện trong hang St Robert's Cave ở Knaresborough.

[37] Trong vụ này Webster - một giáo sư hóa học tại Harvard - vướng phải những khoản nợ lớn do lối sống xa hoa. Khi một trong những người bạn đã cho ông vay tiền là Parkman tới để đòi nợ, Webster đã dùng thanh củi đánh nứt sọ khiến nạn nhân chết ngay tức khắc, sau đó dùng dụng cụ y tế cắt thi thể thành từng mảnh nhỏ và thiêu hủy trong lò sưởi. Vụ án này thời đó rất nổi tiếng vì mức độ rùng rợn, đồng thời cũng là một trong những vụ đầu tiên khoa học pháp y được ứng dụng để nhận diện thi thể.

[38] Hội kín của các tu sĩ thuộc một tôn giáo cổ ở Celt được thành lập tại London từ năm 1781.

[39] Cơ quan cảnh sát London.

[40] Tác giả được nhắc đến là Samuel Johnson - một tác giả người Anh đã có những đóng góp lâu dài cho văn học Anh với tư cách là một nhà thơ, nhà văn, nhà đạo đức, nhà phê bình văn học, người viết tiểu sử, biên tập viên, người nghiên cứu từ ngữ học. Rasselas ý chỉ The History of Rasselas, Prince of Abissinia (Câu chuyện về Rasselas, Hoàng tử xứ Abissinia).

[41] Tên nhân vật trong loạt truyện The Spectator.

[42] Nhà triết học, chính trị gia, bác học, thẩm phán, thuyết gia nổi tiếng người Anh.

[43] Tên một nhà tiên tri trong Kinh Cựu Ước

[44] Con của Oliver Cromwell, kế nghiệp cha làm Bảo hộ công của Anh, Scotland và Ireland. Dù không phải là kẻ bất tài, Richard vẫn không thể có được ảnh hưởng như cha ở cả Quốc hội và trong quân đội. Ông buộc phải thoái vị vào tháng Năm năm 1659, chấm dứt chế độ bảo hộ công, sau đó được Charles Đệ Nhị mời về tái lập chế độ quân chủ.

[45] Nhà triết học, sinh vật học, khảo cổ học, xã hội học người Anh.

[46] Túc bóng ma của nhân vật Jacob Marley trong truyện A Christmas Carol của Charles Dickens. Trong truyện này, Marley là một bóng ma bị quuyền rũa, bị trừng phạt bằng cách phải lang thang trên trần thế do sự tham lam, ích kỷ và bàng quan với người khác khi còn sống.

[47] Vị thần tri thức của người Ai Cập cổ đại.

[48] Theo Kinh Thánh, Jacob yêu Rachel ngay từ cái nhìn đầu tiên và cầu hôn cô, nhưng cha của Rachel là Laban ra điều kiện Jacob phải làm việc cho mình bảy năm mới được cưới Rachel, Jacob đồng ý. Bảy năm sau, đám cưới diễn ra, nhưng khi vén khăn trùm đầu cô dâu thì đó không phải là Rachel mà là Leah - người chị gái. Jacob phẫn nộ chất vấn Laban, Laban nói phong tục của vùng đất này là em gái không được phép cưới trước chị gái, nên Jacob phải cưới Leah và làm việc cho Laban thêm bảy năm nữa, tổng cộng là mười bốn năm, trước khi chính thức được cưới Rachel.

[49] Được biết đến là viên kim cương lớn nhất với kích cỡ ban đầu 793 carat khi chưa cắt. Koh-i- Noor được khai thác ở bang Andhra Pradesh, Ấn Độ và từng thuộc về nhiều triều đại khác nhau như là chiến lợi phẩm của các cuộc chiến. Hiện nó đã được gắn vào vương miện của Nữ hoàng Anh và trưng bày ở tháp London.

[50] Nguyên văn là “take gruel” nghĩa là “lĩnh đòn”, “đánh đập”.

[51] Nguyên văn là “come up to lime smiling” nghĩa là “hồi phục lại sau thất bại”.

[52] Muôn lạy Chúa – bài Thánh ca thường dùng để kết thúc buổi lễ.